

ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN

KỶ NIỆM 70 NĂM NGÀY THÀNH LẬP QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM (22/12/1944 - 22/12/2014) VÀ 25 NĂM NGÀY HỘI QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN (22/12/1989 - 22/12/2014)

BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG

Lời Tòa soạn:

Thực hiện Chỉ thị số 31-CT/TW ngày 25/12/2013 của Bộ Chính trị về việc tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2014 - 2015 và Quyết định số 834/QĐ-TTg ngày 03/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổ chức các hoạt động kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2014) và 25 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân (22/12/1989 - 22/12/2014), Ban Tuyên giáo Trung ương đã ban hành Hướng dẫn số 134-HD/BTGTW ngày 06/11/2014 và Đề cương tuyên truyền kỷ niệm hai ngày lễ này... Dưới đây, Tạp chí Di sản văn hóa trân trọng đăng tải toàn văn "Đề cương tuyên truyền kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2014) và 25 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân (22/12/1989 - 22/12/2014) của Ban Tuyên giáo Trung ương:

I. QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM - 70 NĂM XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN, CHIẾN ĐẤU VÀ CHIẾN THẮNG

Quân đội nhân dân Việt Nam là quân đội kiểu mới, quân đội của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, là lực lượng nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, được Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh tổ chức, giáo dục và rèn luyện. Trải qua 70 năm xây dựng, phát triển, chiến đấu và chiến thắng, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự đùm bọc và nuôi dưỡng của nhân dân, sự đoàn kết, giúp đỡ của bạn bè quốc tế, kế thừa và phát huy truyền thống quân sự của dân tộc, vừa chiến đấu vừa xây dựng, Quân đội nhân dân Việt Nam ngày càng phát triển và trưởng thành.

1. Quân đội nhân dân Việt Nam ra đời và cùng toàn dân tộc tiến hành cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công

Trong Chính cương vắn tắt (tháng 2/1930), Luận cương Chính trị (tháng 10/1930), Đảng ta đã khẳng định con đường giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc phải tổ chức ra quân đội công nông để giành

chính quyền và giữ chính quyền. Vì vậy, ngay sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, các tổ chức vũ trang lần lượt được hình thành là Đội tự vệ đỏ (xích đỏ) trong phong trào cách mạng 1930-1931, mà đỉnh cao là Xô Viết-Nghệ Tĩnh. Những năm 1940-1945, hàng loạt tổ chức vũ trang được thành lập như: Đội du kích Bắc Sơn (Lạng Sơn), du kích Nam Kỳ, đội du kích Ba Tơ (Trung Kỳ), đội Du kích Pắc Bó (Cao Bằng), Cứu Quốc quân. Sự phát triển mạnh mẽ, rộng khắp và trưởng thành của phong trào đấu tranh cách mạng đòi hỏi cách mạng Việt Nam lúc này phải có một đội quân chủ lực thống nhất về mặt tổ chức để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng giải phóng dân tộc.

Đứng trước những yêu cầu thực tiễn của cách mạng, tháng 12/1944, lãnh tụ Hồ Chí Minh đã ra Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và giao cho đồng chí Võ Nguyên Giáp phụ trách. Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 22/12/1944, tại khu rừng giữa tổng Hoàng Hoa Thám và Trần Hưng Đạo thuộc châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (nay là xóm Nà Sang, xã Tam Kim, huyện Nguyên

Bình, tỉnh Cao Bằng), Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập gồm 34 chiến sĩ, biên chế thành 3 tiểu đội. Đồng chí Hoàng Sâm được cử làm Đội trưởng. Đồng chí Xích Thắng (Dương Mạc Thạch) làm Chính trị viên. Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân có chi bộ Đảng lãnh đạo.

Thực hiện chỉ thị của lãnh tụ Hồ Chí Minh: "Trong một tháng phải có hoạt động. Trận đầu nhất định phải thắng lợi", 17 giờ ngày 25/12/1944 (ngay sau ngày thành lập), Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân đã mưu trí, táo bạo, bất ngờ đột nhập vào đồn Phai Khắt (đóng tại tổng Kim Mã, châu Nguyên Bình, nay thuộc xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng); 7 giờ sáng ngày 26/12/1944 lại đột nhập đồn Nà Ngần (đóng tại xã Cẩm Lý, châu Nguyên Bình, nay thuộc xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng), giết chết hai tên đồn trưởng, bắt sống toàn bộ binh lính địch và thu tất cả vũ khí, quân trang, quân dụng. Chiến thắng Phai Khắt, Nà Ngần đã mở đầu cho truyền thống đánh chắc thắng, đánh thắng trận đầu của quân đội ta.

Tháng 3/1945, Thường vụ Trung ương Đảng họp mở rộng và ra Chỉ thị "Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Tháng 4/1945, Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ, quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang cả nước (Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, Cứu Quốc quân và các tổ chức vũ trang khác...) thành Việt Nam Giải phóng quân; đẩy mạnh tuyên truyền xung phong có vũ trang phá kho thóc của Nhật để cứu đói cho nhân dân; xây dựng các đội tự vệ vũ trang, du kích cứu quốc; phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa cách mạng. Từ tháng 4/1945, cao trào kháng Nhật cứu nước, phong trào vũ trang khởi nghĩa, khởi nghĩa từng phần đã giành thắng lợi ở nhiều nơi. Ngày 15/5/1945, sau buổi lễ thống nhất tại Định Biên Thượng, Định Hóa, Thái Nguyên, đồng chí Võ Nguyên Giáp trở thành Tư lệnh các lực lượng vũ trang thống nhất, mang tên Việt Nam Giải phóng quân.

Trên cơ sở đánh giá thời cơ và tình hình cách mạng trong nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, lực lượng vũ trang cùng các tầng lớp nhân dân đồng loạt đứng dậy tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền. Chỉ trong vòng 15 ngày cuối tháng 8/1945, cuộc Tổng khởi nghĩa của nhân dân ta đã giành

thắng lợi hoàn toàn.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Việt Nam Giải phóng quân được đổi tên thành Vệ Quốc quân. Năm 1946, Vệ Quốc quân đổi tên thành Quân đội Quốc gia Việt Nam. Năm 1950, đổi tên thành Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ngày 22/12/1944, ngày thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân - Đội quân chủ lực đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam được lấy làm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Quân đội nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)

a. Tham gia xây dựng, bảo vệ chính quyền nhân dân trong những năm đầu cách mạng và tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1946)

Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đứng trước một tình thế rất phức tạp và chống chất khó khăn. Cùng một lúc chúng ta phải đối phó với cả "giặc đói", "giặc dốt", "giặc ngoại xâm". Ở Nam Bộ, ngày 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp được quân Anh và quân Nhật giúp sức đã trắng trợn gây hấn ở Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai. Tại Bắc Bộ và Trung Bộ, từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 10/1945, gần 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch đã chiếm đóng hầu hết các thành phố từ vĩ tuyến 16 trở ra.

Vừa xây dựng, vừa chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, Vệ Quốc quân và lực lượng tự vệ đã anh dũng trong đấu tranh vũ trang, vững vàng trong đấu tranh chính trị, thực hiện tốt nhiệm vụ chống giặc ngoại, thù trong, góp phần bảo vệ vững chắc chính quyền nhân dân trong những năm đầu của chính quyền cách mạng.

b. Tham gia toàn quốc kháng chiến, cùng toàn dân đánh bại chiến lược "Đánh nhanh thắng nhanh" của thực dân Pháp xâm lược (1946-1947)

Tháng 11/1946, thực dân Pháp tăng thêm quân, đổ bộ lên Đà Nẵng, Đồ Sơn, Cát Bà. Để thực hiện chiến lược "Đánh nhanh thắng nhanh", sau khi nổ súng ở Hải Phòng và Lạng Sơn (20/11/1946), chúng ráo riết chuẩn bị lực lượng hòng đánh úp các cơ quan đầu não của ta tại thủ đô Hà Nội, tiêu diệt bộ đội Vệ Quốc quân và Tự vệ tại các thành phố lớn, đồng thời đánh chiếm những địa bàn chiến lược ở Trung Bộ và Bắc Bộ.

Ngày 19/12/1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Với tinh thần "Cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh", cuộc chiến đấu ở Thủ đô Hà Nội và các thành phố, thị xã đã tiêu hao, tiêu diệt và giam chân một lực lượng lớn quân địch, tạo điều kiện cho cả nước chuyển vào kháng chiến lâu dài.

Ngày 7/10/1947, thực dân Pháp huy động hơn 2 vạn quân tinh nhuệ có máy bay, tàu chiến hỗ trợ, mở cuộc tiến công lớn lên Việt Bắc, hòng tiêu diệt cơ quan lãnh đạo kháng chiến và bộ đội chủ lực của ta bằng chiến lược "Đánh nhanh, thắng nhanh". Thế nhưng sau hơn hai tháng chiến đấu (7/10-20/12/1947), quân ta đã liên tiếp phản công tiêu diệt hàng nghìn tên địch, bắn rơi 18 máy bay, bắn chìm, bắn cháy 50 tàu, ca nô, phá hủy 255 xe cơ giới, thu hàng nghìn súng các loại, làm nên thắng lợi của chiến dịch Việt Bắc, phá sản chiến lược "Đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp; bảo toàn và phát triển bộ đội chủ lực, bảo vệ cơ quan đầu não và căn cứ của cả nước, đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp phát triển sang thời kỳ mới.

c. Cùng toàn dân đánh bại âm mưu "bình định" và "phản công" của địch (1948-1952)

Sau chiến dịch Việt Bắc, để đánh bại âm mưu "bình định" của địch, ta chủ trương phát động chiến tranh du kích rộng khắp và thực hiện "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung", vừa đẩy mạnh chiến tranh du kích, vừa học tập tác chiến, tập trung củng cố xây dựng lực lượng và từng bước tiến lên đánh những trận phục kích, tập kích lớn hơn, tạo tiền đề của chiến tranh chính quy sau này. Qua hơn hai năm chiến đấu (1948-1950), quân đội ta đã tiến bộ nhiều về phương diện tác chiến và xây dựng lực lượng. Cuối năm 1949 đầu năm 1950, trước tình hình thế giới có nhiều chuyển biến tích cực, có lợi cho cuộc kháng chiến của quân và dân ta, Đảng ta đã đề ra nhiệm vụ tích cực chuẩn bị lực lượng để chuyển sang tổng phản công.

Tháng 6/1950, ta mở chiến dịch Biên Giới, tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng một phần biên giới Việt-Trung, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, khai thông đường liên lạc với các nước xã hội chủ nghĩa.

Vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng, quân đội ta không ngừng phát triển và ngày càng lớn mạnh, nhiều đại đoàn chủ lực được thành lập,



Hệ thống hào Đồi A1 (di tích lịch sử Chiến trường Điện Biên Phủ) - Ảnh: Tư liệu Cục Di sản văn hóa

góp phần tăng thêm sức chiến đấu của "các quả đấm chủ lực cách mạng" như: Đại đoàn 308, Đại đoàn 304, 312, 320, 316, Đại đoàn công pháo và Đại đoàn 325.

Đầu tháng 11/1951, Tổng Quân uỷ mở chiến dịch Hoà Bình, làm phá vỡ phần lớn kết quả "bình định" đồng bằng Bắc Bộ trong cả năm 1951 của địch.

Tại Trung Bộ và Nam Bộ, sau một thời gian củng cố, bộ đội ta đã đứng vững trên các địa bàn, cùng du kích chống càn quét và tiến công các căn cứ địch; góp phần tiêu hao, tiêu diệt, kiểm chế một bộ phận quan trọng lực lượng quân sự của địch, bồi dưỡng và phát triển lực lượng ta, mở rộng nhiều vùng căn cứ, đánh bại âm mưu "bình định" của địch.

Đầu tháng 9/1952, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Tây Bắc, nổi thông được vùng giải phóng Tây Bắc với căn cứ địa Việt Bắc và Thượng Lào. Ta giữ vững thế chủ động tiến công, làm thất bại âm mưu mở rộng chiếm đóng của địch.

d. Cùng toàn dân giành thắng lợi trong cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954, đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ

Trước những thay đổi trong cục diện chiến tranh ở Đông Dương và trên cơ sở đánh giá đúng tương quan so sánh lực lượng giữa ta và địch, tháng 9/1953, ta mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954. Với 5 đòn tiến công chiến lược, quân và dân ta đã tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn, nắm quyền chủ động trên các chiến trường Đông Dương và làm phá sản âm mưu tập trung lực lượng cơ động của Na-va, buộc chúng phải căng ra đối phó ở khắp nơi. Kế hoạch Na-va bắt đầu bị phá sản.

Ngày 6/12/1953, ta mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Sau 56 ngày đêm chiến đấu dũng cảm, mưu trí, sáng tạo, quân và dân ta đã đập tan toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, giáng đòn quyết định, tạo bước ngoặt lịch sử làm thay đổi hẳn cục diện chiến tranh giữa ta và địch; trực tiếp đưa đến việc ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ về "đình chỉ chiến sự ở Việt Nam", lập lại hòa bình ở Đông Dương, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chín năm chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ; bảo vệ và phát triển thành quả cách mạng tháng Tám. Miền Bắc được giải phóng, tạo cơ sở và điều kiện vững chắc để quân và dân ta tiến lên giành thắng lợi vĩ đại trong cuộc kháng

chiến chống Mỹ, cứu nước.

3. Quân đội nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)

a. Quân đội nhân dân Việt Nam tiến lên chính quy, hiện đại; xây dựng, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa; giữ gìn, phát triển lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam (1954 - 1960)

Để đáp ứng nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới mà Trung ương Đảng xác định đó là "trụ cột bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ hòa bình", quân đội ta nhanh chóng bước vào xây dựng theo kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ nhất (1955-1960). Nhiệm vụ và phương châm lúc này là: Tích cực xây dựng quân đội nhân dân hùng mạnh, tiến dần từng bước lên chính quy, hiện đại. Đến năm 1960, quân đội ta đã hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ nhất; có bước trưởng thành mới, từ lực lượng chủ yếu là bộ binh với tổ chức chưa thật thống nhất, vũ khí trang bị còn thiếu thốn đã trở thành quân đội chính quy, ngày càng hiện đại, gồm các quân chủng: Lục quân, Hải quân, Phòng không-Không quân. Đồng thời, với việc xây dựng lực lượng, sắp xếp lại tổ chức, biên chế, tăng cường sức mạnh chiến đấu, quân đội ta đã tích cực tham gia công tác tiếp quản các thành phố, thị xã và các vùng do quân Pháp chiếm đóng ở miền Bắc; bảo vệ thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tích cực tham gia lao động sản xuất, góp phần khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

Ở miền Nam, tháng 6/1954, Mỹ dựng chính phủ Ngô Đình Diệm và ráo riết thực hiện chính sách khủng bố tàn bạo, gây ra những tổn thất nặng nề cho cách mạng miền Nam. Trước tình hình đó, tháng 1/1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) mở rộng đã xác định hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam và vạch rõ con đường cơ bản của cách mạng miền Nam là sử dụng bạo lực cách mạng.

Ngày 28/8/1959 nhân dân nhiều xã trong huyện Trà Bồng (Quảng Ngãi) nổi dậy giành chính quyền. Ngày 17/1/1960, nhân dân các huyện Mỏ Cày, Minh Tân, Thạnh Phú tỉnh Bến Tre nhất loạt nổi dậy, phá thế kìm kẹp, tạo nên phong trào "Đồng khởi" lan rộng ra nhiều tỉnh ở Nam Bộ, Khu 5. Từ phong trào "Đồng khởi", lực lượng vũ trang và hệ thống chỉ huy quân sự các cấp của ta từng bước hình thành. Ngày 20/12/1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Ngày 15/2/1961, Quân uỷ Trung

ương quyết định thành lập Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam, bộ phận trực tiếp của Quân đội nhân dân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ chiến đấu ở miền Nam.

b. Đẩy mạnh xây dựng quân đội chính quy, hiện đại, cùng toàn dân đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ (1961-1965)

Trên hậu phương lớn miền Bắc, quân đội ta đã khẩn trương xây dựng theo kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ hai (1961-1965), nâng cao một bước quan trọng trình độ chính quy, hiện đại. Nhiệm vụ và phương châm là: Xây dựng quân đội tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chính quy, hiện đại. Với phương hướng xây dựng đúng đắn, quyết tâm cao, tổ chức thực hiện tốt, quân đội ta đã nâng cao một bước rõ rệt sức mạnh chiến đấu. Đồng thời, đã tạo ra những cơ sở thuận lợi cho việc mở rộng lực lượng, hoàn thành những nhiệm vụ xây dựng và chiến đấu ngày càng lớn, khẩn trương và phức tạp trong những bước tiếp theo.

Từ năm 1961, để đối phó với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới và phong trào cách mạng miền Nam, đế quốc Mỹ thực hiện “Chiến tranh đặc biệt”. Chúng sử dụng quân đội Sài Gòn làm lực lượng chủ yếu; cung cấp vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự, tài chính và chỉ huy bằng hệ thống cố vấn quân sự và dân sự từ trung ương đến các tỉnh, đặc khu, các sư đoàn và tiểu đoàn; đồng thời, thực hiện ba biện pháp chiến lược cơ bản: Tim diệt bộ đội chủ lực và cơ sở cách mạng, bình định để nắm dân, phá hoại miền Bắc bằng biệt kích và phong tỏa biên giới, vùng biển để ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc. Với kinh nghiệm đấu tranh, quân và dân miền Nam đã sáng tạo nhiều hình thức tiến công, đánh 15.525 trận, loại khỏi vòng chiến đấu 28.966 tên, vùng giải phóng được giữ vững và mở rộng; chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ đứng trước nguy cơ bị phá sản.

Nhằm hạn chế những tổn thất và cứu nguy cho thất bại ở chiến trường miền Nam, sau khi dựng lên sự kiện “Vịnh Bắc Bộ” (8/1964), ngày 5/8/1964, đế quốc Mỹ mở cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân lần thứ nhất hòng ngăn chặn sự chi viện của hậu phương miền Bắc cho tiến tuyến miền Nam. Chúng đánh ồ ạt các khu vực sông Gianh (Quảng Bình), Cửa Hội (thành phố Vinh), Lạch Trường (Thanh Hoá), Bãi Cháy (Quảng

Ninh). Các đơn vị hải quân, phòng không, dân quân tự vệ đã nâng cao cảnh giác, hiệp đồng chặt chẽ, mưu trí dũng cảm, chiến đấu ngoan cường, bắn rơi 8 máy bay, bắn bị thương nhiều chiếc khác, bắt sống nhiều giặc lái Mỹ. Ngày 5/8 trở thành Ngày truyền thống đánh thắng trận đầu của Bộ đội Hải quân nhân dân Việt Nam.

Tháng 10/1964, các lực lượng vũ trang miền Nam mở đợt hoạt động Đông- Xuân 1964-1965, tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân chủ lực nguy, mở rộng vùng giải phóng. Sau chiến thắng Bình Giã (2/12/1964-3/1/1965), Ba Gia (5/1965), Đồng Xoài (10/5-22/7/1965), chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ hoàn toàn bị phá sản, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của quân và dân ta bước sang một giai đoạn mới.

c. Cùng toàn dân đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của đế quốc Mỹ (1965-1968)

Trước nguy cơ thất bại hoàn toàn của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, từ giữa năm 1965, đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, đưa lực lượng chiến đấu của Mỹ vào trực tiếp tham chiến trên chiến trường miền Nam. Hỗ trợ cho nỗ lực quân sự ở miền Nam, Mỹ dùng không quân, hải quân mở rộng cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Vừa xây dựng, vừa chiến đấu và phát triển lực lượng, bộ đội ta trên các chiến trường miền Nam đã tổ chức các trận tiến công, bẻ gãy nhiều cuộc hành quân quy mô lớn của Mỹ - quân đội Sài Gòn, mở ra phong trào “tìm Mỹ mà diệt”, “nắm thắt lưng Mỹ mà đánh”, đánh bại kế hoạch hai gọng kìm “tìm diệt” và “bình định” của địch, tạo điều kiện đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước phát triển lên một bước mới, làm thất bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ.

Ở miền Bắc, quân và dân ta đã anh dũng chiến đấu, đánh trả không quân, hải quân địch, giành những thắng lợi lớn. Trong 4 năm (1964-1968), quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 3.243 máy bay các loại, bắt sống nhiều giặc lái, bắn chìm và bắn cháy 143 tàu chiến.

Giữa lúc cuộc chiến tranh leo thang của đế quốc Mỹ đến đỉnh cao nhất, Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968) nhằm tạo bước ngoặt lớn, chuyển chiến tranh cách mạng miền Nam sang thời kỳ mới - thời kỳ giành thắng

lợi quyết định. Chỉ trong một thời gian ngắn, quân và dân ta đã giành chiến thắng. Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Xuân Mậu Thân 1968 trên toàn chiến trường miền Nam, cùng với việc đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ đối với miền Bắc đã giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của giới cầm quyền Mỹ, làm phá sản chiến lược "Chiến tranh cục bộ", buộc Mỹ chấp nhận đàm phán với ta tại Hội nghị Pari.

d. Cùng toàn dân đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" và cuộc tập kích bằng không quân, hải quân lần thứ hai vào miền Bắc của đế quốc Mỹ (1969-1972)

Thất bại trên chiến trường miền Nam, từ năm 1969, Mỹ chuyển sang thi hành "Học thuyết Níchxơn" và chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", đồng thời tăng cường chiến lược "Chiến tranh đặc biệt tăng cường" ở Lào và Cam-pu-chia. Quân và dân ta đã phối hợp chặt chẽ với nhân dân Lào và Campuchia chiến đấu, giành được những thắng lợi to lớn trên chiến trường ba nước Đông Dương trong Xuân - Hè 1971, tạo ra sự thay đổi quan trọng trong cục diện chiến tranh. Chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ bị thất bại một bước nghiêm trọng.

Đầu năm 1972, quân và dân ta mở cuộc tiến công chiến lược trên toàn miền Nam, làm thay đổi so sánh lực lượng và thay đổi cục diện chiến tranh, dồn Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn vào thế yếu trầm trọng hơn.

Trước nguy cơ đổ vỡ của quân đội Sài Gòn - xương sống của Chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh"; Níchxơn buộc phải huy động trở lại lực lượng quân sự Mỹ vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Ngày 6/4/1972, đế quốc Mỹ huy động một lực lượng lớn không quân và hải quân mở cuộc chiến tranh đánh phá miền Bắc lần thứ hai, với hai chiến dịch Lai-nơ Béch-cơ 1 (6/4/1972) và Lai-nơ Béch-cơ 2 (đêm ngày 18/12/1972).

Với tinh thần dũng cảm, bằng cách đánh mưu trí, linh hoạt, quân và dân miền Bắc đã đánh thắng cuộc tập kích chiến lược lần thứ hai bằng B52 của Mỹ, lập nên trận "Điện Biên Phủ trên không" tại bầu trời Hà Nội.

Thắng lợi to lớn của quân và dân hai miền Bắc và Nam, buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari về "chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam"

(27/1/1973), cam kết tôn trọng độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, chấm dứt dính líu về quân sự, rút hết quân Mỹ và quân chư hầu ra khỏi miền Nam.

e. Cùng toàn dân tiến hành cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 với đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1973-1975)

Hiệp định Pari được ký kết, nhưng với bản chất ngoan cố, đế quốc Mỹ chưa chịu từ bỏ âm mưu duy trì chế độ thực dân mới, chia cắt lâu dài đất nước ta. Trong quá trình rút quân, đế quốc Mỹ vẫn để lại nhiều sĩ quan mặc áo dân sự và giao lại cho quân đội Sài Gòn toàn bộ cơ sở vật chất, vũ khí, phương tiện chiến tranh. Dựa vào viện trợ của Mỹ, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ra sức củng cố ngụy quân, ngụy quyền, liên tiếp mở các cuộc hành quân "tràn ngập lãnh thổ", lấn chiếm vùng giải phóng của ta.

Nắm được âm mưu của địch, Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10/1974 và đầu năm 1975 đã kịp thời đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa ta và địch trong tình hình mới, chỉ rõ sự xuất hiện thời cơ lịch sử và nêu quyết tâm chiến lược, giải phóng miền Nam, đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh thực dân mới của Mỹ bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

Ngày 4/3/1975, bộ đội ta mở chiến dịch Tây Nguyên - mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Ngày 10 và 11/3/1975, quân ta tiến công, giải phóng thị xã Buôn Ma Thuột. Tiếp đó, từ ngày 14/3 đến ngày 3/4/1975, quân ta tiến công, giải phóng hoàn toàn tỉnh Kon Tum, Gia Lai và toàn bộ Tây Nguyên. Ngày 5/3/1975, quân ta mở chiến dịch Trị - Thiên - Huế, giải phóng tỉnh Quảng Trị (19/3); từ ngày 21-25/3/1975, quân ta tiến công, giải phóng thành phố Huế và tỉnh Thừa Thiên, tiêu diệt và làm tan dã toàn bộ quân địch trên chiến trường Trị-Thiên.

Từ ngày 26- 9/3/1975, quân ta mở chiến dịch giải phóng Đà Nẵng, bán đảo Sơn Trà và thị xã Hội An (29/3), làm thay đổi hẳn cục diện và so sánh thế trận lực lượng ngày càng có lợi cho ta. Ngày 1/4/1975, giải phóng Bình Định, Phú Yên. Ngày 3/4/1975, giải phóng Khánh Hoà nối liền vùng giải phóng từ Tây Nguyên, Trị Thiên và các tỉnh Trung Bộ.

Trên cơ sở những thắng lợi quyết định, ngày 14/4/1975, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Hồ Chí Minh nhằm giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam. Thực hiện tư tưởng chỉ đạo: “Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng”, ngày 26/4/1975, quân ta bắt đầu nổ súng tiến công đồng loạt vào các mục tiêu, phá vỡ tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch. Ngày 29/4/1975, quân ta tiến công tiêu diệt và làm tan rã các sư đoàn chủ lực số 5, 7, 25, 18 và 22 của quân đội Sài Gòn. Các binh đoàn thọc sâu tiến vào cách trung tâm thành phố Sài Gòn từ 10 đến 20 km. Đại sứ Mỹ và các nhân viên quân sự, binh lính cuối cùng của Mỹ lên máy bay trực thăng rút khỏi Sài Gòn (sáng 30/4). 5 giờ sáng ngày 30/4/1975, quân ta mở đợt tiến công cuối cùng. Vào lúc 10 giờ 45 phút, phân đội xe tăng thọc sâu của Quân đoàn 2 tiến vào dinh Độc Lập. Quân ta bắt toàn bộ nội các của chính quyền Sài Gòn, buộc Tổng thống Dương Văn Minh phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Cờ Tổ quốc tung bay trước tòa nhà chính của dinh Độc Lập lúc 11 giờ 30 phút. Trong 2 ngày 30 tháng 4 và ngày 1 tháng 5, bộ đội chủ lực và lực lượng vũ trang các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, các Quân khu 8 và 9 nắm thời cơ, phát động quần chúng nổi dậy, tiêu diệt và làm tan rã hàng ngũ địch, giải phóng hoàn toàn các tỉnh đồng bằng Nam Bộ, vùng biển và các đảo ở Tây Nam của Tổ quốc. Hơn một triệu quân đội Sài Gòn và cả bộ máy chính quyền địch bị đập tan, chế độ thực dân mới được Mỹ dốc sức xây dựng trong hơn 20 năm với 5 đời tổng thống đã hoàn toàn sụp đổ. Chiến dịch Hồ Chí Minh đã toàn thắng, miền Nam hoàn toàn giải phóng. Chiến dịch Hồ Chí Minh là chiến dịch hiệp đồng quân, binh chủng quy mô lớn nhất, giành thắng lợi to lớn nhất, đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của Quân đội nhân dân Việt Nam cả về tổ chức lực lượng và trình độ chỉ huy tác chiến hiệp đồng quân, binh chủng; là đỉnh cao của nghệ thuật quân sự Việt Nam, góp phần quyết định kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

4. Quân đội nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (1975 - 2014)

a. Khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định đời sống nhân dân, đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên trong giai đoạn mới

Trong giai đoạn cách mạng mới của đất nước, nhiệm vụ của quân đội được Trung ương Đảng nêu

rõ: “Ra sức bảo vệ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta,... bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển, biên giới và hải đảo của nước Việt Nam thống nhất”. Đồng thời “tích cực tham gia sản xuất, góp phần xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội”. Để thực hiện nhiệm vụ của Đảng trong giai đoạn cách mạng mới, Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng đề ra phương hướng, nhiệm vụ xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng trong 5 năm (1976-1981).

Thực hiện phương hướng, nhiệm vụ do Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng đề ra, trong những năm 1975-1977, quân đội ta thực hiện điều chỉnh một bước về quân số, tổ chức biên chế; vừa đẩy mạnh huấn luyện, xây dựng chính quy phù hợp với tình hình mới, vừa tham gia xây dựng đất nước. Các đơn vị quân đội đứng chân trên các vùng mới được giải phóng đã phối hợp với Ủy ban quân quản các cấp, khẩn trương xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng cơ sở, xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang địa phương; tổ chức cải tạo binh lính cảnh sát của bộ máy chính quyền cũ, trấn áp các phần tử và tổ chức phản động; truy quét tàn quân địch và FULRO; tích cực tham gia cải tạo tư sản công thương nghiệp, địa chủ, bãi trừ các tệ nạn xã hội; thu hồi quản lý cơ sở vật chất kỹ thuật quân sự của địch, xử lý chất độc hóa học, rà phá bom mìn, góp phần ổn định đời sống nhân dân. Trong xây dựng kinh tế, toàn quân đã bố trí 256.000 cán bộ, chiến sĩ chuyển sang làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế lâu dài. Nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, cán bộ, chiến sỹ trong quân đội đã khắc phục khó khăn, gian khổ, tham gia xây dựng tuyến đường sắt Bắc-Nam; khai hoang xây dựng các vùng kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, phát triển các nông trường, lâm trường quốc doanh trên các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ...; xây dựng các công trình thủy lợi; khai thác và chế biến hải sản, xây dựng cơ bản, sản xuất vật liệu xây dựng và các mặt hàng dân dụng.

b. Cùng toàn dân đánh thắng hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế ở Campuchia

Tháng 4/1977, tập đoàn Pôn Pốt - lêngxari phát động cuộc chiến tranh xâm lược vùng biên giới Tây

Nam. Mùa khô năm 1978, chúng đã huy động 19 trong tổng số 20 sư đoàn bộ binh mở cuộc tiến công trên toàn tuyến biên giới, gây ra nhiều cuộc thảm sát man rợ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngày 23/12/1978, quân và dân ta trên toàn tuyến biên giới Tây Nam đã tiến hành mở cuộc phản công chiến lược và đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của tập đoàn phản động Pôn Pốt - lêngxari, đuổi chúng về bên kia biên giới.

Với sự giúp đỡ to lớn của Quân tình nguyện Việt Nam, ngày 7/1/1979, các lực lượng vũ trang cách mạng và quân dân Campuchia đã đánh đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt - lêngxari, hồi sinh, tái thiết đất nước.

Ở biên giới phía Bắc, ngày 17/2/1979, Trung Quốc đã huy động 60 vạn quân tiến công trên toàn tuyến biên giới 6 tỉnh phía Bắc nước ta. Các lực lượng vũ trang địa phương, dân quân tự vệ đã phối hợp với một bộ phận bộ đội chủ lực cùng đồng bào các dân tộc vùng biên giới anh dũng chiến đấu, bảo vệ vững chắc từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc, buộc Trung Quốc phải rút hết quân vào ngày 16 tháng 3 năm 1979.

c. Quân đội ta đẩy mạnh huấn luyện, xây dựng nền nếp chính quy, tham gia phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm 1980-1986, quân đội ta đã đẩy mạnh công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng nền nếp chính quy. Công tác huấn luyện được tiến hành cơ bản, toàn diện. Hoạt động công tác đảng, công tác chính trị từng bước được đổi mới cả về nội dung, hình thức, phương pháp tiến hành. Thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng, từ năm 1979, quân đội ta đã triển khai thực hiện cuộc vận động "Phát huy bản chất tốt đẹp, nâng cao sức mạnh chiến đấu". Cuộc vận động đã góp phần tạo nên chất lượng mới, sức chiến đấu mới của các lực lượng vũ trang nhân dân.

Trên mặt trận kinh tế, thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng về việc "tổ chức cho các đơn vị bộ đội có điều kiện tiến hành sản xuất để tự cung ứng một phần nhu cầu, huy động năng lực các xí nghiệp quốc phòng và sử dụng hợp lý lực lượng quân đội vào những hoạt động kinh tế thích hợp", cùng với toàn dân, các đơn vị quân đội đã tích cực tham gia xây dựng kinh tế góp phần quan trọng hoàn thành nhiều công trình trọng điểm.

d. Quân đội nhân dân Việt Nam trong sự

ng nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Quân đội nhân dân Việt Nam đã có những đóng góp xứng đáng vào những thành tựu chung của đất nước trong gần 30 năm đổi mới, nhất là từ năm 2005 đến nay. Đó là, quân đội đã nắm chắc và dự báo đúng tình hình liên quan đến quốc phòng - an ninh; chủ động tham mưu, đề xuất với Đảng và Nhà nước hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách; ra Nghị quyết về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Đã tham mưu với Đảng và Nhà nước để ra đối sách phù hợp, xử lý linh hoạt, đúng đắn các tình huống phức tạp, các vấn đề nhạy cảm về quốc phòng - an ninh, trong quan hệ đối nội và đối ngoại, không để đất nước bị động, bất ngờ về chiến lược, đồng thời không để cho các thế lực thù địch lợi dụng, chống phá; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và quan hệ tốt với các nước láng giềng; bảo đảm sự ổn định chính trị - xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

Trong thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, quân đội đã thường xuyên nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, duy trì và thực hiện tốt công tác sẵn sàng chiến đấu ở tất cả các cấp; tinh táo, chủ động và kiên quyết đấu tranh phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và làm thất bại mọi âm mưu, hành động phá hoại của các thế lực thù địch, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ và thành quả cách mạng của nhân dân. Trong thực hiện nhiệm vụ lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, quân đội đã đạt được những thành tựu mới trên tất cả các lĩnh vực. Trong công tác dân vận, quân đội đã góp phần tích cực trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia xây dựng hệ thống chính trị, tăng cường quốc phòng-an ninh, phát triển kinh tế-xã hội; tích cực giúp dân xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn. Trong công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, quân đội đã triển khai đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

5. Truyền thống chiến đấu và chiến thắng vẻ vang của Quân đội nhân dân Việt Nam

Trải qua 70 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành, cùng với những chiến công mãi

mãi ghi vào lịch sử dân tộc như những biểu tượng sáng ngời về một quân đội từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, phục vụ, quân đội ta đã xây đắp nên những truyền thống cao đẹp của "Bộ đội Cụ Hồ". Đó là:

Trung thành vô hạn với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, với Đảng, Nhà nước và nhân dân; quyết chiến, quyết thắng, biết đánh và biết thắng; gần bó máu thịt với nhân dân, quân với dân một ý chí; đoàn kết nội bộ, cán bộ, chiến sĩ bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, thương yêu giúp đỡ nhau, trên dưới đồng lòng thống nhất ý chí và hành động; kỷ luật tự giác, nghiêm minh; độc lập tự chủ, tự lực, tự cường, cần kiệm xây dựng quân đội, xây dựng đất nước, tôn trọng và bảo vệ của công; lối sống trong sạch, lành mạnh, có văn hóa, trung thực, khiêm tốn, giản dị, lạc quan; luôn luôn nêu cao tinh thần ham học, cầu tiến bộ, nhạy cảm, tinh tế trong cuộc sống; đoàn kết quốc tế trong sáng, thủy chung, chí nghĩa, chí tình.

II. HAI MƯƠI LĂM NĂM THỰC HIỆN NGÀY HỘI QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN (22/12/1989 - 22/12/2014)

Quốc phòng Việt Nam là nền quốc phòng toàn dân, bao gồm tổng thể các hoạt động về chính trị, kinh tế, ngoại giao, quân sự, văn hóa, khoa học... của Nhà nước và nhân dân để tạo nên sức mạnh toàn diện, cân đối, đồng bộ, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng, lực lượng vũ trang là nòng cốt, nhằm giữ vững hoà bình, ổn định đất nước, ngăn chặn các hoạt động phá hoại, gây chiến, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, đồng thời sẵn sàng đánh bại chiến tranh xâm lược dưới mọi hình thức và quy mô. Nền quốc phòng toàn dân là sự cụ thể hoá chính sách quốc phòng của Việt Nam, thể hiện ở cơ cấu tổ chức, hoạt động của các ngành, các cấp và của toàn dân theo một ý định, chiến lược thống nhất, nhằm tạo ra sức mạnh hiện thực để bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân là xây dựng cả lực lượng và thể trận; xây dựng tiềm lực mọi mặt, đặc biệt là tiềm lực chính trị - tinh thần; phát huy sức mạnh tổng hợp về chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Ngày 17 tháng 10 năm 1989, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VI) đã ra Chỉ thị số 381-CT/TƯ

quyết định lấy Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12) đồng thời là Ngày hội Quốc phòng toàn dân - Ngày hội của truyền thống bảo vệ Tổ quốc, Ngày hội tôn vinh và nhân lên hình ảnh cao đẹp "Bộ đội Cụ Hồ" - một nét độc đáo của văn hóa dân tộc Việt Nam trong thời đại mới. Ngày hội Quốc phòng toàn dân cũng là dịp để phát huy truyền thống yêu nước, biểu dương sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Hai mươi lăm năm thực hiện Ngày hội Quốc phòng toàn dân, chúng ta đã đạt được những thành tựu quan trọng sau đây:

Một là, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc của toàn xã hội và sức mạnh tổng hợp của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân. **Hai là**, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm môi trường ổn định, hòa bình và an ninh cho sự phát triển đất nước; làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, góp phần quan trọng vào quá trình đổi mới đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. **Ba là**, sức mạnh bảo vệ Tổ quốc được tăng cường, tăng thêm khả năng ngăn chặn và loại trừ nguy cơ chiến tranh và khả năng đối phó thắng lợi các tình huống chiến tranh và các tình huống xâm phạm an ninh quốc gia, nếu xảy ra. **Bốn là**, hình thành thể chiến lược bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong điều kiện mới. Thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc được triển khai rộng khắp, chặt chẽ và liên hoàn; "thể trận lòng dân" được củng cố vững chắc. **Năm là**, lực lượng vũ trang mà nòng cốt là Quân đội nhân dân có chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu ngày càng cao, phát huy được vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

III. PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG ANH HÙNG, ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN, XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN CÁCH MẠNG, CHÍNH QUY, TINH NHUỆ, TỪNG BƯỚC HIỆN ĐẠI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU, NHIỆM VỤ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu

vực bên cạnh xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển thì tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường. Do vậy, bên cạnh thời cơ, thuận lợi thì cũng còn nhiều khó khăn, thách thức đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Là lực lượng nòng cốt trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, bảo vệ Tổ quốc, quân đội ta phải tỏ rõ bản lĩnh chính trị vững vàng, ra sức phát huy nội lực, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, củng cố quốc phòng; tiếp tục xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có số lượng hợp lý, với chất lượng tổng hợp và sức chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Cụ thể là:

1. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh

Để xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh trong giai đoạn mới cần nhận thức đúng và thực hiện tốt những định hướng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tập trung xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của dân, do dân và vì dân, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) về "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay" gắn với thực hiện hiệu quả Chỉ thị 03-CT/TW của Bộ Chính trị về "Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"; thực hiện phương châm đi sâu, đi sát cơ sở, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bộ đội và nhân dân. Xây dựng "thế trận lòng dân" của nền quốc phòng toàn dân trong tình hình mới. Tăng cường tiềm lực chính trị, tư tưởng đáp ứng yêu cầu xây dựng nền quốc phòng toàn dân, bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện nước ta tập trung mọi nguồn lực cho xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị đối với nhiệm vụ xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam. Tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối,

trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam. Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện cơ chế lãnh đạo và quản lý nhằm vừa tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng; vừa bảo đảm sự quản lý tập trung thống nhất của Nhà nước đối với quân đội và xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng hệ thống cấp ủy, tổ chức đảng, tổ chức chỉ huy các cấp trong quân đội trong sạch, vững mạnh, có năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống. Đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục chính trị cho cán bộ, chiến sĩ trong toàn quân. Xây dựng đội ngũ cán bộ quân đội có bản lĩnh chính trị kiên định vững vàng, có đạo đức, lối sống tốt, có năng lực trí tuệ và hoạt động thực tiễn, có quan hệ chặt chẽ với nhân dân. Tiếp tục đổi mới, bổ sung, hoàn thiện chế độ, chính sách quân đội và hậu phương quân đội.

Trải qua 70 năm chiến đấu, xây dựng, chiến thắng và trưởng thành, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, quân đội ta đã phấn đấu liên tục, không ngừng giữ vững và phát huy bản chất cách mạng của "Bộ đội Cụ Hồ".

Kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và 25 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân là dịp để chúng ta ôn lại lịch sử vẻ vang của dân tộc và những chiến công oanh liệt của quân và dân ta; khơi dậy niềm tự hào dân tộc, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ý chí tự lực, tự cường vượt qua mọi khó khăn, thử thách; ra sức xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, là lực lượng chính trị tin cậy, đội quân chiến đấu trung thành của Đảng, Nhà nước và nhân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới của cách mạng, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

MỘT SỐ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO SƯ HOÀNG MINH GIÁM CHO SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG NGÀNH VĂN HOÁ

PGS.TS. PHẠM MAI HÙNG*

Giáo sư Hoàng Minh Giám sinh ngày 04/11/1904 tại làng Đông Ngạc (tên Nôm là làng Vê), huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Đây là một làng Việt cổ, có bề dày lịch sử hàng ngàn năm, bảo tồn được nhiều di văn hoá có giá trị...

Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ra đời ở khu vực Đông Nam Á, theo yêu cầu mở rộng chính phủ lâm thời, theo yêu cầu phải tìm cho được những người tài giỏi, không phân biệt giai cấp, đảng phái, dân tộc ra phụng sự đất nước, theo sự chỉ đạo trực tiếp và ráo riết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đại tướng - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam Võ Nguyên Giáp đã tiến cử Giáo sư Hoàng Minh Giám tham gia Chính phủ và được Chủ tịch Hồ Chí Minh chấp thuận. Giáo sư Hoàng Minh Giám, không một chút băn khoăn, vui vẻ nhận nhiệm vụ và từ thời điểm này, cuộc đời, sự nghiệp của giáo sư bước vào trang sử mới, trở thành nhà chính trị, chính khách có bản lĩnh chính trị, có lập trường kiên định, tài năng, kiên quyết, khôn khéo trong ứng xử, tế nhị, đức độ, hào hoa phong nhã và tuyệt đối trung thành với Đảng, với Bác Hồ, là nghị sỹ Quốc hội liên tục từ Khóa I đến Khóa VII; Ủy viên Thường trực Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa I, Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội khóa VI; Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Tổng Thư ký Đảng xã hội Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Nội vụ (nay là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), Thứ trưởng rồi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; Bộ trưởng Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn

hóa, Thể thao và Du lịch); Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Việt Nam đoàn kết, hữu nghị với nhân dân các nước. "Ở bất kỳ cương vị nào, đồng chí cũng tận tâm, tận lực phụng sự Tổ quốc và đồng bào, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao phó, lúc thuận lợi cũng như lúc khó khăn. Đối với bạn bè, đồng nghiệp và cấp dưới, đồng chí là người bạn, người anh cả khoan hòa, nhân hậu, đầy tình cảm vị tha. Trong đời sống hàng ngày, đồng chí luôn giản dị, khiêm tốn, đồng chí được bạn bè, đồng nghiệp và bằng hữu quốc tế quý mến, kính trọng"¹.

13 giờ 25 phút ngày 12 tháng 01 năm 1995 (tức ngày 12 tháng Chạp, năm Giáp Tuất), Giáo sư Hoàng Minh Giám qua đời, hưởng thọ 91 tuổi. Thay mặt Đảng, Quốc hội, Nhà nước và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung tướng Lê Quang Đạo, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã trình trọng đọc Điều văn trong lễ truy điệu cấp nhà nước, tiễn đưa Giáo sư Hoàng Minh Giám về nơi an nghỉ cuối cùng. Trong bản Điều văn đó, Chủ tịch Lê Quang Đạo vừa xác tín những cương vị mà Giáo sư Hoàng Minh Giám đảm nhận từ năm 1926 cho tới 1987, vừa nêu bật những cống hiến to lớn, quý báu của giáo sư cho sự bình yên của Tổ quốc, cho hạnh phúc của nhân dân và nhấn mạnh: "Do công lao và những đóng góp to lớn của đồng chí (tức Giáo sư Hoàng Minh Giám) cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam, đồng chí Hoàng Minh Giám đã được Đảng, Nhà nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập Hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Pháp Hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước Hạng nhất, Huy chương

* Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia

Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân và Bộ Ngoại giao trao tặng Huy chương Vì sự nghiệp ngoại giao Việt Nam. Đồng chí được tặng nhiều huân, huy chương khác của nước ngoài và các bộ, ngành². Và, tên của Giáo sư đã được đặt cho một đường phố ở thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Gần 20 năm kể từ khi Giáo sư Hoàng Minh Giám qua đời, chúng ta có thời gian đủ dài để tìm hiểu kỹ hơn, sâu hơn về con người và sự nghiệp của Giáo sư Hoàng Minh Giám. Tôi đã tìm đọc những công trình đã xuất bản những năm gần đây (không kể những bài báo của nhóm tác giả đăng trên các tạp chí, báo ngày, báo tuần, báo tháng...), như:

1- *Hoàng Minh Giám - Con người và lịch sử*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1995 - *Tuyển tập những bài viết về GS. Hoàng Minh Giám*.

2- Đinh Xuân Lâm - Trương Hữu Quýnh (Chủ biên)..., *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 149 - Hoàng Minh Giám (1904 - 1995).

3- Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Trí thức Việt Nam Xưa và Nay*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005, bài: "Đồng chí Hoàng Minh Giám" của Lê Quang Đạo, tr. 1149.

4- Nhà Xuất bản Thông tấn, *Bác Hồ với nhân sĩ, trí thức*, Hà Nội, 2005, bài: "Người trợ thủ tin cậy của Bác Hồ trong các cuộc đấu tranh ngoại giao đầu tiên", tr. 156 - 175.

5- Bộ Ngoại giao, *Chân dung cố Bộ trưởng Bộ Ngoại giao - (Tuyển tập nhiều bài viết của nhiều tác giả về Bộ trưởng Hoàng Minh Giám)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

6- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Hoàng Minh Giám - Người con của thế hệ vàng (Tuyển tập nhiều bài viết của nhiều tác giả về Bộ trưởng Hoàng Minh Giám)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013.

Tôi lĩnh hội được nhiều nội dung trực tiếp, hoặc gián tiếp về thân thế và sự nghiệp của Giáo sư Hoàng Minh Giám và đặc biệt xúc động khi được đọc lại những dòng viết trong *Sổ tang lễ Bộ trưởng* của Nguyên Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam - Đỗ Mười; Nguyên Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam, Đại tướng Võ Nguyên Giáp; Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - Trung tướng Lê Quang Đạo, học trò của Giáo sư, Hiệu trưởng Trường Tư thực Thăng Long. Qua các công trình nói trên, qua các nguồn sử liệu học khác, tôi nhận ra Giáo sư Hoàng Minh Giám không chỉ là

nhân chứng của nhiều sự kiện lịch sử trọng đại, mà còn là một trong những nhân vật lịch sử tiêu biểu của thời đại Hồ Chí Minh.

Theo sự phân công của Đảng, Nhà nước và của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Giáo sư Hoàng Minh Giám thôi giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao để nhận nhiệm vụ mới, thử thách mới: Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền (8/1954 - 9/1955); Bộ trưởng Bộ Văn hóa (9/1955 - 6/1976) trong bối cảnh đất nước ở trạng thái vừa có hòa bình, vừa có chiến tranh, khó khăn và thách thức không ít.

Với bản lĩnh chính trị vững vàng, phát huy đúng lúc, đúng chỗ vốn kiến thức uyên bác và mẫu mực trong quản lý, chỉ đạo, đoàn kết, tạo dựng ý thức cộng đồng trách nhiệm, phát huy tới mức cao độ tài năng của từng cá nhân, từng binh chủng trong lực lượng văn hóa, trong toàn dân, Bộ trưởng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, ghi dấu ấn sâu đậm trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới.

Hơn 20 năm (chính xác là 22 năm), với cương vị là Bộ trưởng, Giáo sư Hoàng Minh Giám cùng với tập thể lãnh đạo Bộ, với lực lượng toàn ngành đã đạt được các kỳ tích như sau:

Một là: xây dựng hệ thống các văn bản chỉ đạo về tư tưởng chính trị, về quy phạm pháp luật trình Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chính phủ ban hành đảm bảo cho nội dung xây dựng nền văn hóa mới đúng với yêu cầu của Đảng, của Nhà nước và có đủ đầy các văn bản đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng nền văn hóa mới.

Chỉ riêng trong lĩnh vực bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, tôi đã tìm ra gần 50 văn bản có nội dung như trên trong giai đoạn Giáo sư làm Bộ trưởng. Trong số đó có *Thông tri số 38/TT.TU*, ngày 28 tháng 6 năm 1956 của Đảng Lao động Việt Nam về việc bảo vệ những di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh, có *Nghị định số 519/TTg*, ngày 29 tháng 10 năm 1957 của Phủ Thủ tướng về bảo tồn di tích lịch sử - Đây là Nghị định đầu tiên của Chính thể Việt Nam dân chủ cộng hòa về bảo tồn di tích và Nghị định này có hiệu lực tới năm 1984, khi được thay thế bằng *Pháp lệnh bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh...* và 30 *Thông tri* (có cả *Thông tri* liên tịch giữa Bộ Văn hóa với Tổng cục Lâm nghiệp, giữa Bộ Văn hóa với các lực lượng vũ trang, giữa Bộ Văn hóa với Ủy ban Điều tra tội ác chiến tranh của Đế quốc Mỹ ở Việt Nam về bảo vệ di tích khảo cổ học, sưu tầm hiện vật, bảo

vệ các di tích chống Mỹ cứu nước...), Chỉ thị, Công văn hướng dẫn các ngành, các cấp, các địa phương thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về kiểm kê, bảo tồn di sản văn hóa, lập hồ sơ xếp hạng di tích, sưu tầm, lưu giữ tài liệu chữ Hán, chữ Nôm...

Hai là: xây dựng hệ thống tổ chức của ngành từ Trung ương đến các địa phương đi vào đảm nhận chức năng quản lý nhà nước về văn hóa, vừa tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa mới, nếp sống mới, con người mới. Hệ thống tổ chức này chưa từng có dưới chế độ cũ (phong kiến và thực dân).

Ba là: đào tạo đội ngũ cán bộ văn hóa - nghệ thuật theo hướng truyền nghề trực tiếp, đào tạo qua hệ thống các trường của Bộ và chọn cử đưa cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài, Giáo sư Hoàng Minh Giám cho rằng: "Công tác đào tạo cán bộ được coi là vấn đề then chốt, có tính quyết định nhất, nên đã được đặt lên hàng đầu và kiên quyết thực hiện.

Từ hòa bình lập lại (1975), chúng ta đã đào tạo được 3.583 cán bộ văn hóa - nghệ thuật tốt nghiệp trung cấp và đại học... Đó là chưa kể hàng nghìn hạt nhân văn hóa - nghệ thuật quần chúng đã được bồi dưỡng trong các lớp ngắn hạn và tại chức ngoài giờ sản xuất ở các địa phương.

Nhờ tích cực đào tạo cán bộ, chúng ta đã có thêm lực lượng mới để bổ sung cho các đơn vị văn hóa - nghệ thuật ở trong nước, tổ chức thêm được một số đơn vị văn hóa - nghệ thuật mới ở địa phương, nhằm đáp ứng đòi hỏi sinh hoạt tinh thần ngày càng nhiều của nhân dân"³.

Với tầm tư duy chiến lược cao, Bộ trưởng rất chú ý tới việc đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật của ngành có trình độ cao, bồi dưỡng các tài năng nghệ thuật, phát huy được nghề, sống được bằng nghề. Tính đến năm 1995, ngành Văn hóa có 4 tiến sĩ khoa học, gồm các chuyên ngành (Khảo cổ: TSKH. Lưu Trấn Tiều), Sân khấu (TSKH. Nguyễn Đình Quang), Nghệ thuật (TSKH. Tô Ngọc Thanh), Văn hóa (TSKH. Huỳnh Khái Vinh); 95 tiến sĩ thuộc nhiều lĩnh vực của văn hóa - nghệ thuật; 15 cán bộ khoa học được nhà nước trao học hàm giáo sư, 56 phó giáo sư; 6 nhà giáo nhân dân, 46 nhà giáo ưu tú; 92 nghệ sĩ nhân dân, 537 nghệ sĩ ưu tú - Trong số trên, tuyệt đại bộ phận đều được đào tạo và làm việc dưới thời Bộ trưởng Bộ Văn hóa Hoàng Minh Giám⁴. Đào tạo hàng nghìn cán bộ, tạo hạt nhân cho các hoạt động văn hóa ở Việt Nam khi đất nước còn bị chia cắt làm hai miền...

Bốn là: xây dựng đồng bộ các thiết chế văn hóa từ Trung ương đến các địa phương, đó là: Thư viện, Bảo tàng, Nhà Xuất bản, Nhà in, Báo chí, Điện ảnh, Nghệ thuật biểu diễn...

Riêng lĩnh vực bảo tồn - bảo tàng, Bộ trưởng đã trực tiếp chỉ đạo xây dựng Viện Bảo tàng Lịch sử (1958), Viện Bảo tàng Cách mạng (1959), Viện Bảo tàng Việt Bắc, Viện Bảo tàng Mỹ thuật, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Xô Viết - Nghệ Tĩnh, Bảo tàng Chiến thắng Điện Biên Phủ, Bảo tàng Khởi nghĩa Bắc Sơn, Bảo tàng Khu Hồng Quảng, Bảo tàng Thành phố Hải Phòng... Trực tiếp ký quyết định xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh (từ 1962 đến lúc Bộ trưởng chuyển sang làm Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội), trực tiếp chỉ đạo việc bảo tồn tháp Bình Sơn, bia Vĩnh Lăng (khu di tích Lam Kinh, Thanh Hóa)...

Năm là: mở rộng quan hệ đối ngoại về văn hóa - nghệ thuật. Ký kết 54 Nghị định thư trao đổi về văn hóa giữa nước ta với các nước khác, cử 98 đoàn văn hóa nước ta ra nước ngoài công tác và biểu diễn, tiếp đón 110 đoàn văn hóa - nghệ thuật của nước ngoài vào nước ta công tác, biểu diễn, trong đó có các nước tư bản, như Pháp, Ý... Tham gia liên hoan phim quốc tế, triển lãm mỹ thuật quốc tế... Nghĩa là, bước đầu đưa văn hóa - nghệ thuật Việt Nam tới các nước để giới thiệu và quảng bá.

Sáu là: nâng cao mức hưởng thụ văn hóa - nghệ thuật cho toàn dân theo các tiêu chí: số sách xuất bản (đơn vị tính 1.000 bản) theo năm - 1965 đạt 22.411, năm 1976 đạt 66.688; bình quân đầu người 1,3 lên 1,38 (bản); số báo, tạp chí xuất bản (đơn vị tính 1.000 tờ), năm 1965 là 84.000; 1976 là 222.000, bình quân đầu người là 2,4 tăng lên 6,1, tức 1 người được đọc 2,4 đến 6,1 tờ báo; tổng số phim sản xuất: năm 1965 (đơn vị tính bằng bộ) là 115 bộ, 1976 là 98 bộ, bình quân 1 người dân được xem trên 4,3 lần chiếu/năm. Số người xem biểu diễn nghệ thuật (đơn vị tính 1.000 người), năm 1965: 1.628, năm 1976: 3,57 triệu lượt người được xem biểu diễn nghệ thuật; số sách có trong thư viện (đơn vị tính: 1.000 bản), năm 1965: 2.555, năm 1976 là 6.240 bản...

Bảy là: quan tâm và tổ chức chỉ đạo các hoạt động nghiên cứu bảo tồn, phát huy giá trị các loại hình văn hóa dân tộc cổ truyền, như Tuồng, Chèo, Cải lương, dân ca... Đi đối với việc tiếp nhận và thử nghiệm các bộ môn nghệ thuật mới, như: Giao

hường hợp xứng, Ô pê ra, Kịch múa (Bale) là bảo tồn di sản văn hóa và xây dựng các viện nghiên cứu, như: Viện Văn hóa, Viện Mỹ thuật - Mỹ nghệ, Viện Âm nhạc, Viện Sử học, Viện Văn học... Coi trọng sự nghiệp văn hóa của quần chúng và coi văn hóa quần chúng là nền tảng để nuôi dưỡng, phát triển văn hóa chuyên nghiệp...

Tám là: xây dựng con người mới, nếp sống mới ở thành thị, nông thôn, ở các cơ quan, xí nghiệp, trong đó, có nếp sống thời chiến, phát động sâu rộng phong trào "Tiếng hát át tiếng bom", phong trào đọc sách "Sách đi tìm người", "Sách người tốt việc tốt"... Động viên hàng ngàn văn nghệ sĩ đi thực tế ở các vùng trọng điểm bị không quân Mỹ đánh phá ở miền Bắc, đi chiến trường miền Nam để biểu diễn, phục vụ đồng bào, chiến sĩ, để sáng tác... - thời chống Mỹ cứu nước.

Quả thật, di sản mà Giáo sư Hoàng Minh Giám để lại cho ngành Văn hóa là cực lớn. Nhà thơ Cù Huy Cận có 10 năm làm Thứ trưởng dưới thời của Bộ trưởng Hoàng Minh Giám viết: "Là một trí thức uyên thâm, tâm huyết với tầm nhìn xa trông rộng, hơn 20 năm làm Bộ trưởng Văn hóa, anh (tức Giáo sư, Bộ trưởng Hoàng Minh Giám) là nhà lãnh đạo tài năng có nhiều cống hiến cho sự phát triển văn hóa của đất nước cả trong thời bình và thời chiến"⁵. Hoặc như nguyên Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin Trần Hoàn viết: "Là Bộ trưởng đầu tiên của Bộ, người đặt nền cho hoạt động ngành Văn hóa - Thông tin sau này..., là người mà giới văn hóa cả nước thường gọi là anh cả, nhân hậu, giàu tình thương, uyên thâm trong xử thế và tiêu biểu cho tinh thần "Đoàn kết đại đoàn kết" toàn Ngành"⁶.

Bà Êkatêrina Fourtseva - nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết cũng viết rằng: "Tôi chưa từng gặp một vị Bộ trưởng Văn hóa nào tinh tế, lịch thiệp như ông Giám. Đó là một kiểu mẫu của một nền văn hóa. Ông rất uyên bác và với phong thái một con người có văn hóa cao"⁷.

Tôi muốn nhấn mạnh rằng: nếu phân tích một cách biện chứng về mối quan hệ hữu cơ giữa các thành tựu nói trên và hiểu một cách thấu đáo kết quả hoạt động toàn diện của các thiết chế văn hóa, chẳng mấy khó để nhận ra: Giáo sư Hoàng Minh Giám, cùng các cộng sự của ông đã bước đầu tạo dựng được nền tảng của một nền văn hóa mới - văn hóa vì con người - con người vừa là chủ

thể sáng tạo, vừa là chủ thể xứng đáng hưởng thụ những sáng tạo đó; khởi động được sức mạnh tiềm ẩn, phi thường của từng con người, của cả cộng đồng để khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng; tạo nên mẫu hình con người mới cường tráng về thể lực, trong sáng về tâm hồn và không ngừng vươn tới đỉnh cao của văn hóa - chân, thiện, mỹ.

Với những cống hiến như trên, Giáo sư Hoàng Minh Giám xứng đáng được tôn vinh là Danh nhân văn hóa thời đại Hồ Chí Minh. Chỉ tiếc rằng, chúng ta vẫn chưa có một công trình nghiên cứu, khảo cứu nào xứng tầm với những đóng góp của Giáo sư. Chúng tôi kỳ vọng, nhân kỷ niệm lần thứ 110 ngày sinh của cố Bộ trưởng lần này, chắc chắn Bộ sẽ có công trình nghiên cứu đầy đủ về Giáo sư Hoàng Minh Giám trong tương lai gần./.

DMH

Chú thích:

- 1- Xem thêm trong sách: *Hoàng Minh Giám - Con người và lịch sử*, Nxb. Lao động, Hà Nội, năm 1995, tr. 247 - 254;
- Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch, *Hoàng Minh Giám - Người con của thế hệ vàng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2013, tr. 11- 16.
 - 2- Xem thêm trong sách: *Hoàng Minh Giám - Con người và lịch sử*, Nxb. Lao động, Hà Nội, năm 1995, tr. 247 - 254;
- Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch, *Hoàng Minh Giám - Người con của thế hệ vàng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2013, tr. 11- 16.
 - 3- Hoàng Minh Giám, "Xây dựng nền văn hóa mới" - Bài viết ngày 2 - 9 - 1965.
 - 4- Xem thêm: Bộ Văn hóa - Thông tin, *55 năm ngành Văn hóa và Thông tin Việt Nam (28/8/1945 - 28/8/1995)*, Hà Nội, tháng 8/1995, tr. 179 - 237.
 - 5- Nhà thơ Cù Huy Cận, *Hoàng Minh Giám, Nhà Ngoại giao, Nhà Văn hóa*;
- Xem Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch, *Hoàng Minh Giám - Người con của thế hệ vàng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, tr. 452.
 - 6- Trần Hoàn, "Lời chia buồn của Bộ trưởng Trần Hoàn" (Trích Sổ tang ngày 16/1/1995) - Xem *Hoàng Minh Giám, Con người và lịch sử*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1995, tr. 258.
 - 7- Nhà thơ Cù Huy Cận, *Hoàng Minh Giám, Nhà Ngoại giao, Nhà Văn hóa*;
- Xem thêm Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch, *Hoàng Minh Giám - Người con của thế hệ vàng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, tr. 481.
- (Ngày nhận bài: 18/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 08/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 25/11/2014).

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ BIỂN ĐẢO

TS. NGUYỄN THẾ HÙNG* - THS. NGUYỄN HỮU TOÀN**

1. Di sản văn hóa biển đảo Việt Nam, bao gồm di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể, là những sản phẩm vật chất, tinh thần được các thế hệ người Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình lao động sản xuất, tổ chức cuộc sống gắn bó với biển đảo và tiến hành tranh đấu để bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Những di sản văn hóa đó đã được gìn giữ, lưu truyền qua hàng nghìn năm lịch sử, trở thành một phần đặc biệt quý báu trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam.

Về di sản văn hóa vật thể, có thể kể đến một loạt di tích khảo cổ đã được phát hiện, khai quật, nghiên cứu, phân bố suốt dọc dài vùng biển đảo và ven biển đất nước, từ Bắc chí Nam, với những địa điểm nổi tiếng như Hạ Long, Cát Bà, Quỳnh Vãn, Đa Bút, Cù Lao Chàm, Hoàng Sa, Trường Sa, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Hòn Dầm,... Cùng đó, là những di tích về các thương cảng cổ, những con tàu cổ bị đắm đã được phát hiện và khai quật tại vùng biển phía Nam, với hàng vạn hiện vật gốm sứ độc đáo, cùng nhiều loại hình di vật, cổ vật quý hiếm khác. Đó cũng là hệ thống di tích phản ánh về những chiến công oai hùng của cha ông ta trong những cuộc chiến đấu chống xâm lăng từ nghìn năm trước, đến hệ thống di tích về tuyến đường Hồ Chí Minh trên biển huyền thoại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước... Một thống kê sơ bộ cho biết, trên địa bàn 28 tỉnh, thành phố ven biển nước ta, đến nay đã có hơn 1.000 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, trong đó có hàng trăm di tích và cụm di tích trực tiếp hiện diện trên các vùng biển đảo và bờ biển (trong tổng số hơn 3.200 di tích quốc gia

của cả nước). Những di tích này chính là nơi hiện đang lưu giữ kho tàng hiện vật, tài liệu đồ sộ, đặc biệt quý báu, chứa đựng và phản ánh trung thực những vấn đề lịch sử, văn hóa biển đảo Việt Nam.

Về di sản văn hóa phi vật thể, tuy chưa được kiểm kê đầy đủ, nhưng nhiều phong tục, tập quán, lễ hội, sinh hoạt văn hóa, tâm linh,... là sản phẩm phản ánh sinh động đời sống văn hóa tinh thần của các cộng đồng/tộc người Việt Nam có cuộc sống vốn gắn bó với biển đảo Tổ quốc trong dọc dài lịch sử. Đó là những lễ hội của cư dân ven biển vùng Quảng Ninh, hội Chọi trâu ở Đồ Sơn (Hải Phòng), những lễ Nghinh Ông, lễ Cầu ngư, những điệu hát Bả trạo, hò Đưa linh trên khắp vùng ven biển miền Trung - Nam Bộ, đặc biệt là Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa trên đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi),...

2. Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên cả nước, việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa biển đảo cũng nhận được sự quan tâm ngày càng nhiều hơn (Theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1996 đến nay, 36 lượt di tích trực tiếp phản ánh về văn hóa biển đảo tại 07 tỉnh, thành phố đã được đầu tư hơn 49 tỷ đồng từ nguồn kinh phí thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa để thực hiện các nhiệm vụ tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích. Bên cạnh nguồn kinh phí đó, kinh phí do các tổ chức, cá nhân đóng góp cho việc tu bổ các di tích này cũng ngày càng tăng, chắc chắn là nhiều hơn số kinh phí đầu tư từ Chương trình mục tiêu quốc gia nói trên). Công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể theo quy định của Thông tư 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30-6-2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc

* Cục trưởng Cục Di sản văn hóa

** Phó Cục trưởng Cục Di sản văn hóa

kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đã được các địa phương trên toàn quốc, trong đó, có các tỉnh, thành phố vùng ven biển, tích cực triển khai. Theo đó, trong số 69 di sản văn hóa phi vật thể đã được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, có 04 di sản là Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa (huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi), Lễ hội Cầu ngư (tỉnh Khánh Hòa), Lễ hội Nghinh Ông (huyện Cồn Giẽ, Thành phố Hồ Chí Minh) và Lễ hội cúng biển Mỹ Long (tỉnh Trà Vinh). Việc trưng bày về di sản văn hóa biển đảo tại các bảo tàng cũng được triển khai với nhiều hình thức khác nhau, như: trưng bày tại phần "Thiên nhiên, đất nước, con người" ở các bảo tàng cấp tỉnh, trưng bày theo các chuyên đề hoặc sưu tập về văn hóa biển đảo, trưng bày/triển lãm nhất thời về văn hóa biển đảo - Chỉ riêng đợt trưng bày/triển lãm về chủ quyền biển đảo của Tổ quốc được triển khai vào giữa năm 2014, đã có gần 40 bảo tàng (gồm các bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng cấp tỉnh) tổ chức trưng bày về chủ đề này. Và, trên đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), đã có riêng một nhà trưng bày về chủ quyền và việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam với các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Trong quá trình tổ chức các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa biển đảo nói trên, thực tế cũng đã cho thấy kết quả tích cực của sự gắn kết và hiệu quả phục vụ phát triển du lịch nói riêng, phát triển kinh tế, xã hội nói chung của lĩnh vực công tác này. Chẳng hạn, hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị những di sản thế giới như Vịnh Hạ Long, Đô thị cổ Hội An đã đưa tới sự phát triển mạnh mẽ của các hoạt động du lịch, dịch vụ tại các địa phương có di sản, với nguồn thu hàng nghìn tỷ đồng - Tại Hội An, hoạt động du lịch, dịch vụ đã mang lại nguồn thu chiếm tới hơn 60% thu nhập hàng năm của thành phố. Cùng đó, những "Hành trình di sản văn hóa miền Trung", "Năm du lịch quốc gia di sản văn hóa Bắc Trung Bộ - Thừa Thiên Huế", "Năm du lịch quốc gia Nam Trung Bộ - Phú Yên",... đã trở thành những điểm nhấn quan trọng về sự phát triển ngành Du lịch trong thời gian qua, không chỉ góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, mà còn tạo ra những "cú hích" cho sự phát triển kinh tế, văn hóa,

xã hội của nhiều địa phương tham gia các chương trình hoạt động này.

Tuy nhiên, hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa biển đảo trong thời gian qua cũng còn nhiều hạn chế. Vì nhiều lý do, đến nay chúng ta vẫn chưa dành nhiều quan tâm cho việc tiến hành điều tra, khảo sát nhằm kiểm kê toàn diện kho tàng di sản văn hóa biển đảo hiện tồn - cơ sở cho việc nhận diện, xác định giá trị và đề ra định hướng, nhiệm vụ cùng các giải pháp cho việc tổ chức các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị kho tàng di sản văn hóa quý báu này. Cùng đó, các hoạt động thực tiễn nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa biển đảo (nghiên cứu khoa học, xếp hạng, tu bổ di tích, sưu tầm hiện vật, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể, giáo dục, quảng bá về di sản văn hóa biển đảo,...) cũng chưa thực sự được tập trung đầu tư cả về trí tuệ và nguồn lực vật chất. Ví thế, việc gắn kết, phát huy giá trị di sản văn hóa biển đảo với phát triển kinh tế, xã hội, với đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết, với sự tham gia của các cấp, các ngành, các địa phương và, dĩ nhiên, không thể thiếu sự hợp tác, hỗ trợ của cộng đồng quốc tế.

3. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương (Khóa X) về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và nhiều văn kiện khác của Đảng, Nhà nước đã khẳng định vai trò, nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của việc bảo vệ chủ quyền biển đảo và phát triển kinh tế biển đảo trong quá trình đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước hiện nay. Trên lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, để có những đóng góp tích cực và hiệu quả đối với sự nghiệp này, theo chúng tôi, có một số nhiệm vụ cần tập trung giải quyết:

3.1. Về nhận thức:

- Cần xác định bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa biển đảo là một nhiệm vụ chính trị lớn, cấp thiết, đòi hỏi sự tham gia giải quyết của toàn Đảng, toàn dân, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, đối ngoại... Ngành Di sản văn hóa, thông qua các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, có trách nhiệm trực tiếp tham gia và có khả năng đóng góp thiết thực vào quá trình giải quyết nhiệm vụ này.

- Cần nhận rõ di sản văn hóa biển đảo là nguồn sử liệu, những bằng chứng vật chất và tinh thần xác



Lễ hội Cửa Vạn (vịnh Hạ Long, Quảng Ninh) - Ảnh: Tư liệu Cục Di sản văn hóa

thực, vô cùng quan trọng về kinh nghiệm ứng xử với biển đảo của các thế hệ người Việt Nam, từ thời tiền, sơ sử đến nay, đặc biệt là về chủ quyền Việt Nam ở Biển Đông. Do vậy, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa là một lĩnh vực hoạt động có ưu thế rõ rệt đối với việc phát huy giá trị truyền thống của văn hóa biển đảo trong sự nghiệp đổi mới và phát triển toàn diện đất nước, tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền Việt Nam ở Biển Đông hiện nay.

- Cũng cần thẳng thắn đánh giá rằng, lâu nay, hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa biển đảo còn chưa được quan tâm nhiều, vì thế, đẩy mạnh các hoạt động trên lĩnh vực này là một trong những đòi hỏi cấp thiết, cần được tập trung giải quyết kịp thời và hiệu quả trong thời gian tới.

3.2. Một số nhiệm vụ cụ thể:

3.2.1. Về bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử-văn hóa:

- Đẩy mạnh công tác kiểm kê, lập và công bố Danh mục di tích có trên các đảo và vùng ven biển phản ánh về văn hóa biển đảo và chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, đồng thời, tiếp tục

nghiên cứu, lập hồ sơ xếp hạng các di tích thuộc đối tượng này.

- Tập trung đầu tư cho việc tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích phản ánh về văn hóa biển đảo, đặc biệt là các di tích phản ánh lịch sử tổ chức đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của ông cha ta. Theo đó, cần ưu tiên đầu tư tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích tại các đảo và vùng ven biển ở các địa phương (di tích đã được xếp hạng) là nơi thờ và tổ chức các lễ hội, hình thức ghi công, tôn vinh tiền nhân có công khai phá, phát triển kinh tế biển đảo và đấu tranh bảo vệ chủ quyền Việt Nam ở Biển Đông, trước hết, ưu tiên việc đầu tư này cho di tích tại các tỉnh, thành phố đang là những trung tâm du lịch lớn.

- Cần thành lập và đầu tư kịp thời cho sự ra đời, hoạt động hiệu quả của Trung tâm Khảo cổ học dưới nước (Có thể trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam). Tổ chức khoa học này sẽ đảm nhiệm việc nghiên cứu, khai quật, bảo vệ và phát huy giá trị kho báu di sản văn hóa Việt Nam, chắc chắn là rất đồ sộ, còn đang ẩn chứa dưới lòng biển Việt Nam.

3.2.2. Về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể:

- Tập trung triển khai công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên toàn bộ các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn vùng biển đảo theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa để nhận diện và xác định đúng đắn, toàn diện giá trị của kho tàng di sản văn hóa phi vật thể về biển đảo. Trên cơ sở đó, tiếp tục triển khai việc nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học để đưa những di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của các địa phương, vùng miền vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

- Phục hồi, duy trì các lễ hội cổ truyền (gắn với di tích) phản ánh và tôn vinh truyền thống ứng xử tốt đẹp của các thế hệ người Việt Nam với biển đảo, đặc biệt là những lễ hội phản ánh và tôn vinh những người có công trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể về biển đảo, trên cơ sở đó, xây dựng ngân hàng dữ liệu về di sản văn hóa phi vật thể biển đảo Việt Nam.

3.2.3. Về hoạt động bảo tàng:

- Tại tất cả các bảo tàng cấp tỉnh ở những tỉnh, thành phố thuộc vùng biển đảo, cần chú trọng triển khai hoạt động nghiên cứu, sưu tầm để hình thành các sưu tập hiện vật, trên cơ sở đó, tổ chức trưng bày (tại phần trưng bày chung và trưng bày chuyên đề) nhằm làm nổi bật những yếu tố/giá trị về văn hóa biển đảo và chủ quyền biển đảo của địa phương nói riêng, của Tổ quốc Việt Nam nói chung.

- Tổ chức các trưng bày chuyên đề về văn hóa biển đảo và chủ quyền biển đảo của Việt Nam, đặc biệt là chủ quyền Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam và các bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng chuyên đề khác trên cả nước.

- Chính lý, bổ sung Nhà trưng bày về chủ quyền Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa tại đảo Lý Sơn - đồng thời với việc quan tâm đầu tư bảo vệ và phát huy giá trị các di tích có liên quan tại đảo Lý Sơn, nhằm góp phần khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và tôn vinh, tri ân những thế hệ người Việt Nam đã bền bỉ, kiên cường chiến đấu bảo vệ chủ quyền thiêng liêng này của Tổ quốc.

- Cần tranh thủ sự đóng góp tâm huyết, trí tuệ của các cán bộ quản lý, các nhà khoa học để tiến tới thống nhất nhận thức về sự cần thiết thành lập một

bảo tàng chuyên ngành, có nội dung trưng bày toàn diện về biển đảo, văn hóa biển đảo và chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử và hiện tại. Trên cơ sở đó, có kế hoạch cụ thể, lâu dài cho sự ra đời của bảo tàng này - có thể tạm gọi đó là "Bảo tàng Biển Việt Nam".

3.2.4. Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế trên lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa biển đảo: Đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng và cần thiết. Kết quả của việc triển khai nhiệm vụ này không chỉ giúp chúng ta có cơ hội quảng bá di sản văn hóa biển đảo nói riêng, hình ảnh đất nước và con người Việt Nam nói chung, trên trường quốc tế, mà qua đó, sẽ tiếp nhận được sự hợp tác, giúp đỡ về khoa học, kỹ thuật, công nghệ của bạn bè quốc tế trong quá trình triển khai các hoạt động nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa biển đảo - một lĩnh vực, đối với chúng ta, còn nhiều mới mẻ và bất cập (chẳng hạn, vấn đề đào tạo chuyên gia và tổ chức nghiên cứu, khai quật khảo cổ học dưới nước; vấn đề bảo quản hiện vật được khai quật từ đáy biển;...). Đây cũng chính là một trong những phương thức hữu hiệu nhằm "nối dài cánh tay", tạo ra những cơ hội thuận lợi cho việc tổ chức sưu tầm các hiện vật, tài liệu liên quan đến văn hóa biển đảo, đặc biệt là những hiện vật, tài liệu minh định cơ sở pháp lý và khoa học về chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

3.2.5. Cuối cùng, trong quá trình/trên cơ sở triển khai đồng bộ các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa biển đảo nói trên, cần quán triệt và thực thi hiệu quả yêu cầu gắn kết (việc thực hiện những nhiệm vụ đó) với nhiệm vụ phục vụ phát triển du lịch nói riêng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng và an ninh của đất nước nói chung.

Việt Nam là một quốc gia biển đảo, với những tiềm năng/thế mạnh về kinh tế biển, trong đó có sự hấp dẫn đặc biệt của du lịch biển Việt Nam. Di sản văn hóa biển đảo là một bộ phận quan trọng hợp thành tiềm năng/thế mạnh và sức hấp dẫn đó. Vì thế, vai trò và những nhiệm vụ cần quan tâm giải quyết trên lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa biển đảo Việt Nam, trước mắt và lâu dài, cần xuất phát từ ý thức và trách nhiệm thiêng liêng đó./.

N.T.H - N.H.T

(Ngày nhận bài: 15/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 18/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 21/11/2014).

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA BIỂN ĐẢO VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA

G.S. TS.KH. VŨ MINH GIANG*

Biển có diện tích bề mặt khoảng trên 360 triệu km², chiếm 71% bề mặt địa cầu, 98% thủy quyển trái đất, tạo nên đặc trưng “xanh” của hành tinh của chúng ta. Biển là con đường vận chuyển phần lớn hàng hóa giữa các quốc gia và liên lục địa. Trong khi nguồn tài nguyên trên lục địa đã lâm vào tình trạng cạn kiệt thì khai thác tài nguyên biển mới chỉ là bắt đầu. Biển là mục tiêu hướng tới của hầu hết các quốc gia và cũng là nhân tố ẩn chứa nguy cơ xung đột và tranh chấp. Gần với biển là hải đảo, những phần đất có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc trấn giữ và khai thác biển.

Từ xa xưa, con người đã tiếp xúc với biển và trong quá trình tương tác với biển và đảo vì mục đích tồn tại và phát triển đã sáng tạo ra vô vàn giá trị, gọi chung là văn hóa biển đảo.

Ngày nay, văn hóa biển đảo đã trở thành một khái niệm thông dụng, diễn tả bằng một thuật ngữ quốc tế được thừa nhận rộng rãi là Marine and Island culture. Trên thế giới, cộng đồng khoa học quốc tế có hẳn một *Tạp chí Văn hóa biển đảo (Journal of Marine and Island Cultures)*, do Nhà Xuất bản Elsevier ấn hành, với một Hội đồng Biên tập bao gồm các nhà khoa học của 15 nước¹.

Văn hóa biển đảo là một khái niệm rộng, hiểu đầy đủ còn bao gồm cả văn hóa các vùng duyên hải, nên đôi khi trong thuật ngữ còn được bổ sung thêm từ bờ biển để làm rõ khái niệm này (Marine, Coastal and Island culture). Với ý nghĩa văn hóa là tất cả những gì do con người sáng tạo ra, văn hóa biển đảo cũng có thể phân thành hai hợp phần: văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể. Về đại thể, văn hóa vật thể là những sáng tạo hiện hình dưới dạng

thức vật chất, như các loại công cụ, phương tiện đi lại phục vụ khai thác biển và các sản vật chỉ có trên hải đảo và sinh hoạt hàng ngày của cư dân ven biển, hải đảo, là những công trình kiến trúc gắn với môi trường biển đảo... Văn hóa phi vật thể là những sáng tạo tồn tại dưới dạng kiến thức hàng hải, kinh nghiệm luống lạch, những hiểu biết có thể truyền lại cho các thế hệ sau về ngư trường, rạn san hô, kỹ năng bơi lặn, kỹ thuật đóng tàu thuyền và hệ thống tín ngưỡng, dân ca, truyền thuyết, thần thoại, lễ hội... gắn với cư dân ven biển và hải đảo.

Khác với văn hóa biển đảo, khái niệm di sản văn hóa biển đảo có phần hẹp hơn, vì chỉ bao gồm những giá trị hiện tồn (existence), nhưng đôi khi lại được mở rộng trong mối quan hệ mật thiết với các di sản thiên nhiên, như thắng cảnh, môi trường, hệ sinh thái... Ngoài những di sản thường gặp, hiện nay các quốc gia có biển và hải đảo đang đặc biệt quan tâm đầu tư nghiên cứu đối với các loại hình di sản ngập nước (đáy hang động, tàu thuyền và những vật thể chìm đắm khác), di sản ven bờ và di sản nổi bị nước cô lập. Đây là ba loại hình được phân chia liên quan đến các kỹ thuật nghiên cứu, bảo tồn khác nhau. Đối với di sản ngập nước cần phải có những thiết bị hiện đại, như tàu chuyên dụng và thiết bị dò tìm chuyên biệt (sóng âm tần, radar sóng cực ngắn và laser...) đi cùng thợ lặn và thiết bị lặn, phát sáng, đo vẽ, ghi hình chuyên ngành. Di sản ven bờ và di sản nổi bị nước cô lập (đảo nổi) được chú ý vì những dự báo nước biển có thể dâng cao do biến đổi khí hậu.

Có chiều dài bờ biển lên đến 3.260 km, với trên dưới 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ (nếu kể cả đảo thì đường bờ biển xấp xỉ 12.000 km), Việt Nam là một quốc gia chịu nhiều tác động của biển trong suốt

* Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia

chiều dài lịch sử và theo dự báo của các nhà khoa học, nếu mực nước biển dâng, nước ta sẽ là một trong 5 nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất². Không chỉ như vậy, trong mấy thập niên trở lại đây, chủ quyền trên Biển Đông về hai quần đảo xa bờ của Việt Nam là Hoàng Sa và Trường Sa còn trở thành đối tượng nhòm ngó và tranh chấp. Chính vì vậy mà nghiên cứu để tìm ra giải pháp hữu hiệu cho việc bảo tồn di sản văn hóa biển trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Kho tàng di sản văn hóa biển đảo của Việt Nam rất dày dặn và đa dạng. Thuộc về di sản văn hóa vật thể chúng ta đã phát hiện được hàng loạt di chỉ cư trú, sinh hoạt của cư dân thời tiền sử, với những đặc trưng có thể khái quát thành những nền văn hóa, như Hạ Long, Bàu Tró, Sa Huỳnh... Ở những giai đoạn lịch sử tiếp theo, bên cạnh những di tích phản ánh cuộc sống làm ăn hằng ngày của người dân, còn được lưu giữ trong các vạn chài truyền thống, di tích về các thương cảng cổ là những di sản vô cùng đặc sắc. Trong số các thương cảng nổi tiếng, như Vân Đồn (Quảng Ninh), Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định), Óc Eo (An Giang)..., đô thị thương cảng Hội An đã được UNESCO đưa vào Danh mục di sản văn hóa thế giới.

Những dấu vết vật chất phản ánh quá trình sáng tạo ra các hình thức phù hợp đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển ở vùng ven biển, cần phải kể đến hệ thống đê biển được xây dựng hết sức công phu dưới thời Lê Hồng Đức, những chứng tích về quá trình khai phá vùng ven biển Nam Bộ, sự nghiệp khai khẩn đất đai thời Nguyễn...

Một loại hình di sản đặc biệt của văn hóa biển đảo là các con tàu đắm và những vật dụng khác dưới đáy biển trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Đây không chỉ là những di sản quý báu, có giá trị khoa học, văn hóa, kinh tế cao mà còn có ý nghĩa trong việc khẳng định chủ quyền quốc gia.

Trong những năm gần đây, khi vùng biển và đảo của Việt Nam bị xâm phạm, việc sưu tầm nghiên cứu các tư liệu phục vụ cho công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền được triển khai tích cực, chúng ta ngày càng nhận ra giá trị của các loại hình tư liệu phản ánh chủ quyền Việt Nam trên biển và với hải đảo, như các loại bản đồ, hải đồ, các bộ sách sử, châu bản, mộc bản triều Nguyễn..., trong đó, châu bản, mộc bản triều Nguyễn đã được UNESCO

công nhận là Di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới Khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Một khối tư liệu có vị trí đặc biệt quan trọng thuộc loại hình di sản này là kho lưu trữ được xây dựng dưới thời chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Trong hàng triệu văn bản của các phòng Đệ nhất, Đệ nhị Cộng hòa và Phủ Thủ tướng, có vô số tài liệu liên quan đến chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông và đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Dạng thức phi vật thể của di sản văn biển đảo cũng vô cùng phong phú. Đó là kinh nghiệm sống và làm ăn của cư dân biển, đảo được truyền lại từ nhiều thế hệ, bao gồm kỹ thuật chế tạo công cụ, phương tiện đi lại trên biển, hệ tri thức về thời tiết biển, về ngư trường, luồng lạch. Đó là nghệ thuật bảo quản, chế biến hải sản, các phương thuốc chữa trị dân gian của cư dân biển đảo bằng những nguyên vật liệu từ biển và ở các vùng ven biển, hải đảo...

Trong các di sản phi vật thể, lễ hội là một sáng tạo văn hóa đặc sắc. Nó không chỉ phản ánh một cách sinh động cuộc sống của cư dân biển đảo, thể hiện những ước vọng của họ về một tương lai tốt đẹp mà còn thể hiện trong đó cuộc đấu tranh sinh tồn với thiên nhiên khắc nghiệt và vì sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia thiêng liêng, chẳng hạn như Lễ khao lễ thể lính Hoàng Sa của nhân dân huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) gắn với việc thực thi chủ quyền Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa...

Nhưng, có một thực tế, là cho đến những năm gần đây, vì nhiều lý do, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa biển đảo chưa được chú trọng đúng mức. Điều này trước hết thể hiện ở việc cho đến nay chúng ta chưa có một chương trình sưu tầm, thu thập tư liệu, nghiên cứu một cách hệ thống về di sản văn hóa biển đảo³. Việc nghiên cứu còn manh mún, tự phát và phó mặc cho địa phương.

Cho đến nay, đối với các di sản chìm dưới nước biển, chúng ta chưa tiến hành được một chương trình nghiên cứu, khai quật nào bài bản. Công việc "khai quật" một số con tàu đắm vừa qua thực chất mới chỉ là vớt các cổ vật, được tiến hành bởi các công ty tư nhân⁴, với yêu cầu kinh doanh luôn là ưu tiên hàng đầu. Các hang động ngập nước (chẳng hạn như các hang động dưới nước ở vịnh Hạ Long) hầu như chưa được nghiên cứu. Sự chậm trễ xây dựng và phát triển khảo cổ học dưới nước ở nước ta là một minh chứng rất thuyết phục cho sự thiếu quan tâm này.

Trong những năm gần đây, công việc thu thập tư liệu, chứng cứ phục vụ cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo được triển khai mạnh mẽ, nhưng chủ yếu vẫn diễn ra trên diện rộng, trùng lặp. Và, đối với một số tư liệu có thể coi là di sản rất có giá trị nhưng vì những lý do nào đó lại chưa được quan tâm đúng mức (chẳng hạn như tài liệu và di tích về sự nghiệp khai phá vùng đất Mang Khảm của họ Mạc ở Hà Tiên, các bia chủ quyền của chính quyền Việt Nam Cộng hòa dựng trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, kho lưu trữ xây dựng dưới thời Việt Nam Cộng hòa...).

Đã đến lúc, công việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa biển đảo ở nước ta phải được nhận thức trên một tầm cao mới và triển khai mạnh mẽ các giải pháp hữu hiệu cho việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa biển đảo.

Trước hết, chúng ta phải hiểu một cách sâu sắc nhân loại đang bước vào thời đại chinh phục, khai thác biển với quy mô lớn, mà Việt Nam là một quốc gia biển, nếu chậm trễ thì không chỉ là tụt hậu mà có thể rơi vào thảm họa. Với ý nghĩa đó, cần xây dựng một chiến lược biển đảo toàn diện và phù hợp, trong đó, công việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa biển đảo phải được coi là nền tảng cho sự phát triển bền vững.

Phải gấp rút xây dựng kế hoạch thu thập, hệ thống hóa, số hóa các tư liệu về văn hóa biển đảo (cả văn hóa vật thể và phi vật thể) trên quy mô cả nước, trong đó có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nghiên cứu và quản lý ở Trung ương, giữa Trung ương với địa phương.

Sớm pháp lý hóa, quốc tế hóa những di sản có giá trị cần được bảo tồn lâu dài và khai thác vào những mục tiêu quan trọng.

Nhanh chóng xây dựng và phát triển các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật chuyên biệt phục vụ công tác nghiên cứu và khai thác di sản văn hóa biển đảo, trong đó đặc biệt ưu tiên khảo cổ học dưới nước.

Đẩy mạnh việc kết hợp bảo tồn với phát huy giá trị thông qua phát triển du lịch gắn với di sản văn hóa biển đảo.

Cuối cùng, nhưng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là việc gắn bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hóa biển đảo với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông và với các hải đảo, trong đó đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa./

VMG

Chú thích:

1- Danh sách Hội đồng Biên tập của *Tạp chí Journal of Marine and Island Cultures*: Sun-Kee HONG (MIC, Mokpo National University), Gloria PUNGETTI (University of Cambridge), Takakazu YUMOTO (Institute for Humanity and Nature), SULISTIYONO (Diponegoro University), Jala MAKHZOUMI (American University of Beirut), Oliver RACKHAM (University of Cambridge), Angela SCHOTTENHAMMER (Gent University), Philip HAYWARD (Southern Cross University), Almo FARINA (The University of Urbino), B. Larry LI (University of California), Stephen LANSING (University of Arizona), Nguyen HOANG TRI (Hanoi University of Education), Naoki KACHI (Tokyo Metropolitan University), Yuji ANKEI (Yamaguchi University), Godfrey BALDACCHINO (University of Prince Edward Island), Shiuh-Feng LIU (Academia Sinica), Yu-Ling DING (Quanzhou Overseas-relations History Museum), Jin-Liang QU (Institute of Marine Development Ocean University of China), Jeong-Ho SHIN (Mokpo National University), Heon-Jong LEE (Mokpo National University), Chan-Seung PARK (Hanyang University), Kyoung-Yeop LEE (Mokpo National University), Kyong-Cheol JOU (Seoul National University), Hae Young CHOI (Chonnam National University), Jennifer MOODY (University of Texas), William DOUROS (NOAA, USA), Marko PREM (UNEP/PAPRAC, Mediterranean), Federico CINQUEPALMI (Sapienza University of Rome), Ioannis VOGIATZAKIS (Open University Cyprus), Li-Sheng HUANG (National Taiwan Ocean University), Stephen ROYLE (Queen's University Belfast), Sueo KUWAHARA (Kagoshima University), Jae-Eun KIM (MIC, Mokpo National University).

2- Chỉ số duyên hải (ISCL) của Việt Nam ≈ 103 . Theo nguyên tắc ISCL càng nhỏ thì tác động của biển càng lớn, ảnh hưởng của biển đối với Việt Nam lớn hơn Trung Quốc gấp gần 5 lần (ISCL của Trung Quốc ≈ 500).

3- Khi nhận thức được tầm quan trọng của các địa bàn trọng yếu, như Tây Bắc, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên, các Ban Chỉ đạo Trung ương lần lượt được thành lập để chỉ đạo, đồng thời xây dựng các chương trình khoa học trọng điểm, tập trung nghiên cứu các vùng này, trong đó, có nội dung về di sản văn hóa. Chương trình Biển và hải đảo cũng đã được triển khai, nhưng các vấn đề về di sản văn hóa chưa được quan tâm đúng mức.

4- Hầu hết các cuộc tìm kiếm và vớt cổ vật từ các con tàu đắm ở vùng biển miền Trung trong thời gian vừa qua đều do Công ty TNHH Trục vớt - Cứu hộ và Kinh doanh nhà Đoàn Ảnh Dương thực hiện.

(Ngày nhận bài: 11/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 10/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 21/11/2014).

QUẢN LÝ BỀN VỮNG

CÁC KHU DI SẢN THẾ GIỚI Ở VIỆT NAM - ĐỊNH HƯỚNG VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG*

Tính đến tháng 10/2014, đã có 1.007 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới thuộc 161 quốc gia được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đưa vào Danh mục di sản thế giới, trong đó, có 779 di sản văn hóa, 197 di sản thiên nhiên và 31 di sản hỗn hợp giữa văn hóa và thiên nhiên.

Các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á có số lượng di sản thế giới được UNESCO công nhận là: Indonesia (8 di sản), Việt Nam (8 di sản), Phillipine (6 di sản), Thái Lan (5 di sản), Malaysia (4 di sản), Lào (2 di sản), Campuchia (2 di sản), Myanmar (1 di sản); các nước Brunei, Singapore, Đông Timo chưa có di sản thế giới nào.

Kể từ thời điểm Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (sau đây gọi là Công ước di sản thế giới) từ năm 1987 đến nay, Việt Nam đã có tới 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận, trong đó, có 05 di sản văn hóa, 02 di sản thiên nhiên và 01 di sản hỗn hợp giữa văn hóa và thiên nhiên, bao gồm:

- Quần thể di tích Cố đô Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế, văn hóa, 1993).
- Khu phố cổ Hội An (tỉnh Quảng Nam, văn hóa, 1999).
- Khu di tích Chăm Mỹ Sơn (tỉnh Quảng Nam, văn hóa, 1999).
- Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội (thành phố Hà Nội, văn hóa, 2010).
- Thành Nhà Hồ (tỉnh Thanh Hóa, văn hóa, 2011).
- Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh, thiên nhiên, 1994).

- Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Bình, thiên nhiên, 2003).

- Quần thể danh thắng Tràng An (tỉnh Ninh Bình, hỗn hợp, 2014).

Có thể nói, trong những năm vừa qua, các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được UNESCO công nhận đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp bảo tồn, phát huy di sản văn hóa và thiên nhiên ở Việt Nam, ít nhiều làm thay đổi uy tín, diện mạo kinh tế - xã hội của các địa phương có di sản nói riêng, cả nước nói chung.

Theo số liệu của UNESCO, mỗi năm có khoảng trên một tỷ lượt khách du lịch đến tham quan các khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Mặc dù chưa có được số liệu chính thức, song, việc đưa một khu vực ở một nước nào đó vào Danh mục di sản thế giới thường đi liền với tỷ lệ tăng nhanh về số lượng khách du lịch. Điều này thể hiện rất rõ qua sự phát triển của du lịch tại các khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam từ khi được UNESCO công nhận.

I. Đánh giá thực trạng công tác quản lý, bảo vệ và phát huy di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam

1. Những kết quả đạt được

Có thể nói, các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở nước ta luôn nhận được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự ủng hộ, giúp đỡ có hiệu quả của cộng đồng quốc tế, sự nỗ lực của các ngành, các cấp ở Trung ương và địa phương, nhờ đó, công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, đó là:

- Hệ thống văn bản pháp lý bảo vệ và phát huy giá trị di tích nói chung, di sản thế giới nói riêng được ban hành và ngày càng hoàn thiện.

* Cục Di sản văn hóa

+ Ở Trung ương: Luật di sản văn hóa năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa năm 2009, Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa; Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18/9/2012 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa (sau đây gọi là Nghị định số 70/2012/NĐ-CP); Thông tư số 18/2012/TT-BVHTTDL ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; Thông tư số 17/2013/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn xác định chi phí lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

+ Ở địa phương: các tỉnh, thành phố có di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới đã ban hành nhiều văn bản quy định việc quản lý, bảo vệ các di sản thế giới như: kế hoạch quản lý tổng hợp (Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội, Thành Nhà Hồ, Quần thể danh thắng Tràng An); kế hoạch quản lý du khách (Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng); quy chế bảo vệ riêng đối với từng khu di sản (Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Khu Phố cổ Hội An, Thành Nhà Hồ), cùng nhiều văn bản chỉ đạo điều hành liên quan khác.

- 04 di sản thế giới đã có quy hoạch tổng thể bảo tồn, phát huy giá trị, như: Quần thể di tích Cố đô Huế (giai đoạn 2010 - 2020, với tổng mức đầu tư lên tới 1.284 tỷ đồng), Vịnh Hạ Long, Khu di tích Mỹ Sơn, Khu Phố cổ Hội An. Các di sản thế giới còn lại như Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội, Thành Nhà Hồ, Quần thể danh thắng Tràng An đang triển khai xây dựng quy hoạch tổng thể. Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng chưa thực hiện việc xây dựng quy hoạch tổng thể theo Nghị định số 70/2012/NĐ-CP.

- Các di sản thế giới đã có các Ban/Trung tâm quản lý di sản, với đội ngũ cán bộ, nhân viên tương ứng, trình độ năng lực ngày càng được nâng lên rõ rệt, trở thành lực lượng nòng cốt trong các hoạt động bảo tồn di sản trên tất cả các lĩnh vực. Theo số liệu thống kê, tính đến tháng 6/2014, số lượng cán bộ, nhân viên trong và ngoài biên chế của các

Ban/Trung tâm quản lý di sản thế giới, như sau: Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế (trên 750 người), Ban Quản lý Vịnh Hạ Long (gần 400 người), Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (315 người), Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội (222 người), Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản văn hóa Hội An (75 người), Ban Quản lý Di tích và Du lịch Mỹ Sơn (73 người), Trung tâm Bảo tồn Di sản Thành Nhà Hồ (51 người).

- Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng tham gia bảo vệ di sản đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp. Nhận thức của toàn xã hội đối với vai trò, ý nghĩa, giá trị của di sản thế giới đã được nâng lên rõ rệt.

- Số lượng du khách trong và ngoài nước đến tham quan các di sản thế giới ngày một tăng, như Vịnh Hạ Long, Quần thể di tích Cố đô Huế từ khi mới được công nhận là di sản thế giới chỉ mới có vài chục nghìn khách du lịch, đến nay đã thu hút tới trên 2 triệu khách tới tham quan, nghiên cứu, nhờ đó, riêng nguồn thu hàng năm từ tiền bán vé của những di sản này đã lên tới hàng trăm tỷ đồng (chưa kể nguồn thu từ các dịch vụ nhà hàng, khách sạn,...). Số lượng khách tới tham quan, du lịch các khu di sản thế giới khác trong năm 2013 cụ thể là: Khu Phố cổ Hội An đón 1,5 triệu lượt khách (trong đó có 638.114 khách mua vé tham quan), thu từ vé trên 65 tỉ đồng; Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đón 254.785 lượt khách, tổng doanh thu 23,6 tỷ đồng; Khu Di tích Mỹ Sơn đón 229.625 lượt khách, tổng doanh thu trên 20 tỉ đồng; Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội đón 84.415 lượt khách, thu từ vé trên 2 tỉ đồng; Thành Nhà Hồ đón 60 nghìn lượt khách, thu từ vé 448 triệu đồng. Điều này đã góp phần đáng kể thúc đẩy sự phát triển ngành Du lịch, Dịch vụ và sự tăng trưởng kinh tế của các địa phương, tạo thu nhập và thúc đẩy nền kinh tế cộng đồng phát triển, giải quyết việc làm thường xuyên cho hàng ngàn lao động.

- Quan hệ hợp tác song phương, đa phương được đẩy mạnh, nhiều di sản thế giới của Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ của UNESCO và các tổ chức, cá nhân nước ngoài trên nhiều lĩnh vực, từ hỗ trợ đào tạo ở trong và ngoài nước, cung cấp trang thiết bị kỹ thuật bảo quản, bảo tồn di tích đến kinh phí, chuyên gia cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản thế giới. Có thể kể đến một số dự án tiêu biểu, như: Dự án tu bổ, tôn tạo nhóm tháp G ở Mỹ Sơn, do Chính phủ Italia tài trợ thông qua UNESCO

(kinh phí trên 1,5 triệu USD); Dự án bảo tồn Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội, do Quỹ Tín thác (Nhật Bản) tài trợ thông qua UNESCO (kinh phí trên 1,1 triệu USD); Dự án hợp tác với trường Đại học Waseda (Nhật Bản) nghiên cứu kiến trúc truyền thống Huế và phục hồi điện Cẩm Chánh; Dự án xây dựng Chiến lược lồng ghép văn hóa và du lịch cho phát triển bền vững ở tỉnh Quảng Nam (nơi có 2 di sản thế giới Hội An và Mỹ Sơn), do Chương trình một Liên hiệp quốc tài trợ thông qua UNESCO,... Sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế có tác dụng không nhỏ tới việc nâng cao năng lực của cán bộ thuộc các cơ quan quản lý di sản thế giới, tới việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản quý giá này.

2. Những khó khăn, hạn chế hiện nay

Bên cạnh những kết quả to lớn nói trên, việc quản lý bảo vệ và phát huy giá trị các di sản thế giới ở nước ta còn bộc lộ một số hạn chế, đó là:

2.1. Các quy định, quy chế quản lý, bảo vệ, phát huy di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở nước ta còn thiếu, chưa đồng bộ. Cơ chế chính sách quản lý khai thác di sản chưa thực sự hoàn thiện, hằng năm chưa được nghiên cứu, điều chỉnh kịp thời để phù hợp với thực tiễn phát sinh. Một số di sản, như Khu phố cổ Hội An, Khu di tích Mỹ Sơn, Quần thể di tích Cố đô Huế việc ban hành kế hoạch quản lý tổng hợp theo quy định của *Hướng dẫn thực hiện Công ước di sản thế giới* còn chậm. Một số nơi, như Quần thể di tích Cố đô Huế, Khu di tích Mỹ Sơn, Quần thể danh thắng Tràng An chưa có quy chế bảo vệ riêng đối với từng khu di sản, hoặc đã có quy chế, nhưng chưa cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi diễn ra trong thực tế.

2.2. Một số di sản thế giới (Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Thành Nhà Hồ, Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội, Quần thể danh thắng Tràng An) chưa có quy hoạch tổng thể bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo *Nghị định số 70/2012/NĐ-CP*, vì vậy, việc tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị di sản còn thiếu đồng bộ. Một số nơi, như Hội An, Mỹ Sơn đã có quy hoạch tổng thể, nhưng việc triển khai công tác tu bổ, tôn tạo di tích theo lộ trình đặt ra trong quy hoạch tổng thể còn chậm.

2.3. Bộ máy quản lý của các di sản thế giới ở nước ta hiện nay rất khác nhau, việc phân công, phân cấp, giao trách nhiệm cụ thể cho các Ban/Trung tâm quản lý di sản thế giới ở một số địa

phương còn nhiều bất cập, chưa tương xứng với tầm vóc quản lý di sản thế giới. Cụ thể là, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản văn hóa Hội An và Ban Quản lý Di tích và Du lịch Mỹ Sơn chỉ là các cơ quan trực thuộc huyện/thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam, Thành Nhà Hồ là cơ quan trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thanh Hóa, vì vậy, dẫn tới một số trở ngại nhất định trong quá trình vận hành, xử lý công việc.

2.4. Sự phối hợp giữa các Ban/Trung tâm quản lý di sản thế giới với các ngành hữu quan khác trong quá trình xử lý những vấn đề nảy sinh từ hoạt động thực tiễn chưa thật sự chặt chẽ.

2.5. Năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, bảo tồn di sản thế giới còn nhiều hạn chế. Công tác nghiên cứu khoa học phục vụ cho hoạt động quản lý di tích còn yếu và chưa đồng đều giữa các khu di sản thế giới.

2.6. Chúng ta còn chưa thực sự huy động được sức mạnh tổng hợp của cộng đồng vào công cuộc bảo tồn di sản thế giới. Chưa có chính sách ưu đãi tốt nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế, tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư, đóng góp kinh phí cho bảo vệ, khai thác di tích. Đây là vấn đề quan trọng để đẩy mạnh hơn nữa việc xã hội hóa việc bảo tồn di tích trong giai đoạn tới.

2.7. Du lịch đã phát triển một cách mạnh mẽ, trong khi chưa có đủ cơ sở hạ tầng, chưa có những công cụ pháp lý hữu hiệu để điều chỉnh các hành vi liên quan làm cho di sản có nguy cơ bị ô nhiễm do quá tải, nhất là trong mùa lễ hội, du lịch.

2.8. Quy định quản lý và sử dụng nguồn thu, cơ cấu chi tại mỗi địa phương có di sản thế giới còn rất khác nhau.

2.9. Việc tuyên truyền, quảng bá và xây dựng các sản phẩm du lịch gắn trực tiếp với từng khu di sản thế giới thể hiện và phát huy được nét đặc thù của địa phương có hiệu quả chưa cao.

II. Thực hiện khuyến nghị của UNESCO về tình trạng bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam thời gian qua

Hằng năm, UNESCO vẫn có những hoạt động giám sát các di sản thế giới và có yêu cầu đối với chúng ta trong việc tạo sự bền vững cho di sản thế giới. Các khuyến nghị từ những kỳ họp lần thứ 29 năm 2005, lần thứ 30 năm 2006, lần thứ 31 năm 2007, đến các kỳ họp lần thứ 33 năm 2009, lần thứ 35 năm 2011 của Ủy ban Di sản thế giới UNESCO đều khuyến nghị đối với công tác bảo vệ Quần thể



Cửa Chính Đông (di tích Cố đô Huế) - Ảnh: Nguyễn Thúc

di tích Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long, như: việc bảo vệ môi trường trong các khu di sản, tác động của các dự án xây dựng, xây cầu, đường giao thông, đổ đất lấn biển có ảnh hưởng tới giá trị nổi bật toàn cầu của di sản...

Trong năm 2013, tỉnh Thừa Thiên Huế đã gửi tới UNESCO bản sơ thảo đề cương Kế hoạch quản lý Quần thể di tích Cố đô Huế, đồng thời cam kết hoàn thiện việc xây dựng Kế hoạch quản lý trong năm 2014, và Quần thể di tích Cố đô Huế đã được đưa ra khỏi danh sách khuyến nghị nhiều năm qua.

Tháng 11/2013, UNESCO đã cử chuyên gia Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN) sang thăm định thực địa tại Vịnh Hạ Long nhằm đánh giá tình trạng quản lý, bảo tồn khu di sản để đưa ra khuyến nghị tại kỳ họp lần thứ 38 Ủy ban Di sản thế giới tại Qatar vào tháng 6/2014, qua đó, chúng ta thấy, việc để Vịnh Hạ Long không nằm trong danh sách khuyến nghị của UNESCO thì tỉnh Quảng Ninh còn phải làm rất nhiều việc liên quan tới vấn đề quản lý di sản, như: "Đánh giá hiệu quả quản lý di sản và thiết lập một hệ thống quản lý toàn diện; Nâng cao khả năng quản lý của Ban Quản lý Vịnh Hạ Long bằng cách cho phép Ban có một mức độ cao hơn về quyền tự chủ, thẩm quyền, và quyền hạn ra

quyết định trong việc thực hiện việc quản lý hằng ngày và việc thi hành các vai trò và trách nhiệm; Đẩy mạnh hơn nữa các nỗ lực hướng đến việc đảm bảo sức ép từ du khách trong khu vực di sản tiếp tục được giảm đến một mức độ tương thích với công tác bảo tồn lâu dài của di sản; Tăng cường đóng góp doanh thu du lịch cho Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, bao gồm cả phí nhượng quyền du lịch; Đảm bảo rằng các làng chài có thể được quản lý bền vững mà không có bất cứ sức ép nào đối với giá trị nổi bật toàn cầu của di sản" (Quyết định của Ủy ban Di sản thế giới kỳ họp 38 năm 2014).

Tháng 6/2014 vừa qua, kỳ họp lần thứ 38 Ủy ban Di sản thế giới đã thông qua Quyết định về công tác quản lý, bảo vệ đối với di sản thế giới mới Quần thể danh thắng Tràng An, như sau:

"- Yêu cầu quốc gia thành viên nộp kế hoạch quản lý và kế hoạch phân vùng đã được điều chỉnh đến Trung tâm Di sản thế giới, trong đó có kế hoạch quản lý du lịch.

- Yêu cầu quốc gia thành viên:

+ Tiếp tục hỗ trợ công tác nghiên cứu và các công trình về khảo cổ đang được tiến hành.

+ Cập nhật kế hoạch quản lý các hoạt động khảo cổ khi có các thông tin mới.

+ Đảm bảo thực hiện hiệu quả công tác quản lý du lịch trong kế hoạch quản lý tổng hợp, trong đó có các biện pháp hạn chế tình trạng quá tải và những tác động về môi trường.

+ Điều chỉnh kế hoạch quản lý di sản để phù hợp với kế hoạch quản lý các hoạt động khảo cổ và du lịch, đồng thời thường xuyên cập nhật các kế hoạch này khi cần thiết.

+ Điều chỉnh ranh giới của di sản để thể hiện các khu vực và yếu tố phản ánh giá trị nổi bật toàn cầu và đảm bảo tính hiệu quả của vùng đệm bao quanh.

- Yêu cầu quốc gia thành viên nộp tới Trung tâm Di sản thế giới, chậm nhất ngày 01/12/2015 bản sao của kế hoạch quản lý tổng hợp di sản, trong đó, bao gồm nội dung về quản lý các hoạt động du lịch, báo cáo về tiến độ thực hiện các khuyến nghị nêu trên và 01 trang tóm tắt các nội dung này. Trên cơ sở đó, Ủy ban Di sản thế giới sẽ kiểm tra, đánh giá kết quả tại kỳ họp lần thứ 40 của Ủy ban Di sản thế giới tổ chức vào năm 2016".

III. Định hướng và kế hoạch hành động bảo vệ bền vững các khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam

Trong những năm tới, để công tác quản lý, bảo vệ các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được tốt hơn nữa, nhằm giữ gìn những giá trị nổi bật toàn cầu, tính toàn vẹn và xác thực của di sản, xứng đáng với vai trò là một quốc gia thành viên tích cực của Công ước di sản thế giới, chúng tôi có một số đề xuất, kiến nghị như sau:

- Tăng cường công tác xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy định ở cấp Trung ương và địa phương liên quan tới lĩnh vực quản lý, bảo vệ, phát huy các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Kiện toàn mô hình, cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của một số Ban/Trung tâm quản lý di sản thế giới theo hướng tăng cường thêm vai trò của các cơ quan này phù hợp với thực tiễn quản lý các di sản thế giới (do các di sản thế giới thường có diện tích rộng lớn, nằm trên địa bàn nhiều xã, phường, thị trấn, thậm chí nhiều huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, vì vậy, cần có sự chủ trì, phối hợp hiệu quả giữa các Ban/Trung tâm quản lý di sản thế giới với các cơ quan liên quan ở trong nước từ Trung ương tới địa phương, tới các tổ chức quốc tế trong việc giải quyết những vấn

đề nảy sinh hàng ngày, hàng giờ tại các khu di sản thế giới).

- Các Ban/Trung tâm quản lý di sản thế giới cần tiếp tục nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ được giao. Đồng thời xây dựng và ban hành quy chế hoạt động của các Ban/Trung tâm quản lý di sản thế giới phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Cần sớm hoàn thiện kế hoạch quản lý tổng hợp cho các khu di sản: Quần thể di tích Cố đô Huế, Khu phố cổ Hội An, Khu di tích Mỹ Sơn. Sửa đổi, bổ sung kế hoạch quản lý Quần thể danh thắng Tràng An theo góp ý của Ủy ban Di sản thế giới tại kỳ họp lần thứ 38 Ủy ban Di sản thế giới năm 2014.

- Xây dựng và ban hành quy chế bảo vệ của các khu di sản: Quần thể di tích Cố đô Huế, Khu di tích Mỹ Sơn, Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội, Quần thể danh thắng Tràng An.

- Xây dựng và ban hành quy chế quản lý, bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, trong đó quy định sự phối hợp giữa các Ban/Trung tâm quản lý di sản thế giới với các cơ quan, ban, ngành, cộng đồng ở địa phương và các Bộ, ngành ở Trung ương trong việc đồng quản lý các di sản thế giới. Lưu ý công tác quản lý, bảo vệ di sản thế giới cần thực hiện theo quy định tại Điều 54 và 55 Luật di sản văn hóa năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và các quy định của Hướng dẫn thực hiện Công ước di sản thế giới.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công tác quản lý, bảo tồn và phát huy di sản thế giới./

N.V.C

Tài liệu tham khảo:

1- Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (1972), (Bản dịch).

2- Hướng dẫn thực hiện Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (Bản sửa đổi, bổ sung tháng 7 năm 2013), (Bản dịch).

3- Luật di sản văn hóa năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa năm 2009.

4- Cục Di sản văn hóa (2014), "Báo cáo thực trạng quản lý, bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam", Hội nghị - Hội thảo: Quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam, tháng 6/2014, Hà Nội.

5- Nguyễn Quốc Hùng (2004), "Mô hình tổ chức quản lý các di sản thế giới: mười năm nhìn lại", Tạp chí Di sản văn hóa, Số 7-2004, tr. 8.

(Ngày nhận bài: 20/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 17/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 19/11/2014).

KIẾN TRÚC CỔ TRUYỀN VIỆT - MỘT VÀI VẤN ĐỀ CẦN NHÌN LẠI

LÊ NGỌC KIẾN

TÓM TẮT

Điểm thứ nhất, đặt vấn đề về chủ nhân của di sản văn hoá, ý nghĩa sâu sắc của di sản văn hoá trong diễn trình phát triển của lịch sử và xã hội Việt, nhận thức về di sản văn hoá qua góc độ văn hoá tâm linh.

Điểm thứ hai, đưa ra nhận thức của xã hội với di sản văn hoá hiện nay, đòi hỏi phải lấy tuệ và tâm để ứng xử với di sản văn hoá.

Từ khóa: kiến trúc, di sản văn hoá.

ABSTRACT

Firstly the author puts forward the subject of cultural heritage, the meaning of cultural heritage in the process of Viet's history and society, the awareness of cultural heritage through spiritual culture perspective.

Secondly, he discusses the awareness of society to cultural heritage and argues to put intellectual and heart to behave with cultural heritage.

Key words: architecture, cultural heritage.

Nhân Ngày Di sản văn hóa Việt Nam (23/11/2014), tôi nhớ có một buổi may mắn được ngồi thưa chuyện cùng một số nhà khoa học về văn hóa truyền thống, buổi ấy biết bao vấn đề về nhận thức mở ra cho tôi.

Điểm đầu tiên mà tôi tiếp thu được là về câu hỏi: Người Việt Nam là ai? Ở lĩnh vực nhận thức chung cho biết, "gốc của người Việt là Môn Khơme, rồi do những điều kiện lịch sử có các hệ Tạng Miến, Tày Thái và Đán cùng hội vào"¹. Bốn hệ cơ bản này cùng một vài tộc thiểu số đã "nhào nặn" với nhau ở vùng Phú Thọ và Ngã ba Hạc để hình thành nên tộc Việt Mường. Ít nhất nhận thức này cho chúng tôi hiểu, văn hóa Việt là sự tổng hòa - tổng hợp văn hóa của nhiều tộc người thiểu số. Và, như thế nghiên cứu về văn hóa Việt không thể thoát ly khỏi văn hóa tộc người. Từ đó, chúng tôi hiểu vào khoảng hơn 200 năm trước còn nhiều ngôi nhà sàn dựng ngay sát nội đô Hà Nội (nay ngôi nhà sàn gần nhất cũng cách gần 40 cây số). Rồi cũng thời gian đó, nhiều sinh hoạt tương đồng với người thiểu số, như "ném còn" vẫn còn tồn tại bên bờ hồ Gươm. Từ những chi tiết này,

chúng ta nhìn lại về kiến trúc nhà ở của người Việt tại vùng châu thổ, như nhà trình tường của một số tộc người có gốc ở Hoa Nam (Tày), nhà kết đứng, nhà nọc ngựa,... mà tôi đã quan tâm đến, nay ít nhiều đã thấy được phần nào nguồn gốc của nó. Ở mặt cảnh quan, những ngôi nhà này không lệ thuộc vào chất liệu ít bền vững mà dựng thấp, đồng thời mái nhà cũng thấp hẳn xuống để tránh gió bão. Tuy nhiên, đứng ở lĩnh vực văn hóa tâm linh, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy, người Việt chưa đẩy thần linh lên cao, sống nặng với văn hóa dân gian, muốn "Hòa" với thiên nhiên, vũ trụ, để mong được sự bảo trợ của thần linh. Đó là một trong những lý do để người Việt không có xu hướng làm nhà theo chiều cao, không vượt trên cây cối xung quanh, đồng thời, họ là những người nông dân được chia ruộng chứ không phải tá điền như ở Trung Hoa. Nhận thức về hạnh phúc của họ là được mùa no đủ, đồng nhất với ruộng đất được mở rộng. Ước vọng đó dẫn tới kiến trúc của họ thường dàn trải theo mặt bằng, với nhiều thành phần (nhà chính và nhà phụ). Ở đó, những cây trồng cũng được

tham gia vào hệ thống kiến trúc để tổng kết lại "trước cau, sau chuối". Ngoài ra, với nông nghiệp thì kiến trúc của họ thường gắn với nước - thấp (âm) với nhà ở - cao (dương). Song, người Việt thường sử dụng nước tại chỗ (nước mưa), nên họ quan tâm nhiều đến đầm, hồ, ao để giải quyết cho việc sản xuất và sinh hoạt...

Tuy nhiên, từ ngoài đi vào ngôi nhà Việt, gần như người ta phải trải qua nhiều không gian, từ không gian đồng ruộng, tạm coi là không gian tự nhiên; đến bìa làng, đó là không gian tự nhiên nửa văn hóa; vào trong làng, đó là không gian văn hóa; vào trong nhà, đây là không gian văn hóa đậm đặc. Từ ngôi nhà ở, chúng tôi quan tâm tới những không gian văn hóa đậm đặc và đặc biệt là những di sản của tổ tiên để lại.

Điều thứ nhất, hiện nay nhiều người thường chỉ nhìn thấy yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng ở các di sản văn hoá. Qua mạn đàm với những cây đại thụ, tôi hiểu tôn giáo, tín ngưỡng chỉ là một thuộc tính của di sản văn hóa mà thôi. Bởi từ trong di sản, người ta rút ra rất nhiều điều về lịch sử, văn hóa nói chung, cụ thể là:

- Thông qua niên đại của di sản văn hóa, chúng ta có thể biết được vùng đất trực trị của từng giai đoạn/triều đình trong lịch sử. Rằng, địa bàn chính của nhà Lý tập trung vào Thăng Long, Bắc Ninh cũ, rồi mở rộng theo những con đường thủy, như ven sông Đáy, đường bộ từ Phả Lại, tới Quảng Ninh và ven biển đến Bắc Thanh Hóa. Những vùng sâu, vùng xa là vùng đất Ki - Mi (ràng buộc), được quản bằng cách phong tước và gả công chúa cho các tù trưởng (để quy thuận về triều đình). Thời Trần, địa bàn có phần rộng hơn, chủ yếu do điều kiện chính trị để bảo vệ đất nước, nên dấu tích của thời kỳ này đã xuất hiện ở vùng xa trên những con đường quân Nguyên có thể đi qua. Từ đó để lại cho chúng ta những ngôi chùa mà tiền thân của nó là những đồn canh lớn, như chùa Hương tại Hà Tĩnh để kiểm soát quân Nguyên từ Chiêm Thành đi ra, rồi Yên Tử để quan sát cửa Bạch Đằng và vùng biển Quảng Ninh, rồi ngôi chùa ở trên núi Khuôn Khoai (Tuyên Quang), núi Hạ Hòa (Phú Thọ) đều nhằm mục đích quan sát con đường bộ mà quân Nguyên có thể xâm nhập. Tới thời Lê sơ, địa bàn của người Kinh đã rộng hơn, chúng ta đã gặp được bia của Lê Lợi khắc

trên đất Hoà Bình, Sơn La và ở biên giới Cao Bằng. Đương nhiên, phía Nam đã có dấu tích tận Nghệ An và xa hơn nữa. Tới thời Mạc, nền kinh tế thương mại phát triển, dấu tích để lại ven các con đường giao thông đến tận Nghệ An - Hà Tĩnh, ở phía Bắc tới tận vùng trung du bán sơn địa. Cứ theo đà phát triển ấy, tới thế kỉ thứ XVII, dấu tích văn hóa của người Việt đã có mặt rõ ràng ở Đà Nẵng, Quảng Nam mà không lệ thuộc vào biên giới của Đàng trong, Đàng ngoài. Tới thời Nguyễn, tưởng như đất nước thống nhất từ Nam Quan tới mũi Cà Mau, nhưng triều Nguyễn chưa để lại dấu tích trên Tây Nguyên...

- Cũng qua di sản văn hóa còn để dấu tích lại, thì cơ bản, những di tích của nhà Lý được tập trung vào cuối thế kỉ XI và đầu thế kỉ XII, thời kỳ đất nước luôn bị đe dọa bởi sự xâm lược của nhà Tống và cuộc chiến tranh với Chiêm Thành. Dấu tích của nhà Trần (có sự tham gia của triều đình) đã tập trung vào giai đoạn chống Nguyên Mông (cuối thế kỉ XIII, đầu thế kỉ XIV) và thời Trần - Hồ (cuối thế kỉ XIV). Thời chống Minh, ta chưa có một triều đình đủ tư cách, song sang thời Mạc, thì dấu tích văn hoá lại tập trung vào cuối thế kỉ XVI - giai đoạn chiến tranh Nam - Bắc triều (Mạc, Lê - Trịnh). Tới thời Trịnh Nguyễn phân tranh thì những ngôi chùa, đền lớn được xây dựng chủ yếu trong giai đoạn "nổi da xáo thịt" trong khoảng 70 năm đầu của thế kỉ XVII. Các di sản thời sau thường ít bị lệ thuộc vào chiến tranh hơn. Lý do gì để dấu tích di sản bị lệ thuộc vào chiến tranh? Các cây "đại thụ" cho chúng tôi một vài gợi ý, rằng: Triều đình của người Việt không phải được dựng lên từ những lãnh chúa hay địa chủ lớn, mà các vua đầu triều thường có những công lao to lớn lấy việc giương cao ngọn cờ dân tộc để chống ngoại xâm, chống cát cứ phá hoại sản xuất là chính. Thực sự triều đình Việt khá nghèo, họ thường chỉ tập trung được nguyên, nhân, vật lực khi có chiến tranh. Chỉ lúc đó, họ mới có đủ sức để trích một phần kinh phí cho xây dựng những công trình bền vững và khá to lớn... Còn rất nhiều vấn đề khác mà cần phải quan tâm, như: loại hình, kết cấu, cây cối... trong không gian di tích mà chúng tôi sẽ đề cập vào một dịp gần đây.

- Người Việt cũng quan tâm rất nhiều đến yếu tố tâm linh trong kiến trúc, chẳng hạn chỉ có đình, đền mới có tả hữu vu, nghi môn trụ, hồ bán nguyệt, bức bình phong. Nhưng chùa thuần thờ Phật thì không



Nghi môn đền Dìn (Ý Yên, Nam Định) - Ảnh: Quốc Vỹ

thể chấp nhận có tả hữu vu, không thể có hổ bán nguyệt và bình phong. Vì, không một thể lực nào được cao hơn Phật, đồng thời, Phật có thể giáo hóa được mười phương, kể cả quỷ dữ, nên không cần bức bình phong để chống quỷ và gió độc. Ở chiều đứng, thông thường, người Việt ở trong ngôi nhà của mình nhất là trong những công trình liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, họ mong được nhập vào dòng chảy sinh lực thông tam tầng vũ trụ, với mái kiến trúc tượng cho tầng trời, thân nhà là nơi của thể gian, cũng là nơi giao tiếp giữa thần linh với con người và tầng dưới là âm (đất). Để ba tầng này thông nhau, người xưa không mấy khi lát nền nhà và nền đình, đền, chùa... Sau này, để tiện dụng cho sinh hoạt và sinh hoạt tâm linh, họ chỉ lát nền bằng gạch non, song dưới gầm bàn thờ sẽ không lát, cũng có khi họ đào huyệt dưới gầm bàn thờ hoặc lát một phiến đá để thông âm dương... Nhận thức trên được người xưa cho rằng, lát nền nhà làm âm dương cách trở, khiến không dài dòng lớn họ, hoặc làm trắc trở cho cuộc sống nơi thôn dã.

Điểm thứ hai mà chúng tôi quan tâm đến là sự ứng xử của con người hiện nay đối với di sản văn

hoá. Một nhận thức cố hữu của người Việt là muốn xây dựng lại cho mới để gây công quả. Nhưng từ khi tiếp cận với khoa học thì chúng ta đã nhận thức được di sản văn hóa là bạn cùng đường của lịch sử và xã hội Việt, vậy thì ý thức làm mới nêu trên đã mang nhiều yếu tố tiêu cực hơn là tích cực. Bởi người ta thường ẩn núp cái mong muốn của mình, nhất là khi kinh tế của cá nhân hoặc một cộng đồng nhỏ nhất định nào đó, đột ngột trở nên khá giả, họ muốn đóng dấu vai trò của mình với di sản như một khoản ước với thần linh, nên đã tạo cho di sản nhiều sự lộn xộn, dày vò tâm hồn của những người yêu văn hóa có ý thức tín ngưỡng trong sáng. Suy cho cùng, đó là một hiện tượng nhầm lẫn phạm trù, chỉ vì cái tâm chủ quan mà quên mất cái tuệ, nên nhiều khi đã vượt ra ngoài yêu cầu đề cao bản sắc văn hoá dân tộc, đúng như tinh thần của *Nghị quyết 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII*. Với ý thức này, chúng tôi mở cuộc hành hương vào một di tích nổi tiếng của quê hương mình, đó là chùa Hun (chùa Côn Sơn - Chí Linh, Hải Dương). Con đường dẫn vào chùa quanh những đồi thông với không khí trong lành mà người Phật tử như cảm

thấy đó là lời dạy của tiền nhân, rằng: có thông hiểu (mang tính trí tuệ Phật) thì mới có được tâm trong sáng để hành xử đúng mực. Nhưng, tới chùa Hun, chúng tôi chỉ còn thấy phảng phất những tiếng vang vọng của lịch sử dồn nén vào tâm hồn, đó là nơi có dấu ấn từ đời Trần với sư Huyền Quang, với tam tổ Trúc Lâm, một dòng Phật giáo hướng đến bảo vệ văn hoá và độc lập dân tộc. Rồi đến Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi để cuối cùng chúng ta hiểu thế nào là “hư không” của đạo, để trí và tâm phiêu diêu vào cõi thường hằng, không vướng bận vào vật chất. Nhưng khi tu bỏ di tích, người ta đã không quan tâm đến những yếu nghĩa của đạo, mà chú ý nhiều tới vẻ vật chất bên ngoài. Như trên đã trình bày, hiện tượng hồ bán nguyệt khó có thể có ở đây (thực chất trước đây đã có hồ nước tự nhiên). Rồi mới đây dựng một nghi môn, gọi là tam quan ngoại, đã có người coi là một tam sơn. Song, trong Phật triết thì tam quan bao giờ cũng chỉ có một, nếu chùa có vị đại sư kiêm phù thủy như chùa Láng (với Từ Đạo Hạnh) hay chùa Bối Khê với (Nguyễn Bình An) thì dễ có một nghi môn của Thánh và một tam quan của nhà Phật (vì tam quan mang tính triết học của nhà Phật, không có hai dòng triết học trong một hệ thống). Một con đường thông, tức con đường trí tuệ, để tâm thanh lòng tĩnh trước khi vào với thế giới nhà Phật, thì nay đang bị ồn ào bởi bán buôn. Như vậy, di tích quê tôi chưa được bảo tồn tốt, nhìn ra nơi khác thì sự vi phạm cũng có phần trở nên nghiêm trọng, bởi người ta muốn xóa bỏ cái cũ để xây dựng cái mới. Như thế còn đâu vấn đề liên quan đến lịch sử mà thực chất hiện tượng này đã đi ngược lại tâm vô chấp của đạo Phật. Bởi đạo Phật là một hệ thống dạy con người diệt dục để đi tới niết bàn. Song, hiện nay, biết bao ngôi chùa quá lớn được xây dựng đã vượt ra ngoài truyền thống, đã thoát ly lời dạy của những nhà sư uyên thâm thời trước, rằng: “Hào tự ố tăng”. Chúng tôi cứ phân vân mãi là với một khối vật chất to lớn, nặng nề sẽ níu kéo tâm hồn kiếp tu thì làm sao họ có thể đi vào đường diệt dục để tìm giải thoát. Có thể kể ra đây những ngôi chùa ở quanh Hà Nội, như hàng loạt chùa ở ven hồ Tây, với kiến trúc hai tầng, rồi chùa An Phú ở Ngọc Hồi, chùa ở Cự Linh, thuộc quận Long Biên và rất nhiều ngôi chùa khác. Người ta lấy cớ vì sự sinh hoạt tín ngưỡng mà phải cải

tạo..., chúng tôi nghĩ rằng, nếu có ý thức bảo vệ văn hóa dân tộc thì người ta vẫn có thể giữ ngôi chùa cũ và xây dựng ngôi chùa mới ngoài khu vực di tích đã được xếp hạng. Và, nay còn đầu tư tưởng thông tam tạng, “Hòa” với thiên nhiên vũ trụ để tồn tại, nên những kiến trúc mới này đã phần nào phá hoại không gian của di tích, để cây cối không còn là một phạm trù của kiến trúc!!! Rất nhiều điển hình về sự vi phạm đó, mà tạm thời lấy một ví dụ là chùa Hội Xá. Ngôi chùa cổ được xếp hạng vào năm 1994, ngay sau đó, “người ta” đã mặc cho ngôi chùa bị tàn phá bởi mưa nắng, để cho người ác tâm ăn cắp mất ba pho tượng Tam Thế Phật vô cùng hiếm và đẹp. Không phải vì “người ta” thiếu kinh phí, mà ý thức tôn trọng tổ tiên bị xóa bỏ, để dựng ngay sát vách ngôi chùa được xếp hạng một ngôi nhà khang trang to lớn, với hai tầng, mang tính giả chùa, mà nghệ thuật không phải Tây không phải Tàu, nhưng nhất định không phải Việt Nam. Hiện tượng này không phải hiếm, ở sự bài trí cũng trở nên lộn xộn, nhiều khi tượng Phật với tóc xoắn ốc đã một thời dài bị ngồi ở hàng bên, để như thị giả cho Bồ Tát (chùa Kim Liên)! Ở nhiều chùa và di tích khác, đồ thờ xếp lộn xộn qua các lần tu bổ, sơn thếp tượng một cách tùy tiện. Các đồ thờ được đưa vào di tích một cách ồ ạt, khiến thần linh như không còn vị trí thoáng đàng để quan sát chúng sinh mà như chỉ để ý đến đồ lễ dâng cúng vô hàng lối. Gần đây là hiện tượng đôi sư tử đá dữ dằn, nổi hằn cơ bắp đầy đe dọa, đứng canh cửa ở nhiều di sản văn hóa của tổ tiên... Còn biết bao vấn đề lộn xộn đòi hỏi chúng ta phải mang trí tuệ để ứng xử các di sản là một phần của văn hóa dân tộc.

Hiện tượng nêu trên đều xuất phát từ nhận thức thiếu đầy đủ, thiếu tuệ và thiếu tâm. Thực tế này bắt buộc chúng ta phải suy nghĩ sâu sắc đến một câu nói của một nhà học giả uyên thâm nào đó: Tuệ mà không có Tâm thì dễ dẫn đến tàn ác, Tâm mà không nương Tuệ thì dễ dẫn đến mê tín dị đoan./.

L.N.K

Chú thích:

1- Theo Trần Lâm Biền (2008), *Diễn biến kiến trúc truyền thống Việt* (Mục “Tiền đề”), Nxb. Văn hóa Thông tin.

(Ngày nhận bài: 28/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 19/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 19/11/2014).

KHẢO CỔ HỌC VỚI TU BỒ, TÔN TẠO DI TÍCH (QUA TRƯỜNG HỢP DI TÍCH ĐỀN - CHÙA BÀ TẮM, GIA LÂM - HÀ NỘI)

T.S. NGUYỄN VĂN ĐOÀN*

TÓM TẮT

Qua khai quật phế tích đền - chùa Bà Tắm (Gia Lâm, Hà Nội, có niên đại vào thế kỷ XI - XII), tác giả nhận thấy, có nhiều lớp văn hoá chồng lên nhau và có nhiều giá trị riêng biệt. Vì thế, không thể dựng ngôi chùa mới lên trên khu vực này, việc tôn tạo cần đẩy lên phía trước (trong khuôn viên chùa) để phục vụ yêu cầu tôn tạo và tín ngưỡng của nhân dân.

Từ khóa: khảo cổ học, tu bổ, tôn tạo, di sản văn hoá, di tích.

ABSTRACT

Through the excavation of the remain of temple - pagoda Bà Tắm (Gia Lâm district, Hanoi, dated in 11th - 12th centuries, the author sees lots of cultural layers with different values. Thus it is not to erect new pagoda on this area, and the restoration should come forward to serve the preservation and belief demand of local people.

Key words: archaeology, repair, conservation, cultural heritage, heritage site.

Trong những năm qua, việc nghiên cứu, khai quật khảo cổ học phục vụ công tác tu bổ, tôn tạo di tích đã thực sự được chú trọng và ngày càng phát huy hiệu quả. Các cơ quan quản lý nhà nước đã nghiêm túc trong các thỏa thuận, đồng ý cho phép tu bổ, tôn tạo theo quy trình “khảo cổ học luôn đi trước một bước”. Với thế mạnh trong phương pháp nghiên cứu, là thông qua tài liệu địa tầng để tìm hiểu, lý giải về diễn biến các lớp kiến trúc, văn hóa của di tích trong suốt quá trình tồn tại, khảo cổ học đã cung cấp các thông tin hết sức khách quan, khoa học, là cơ sở quan trọng mang lại nhận thức sâu sắc về các nền văn hóa cổ, về đời sống cư dân, về các dữ liệu, về bố cục mặt bằng, kỹ thuật, nghệ thuật, kiến trúc, tôn giáo, tín ngưỡng của các thời kỳ lịch sử..., giúp cho các nhà thiết kế tìm ra giải pháp tu bổ, tôn tạo, phục dựng phù hợp và tối ưu nhất, nhằm phát huy giá trị của di tích trong bối cảnh đời sống xã hội hiện đại đang trên đà phát triển.

Mặc dù nhận thức và xác lập đúng về quy trình “khảo cổ học luôn đi trước một bước”, song, khảo

cổ học với tu bổ, tôn tạo, nhất là với một di tích cụ thể đôi khi vẫn là vấn đề cần thảo luận, trao đổi. Và, từ thực tiễn kết quả đạt được trong nghiên cứu và khai quật khảo cổ học tại di tích đền - chùa Bà Tắm, chúng tôi sẽ nêu lên một vài suy nghĩ về giải pháp tu bổ, tôn tạo, với mong muốn có thể phát huy tốt hơn giá trị di tích thời gian tới.

1. Đôi nét giới thiệu về cụm di tích đền - chùa Bà Tắm

Cụm di tích đền - chùa Bà Tắm thuộc địa phận xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, cách khu vực trung tâm Hà Nội gần 20km về phía Đông, trên Quốc lộ 5 đi Hải Phòng.

Theo sử sách và truyền thuyết dân gian, cụm di tích này được xây dựng từ thời Lý. Sự ra đời của di tích gắn với Nguyên phi, Hoàng Thái hậu Ý Lan - một nhân vật kiệt xuất của vương triều nhà Lý, giỏi việc trị nước, khiến nhân tâm hoà hợp, đất nước thanh bình, dân gian tôn sùng bà là Phật Bà Quan Âm, thường gọi là Bà Tắm, hiện thân của lòng bao dung, tài năng, đức độ và những điều tốt lành. Các huyền thoại, truyền thuyết về bà phủ trùm lên một vùng văn hoá, lịch sử của xứ Kinh Bắc xưa.

* Bảo tàng Lịch sử quốc gia

Bà đã cho xây dựng hàng trăm chùa, tháp nổi tiếng, một số còn tồn tại dấu vết đến tận ngày nay, như chùa Dạm, 1086 (Quế Võ, Bắc Ninh); chùa Một Mái ở Hoàng Xá, 1099 (Quốc Oai, Hà Nội); chùa Phật Tích, 1100 (Tiên Sơn, Bắc Ninh); chùa Báo Ân, 1057 (Động Sơn, Thanh Hoá); tháp Chương Sơn, 1108 (Ý Yên, Nam Định). Và, ở quê hương, hương Thổ Lỗi (sau đổi thành hương Siêu Loại), vào năm 1115, bà đã cho xây dựng Linh Nhân Tư Phúc tự (dân gian quen gọi chùa Bà Tấm). Vào năm 1117, khi Ý Lan qua đời, ngôi đền thờ bà cũng được xây dựng. Từ đó đến nay, đền - chùa Bà Tấm là nơi hành lễ thờ Phật và cũng là nơi tưởng niệm, tôn vinh của nhân dân trong vùng về Nguyên phi, Hoàng Thái hậu Ý Lan. Trong quá trình tồn tại lâu dài, di tích đền - chùa Bà Tấm đã được sửa chữa, tu bổ và tôn tạo nhiều lần. Văn bia còn lưu giữ tại di tích cho biết, vào các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, các Vương phi, Quận chúa họ Trịnh nhiều lần công đức tiền của cùng nhân dân xã Dương Xá, Dương Nguyễn tu bổ lại chùa.

Cụm di tích chùa - đền Bà Tấm vốn được xây dựng trên một gò đất cao, rộng, nằm bên hữu ngạn dòng sông Thiên Đức nổi tiếng (phía bên tả ngạn là chùa Báo Ân thời Trần, gần với cuộc đời tu hành của

vua Trần Nhân Tông). Trải qua quá trình tồn tại, mặt bằng di tích có nhiều thay đổi, kiến trúc chùa, đền và nhà thờ Mẫu cùng một số đơn nguyên kiến trúc kề cận in đậm dấu ấn tu sửa gần đây (đến xây khoảng nửa đầu thế kỷ XX, chùa xây khoảng những năm 1980), song, đây thực sự là một không gian linh thiêng, được nhân dân trọng vọng, thể hiện rõ nhất trong lễ hội vào các ngày 19/2 và 25/7 Âm lịch hằng năm. Hội đền Bà Tấm là hội lớn trong vùng, không chỉ có Dương Xá, Dương Nguyễn, mà kéo dài suốt từ Phú Thị cho tới Văn Lâm (Hưng Yên).

Tại di tích còn lưu giữ nhiều di vật phản ánh lịch sử và quá trình tồn tại, các lần tu bổ, sửa chữa di tích, đáng kể là 2 tượng sư tử (bệ thờ), kích thước khá lớn; thành bậc trang trí sấu, chim phượng, cúc dây nổi tiếng; di vật đất nung trang trí kiến trúc thời Lý; các bia đá thời Lê và Nguyễn; các chân tảng đá sa thạch thời Lý, Trần; các di vật khác của thời Lê và Nguyễn.

2. Kết quả nghiên cứu, khai quật khảo cổ học

Các di tích và di vật khảo cổ học được phát hiện rải rác ở khu vực này từ lâu, song, tính đến nay, di tích đền - chùa Bà Tấm chính thức được nghiên cứu, khai quật khảo cổ học 2 lần.

- Lần thứ nhất, Bảo tàng Lịch sử quốc gia cùng



Ảnh: Tác giả

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội thực hiện năm 2005, trong chương trình hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, Hà Nội, nhằm tìm hiểu và đánh giá bước đầu về nghệ thuật kiến trúc thời Lý gắn với nhân vật nổi tiếng Linh nhân Hoàng Thái hậu Ý Lan, với các hồ đào tập trung ở phía Bắc và hai bên phía Đông - Tây của đền và chùa, tổng diện tích gần 300m².

- Lần thứ hai, Bảo tàng Lịch sử quốc gia phối hợp với Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Gia Lâm (Hà Nội) thực hiện cuối năm 2013, nhằm mục đích phục vụ công tác tu bổ, tôn tạo Linh nhân Tư Phúc tự, với tổng diện tích 67m², các hồ đào tập trung ở mặt phía Bắc (sát với tòa Tam bảo) và phía Nam của ngôi chùa. Công trình dự kiến khánh thành nhân kỷ niệm 900 năm ngày mất của Linh nhân Hoàng Thái hậu Ý Lan.

Về cơ bản, các hồ thám sát và khai quật sâu từ 1,15m đến 2,4m. Căn cứ vào diễn biến địa tầng, đã xác định được các lớp kiến trúc sau:

+ Kiến trúc thời Lý, nằm ở độ sâu từ 0,8 - 1,2m, vết tích kiến trúc gồm: móng, gia cố nền, đường ống cống nước, lớp này bị ảnh hưởng do mặt bằng được tận dụng để xây dựng công trình mới vào thời Lê Trung hưng. Móng kiến trúc thời Lý chỉ còn là những đoạn ngắn, sử dụng gạch hình chữ nhật, xếp khít, không có chất kết dính. Nền xếp gạch hình vuông, trang trí hoa mẫu đơn, hoa sen, cúc. Dưới nền được gia cố gạch, ngói lèn chặt, dày 0,3m đến 0,4m (gồm có gạch lát nền, gạch chữ nhật, ngói mũi hài, ngói bản...).

Đặc biệt, trong đợt nghiên cứu năm 2013, đã tìm thấy trụ gia cố chân tảng và thành bậc, cùng các bậc lên xuống phía Bắc của chùa còn khá nguyên vẹn (trang trí chim phượng, tượng sấu và văn sóng nước, giống với thành bậc hiện biết rất đặc sắc của thời Lý).

Ngoài ra, còn phát hiện được các đường cống thoát nước, dài tới 4,9m, chạy theo trục Đông - Tây, được cấu tạo bởi các loại ống cống khác nhau, lần đầu tiên tìm thấy trong kiến trúc thời Lý, có chữ Đông nhị để định vị kiến trúc.

+ Kiến trúc thời Lê Trung hưng, nằm ở độ sâu 0,4- 0,8m, là vết tích đồng đồ kiến trúc, đường bó móng, gia cố nền, tận dụng khá triệt để mặt bằng và các loại vật liệu kiến trúc thời Lý để xây móng và gia cố nền. Mặt bằng thời Lê Trung hưng có xu hướng tiến về phía Nam.

+ Các vết tích nền, móng kiến trúc sử dụng gạch chữ nhật và gạch vuông Bát Tràng, niên đại cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và vết tích kiến trúc nhà Tổ, xây dựng vào khoảng những năm 1950 là lớp trên cùng, gần như lộ trên bề mặt. Mặt bằng kiến trúc thời kỳ này cũng có xu hướng dịch về phía Nam.

+ Bên cạnh các phế tích kiến trúc, qua khai quật đã thu thập được các nhóm hiện vật các thời Lý, Trần, Lê và Nguyễn, trong đó, chiếm tỷ lệ lớn có niên đại thời Lý là các vật liệu và trang trí kiến trúc liên quan trực tiếp đến (chùa) Linh Nhân Tư Phúc tự và ngôi đền thờ Nguyên phi Hoàng Thái hậu Ý Lan, với kỹ thuật và nghệ thuật trang trí, điêu khắc tinh xảo, chủ yếu bằng đất nung và đá sa thạch (gạch lát nền, trang trí hoa cúc, hoa mẫu đơn; ngói mũi hài, ngói ống, đầu ngói trang trí hoa sen, lá đề trang trí rồng và chữ Hán ở mặt sau, tượng sư tử đá, uyên ương, mảnh tượng Kim Cương...), đặc biệt, có viên gạch ghi niên hiệu: Lý gia đệ tam đế Chương Thánh Gia Khánh thất niên tạo (1066) và 1/2 trụ đá có kích thước khá lớn, liên tưởng đến trụ cột hay biểu tượng của Linga của công trình kiến trúc rất giống như ở chùa Dạm (Bắc Ninh); và, số lượng đáng kể vật liệu trang trí tháp đất nung, mà qua đề ký tự và ký hiệu cho biết, tháp cao tới hơn 10 tầng (11 hoặc 13), chứng tỏ sự tồn tại của kiến trúc tháp Phật có quy mô to lớn bên cạnh mặt bằng kiến trúc chùa.

Trong bộ sưu tập hiện vật còn có mặt các đồ gốm sứ, sành, đất nung và các tàn tích vật chất khác phản ánh sinh động quá trình sinh hoạt tôn giáo nơi đây suốt từ thời Lý đến thời Nguyễn.

3. Một vài suy nghĩ về giải pháp tu bổ, tôn tạo

Kết quả nghiên cứu và khai quật khảo cổ học trong các năm 2005 và 2013 đã khẳng định rõ sự tồn tại của công trình kiến trúc có quy mô to lớn thời Lý được Nguyên phi, Hoàng Thái hậu Ý Lan xây dựng vào năm 1115 như sử sách và truyền thuyết dân gian lưu truyền. Thông qua các di tích, di vật được phát hiện cho thấy, di tích khởi dựng từ thời Lý, liên tục được tu bổ, sửa chữa và xây dựng vào các thời kỳ sau, khẳng định vị trí và ảnh hưởng của Nguyên phi, Hoàng Thái hậu Ý Lan cùng Phật giáo trong đời sống tâm linh và tâm thức dân gian.

Tuy nhiên, để có cơ sở phục dựng đầy đủ hơn diện mạo vốn có của di tích, còn khá nhiều vấn đề đặt ra cho công tác khảo cổ học. Dưới đây, chúng tôi xin đề cập tới 3 nội dung:

- Các bước gian là cơ sở để xác lập bố cục mặt bằng, quy mô, kích thước và các vấn đề liên quan đến công trình kiến trúc. Hiện nay, qua hồ khai quật năm 2013 ở phía Bắc tòa Tam bảo, đã tìm thấy 4 trụ sỏi gia cố chân tảng. Qua diễn biến địa tầng, cấu tạo và phân bố của các gia cố cũng như so sánh diễn biến và mặt bằng hiện trạng, từ đó có thể xác định, đây là hai hàng cột hiên và cột quân, tạo thành hành lang rộng khoảng 2,2m ở phía Bắc ngôi chùa thời Lý. Do diện tích hố đào bị khống chế bởi ngôi chùa và tòa Tam bảo, không thể mở rộng, nên những tư liệu khảo cổ học cung cấp chỉ là những gợi ý ban đầu, chưa đầy đủ cho việc suy dựng mặt bằng kiến trúc (chùa) Linh Nhân Tư Phúc tự.

- Về bố cục mặt bằng kiến trúc chùa, các phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học từ năm 2005 đến năm 2013 tại di tích đền - chùa Bà Tấm cho thấy phạm vi, phân bố các vết tích lớp kiến trúc thời Lý rất đậm đặc, có xu hướng phát triển và tịnh tiến dần vào vị trí tòa Tam bảo và ngôi chùa hiện tại. Từ thực tế kết quả nghiên cứu cùng với hiện trạng chùa (nhất là cao độ cũng như vị trí của 2 tượng sư tử đá thời Lý), chúng tôi cho rằng, phần trung tâm, "lõi" quan trọng nhất của (chùa) Linh Nhân Tư Phúc tự thời Lý nằm ở vị trí Tam bảo và chùa hiện nay. Đây là nơi hàm chứa những giá trị quý giá nhất còn lại của ngôi chùa do chính Nguyên phi Hoàng Thái hậu Ý Lan xây dựng. Tuy nhiên, do sự tồn tại của kiến trúc chùa và tòa Tam bảo cũng như sự ngưỡng vọng đối với Hoàng Thái Hậu và tâm linh dân gian, nên sự quý giá ấy chỉ được ghi nhận, nâng niu và gìn giữ, chưa thể nghiên cứu và khai quật khảo cổ học, vì vậy, bố cục mặt bằng chùa vẫn chưa được xác định, nếu có điều kiện nghiên cứu và khai quật ở khu vực này sẽ góp phần quan trọng trong nhận thức về mặt bằng kiến trúc và nghệ thuật Phật giáo thời Lý, về nhân vật lịch sử Hoàng Thái hậu Ý Lan và các vấn đề liên quan... để từ đó có sự nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan, khoa học trong tôn tạo và phát huy giá trị.

- Bố cục mặt bằng tổng thể kiến trúc (chùa) Linh Nhân Tư Phúc tự thời Lý cũng là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Liệu rằng, trong mặt bằng tổng thể ấy, ngoài chùa và đền thờ là hai kiến trúc chính, còn có kiến trúc tháp vốn là đặc trưng của mặt bằng kiến trúc Phật giáo thời Lý? Chúng ta mới chỉ biết tới các mảnh trang trí tháp bằng đất nung, các mảnh vật liệu có ký tự, cho biết tháp cao hơn 10 tầng. Mặc dù

chỉ là những thông tin ban đầu và còn hạn chế, song, qua đó đã khẳng định sự hiện diện của ngọn bảo tháp, bên cạnh kiến trúc chùa và đền hiện biết. Vị trí, quy mô, kích thước và các vấn đề liên quan đến bảo tháp vẫn chưa thể lý giải?

Thực tiễn ấy đã đặt ra yêu cầu về giải pháp tu bổ, tôn tạo di tích như thế nào nhằm tôn vinh và phát huy giá trị di tích thời gian tới, làm sao vừa đáp ứng được nhu cầu tâm linh và sự tôn kính của nhân dân đối với Nguyên phi, Hoàng Thái hậu Ý Lan, lại vẫn không động chạm, thậm chí phá hủy mất dấu tích quan trọng nhất còn lại của thời Lý (vì nếu dựng kiến trúc mới trên vị trí nền cũ sẽ phải hạ giải kiến trúc hiện tồn, đào móng, phá dỡ...) trong khi chưa thể nghiên cứu, khai quật kỹ lưỡng? Như vậy, phương án phục dựng một kiến trúc ở trên vị trí chùa và Tam bảo hiện nay, với việc các dấu tích sẽ được làm xuất lộ toàn bộ, rồi chỉ chọn có giới hạn một vị trí được cho là phù hợp để làm bảo tàng tại chỗ là không có sức thuyết phục.

Trước yêu cầu đó, chúng tôi đánh giá cao và hoàn toàn nhất trí việc Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm đã tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà khoa học cho phương án tôn tạo lại (chùa) Linh Nhân Tư Phúc tự, trên cơ sở đó đã lựa chọn được phương án chúng tôi cho là tối ưu nhất. Đó là sẽ xin ý kiến nhân dân để thay đổi phương án tôn tạo (chùa) Linh Nhân Tư Phúc tự, không dựng lại ở khu vực chùa và Tam bảo hiện nay mà dịch chuyển về phía trước (phía Nam) là khu vực sân chùa, có không gian thoáng, rộng, đáp ứng được thiết kế cho ngôi chùa mới. Còn khu vực chùa và Tam bảo được giữ nguyên trạng, sẽ tiến hành nghiên cứu, khai quật khảo cổ học khi điều kiện cho phép - Vì chúng ta đã biết, trước kia, sân chùa hiện nay là cấp nền dẫn lên chùa chính. Vào những năm 80 của thế kỷ XX, vị trí này đã bị đào bới khá triệt để tới tận sinh thổ, rồi được san phẳng, lọc bỏ các gạch ngói vỡ để làm vườn cây cho các cụ - Từ đó có thể đưa ra được giải pháp tôn tạo ngôi chùa mà vẫn dung hoà được yêu cầu bảo vệ tới mức cao nhất dấu tích di sản khảo cổ học như đã nêu trên, đồng thời, vẫn đáp ứng được yêu cầu của địa phương và tín đồ thập phương trong nhu cầu tâm linh hướng về kỷ niệm 900 năm Quan Âm nữ đã cho dựng kiến trúc này./.

N.V.D

(Ngày nhận bài: 24/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 05/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 11/11/2014).

VUA MINH MẠNG VỚI TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC VỀ BIỂN ĐẢO ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG HÌNH ẢNH TRÊN CỬU ĐỈNH

T&S. PHAN THANH HẢI*

Từ khóa: vua Minh Mạng, biển đảo, Hoàng Sa, Trường Sa, Cửu đỉnh.

Key words: Minh Mạng Emperor, maritime and island, Paracel Islands, Spratly Islands, Nine Tripod Cauldrons.

Những hoạt động của triều Nguyễn trên biển đảo đã được phản ánh phần nào trong tài liệu Châu bản và các bộ chính sử của triều Nguyễn, như: *Đại Nam thực lục chính biên và tiền biên, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Đại Nam nhất thống chí*... Nhưng, đặc biệt, có một nguồn tư liệu khác vô cùng sống động và bền vững đã thể hiện tư tưởng của vua Minh Mạng về biển đảo, hiện còn lưu giữ tại Cố đô Huế, đó là các hình ảnh trên Cửu đỉnh - bảo vật quốc gia của Việt Nam (được công nhận vào năm 2012), hiện được trưng bày ở vị trí trang trọng nhất ở Thế Miếu trong Hoàng cung Huế.

Cửu đỉnh là 9 đỉnh đồng lớn, được vua Minh Mạng cho đúc vào tháng 12 năm 1835 và hoàn thành tháng 3 năm 1837 (Dương lịch), là "văn bản" chủ quyền bằng hình ảnh sống động nhất của vua Minh Mạng gửi các thế hệ mai sau như là lời khẳng định sự trường tồn của đất nước. Trong những tài sản quý báu nhất của đất nước được thể hiện trên Cửu đỉnh, có phần lãnh hải của Tổ quốc, cụ thể là: Đông Hải được chạm khắc vào Cao đỉnh, là đỉnh lớn nhất trong Cửu đỉnh, Nam Hải được khắc vào Nhân đỉnh và Tây Hải được khắc vào Chương đỉnh, đây cũng là ba đỉnh lớn trong Cửu đỉnh. Bên cạnh đó, ở Cửu đỉnh còn khắc nổi các loại thuyền đi biển, thuyền tuần tiểu, thuyền chiến... Tất cả được lưu lại một cách cụ thể bằng cả hình ảnh lẫn ký tự trên bộ Cửu đỉnh. Điều đó cho thấy, đương thời, vua Minh Mạng rất quan tâm đến việc bảo vệ chủ quyền và tầm nhìn về Biển Đông của vua Minh Mạng.

1. *Tầm nhìn về biển đảo của vua Minh Mạng thể hiện bằng hình ảnh Đông Hải, Tây Hải, Nam Hải trên Cửu đỉnh*

Tiếp nối, kế thừa giữ gìn và phát huy chủ quyền biển đảo của đất nước, vua Minh Mạng đã chủ trương thực hiện nhiều chính sách cụ thể nhằm khẳng định chủ quyền biên cương hải đảo. Minh chứng cụ thể nhất mà du khách thập phương ai cũng nhìn thấy mỗi khi đến tham quan Quần thể Di tích Cố đô Huế, đó là biển đảo Việt Nam đã được khẳng định chủ quyền bằng hình ảnh sinh động trên Cửu đỉnh đặt trước Thế Miếu.

Đông Hải¹, chỉ vùng biển phía Đông, thuộc chủ quyền của Việt Nam². Trong Biển Đông có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ở vùng biển này, cuối tháng 4 đến đầu tháng 11 (Âm lịch) hằng năm, thường có bão gió mạnh, nhất là ở khu vực quần đảo Trường Sa, nên còn gọi là quần đảo Bão Tố. Biển Đông đúng là kho tàng tài nguyên vô tận của nước ta³.

Tây Hải⁴, chỉ vùng biển nằm về phía Tây, thuộc chủ quyền nước ta. Biển phía Tây có nhiều tài nguyên, nhất là những động vật sống dưới đáy biển.

Nam Hải⁵, chỉ vùng biển phía Nam thuộc chủ quyền nước ta. Trong vùng biển này có nhiều hòn đảo, như đảo Đại Kim, Mãnh Hòa, Nội Trúc, Phú Quốc, Thổ Châu... Trên một số đảo này có nhiều cây mọc tự nhiên, cho được liệu quý. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, thời còn tranh chấp với nhà Tây Sơn, một số đảo này được xem là căn cứ ẩn náu của chúa Nguyễn Vương.

Gia Long, vị vua khởi nghiệp của triều Nguyễn, có cuộc đời gắn liền với biển cả, là người xông pha trên biển, vì vậy, Gia Long là người am hiểu và nhận

* Giám đốc Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế



Cửu đỉnh và Hiến lâm các (Đại nội Huế) - Ảnh: Tác giả

thức được vị trí chiến lược về quân sự cũng như kinh tế của biển đảo trong hệ thống phòng thủ của đất nước. Khi lên ngôi, vua Gia Long đã khẳng định sự khó khăn trong việc làm chủ biển đảo, luôn nhắc các triều thần và các bậc cầm quyền về sau có ý thức giữ gìn: “Côn Lôn, Phú Quốc, Thị Nại, Cù Mông trăm cùng với các tướng sĩ các người đã trăm trận đánh vất vả mới có ngày nay. Lúc yên đừng quên lúc nguy. Đó thực là đạo giữ nước yên dân”⁶. Kế thừa tư tưởng của cha, vua Minh Mạng một mặt hài lòng với khung cảnh thanh bình của đất nước và với Kinh đô Huế “rồng cuộn hổ ngồi, địa thế hùng mạnh”, suy nghĩ về việc lợi dụng địa thế hiểm trở của bờ cõi và sông núi để xây dựng thành trì và pháp đài, đóng tàu bọc đồng, chuẩn bị xây dựng bến cảng quân dụng, hết sức lo lắng trước mối đe dọa từ nước ngoài về tương lai của Việt Nam, nên ông đã coi cửa biển Thuận An, Tư Dung là nơi xung yếu, giữ gìn để phòng ngự khi cần. Sự quan tâm theo dõi về biển và phòng ngự biển đã được phản ánh rõ nét. Dưới triều vua Minh Mạng đã có hàng chục tòa pháo đài, đồn bảo, quan tấn được xây dựng kiên cố dọc theo vùng biển của đất nước, bao gồm cả trên bờ và các đảo. Trong đó, những lời nói và chính sách của vua Minh Mạng luôn thể hiện ý

thức sâu sắc về tầm quan trọng của biển đảo.

Vua Minh Mạng luôn coi trọng tăng cường quân bị, xây dựng lực lượng Hải quân, có tư tưởng quân sự “lấy Thủy quân làm trọng”. Vua Minh Mạng đã từng nhấn mạnh: Việt Nam “dựng nước trong vùng khí hậu nóng, phần lớn đất đai ven biển, Thủy quân là quan trọng nhất, nên luyện tập để thuộc về hàng hải, khi có việc mới tiện sử dụng”⁷.

Các hình thức thực thi chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa khởi nguyên từ chúa Nguyễn Phúc Nguyên, được tiếp tục và phát triển trong thời Tây Sơn và triều Nguyễn. Kế tiếp tư tưởng của cha, vua Minh Mạng đã cho triển khai hàng loạt hình thức và biện pháp thực thi chủ quyền ở Hoàng Sa và Trường Sa, như viễn thám, kiểm tra, kiểm soát, khai thác hóa vật và hải sản, tổ chức thu thuế và cứu hộ tàu bị nạn, khảo sát đo vẽ bản đồ, dựng miếu thờ, lập bia chủ quyền, dựng bài gỗ để lưu dấu ghi nhớ, trồng cây để cho người qua lại dễ nhận biết...

Lực lượng mà triều Minh Mạng đưa ra làm nhiệm vụ ở Hoàng Sa và Trường Sa bao gồm các đội Thủy quân, Vệ giám thành, Biển binh, binh đinh và dân phu. Mỗi chuyến đi ra Hoàng Sa, Trường Sa đều phải có quyết định của triều đình dưới hình thức “tờ

sai để thi hành công vụ" và nhiều khi chính nhà vua trực tiếp chỉ đạo việc quyết định cho thuyền ra khơi hay tạm dừng vì bão gió. Sau khi kết thúc công việc, họ phải chạy thuyền thẳng về Huế để báo cáo tình hình, khai nộp hóa vật, hải vật. Nhà vua thông qua Bộ Công để kiểm tra đánh giá và tùy mức độ đóng góp hay vi phạm mà luận công hay định tội, thường phạt công minh⁸.

Vua Minh Mạng đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách về quản lý thuyền bè, tuần tra, cứu hộ, cứu nạn và chống hải tặc trên biển. Châu bản ngày 27 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 11 (15/8/1830) do Nội các tấu trình về việc cứu hộ tàu buôn của Pháp bị chìm tại Hoàng Sa⁹.

Ngoài ra, vua Minh Mạng xuất phát từ tư tưởng "thiên nhân cảm ứng", thành tâm thờ cúng các vị thần biển với ý thức cầu xin thần biển phù hộ, nhà vua cho lập miếu, dựng bia nhằm cầu xin thần biển phù hộ, độ trì để biển yên, sóng lặng, an toàn cho hàng hải, vận tải cho đường thủy và bền vững mãi mãi cho bờ cõi biển.

Điều này đã được ghi chép trong *Đại Nam thực lục*: "Năm 1833, vua Minh Mạng bảo Bộ Công rằng: Dải Hoàng Sa trong hải phận Quảng Ngãi, xa trông trời nước một màu không phân biệt được nông hay sâu. Gần đây, thuyền buôn thường bị hại. Nay nên dự bị thuyền bè đến sang năm sẽ phái người tới dựng miếu, lập bia, lại trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to xanh tốt, người dễ nhận biết, có thể tránh được nhiều mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời vậy"¹⁰.

Vua Minh Mạng luôn quan sát những diễn tiến về biển có hướng giải quyết kịp thời: "Gần đây, thuyền buôn thường bị nạn, nay nên dự bị thuyền bè đến sang năm sẽ phái người tới dựng miếu, lập bia, lại trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to lớn, xanh tốt, người dễ nhận biết, có thể tránh được nhiều mắc cạn. Đó cũng là việc lợi ích muôn đời vậy. Năm 1835 dựng 'thần từ' ở Hoàng Sa... Hoàng Sa ở hải phận Quảng Ngãi có một chỗ nổi cồn cát trắng, cây cối xanh tốt, giữa cồn có giếng, phía Tây Nam có miếu cổ, có tấm bia khắc 4 chữ Vạn Lý Ba Bình... Năm ngoái vua (Minh Mạng) định lập miếu ở chỗ ấy, vì gặp lúc sóng gió không làm được. Đến nay mới sai đội Thủy quân là Phạm Văn Nguyên đem lính và giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu đến dựng miếu (cách tòa miếu cổ 7 trượng). Bên trái dựng bia đá,

phía trước miếu xây bình phong. Mười ngày làm xong rồi về"¹¹.

Tài liệu Châu bản triều Nguyễn ngày 12 tháng 2 năm Minh Mạng thứ 17 (28/3/1836), đã khẳng định có nhiều chuyến tuần tra, khảo sát ở Hoàng Sa của đội quân triều Nguyễn: "Các thuyền được phái đi Hoàng Sa, mỗi thuyền mang 10 cọc gỗ [mỗi cọc dài 4 đến 5 thước, dày 1 tấc] khắc sâu dòng chữ to: Minh Mệnh thập thất niên. Năm Bính Thân, các viên Cai đội Thủy quân vâng mệnh đi Hoàng Sa khảo sát, đến đó thì cắm mốc đánh dấu. Hãy tuân mệnh. Lần này, viên Chánh Đội trưởng Thủy quân được cử đến Hoàng Sa là Phạm Hữu Nhật, giờ Mão hôm trước đã đi thuyền từ cửa Thuận An đến tỉnh Quảng Ngãi, chuyển ngay [sổ cọc ấy] cho viên này"¹².

Vua Minh Mạng đã cho triển khai hàng loạt hình thức và biện pháp thực thi chủ quyền ở Hoàng Sa và Trường Sa, như khảo sát, tuần tra, kiểm soát. Điều này thể hiện rõ trong Châu bản ngày 21 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 19 (7/9/1838), do Bộ Công trình tấu về kết quả khảo sát Hoàng Sa. Theo tài liệu này, hằng năm, các đoàn đi khảo sát các xứ ở Hoàng Sa, mỗi năm đoàn khảo sát được 12 hòn đảo. Nếu cuộc khảo sát bắt đầu từ năm 1833 thì đến năm 1838, các đoàn đã khảo sát được 85 hòn đảo¹³.

Là vị hoàng đế rất coi trọng bảo vệ chủ quyền biển đảo, trong thời gian trị vì của mình, vua Minh Mạng đã tích cực củng cố việc xác lập chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cũng như phòng thủ, giữ gìn các hải đảo khác của đất nước.

Vua Minh Mạng luôn có những chính sách ưu đãi cho các tàu thuyền hoạt động ở các vị trí xung yếu của biển. Điều này được thể hiện ở Châu bản ngày 19 tháng 7 năm Minh Mạng thứ 19 (7/9/1838) do quan Bố chính tỉnh Quảng Ngãi trình báo xin miễn thuế khóa cho thuyền lớn tham gia thực hiện công vụ tại Hoàng Sa¹⁴.

Ngoài việc tăng cường xây dựng Thủy quân, xây dựng phép thủy chiến, nhà vua còn đặt lệ tuần biển để bảo vệ lãnh hải, đánh đuổi cướp biển và kịp thời phát hiện, đối phó với các hành vi xâm lấn có thể xảy ra từ hướng biển. Hoàng đế Minh Mạng cũng là người nhận thấy cần huy động sức mạnh của người dân trong việc gìn giữ chủ quyền biển đảo. Vào năm Bính Thân (1834), nhà vua đã trang bị vũ khí cho các ngư dân, dân chúng sống tại các đảo ngoài biển, đây là một lực lượng bán vũ trang có nhiệm vụ vừa sản xuất, vừa chiến đấu.

Có thể nói, chính sách quản lý vùng biển đảo Hoàng Sa, Trường Sa của vua Minh Mạng là khá toàn diện và tương đối chặt chẽ, từ xây dựng hệ thống bản đồ, lập bia cắm mốc đến thường xuyên cử đội thuyền ra các đảo hay thực hiện việc cứu hộ các tàu buôn nước ngoài... Tất cả những điều đó đã minh chứng triều Nguyễn là chủ nhân thực sự của một vùng rộng lớn trên Biển Đông, đã được khắc trên Cửu đỉnh bao gồm các đảo gần bờ và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

2. Ý thức biển đảo của vua Minh Mạng thể hiện qua hình ảnh Thuận An Hải khẩu trên Cửu đỉnh

Vua Minh Mạng coi cửa bể Thuận An có vị thế trọng yếu, là cửa ngõ yết hầu trong phòng thủ và bảo vệ triều đại. Hình ảnh cửa biển Thuận An đã được nhà vua cho khắc lên Cửu đỉnh, điều này thể hiện được tầm quan trọng của chủ quyền và giao thông đường biển.

Thuận An Hải khẩu¹⁵, tức là cửa biển Thuận An, thời xa xưa gọi là Noãn Hải, có lúc gọi là Yêu Hải, tức cửa Eo, năm Gia Long thứ 13 (1814) đổi tên Thuận An.

Tại Kinh đô Huế, ngoài tuyến phòng thủ từ xa và tuyến phòng thủ trung tâm trên đường bộ, triều Nguyễn còn đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng hệ thống đồn lũy, cửa trấn ven biển. Năm 1813, vua Gia Long cho xây Trấn Hải thành ở cửa biển Thuận An. Ngoài pháo đài này, là một hệ thống đồn lũy khác bên cạnh cửa Thuận An, gồm đồn Hòa Duân, đồn Cồn Sơn, đồn Hạp Châu và đập chắn Thuận An. Hệ thống đồn lũy này đều được bố trí một lực lượng lớn binh lính với các vũ khí mạnh nhất của triều Nguyễn. "Ngoài cửa Thuận An, triều Nguyễn còn cho xây dựng hệ thống đồn lũy phòng thủ ở các cửa biển Hải Vân, Chu Mãi (Chân Mây), Cảnh Dương và cửa Tư Hiền để bảo vệ các vùng biển quan trọng thuộc Kinh đô.

Đổi cửa Eo làm cửa Thuận An (chỗ này nguyên tên là Noãn Hải khẩu), tục gọi là cửa Eo, ý nói nơi nông hẹp khó đi. Xây đài Trấn Hải sai Nguyễn Đức Xuyên trông coi công việc. Vua thấy là nơi trọng yếu của hải cương, bèn xây đài ở bên cạnh"¹⁶.

Dưới triều vua Minh Mạng, nhà vua đã nhận thấy, biển không đơn thuần chỉ là nơi phòng bị để đối phó với phương Tây mà trực tiếp hơn, nó còn gắn với sự an nguy, tồn tại của triều đại mà trước hết là Kinh đô Phú Xuân. Theo đó, các cửa biển Thuận An, Tư Hiền, Tư Dung được xem là những

cửa biển có vị trí chính trị, quân sự quan trọng, là tiền đồn trong phòng thủ Kinh đô Huế: "Kinh sư là nơi miền núi, miền biển đều hợp về, đứng giữa miền Nam, miền Bắc, đất đai cao ráo, non sông phẳng lặng; đường thủy thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền sâu hiểm; đường bộ thì có cửa Hoành Sơn, ải Hải Vân chắn ngăn"¹⁷. Trong đó, vua Gia Long và Minh Mạng coi cửa biển Thuận An có vị thế trọng yếu, là cửa ngõ yết hầu trong phòng thủ và bảo vệ triều đại. Sách *Minh Mệnh chính yếu* chép: "Vua đi tuần ngự đến cửa biển Thuận An xem pháo đài Trấn Hải, lại ngự đến cửa bể Tư Dung lấy cơ bể ấy phải phù sa bồi đắp, mới sai các cánh quân theo xe nhà phải khai cho thông đi. Vua bảo quan hầu rằng: "Nơi đây là chỗ quan yếu cho Kinh thành (Thuận Hóa), trước kia Đức Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế mở bờ cõi về phương Nam, từ cửa bể này đi vào. Kịp khi giặc Tây Sơn khởi loạn cũng từ bể này đi vào. Đức Duệ tôn Hiếu Định Hoàng đế ngự sang phương Nam cũng từ cửa biển này ra đi. Đến Đức Thế tổ Cao Hoàng đế là Hoàng khảo của trăm lấy lại được Kinh thành cũng từ cửa bể này đi vào. Như vậy, cửa bể này là quan hệ đến thịnh suy của quốc vận, nay nên hết sức khơi đi để nước chảy lưu thông"¹⁸.

Hơn nữa, xét về vị trí địa lý, cửa Thuận An còn là "nơi thiết yếu ở vùng bể, ở ngay kẽ nách của Kinh đô"¹⁹, vì thế, Thuận An được coi là tấm lá chắn phòng ngự tầm xa vững chắc, được ví như là hệ thống thành quách tự nhiên vững chãi chắn giữa phía Đông của Kinh đô Phú Xuân.

Vua Minh Mạng coi cửa biển Thuận An là nơi xung yếu, gìn giữ và luôn cảnh giác cao với việc di chuyển của các loại tàu, áp dụng nhiều biện pháp phòng ngự khi cần, luôn quan tâm theo dõi về cửa biển Thuận An, đặt đèn hiệu để báo hiệu các tàu bè ra vào được thuận tiện và còn cho treo cờ các ngày lễ lớn của dân tộc để thể hiện rõ ý thức chủ quyền về biển đảo của nhà vua. Điều này *Đại Nam thực lục* chép lại: "Thuyền nhà nước từ ngoài biển sắp vào cửa biển Thuận An, nếu gió nước không tiện thì người án thủ Trấn Hải đài dương treo cờ đỏ ở trên đài trước và bắn hai tiếng súng để báo cho phóng thẳng đi. Định làm lệ mãi mãi. Lại sai truyền khắp cho các thuyền hiệu của Thủy quân biết"²⁰.

Ngoài ra, nhà vua luôn có nhiều chính sách để bảo vệ cửa biển: "Tiên để đắp đài để giữ cửa biển Thuận An, gần đây sóng gió vỗ vào làm lở sụt... Đài này gần sát sóng biển, thường lo vỡ lở, nay có cát

để chấn thì đài vững được. Đây là ý trời giúp cho, không phải sức người làm được”²¹.

Tất cả các đài trấn ở biển đều cho làm đài cờ, cột cờ và cờ vàng treo cờ các ngày Khánh đàn, Nguyên đán... để thể hiện rõ nghi lễ và pháp độ.

Vua Minh Mạng có tư tưởng kinh thiên vị thần và thiên nhân cảm ứng, nhà vua cho rằng, sở dĩ có tai nạn thiên nhiên xảy ra là vì trời muốn nhân ái và giáo dục người quân chủ: “Trời có lòng nhân ái quân chủ, nếu quân chủ có sai lầm, như là sự xuất hiện của vĩ nhân, không phải căm ghét quân chủ, mà để giáo dục quân chủ... Cho nên, đối với việc quân chủ trị nước, điều quan trọng không phải không có tai nạn, mà là biết sợ khi gặp tai nạn”²².

Vua Minh Mạng xem trấn vùng Huế “là nơi quan trọng của bờ cõi Kinh đô”, những đê đá bị đắp xói mòn ở vùng biển, khó mà xây lại vững chắc bằng nhân lực, “chỉ có thể mượn sức thần mới làm được”. Nhà vua cử Thượng thư Bộ Lễ Phan Huy Thực đi miếu Long Vương Nam Hải thành khẩn cầu xin thần trợ giúp để “phù sa ngày càng đắp cao, để bền vững mãi mãi”²³. Vua Minh Mạng coi trọng thờ cúng thần biển được xem là sự thể hiện ý chí của trời, không ngừng nâng cấp thờ tự cho miếu Hội Đồng và các vị thần biển để cầu xin thần biển phù hộ biển yên, sóng lặng, an toàn cho hàng hải, vận tải đường thủy và bền vững mãi mãi cho bờ cõi biển.

Các vua đầu triều Nguyễn đương thời đều thân hành xem xét các cửa biển, đặc biệt là cửa Thuận An và Đà Nẵng và có những đánh giá rất cao về vị thế chiến lược của các cửa biển này. Như năm 1830, Minh Mạng xem pháo đài Trấn Hải và đánh giá: “Thật là thành bằng đồng và hào chứa nước sôi của Kinh sư vậy”²⁴. Không chỉ có ở Kinh sư, tại những tỉnh khác, các cửa biển có ý nghĩa chiến lược rất lớn về mặt quân sự.

3. Hình ảnh Cửa Giờ Hải khẩu trên Cờ đỉnh được thể hiện trong chính sách biển đảo của vua Minh Mạng

Cửa Giờ Hải Khẩu²⁵ là cửa biển Cửa Giờ, tức cảng Cửa Giờ, còn gọi là cửa Ô Cáp, là một cửa cảng lớn nằm sát trung tâm phố thị tỉnh Gia Định xưa, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh. Do tính chất quan trọng của cửa biển này, năm Thiệu Trị thứ 2 (1848), triều đình nhà Nguyễn cho xây thành, đắp lũy để canh gác. Cửa biển Cửa Giờ có vị thế chiến lược kinh tế, quốc phòng và lịch sử phong phú của vùng đất Nam Bộ ngay từ buổi đầu mở cõi.

Vua Minh Mạng luôn có những chính sách biển đảo đáp ứng được mọi điều kiện - “Đổi cửa biển Cần Giờ thuộc Trấn Biên cho thuộc về Phiên Trấn; lấy Khâm sai thuộc Nội cai đội Phan Văn Đống làm Thủ ngự đánh thuế cảng các thuyền buôn. Rồi ra lệnh dự trữ lương thực, phàm có người cùng dân Bình Thuận trở ra đến Thuận Hóa đáp thuyền buôn đến thì lượng cấp cho”²⁶.

Hoàng đế Minh Mạng rất quan tâm đến việc bảo vệ an ninh lãnh thổ biển, nhà vua đã tổ chức nhiều đội tuần tra kiểm soát nhằm bảo vệ an ninh biển. Đây cũng là việc làm bảo đảm an toàn cho các thuyền buôn yên tâm đi lại trên biển. Việc làm này nhằm phát triển nền hàng hải trên biển, trong thời gian 21 năm trị vì của vua Minh Mạng cũng có thể coi là đỉnh cao của nền hàng hải thuyền buồm và công cuộc xây dựng Hải quân thời cổ đại Việt Nam. Vua ra sức đẩy mạnh sự nghiệp hàng hải, khuyến khích đóng các loại tàu thuyền bền chắc, xây dựng Thủy quân vững mạnh, hết sức quan tâm nền an ninh cõi biển và phòng thủ biển. Vua Minh Mạng đã ban bố các quy chế, như “tuần dương chương trình”, “tuần thuyền quy thức”..., nhằm mục đích chống cướp biển, trạm dương và giữ gìn an ninh cho các loại tàu thuyền hoạt động ven biển.

Cần Giờ là vị trí chiến lược quan trọng, là cửa ngõ giao lưu buôn bán với các nước phương Tây, nhà vua đã xác nhập đội quân ở đây rất hùng mạnh, lập đội “Bình Hải” để tăng cường lực lượng tuần tra, kiểm soát, tàu thuyền đắm thì cho người trục vớt và có nhiều chính sách đối với người đi biển và truy tặng: “Thuyền bang gặp bão đắm ở ngoài biển Cần Giờ, vua thương xót truy tặng”²⁷.

Vua Minh Mạng đã có nhiều chính sách để bảo vệ các cửa biển và chủ quyền trên biển cũng như khi tàu bè đến buôn bán và trú ẩn. Ngoài ra, nhà vua xây dựng các hệ thống đài để kiểm soát từ xa và được xem là nhân tố, là cơ sở để phòng thủ, bảo vệ quốc gia từ xa trước sự nhòm ngó của bên ngoài, nhất là các nước phương Tây.

4. Hình ảnh Đà Nẵng Hải khẩu trên Cờ đỉnh được thể hiện trong chính sách biển đảo của triều Minh Mạng

Đà Nẵng Hải khẩu²⁸ là cửa biển Đà Nẵng, còn gọi là Cửa Hàn, lại gọi Vũng Thùng, Vịnh Hàn. Thương nhân nước ngoài khi đến buôn bán Đà Nẵng, họ thường ghé vào Cửa Hàn, làm nơi trung chuyển đến Phú Xuân.

Tại cửa biển Đà Nẵng - Quảng Nam, khu vực được xem là cửa ngõ mặt Nam của Kinh đô Huế, nơi có cảng quốc tế Hội An vốn đã hoạt động từ hàng trăm năm trước, triều Nguyễn cũng đặc biệt chú ý đến vấn đề phòng thủ cửa biển. Vua Gia Long quy định việc đón tiếp các đoàn sứ ngoại quốc đến quan hệ với vương triều bắt buộc phải qua cảng Đà Nẵng. Các vua triều Nguyễn kế tiếp sau, như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức... đều nhất quán thực thi luật định này một cách nghiêm túc.

Hệ thống phòng thủ cảng biển Đà Nẵng được triều Nguyễn đầu tư và xây dựng khá kiên cố, với trang thiết bị vũ khí hùng mạnh đã phát huy tích cực khả năng chặn đánh quân xâm lược. Ngoài Huế và Đà Nẵng, các địa phương ven biển khác cũng được triều Nguyễn quan tâm xây dựng hệ thống đồn lũy phòng thủ ở các vị trí xung yếu, nhất là vùng cửa sông, cửa biển.

Vua Minh Mạng cho rằng, về ý nghĩa quân sự của biển đảo gắn với sự an nguy của triều đại thì không nơi nào bằng vịnh Sơn Trà (Đà Nẵng). Nơi đây địa thế hiểm trở, thuận tiện cho phòng thủ mà khó khăn để tấn công, vì thế là nơi vừa có thể giao thiệp, vừa ngăn chặn các hoạt động quân sự xâm nhập từ các nước phương Tây. Điều này được chính vua Minh Mạng khẳng định với các cận thần: "Và lại, chỗ yếu lại không đâu bằng vũng Sơn Trà. Tàu ngoại quốc đến chỉ có thể đậu ở đấy, mà chướng khí rất dữ, giếng độc hơn 10 cái. Trước có tàu Tây dương đến tránh gió ở đấy, cuối cùng cũng bị nước độc làm hại, do đấy mà nói rằng, người ngoại quốc dù có muốn dòm ngó cũng không sao làm được. Hơn nữa do đó ta lại giữ được chỗ hiểm để vận dụng tàu thuyền kia mà"²⁹.

Cửa biển Đà Nẵng không chỉ xuất phát từ sự xung yếu của nó, mà còn bởi các hoạt động thương mại, giao thông trên biển dưới triều Nguyễn đều được thực hiện thông qua cửa biển này. Cho nên, về quân sự, việc phòng thủ ở đây là thực sự quan trọng và cần thiết. Vua Minh Mạng đã từng chỉ dụ cho Nguyễn Tri Phương lúc nhận chức Tuần phủ tỉnh Quảng Nam và Quảng Nghĩa phải luôn đề cao ý thức cảnh phòng nơi đây, nhằm đảm bảo sự vững yên của bờ cõi: "Cửa bể Đà Nẵng là chỗ xung yếu ở vùng bể, vì thuyền bè đi lại là phải qua cửa bể ấy. Người có chức trách về địa phương ấy nên thân hành xem kỹ hai đồn An Hải, Điện Hải và pháo đài Phòng Hải, mà đem tâm tu chỉnh, thời bọn giặc dù

muốn nhòm nom cũng không thể thừa được sơ hở của ta, đó là kế hoạch rất lớn, ràng rịt cửa tổ ngay từ lúc chưa mưa, để giữ vững bờ cõi của mình"³⁰.

Dựng công quán ở cửa biển Đà Nẵng, ở Quảng Nam (một tòa nhà 3 gian 2 chái), nhằm làm nơi trú ẩn cho những phái viên ở Kinh khi đến làm việc công hay tàu ngoại quốc đến đậu, mà cần phải đợi đến để hỏi han, thì lấy đấy làm nơi làm việc công, lại cấp cho hai chiếc thuyền nhanh nhẹn (theo kiểu thuyền sai, dài 27 thước, ngang 4 thước 5 tấc, sau 2 thước 2 tấc) để dùng đi tuần xét³¹.

Quy định những quan thuyền đi công việc ở ngoại quốc về, tạm đỗ ở hạt nào, thì quan địa phương lập tức phái quân lính phải để ý phòng càn hơn, nếu có kẻ đem thuốc phiện lên bờ, lập tức bắt cả người và tang vật tàu lên, thuyền nào đỗ hẳn ở cửa biển Đà Nẵng thì do quan trấn, đỗ hẳn ở Kinh thì do phái viên 2 Bộ Binh, Hình hội đồng với thị vệ, đến lấy cung, chắc chắn sẽ khám xét cẩn thận, nếu vì tình riêng mà bao che cho nhau, khi việc phát giác thì người phạm sẽ phải trị tội nặng, mà viên kiểm sát cũng bị nghiêm xử³².

Định rõ lệ bắn đại bác ở hai pháo đài Điện Hải và An Hải trong cửa biển Đà Nẵng thuộc trấn Quảng Nam (khi có tàu đồng lớn vào hải phận, bắn 3 phát súng thì 2 đài cũng đều bắn 3 phát súng; nếu có nhiều thuyền lớn cùng vào một lúc đầu có bắn nhiều phát súng, hai đài cũng chỉ bắn một đài 3 phát)³³.

Vua quy định: "Nước ấy muốn xin thông thương, cố nhiên là ta không ngăn trở, nhưng phải tuân thủ pháp luật đã định. Từ nay, nếu có đến buôn bán thì cho đỗ ở vụng Trà Sơn, tấn sở Đà Nẵng, không được lên bờ làm nhà, vượt quá kỷ luật, rồi giao thư cho họ mà bảo họ đi"³⁴.

Vua Minh Mạng tăng cường rất nhiều biện pháp phòng ngự ở các cửa biển xung yếu với ý thức phòng thủ biển và chống xâm lược từ biển. Nhà vua xác định cửa biển Đà Nẵng là nơi neo đậu của thuyền phương Tây sang mậu dịch ở Việt Nam, vua liền cho ra lệnh xây dựng các Trấn Hải, Điện Hải và Định Hải... tăng cường sự phòng thủ. Vua Minh Mạng cho rằng, phòng chống xâm lược của phương Tây thì ngày thường phải cẩn thận, không thể cho người phương Tây nắm hết thực hư của mình. Vua Minh Mạng cũng coi trọng cải cách binh chế, yêu cầu Thủy quân học tập chiến thuật thủy chiến của phương Tây, ngày đêm tập dượt để tăng sức chiến đấu phòng ngự biển.



Cửu đỉnh - Bảo vật quốc gia (Đại nội Huế) - Ảnh: Tác giả

5. Ý thức về giao thông trên biển đảo và sự nghiệp phát triển biển của vua Minh Mạng thể hiện qua hình ảnh các loại thuyền trên Cửu đỉnh

Ý thức coi trọng Hải quân của vua Minh Mạng cũng thể hiện rõ trên hình khắc ở Cửu đỉnh, được đúc năm 1836, được đặt trong Hoàng cung Huế. Những hình ảnh được khắc trên Cửu đỉnh là hòa khí và tàu thuyền, mà chủ yếu là các tàu thuyền trên biển. Để đối phó với bọn cướp biển, vua Minh Mạng còn đích thân chỉ đạo xây dựng kế hoạch đóng loại tàu tuần dương cỡ vừa, giữa tàu bọc đồng lớn, tàu Ô Lê nhỏ và nhanh nhẹn có khả năng tấn công. Các loại thuyền đi biển quan trọng nhất của nhà Nguyễn trong thế kỷ XIX được khắc trên Cửu đỉnh Huế:

Ô thuyền³⁵ là loại thuyền đi biển, sơn màu đen, cánh buồm cũng đen, thuyền có 12 tay chèo. Triều Nguyễn sơ có trang bị loại thuyền này cho quân tuần tiểu dọc bờ biển, loại Ô thuyền này vừa có buồm, vừa có tay chèo nên tốc độ lướt sóng nhanh.

Đa Sách thuyền³⁶ là loại thuyền khá lớn, có nhiều dây buồm. Vì thuyền lớn nên cũng gọi là tàu, loại thuyền này dùng đi theo sông lớn, đi biển dài ngày và có khả năng đi xa, vượt cả đại dương.

Lâu thuyền³⁷ là loại thuyền lớn, đóng bằng gỗ

tốt, có tầng lầu rất đẹp, được chế tạo dưới triều vua Gia Long và Minh Mạng, loại thuyền này thường chỉ được dùng cho nhà vua và hoàng gia, các quan đại thần hộ giá đi lại trên sông Hương hoặc xa lắm cũng chỉ đến vùng Quảng Trị, Quảng Bình hoặc vào Quảng Nam. Thuyền có tầng lầu chính là thành tựu nổi bật nhất của ngành đóng tàu thuyền nước ta dưới thời nhà Nguyễn.

Mông Đồng thuyền³⁸ là loại thuyền có nhiều tay chèo, được chế tạo dưới triều vua Gia Long, Minh Mạng. Đây là loại phương tiện thủy chiến dưới thời Minh Mạng để đi sông lớn và ven biển, dùng cho thủy binh.

Hải Đạo³⁹ là một loại thuyền chèo chiến đấu chuyên đi biển, được sản xuất nhiều dưới triều vua Gia Long và Minh Mạng. Thủy binh nhà Nguyễn điều động loại thuyền này rất linh hoạt trong chiến đấu và diễn tập trên sông nước.

Vua Minh Mạng tiếp tục quan tâm phát triển Thủy quân, đưa quân đội triều Nguyễn trở thành một lực lượng hùng hậu ở Đông Nam Á. Vua Minh Mạng cũng là người đã đúc rút kinh nghiệm, tìm tòi, sáng tạo ra loại thuyền tuần tiểu trên biển dựa trên việc kết hợp những ưu điểm giữa các loại thuyền đã có của Thủy quân triều vua Gia Long.

Sách *Minh Mệnh chính yếu* cho biết cụ thể như sau: "Vua lấy có các đảo và bãi ở ngoài biển thuộc các địa phương có nhiều dân cư, chột gập giặc bể không lấy gì để chống giữ, mới sai Binh bộ truyền dụ các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát ở địa phương có hải phận, bắt dân sở tại phải đóng kiểu thuyền đi được nhẹ nhàng, phí tổn do nhà vua cấp phát. Lại cấp binh khí, súng ô sang và đạn dược để phòng bị lúc không ngờ".

Quy chế Thủy quân cũng được Minh Mạng cải tiến, nhà vua định kích thước và kiểu dáng cho từng hạng thuyền, thống nhất trong phạm vi cả nước để các xưởng thuyền theo các quy thức đó mà đóng cho chuẩn. Đặc biệt, Minh Mạng đã cho đóng thuyền bọc đồng theo mẫu của người Pháp. Vào năm Nhâm Ngọ (1822), vua cho mua một chiếc thuyền bọc đồng của Pháp đưa về Huế, đặt tên là Điện Dương, để làm mẫu cho các xưởng đóng thuyền tại Kinh đô nghiên cứu, triển khai đóng theo mẫu thuyền này. Ngoài việc cho đóng nhiều tàu chiến, trang bị đại bác theo kiểu cách truyền thống, vua Minh Mạng còn quan tâm đến những tiến bộ của nền khoa học, kỹ thuật phương Tây áp dụng vào, trong đó có việc cải tiến kỹ thuật đóng thuyền. Không chỉ chú trọng gia tăng số lượng, nhà vua còn cho tăng chủng loại tàu thuyền.

Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, tháng 6 năm Nhâm Ngọ (1822), vua "sai Thống chế Thủy sư Phan Văn Trường coi đóng thuyền hiệu theo kiểu Tây dương". Chiếc thuyền bọc đồng đầu tiên hoàn thành được đặt tên là Thụy Long, sau đó hàng loạt thuyền bọc đồng được đóng thêm chủ yếu là thuyền chiến, một số là thuyền dùng trong các chuyến công cán ở nước ngoài.

Vua Minh Mạng có ý thức học hỏi, tiếp thu khoa học kỹ thuật tiên tiến của phương Tây đương thời. Nhà vua chú ý việc cải tiến kỹ thuật đóng thuyền của các nước để ứng dụng và nâng cao năng lực chuyên chở, chiến đấu cho đội Thủy quân triều đình.

Vua Minh Mạng cũng là người đã đúc rút kinh nghiệm, tìm tòi, sáng tạo ra loại thuyền tuần tiểu trên biển dựa trên việc kết hợp những ưu điểm giữa các loại thuyền đã có của Thủy quân triều Nguyễn.

Sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* chép: "Nhà vua nhận thấy: Trong việc tuần tra lòng biển, từ trước đến nay, đều phải các thuyền thuộc hạng dài, lớn, nên xoay chuyển chậm đến nỗi giặc thường chạy thoát. Thuyền Ô, Lê lại thấp bé, khi có giặc, mình (chỉ Thủy quân triều Nguyễn)

không khỏi ở thế thấp đánh cao. Nay ra lệnh châm chước giữa 2 thứ ấy đóng riêng một thuyền Tuần dương bọc đồng dài 4 trượng 4 thước 1 tấc, rộng 1 trượng 4 tấc, sâu 7 thước, 2 tấc"⁴⁰.

Quy chế Thủy quân cũng được Minh Mạng cải tiến, đặc biệt quan tâm đến việc luyện tập cho Hải quân và tăng cường công tác diễn tập khi tuần tra: "Đi tuần phòng ven bể, một là để thao luyện cách lái thuyền cho quen thuộc dòng nước, một là để tập đánh dưới nước, biết rõ đường bể, khiến cho bọn giặc bể nghe tin không dám gây sự. Thế có phải là một việc mà ba điều lợi không"⁴¹.

Lực lượng Thủy quân dưới thời Minh Mạng được sự quan tâm thích đáng của triều đình, đã trở thành một đội quân hùng mạnh với nhiều loại thuyền chiến và vận tải khác nhau, có thể đáp ứng những yêu cầu phục vụ cho chiến trận cũng như giao thương trên sông nước của triều đình và các địa phương.

Vua Minh Mạng cũng từng ban hành và thực hiện các chính sách về quản lý thuyền bè, tuần tra, cứu hộ, cứu nạn và chống hải tặc trên biển.

Để quản lý chặt chẽ hoạt động của tàu thuyền, triều Nguyễn đã ban hành nhiều chỉ dụ, nội dung bao gồm tuần hành xem xét tàu qua các cửa biển và ra khơi theo đoàn; quản lý chặt chẽ tình hình tàu thuyền ra vào lạch và cửa biển dưới hình thức "Nhật ký công tác", tổ chức tìm kiếm thuyền bị nạn hay niêm phong thuyền khi cần thiết.

Vua Minh Mạng với tầm nhìn chiến lược về biển đảo, đồng thời kế thừa những tri thức, kinh nghiệm xây dựng và bảo vệ đất nước của các triều đại trước để xây dựng một quốc gia thống nhất, vững mạnh có tiếng trong khu vực. Đặc biệt, khi những cuộc thăm dò của phương Tây dưới danh nghĩa buôn bán thương mại và truyền giáo ngày một nhiều và lộ rõ ý đồ xâm lược, thì nhu cầu bảo vệ quốc gia từ phía biển được đặt ra cấp thiết. Vua Minh Mạng xác định biển có một vị thế quan trọng, thể hiện rõ trong các hoạt động kinh tế và chính sách an ninh quốc phòng. Nhận thức về vị thế của biển và mối lo ngại về việc có thể bị tấn công từ phía biển nên nhà vua đã ý thức được việc bố phòng cẩn mật tại bờ biển thì việc thực thi chủ quyền trên biển cũng thường xuyên được tiến hành bằng nhiều chính sách. Bằng chứng lịch sử về chủ quyền biển đảo còn lưu lại đến nay chính là hình ảnh về biển đảo trên bảo vật quốc gia Cửu đỉnh được đặt một vị trí quan trọng trong Thế Miếu - Đại Nội Huế, di sản thế giới của Việt Nam*./.

Chú thích:

* Bài viết trích từ kết quả nghiên cứu đề tài về biển đảo do Quỹ Khoa học Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) tài trợ. Bài viết có sự cộng tác của THS. Lê Thị An Hòa Phòng Nghiên cứu Khoa học - Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế).

1- Minh Mạng năm thứ 17 (1836), khi đúc xong Cửu đỉnh, nhà vua cho khắc hình tượng Biển Đông lên Cao đỉnh.

2- Chỉ vùng biển phía Đông thuộc hải phận của nước ta, không bao gồm cả vùng Biển Đông rộng lớn như ngày nay.

3- Dương Phước Thu, *Đất nước Việt Nam qua Cửu đỉnh Huế*, Nxb. Tri thức, 2010, tr. 83.

4- Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), nhà vua cho chạm khắc hình tượng vùng biển phía Tây trên Chương đỉnh.

5- Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), nhà vua cho chạm khắc hình tượng vùng biển phía Nam trên Nhân đỉnh.

6- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 881.

7- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 89.

8- Tham khảo 19 Châu bản trong *Tuyển tập Châu bản triều Nguyễn về thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013.

9- *Tuyển tập Châu bản triều Nguyễn về thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013, tr. 52 - 53.

10- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam thực lục*, Chính biên, quyển 104, Nxb. Giáo dục, tr. 743.

11- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam thực lục*, Chính biên, quyển 154, Nxb. Giáo dục, tr. 673.

12- Ủy ban Biên giới Quốc gia, *Tuyển tập Châu bản triều Nguyễn về thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013, tr. 127.

13- Ủy ban Biên giới Quốc gia, *Tuyển tập Châu bản triều Nguyễn về thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013, tr. 175.

14- Ủy ban Biên giới Quốc gia, *Tuyển tập Châu bản triều Nguyễn về thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013, tr. 161.

15- Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), nhà vua cho chạm khắc hình tượng cửa biển Thuận An trên Nghị đỉnh.

16- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, tr. 857.

17- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 13.

18- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2010), *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 1636 - 1637.

19- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2010), *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 1663.

20- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, tr. 987.

21- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, tr. 63.

22- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1994), *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, quyển 1, tr. 636.

23- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, tr. 867.

24- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1994), *Minh Mệnh chính yếu*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 240 - 241.

25- Năm Minh Mạng thứ 17, nhà vua cho chạm khắc hình tượng cửa biển Cần Giờ vào Thuận đỉnh.

26- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, tr. 36.

27- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, tr. 603.

28- Năm Minh Mạng thứ 17, nhà vua cho chạm khắc hình tượng cửa biển Đà Nẵng lên Dụ đỉnh.

29- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 2, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 759.

30- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2010), *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 1636 - 1637.

31- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Giáo dục, tr. 117.

32- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Giáo dục, tr. 169.

33- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Giáo dục, tr. 174.

34- Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Huế, tr. 413.

35- Năm Minh Mạng thứ 17, nhà vua cho chạm khắc hình tượng Ô thuyền lên Dụ đỉnh.

36- Năm Minh Mạng thứ 17, nhà vua cho chạm khắc hình tượng loại Đa Sách thuyền này lên Cao đỉnh.

37- Năm Minh Mạng thứ 17, nhà vua cho chạm khắc hình tượng chiếc Lâu thuyền lên Nhân đỉnh.

38- Năm Minh Mạng thứ 17, 1836, nhà vua cho khắc loại Mông Đống thuyền lên Chương đỉnh.

39- Năm Minh Mạng thứ 17, 1836, nhà vua cho chạm khắc hình tượng Hải Đạo thuyền lên Nghị đỉnh.

40- Nội Các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tập 5, tr. 428.

41- Nội Các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tập 5, tr. 432.

(Ngày nhận bài: 11/11/2014; Ngày phản biện đánh giá: 25/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 28/11/2014).

SUU TẦM HIỆN VẬT TRANG PHỤC, ĐẠO CỤ, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ NGHI LỄ CHẦU VĂN CỦA NGƯỜI VIỆT Ở NAM ĐỊNH

MAI HUẾ*

TÓM TẮT

Chầu văn, một nghi thức đậm chất văn hóa tâm linh trong tín ngưỡng thờ Mẫu thuộc hệ Tứ phủ. Chầu văn gắn liền với các giá đồng, đưa con đồng vào đường thông linh trong xuất và nhập thần. Một yêu cầu gắn với hầu đồng là phải có trang phục và đạo cụ của nhà Thánh, nhưng do từ ghen đồng ghen bóng mà có sự biến hóa và biến đổi. Vì thế, lĩnh vực này cần được sưu tầm, bảo tồn để giữ được vẻ đẹp gắn với nguyên gốc của nó.

Từ khóa: Chầu văn, hầu đồng, vắn đồng, con đồng, trang phục, đạo cụ.

ABSTRACT

Chầu văn - a ritual of rich spiritual culture of mother worship in four palaces system 'Tứ phủ'. Chầu văn goes along with spirit stage 'giá đồng', brings possessed persons to the way of import and export his/her spirit. One demand to spirit medium is to have costumes and music of Gods. However, it is changed and secular due to some reasons. Thus it is needed to collect and safeguard to keep its beauty of authenticity.

Key words: Chầu văn, spirit medium, spirit asking, possessed person, costume, music.

Nằm ở trung tâm phía Nam châu thổ sông Hồng, Nam Định cách Thủ đô Hà Nội gần 90km. Trong tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam, nơi đây từng là một trung tâm quyền lực có vị thế như một kinh đô thứ hai sau Thăng Long của nước Đại Việt ở thế kỷ XIII - XIV. Nam Định còn là một trong ba thành phố lớn của miền Bắc Việt Nam ở đầu thế kỷ XX và hiện nay đang từng bước phát triển trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của khu vực Nam châu thổ sông Hồng. Trải qua lịch sử hình thành và phát triển, vùng đất này đã hội tụ và lưu giữ được nhiều giá trị văn hóa truyền thống của người Việt. Bên cạnh các giá trị văn hóa vật thể với gần 4000 di tích, Nam Định còn được biết đến với các giá trị văn hóa phi vật thể độc đáo, trong đó đặc biệt là di sản văn hóa phi vật thể: nghi lễ Chầu văn.

Nghi lễ Chầu văn là di sản văn hóa phi vật thể bản địa, độc đáo, với những giá trị nhân văn sâu sắc, một nghi lễ đặc trưng của tín ngưỡng thờ Mẫu, nhằm tôn vinh các vị thần linh trong Tứ phủ.

Nghi lễ Chầu văn vừa phản ánh sự đa dạng văn hóa, vừa thể hiện khả năng tích hợp văn hóa với các hình thức trình diễn nghệ thuật dân gian truyền thống khác. Có lẽ ít thấy một hình thức tín

ngưỡng, tôn giáo nào của người Việt mà lại thể hiện sự đa dạng về tính địa phương, hòa hợp các tộc người như trong tín ngưỡng thờ Mẫu Tứ phủ của người Việt. Bởi từ Thánh Mẫu đến các hàng Quan, hàng Chầu, Ông Hoàng và các Cô, các Cậu, là các vị thần linh gốc gác từ các tộc khác nhau, như: Việt, Mường, Tày, Nùng, Dao..., điều đó thể hiện mối quan hệ bình đẳng, gắn bó mật thiết giữa tộc Việt với các tộc anh em. Mặt khác, trong thực tế nhiều nhà khoa học vẫn chưa thể giải thích được vì sao một số người bị những tấn bi kịch của cuộc đời tưởng chừng không lối thoát, như: bị bệnh nan y, tâm thần, hoặc trải qua các trận "thập tử nhất sinh", có "căn quả"... , thế mà sau khi họ ra trình đồng mở phủ, thì họ có vẻ như là khỏe mạnh hơn cả về tinh thần lẫn thể xác. Sau mỗi vắn đồng, mọi người tham dự (ông, bà đồng, cung vắn, người hầu dâng, đến các con nhang đệ tử) đều cảm thấy thoải mái, bao nhiêu khúc mắc trong đời sống xã hội đều như được giải tỏa... Những con nhang đệ tử và khách thập phương vừa được thưởng thức nhiều tiết mục nghệ thuật trình diễn dân gian (múa, hát, âm nhạc), vừa được nhận lộc Thánh ban với ý nghĩ "một miếng lộc Thánh bằng một gánh lộc trần". Đây có lẽ là một giá trị mang tính thần nhân văn sâu sắc nhất của nghi lễ Chầu văn, nên nhiều người

* Bảo tàng Nam Định

đã khẳng định, nghi lễ Châu văn là giải pháp trị liệu tích cực, giúp con người vượt qua ám ảnh không mấy tốt đẹp về số phận (tinh thần) để tái hòa nhập cộng đồng. Với những giá trị to lớn đó, tháng 8/2012, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã đưa nghi lễ Châu văn vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia.

Nghi lễ Châu văn được lưu truyền khắp các vùng, miền của đất nước, nhưng tập trung nhiều nhất ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ, như các tỉnh: Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Hải Dương, Hà Nội, Thái Bình, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa...

Nam Định là Trung tâm của tín ngưỡng thờ Mẫu Tứ phủ, tín ngưỡng thờ Đức Thánh Trần. Nghi lễ Châu văn ra đời, phát triển trước hết là gắn với hầu thánh Mẫu. Hằng năm, nghi lễ Châu văn được tổ chức vào nhiều dịp trong năm, đó là Lễ hầu xông đến (sau lễ giao thừa năm mới), Lễ hầu thượng nguyên (tháng Giêng), Lễ hầu nhập hạ (tháng 4), Lễ tán hạ (tháng 7), Lễ tất niên (tháng Chạp), Lễ hạ ấn (25 tháng Chạp)... Trong các dịp trên, hai lần được coi là quan trọng hơn cả, đó là "Tháng Tám giỗ Cha và tháng Ba giỗ Mẹ".

Theo kết quả kiểm kê "Nghi lễ Châu văn của người Việt tại Nam Định" năm 2012 cho thấy: số lượng các di tích có diễn ra (thực hành) nghi lễ Châu văn được phân bố ở khắp 10 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, với 287 di tích, trong đó, có 118 phủ, 64 đền, 29 điện, 51 chùa, 25 di tích khác; toàn tỉnh Nam Định có 245 cung văn, 246 ông/bà đồng, 162 người sử dụng nhạc cụ, 16 người hầu dâng có tính chuyên nghiệp. Nghi lễ Châu văn không chỉ diễn ra ở các di tích mà tới nay loại hình di sản văn hóa phi vật thể này còn được sáng tạo, cải biên với các hình thức biểu diễn trên sân khấu hay trong các cuộc thi, các hoạt động văn hoá quần chúng. Trong quá trình tồn tại và phát triển, nghi lễ Châu văn một mặt vừa được bảo tồn các giá trị truyền thống, mặt khác lại được cộng đồng tái tạo các giá trị văn hoá mới, để thích ứng với điều kiện cuộc sống. Tín ngưỡng này luôn "tiềm tàng" sức tự biến đổi, "trẻ hoá" không chỉ trong chế độ quân chủ, mà còn bùng phát trong xã hội công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay. Đó chính là yếu tố quan trọng để nghi lễ Châu văn luôn được gìn giữ và phát triển trong đời sống cộng đồng người Việt.

Để tiếp tục nghiên cứu làm rõ các giá trị của nghi lễ Châu văn nói riêng và tín ngưỡng thờ Mẫu nói chung, Bảo tàng tỉnh Nam Định đã tiến hành công tác sưu tầm những hiện vật trang phục, đạo

cụ, nhạc cụ để thực hành nghi lễ Châu văn của người Việt ở Nam Định, với mục đích bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa phi vật thể này. Sau một thời gian ngắn sưu tầm trong không gian hẹp của Nam Định là phủ Dầy (Vụ Bản) và phủ Nấp (Ý Yên), đến nay, Bảo tàng đã thu thập và bảo tồn với tổng số 343 hiện vật. Đó là những trang phục, đạo cụ, nhạc cụ để thực hành nghi lễ Châu văn. Những hiện vật này không chỉ có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học, mà chúng còn là những vật chứng trung thực, phản ánh sâu sắc về tín ngưỡng thờ Mẫu của người dân Việt nói chung, trong đó có người dân Nam Định nói riêng.

Trên cơ sở những dấu hiệu chung về nội dung, chất liệu, đặc điểm, chúng tôi đã tập hợp và xây dựng thành một sưu tập hiện vật rất đặc trưng, tiêu biểu đó là: sưu tập trang phục, đạo cụ, nhạc cụ thực hành nghi lễ Châu văn của người Việt ở Nam Định.

Sưu tập là một hệ thống trang phục đa sắc màu rực rỡ, ứng với 36 giá đồng, đó là những trang phục gắn với thần tích, tính cách các vị thần linh trong điện thần Tứ phủ. Mỗi bộ trang phục được may theo cầu kỳ, lại đượm sắc thái của nhiều vùng miền, nhiều tộc người, do các ông/bà đồng lựa chọn theo tư duy, thẩm mỹ của mình nên không bộ nào giống bộ nào, có giống nhau chăng chỉ là quy ước về màu sắc theo từng phủ. Các vị Thánh thuộc phủ nào sẽ mặc trang phục theo phủ đó, Thiên phủ (màu đỏ), Địa phủ (màu vàng), Thoải phủ (màu trắng), Nhạc phủ (màu xanh đậm). Ngoài ra, màu tím hoặc màu lam cũng thường được dùng cho các Thánh xuất thân ở vùng rừng núi. Trong một buổi hầu đồng, không phải ai cũng hầu tất cả các giá, mà chỉ hầu một số giá nhất định, phù hợp với yêu cầu tâm nguyện của họ. Thông thường, những ông/bà đồng thường hầu từ 8 đến 15 giá; người hầu nhiều nhất là 25 giá. Từ giá các vị Quan tới Tứ phủ chầu Bà, ông Hoàng, đồng Cô, đồng Cậu thì ngôi Đệ Nhất mặc áo màu đỏ, ngôi Đệ Nhị mặc áo màu xanh, ngôi Đệ Tam mặc áo màu trắng, ngôi Đệ Tứ mặc áo màu vàng, đến những màu lục, màu lam và những màu trung gian khác. Mỗi bộ trang phục tùy theo đặc điểm xuất xứ, tính cách từng vị mà có thêm những vật dụng khác, như: chầu Thượng mặc áo xiêm xanh, thêu kim tuyến, buộc chéo sau lưng, khăn bịt đầu thắt ra sau gáy, quai tua rua rủ xuống hai bên, cổ đeo vòng bạc, lưng giắt dao rừng; các Quan lớn thì đủ cân đai, boots, áo bào, đi hia; Cô Bé sơn trang vận trang phục như người Dao, chân quấn xà cạp;

Cô Đồi thêm vòng đeo cổ; Cô Năm, Cô Bảy lại thêm yếm, xà lẻ thêu ở trước ngực; Cô Sáu mặc áo lam ngắn vạt rộng tay, tai đeo vòng bạc, đầu cài trâm, lưng đeo gùi; Cô Bơ Thoải phủ thì khăn ba múi, áo mớ ba màu trắng, chân đi hài cánh phượng thêu hoa; Cháu Mười Đồng Mỏ thì áo vàng khăn hoa, lưng đeo kiếm bạc, cung vàng mô phỏng cưỡi ngựa; Cậu Hoàng Bơ đi ngựa bạch có nhạc đồng đen, tay cầm hèo...

Bên cạnh những bộ trang phục, nhóm hiện vật đạo cụ, nhạc cụ góp phần quan trọng không thể thiếu trong nghi lễ Châu văn.

- Đạo cụ có thể chia thành 3 nhóm:

+ Nhóm binh khí bao gồm: đao, kiếm, cờ để thể hiện các nhân vật dũng mãnh, uy nghi đánh giặc, trừ tà.

+ Nhóm đạo cụ thể hiện sự quyền quý, tao nhã như: hèo, quạt, hộp thuốc, bút để thơ, nậm rượu...

+ Nhóm đạo cụ giá các Cô có mái chèo, quang gánh, lẵng hoa, nón quai thao, túi chấu dao quắm, thậm chí giá Cô Tám đôi chè còn có cả một cành chè tươi...

- Nhóm hiện vật nhạc cụ gồm: đàn nguyệt, phách, trong phách có cành, thanh la, phách tre và trống cái, trống con. Tùy theo từng yêu cầu, sở thích của cộng đồng, tín ngưỡng ở địa phương, hoàn cảnh hành lễ mà người ta có thể thêm bớt nhạc cụ này hoặc nhạc cụ khác, như sáo, nhị, đàn thập lục, kèn... nhưng không thể thiếu đàn nguyệt, phách, cành và trống. Cung văn có thể vừa hát vừa sử dụng phối hợp một số nhạc cụ như: đánh đàn nguyệt, gõ phách, trống...

Như vậy, có thể nói, nghi lễ Châu văn là sự kết hợp hữu cơ giữa một thể loại âm nhạc (hát văn) và một hình thức tín ngưỡng dân gian (hầu Thánh), được quy định khá chặt chẽ từ làn điệu, lời văn, động tác múa, trang phục, đạo cụ... thành một thể thống nhất hoàn chỉnh. Mối quan hệ đó, đã đưa nghi lễ Châu văn trở thành sinh hoạt nghệ thuật tổng hợp, trong đó, yếu tố sân khấu dân gian kết hợp chặt chẽ với yếu tố tâm linh, có sức hấp dẫn đối với những người từng tham gia một lần đồng trong tín ngưỡng Tứ phủ.

Tuy nhiên, hiện nay vấn đề thương mại hóa len lỏi vào trong các hoạt động nghi lễ Châu văn, nên một số phần tử lợi dụng di tích làm nơi "buôn thần bán thánh", nghi lễ Châu văn có khi trở thành hoạt động mê tín dị đoan. Một số con đồng chạy theo xu thế hiện đại hóa, sắm những bộ trang phục, đạo cụ đắt tiền, nhập ngoại từ Trung Quốc thay

thế những bộ trang phục mang tính thủ công truyền thống, đơn giản trước đây, nên nhiều bộ trang phục trước kia bị trôi nổi, thất lạc, không còn đáng kể là bao nhiêu. Do vậy, việc sưu tầm hiện vật, trang phục, đạo cụ thực hành nghi lễ Châu văn là cần thiết và không chỉ sưu tầm hiện vật ở quê hương của Mẫu, mà cần có kế hoạch sưu tầm hiện vật trên địa bàn toàn tỉnh - những nơi có thực hành nghi lễ Châu văn. Điều đó có ý nghĩa quan trọng nhằm góp phần chung vào việc bảo tồn và phát huy một loại hình diễn xướng dân gian đặc sắc, góp phần gìn giữ tinh hoa truyền thống, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và cũng là để thể hiện đạo lý "uống nước nhớ nguồn", "hương về nguồn cội", tôn vinh những người có công với dân, với nước.

Ngày nay, trong sự hội nhập mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, cuộc sống nhộn nhịp với bao sự dồn nén, cũng đưa con người tìm đến sự giải tỏa ở một thế giới tâm linh. Nghi lễ Châu văn gắn gũi với đời sống hằng ngày, các tín đồ như những người con được trở về bên Mẹ, được che chở, giúp đỡ những lúc gian khổ khó khăn để vươn lên trong cuộc sống. Bởi vậy, nghi lễ Châu văn vẫn đang chứng tỏ một sức sống mãnh liệt đến mọi tầng lớp nhân dân. Những yếu tố mang tính ma thuật, mê tín dần dần được gạt bỏ đi, thay vào đó là những khía cạnh văn hoá đích thực, gắn với khách hành hương du lịch tham quan di sản văn hoá, thưởng thức hát văn, hầu đồng. Và, việc sưu tầm, bảo tồn sưu tập hiện vật trang phục, đạo cụ thực hành nghi lễ Châu văn với những giá trị lịch sử, văn hóa sâu sắc không chỉ cung cấp những thông tin làm rõ những giá trị văn hóa phi vật thể của nghi lễ này, mà còn giúp chúng ta hình dung ra một sân khấu dân gian tâm linh, với 36 màn trình diễn trang phục tương ứng 36 giá đồng hết sức phong phú và độc đáo. Bên cạnh đó, những hiện vật đạo cụ, nhạc cụ cũng góp phần vào sự thành công. Và, hiện nay "Tín ngưỡng thờ Tam phủ, Tứ phủ của người Việt" đã được hoàn thiện hồ sơ khoa học pháp lý trình UNESCO đề nghị công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Dự tính trong tương lai gần, khi đem sưu tập hiện vật ra trưng bày sẽ phát huy, quảng bá sâu rộng những giá trị nhân bản sâu sắc về tín ngưỡng thờ Mẫu tới đông đảo du khách trong và ngoài nước./

M.H

(Ngày nhận bài: 11/9/2014; Ngày phản biện đánh giá: 25/10/2014; Ngày duyệt đăng bài: 19/11/2014).

ĐỀN - CHÙA HÒA LIỄU - DẤU VẾT HÀNH CUNG TRIỀU MẠC

ĐỖ XUÂN TRUNG*

TÓM TẮT

Sau khi lập nên vương triều, ngoài việc tiếp tục củng cố, xây dựng, kiến thiết kinh thành Thăng Long, nhà Mạc còn chú trọng việc lập cung điện ở Cổ Trai, Dương Kinh (Hải Phòng ngày nay). Trong các công trình kiến trúc thời Mạc hiện còn ở Dương Kinh, qua dấu tích di sản văn hóa, bước đầu có thể nhận thấy, đền - chùa Hòa Liễu xưa từng giữ vai trò như một hành cung.

Từ khóa: vương triều, nhà Mạc, hành cung, đền, chùa, Hòa Liễu, Dương Kinh, Hải Phòng.

ABSTRACT

After setting up the dynasty, beside the consolidation, building of Thăng Long citadel, Mạc dynasty also paid attention to build their palaces in Cổ Trai commune, Dương Kinh (Hải Phòng currently). Amongst the architecture remains of Mạc dynasty in Dương Kinh, it is seen the importance of temple - pagoda Hòa Liễu as an ancient palace.

Key words: dynasty, Mạc dynasty, palace, temple, pagoda, Hòa Liễu, Dương Kinh, Hải Phòng.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung lập ra vương triều Mạc. Trong suốt 65 năm tồn tại, trải qua năm đời vua (Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải, Mạc Phúc Nguyên, Mạc Mậu Hợp), nhà Mạc dù luôn luôn ở thế không ổn định vì phải chống đỡ với các thế lực thù địch Lê diệt Mạc, song vẫn cố gắng xây dựng đất nước, thu được nhiều thành tựu quan trọng, như: tích cực khẩn hoang, lập làng, trọng thương, mở rộng quan hệ buôn bán với nước ngoài...

Sau khi lập nên vương triều, ngoài việc tiếp tục củng cố, xây dựng, kiến thiết kinh thành Thăng Long, nhà Mạc còn chú trọng đến việc hướng về quê hương, lập cung điện ở Cổ Trai, Dương Kinh. Tại đây, Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh đã cho xây điện Hưng Quốc, điện Phúc Hưng, điện Tường Quang và nhiều công trình có quy mô lớn, biến Dương Kinh dần trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Đại Việt đương thời. Ngoài Cổ Trai, cả vùng Dương Kinh (huyện Nghi Dương), Kiến Thụy ngày nay cũng được nhà Mạc chú trọng, cho

xây nhiều công trình kiến trúc to lớn. Trải qua hơn 400 năm, với biết bao biến động thăng trầm của lịch sử, nhiều cung điện, kiến trúc của nhà Mạc ở Dương Kinh không còn, song, những dấu vết vật chất thời Mạc vẫn được bảo lưu trong các công trình kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng, như di tích Gò Gạo - điện Hưng Quốc, di tích Bền Tường - điện Tường Quang, di tích Mả Lăng (đều thuộc Cổ Trai, Ngũ Đoan, Kiến Thụy ngày nay); chùa Trà Phương (Thụy Hương, Kiến Thụy); chùa Hòa Liễu (Thuận Thiên, Kiến Thụy); chùa Nhân Trai, xã Đại Hà, Kiến Thụy... đã góp phần nói lên quy mô kiến trúc thời Mạc ở vùng Dương Kinh.

Trong các công trình kiến trúc thời Mạc ở Dương Kinh xưa (Kiến Thụy ngày nay), có một di tích giữ vai trò khá đặc biệt, đó là đền, chùa Hòa Liễu, thuộc xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy.

Theo lời kể của các cụ cao niên, đền - chùa Hòa Liễu xưa vốn có nhiều tòa ngang dãy dọc - tiến đường 9 gian, nhà tổ, nhà hậu 7 gian, đền thờ làm bằng gỗ lim, với bố cục chữ Quốc quen thuộc. Tiếc thay, trong thời kỳ tiêu thổ kháng chiến chống Pháp, nhiều công trình, như tiền đường, nhà tổ, nhà

* Phó giám đốc Bảo tàng Hải Phòng

hậu đã bị rở bỏ, chỉ còn lại Phật điện và hậu cung của đền thờ.

Hiện nay, chùa Hòa Liễu có bố cục chữ Đinh, gồm 3 gian tiền đường, 3 gian hậu cung. Tòa tiền đường mới được dựng lại vào những năm 80 của thế kỷ XX, không có giá trị nhiều về mặt kiến trúc nghệ thuật. 3 gian hậu cung được trùng tu lại vào đầu thế kỷ XX (2 gian cuối của hậu cung xây kiểu chống diêm, 2 tầng, 8 mái).

Đền Hòa Liễu có quy mô kiến trúc nhỏ, với bố cục mặt bằng hình chữ Nhị. Tòa tiền tế gồm 3 gian, với tường hồi bít đốc, tòa hậu cung 1 gian 2 dĩ, với 4 mái đao cong.

Nhìn chung, về mặt kiến trúc, di tích mang dấu ấn của nhiều thời đại, trong đó, việc tu bổ, tôn tạo trong thời gian gần đây đã ít nhiều làm suy giảm giá trị nghệ thuật của di tích. Tuy nhiên, trong di tích vẫn bảo tồn được nhiều cổ vật quý, mà giá trị mọi mặt của chúng để lại, đã mách bảo cho chúng ta biết được vai trò, vị trí của đền, chùa Hòa Liễu ở Dương Kinh thời Mạc (thế kỷ XVI).

Tượng thờ, cổ vật được lưu giữ ở đền - chùa Hòa Liễu gồm:

- Tượng Tam Thế: 3 pho, được đặt cao nhất trong Phật điện, có dáng vóc, tư thế, kích thước tương tự nhau. Tượng ngồi trên tòa sen trong thế nhập thiền, chân kiết già, hai tay đặt trên lòng.

Đây là 3 pho tượng được tạo hình với dáng mập, khuôn mặt tròn, tóc xoắn ốc, khối u trên đỉnh đầu nổi rất cao, tai chảy (có đeo khuyên), mắt lim dim, cổ 3 ngón, mặc áo cà sa, với các khối căng phồng, lõm chìm chắc khỏe, dứt khoát, thể hiện nguồn lực, sức mạnh của đức Phật.

- Tượng Quan Âm Tọa Sơn: đặt ở lớp thứ 4, phía bên trái của Phật điện. Tượng được thể hiện trong tư thế tọa sơn, với dáng vẻ tự nhiên, một chân khoanh lại, một chân chống, khuôn mặt nữ tính, mắt to, mày cong, sống mũi cao, tai dài, miệng mỉm nhẹ như cười, hai tay đặt úp lên hai gối.

Tượng có mũ cao ôm khít đầu, vành trên lượn cong kiểu mũi sen, thành mũ phía trước chạm hoa cúc, đỉnh mũ để lộ búi tóc rẽ đôi.

- Tượng (phù điêu) chân dung bà Thái hoàng Thái hậu họ Vũ: được chạm nổi trong một tấm bia đá. Hình thức này đã gặp nhiều trong các ngôi chùa thời Mạc ở Hải Phòng, như ở chùa Trà Phương, xã Thụy Hương, Kiến Thụy; chùa Minh Thị, Tiên Lãng.

Tượng có khuôn mặt đầy đặn, trán cao rộng, nhân trung lớn, mũi dọc dừa, tai dài, to, cổ cao 3

ngón, miệng nhỏ ngậm lại, mắt mở to (nhìn thẳng), thần thái toát lên vẻ nhân từ, thông tuệ.

Tượng được tạc với đầu chít khăn, mặc áo cà sa hở ngực, lộ yếm đào. Yếm thêu hoa cúc lớn, dạng mãn khai. Tượng ngồi bán kiết già, lộ bàn chân trái. Tay phải đặt trên lòng đùi, lòng bàn tay phải ngửa. Tay trái đặt trên gối trái, lòng bàn tay úp, áo nhiều lớp, mang tính tả thực.

Tượng Thái hoàng Thái hậu được đặt trên đài sen hình chữ nhật (gồm hai thớt chồng lên nhau). Thớt trên có 2 lớp cánh ngửa, thớt dưới có 2 lớp cánh úp. Mặt cắt đứng của đài sen hình chữ Công. Đài sen được đặt trên trụ đá, tiết diện trụ vuông, mỗi cạnh khoảng 30 cm. Trụ đá dài 3m được trồng nhô lên từ một giếng hình tròn. Xung quanh bể giếng xây bao bọc vuông, nhô cao 1,4m. Tượng phù điêu được đặt trên mặt phẳng bể xây, thân cột đá ghi dòng chữ Hán: "Văn Tiên động tối linh từ".

Về ý nghĩa của cột đá dưới giếng và đài sen đỡ tượng Thái hoàng Thái hậu nay đã thất truyền, khó thể biện giải đầy đủ. Song, qua khảo sát, điển giả các di tích tương tự ở Bắc Ninh, Thái Bình, Hà Nội, chúng tôi ngờ rằng, giếng và cột trụ là cấu nối liên thông giữa âm và dương, truyền dòng chảy linh khí và sinh lực vũ trụ, tạo nên sức mạnh và sự thông tuệ cho con người.



Tượng Thái hoàng Thái hậu họ Vũ (đền - chùa Hòa Liễu) -

Ảnh: Tác giả

- Tượng vương: 2 pho, đặt thờ ở hàng thứ 4 trên Phật điện:

Pho tượng bên trái ngồi trên ngai, 2 chân buông thông, hai tay chấp trước ngực, cầm hốt bài, khuôn mặt dạng chữ điền. Đầu tượng đội mũ bình thiên, đỉnh vuông, vành mũ tròn.

Pho tượng vương bên phải có nhiều nét tương tự bên trái, nhưng có một số chi tiết khác biệt: Tượng ngồi khoanh chân xếp bằng trên bệ vuông, mũ trên phẳng, có chạm hình con chim đang vỗ cánh bay xuống.

- Lan can thành bậc chạm rồng: hai lan can thành bậc được chạm rồng đang uốn khúc trong thế chuyển động trườn xuống. Dáng rồng khỏe, ba khúc giữa tạo thế vòng kiểu yên ngựa, thân mập. Đầu rồng hướng thẳng về phía trước, miệng ngậm ngọc tròn, mũi to, mắt mở rộng. Cặp sừng hai nhánh nằm xuôi ép sát mình rồng, má dài, mang xoáy ốc tai thú, râu mép có hai sợi mảnh dài vắt ngược về phía sau. Vây lưng hình ngọn lửa to, cánh đều. Các khuỷu chân đều có sợi lông dài mảnh, một chân trước có 5 móng đưa lên nắm râu cằm.

- Bia đá: có tên: "Tạo Thiên Phúc tự bi": cao 1,44m, rộng 0,94m, dày 0,19m. Bia được đặt trên lưng rùa (dài 1,3m, rộng 0,96m, cao 0,3m). Hai mặt bia đều có trang trí và khắc chữ Hán.

Mặt trước bia chạm đề tài rồng chầu mặt nguyệt, điểm bia chạm hoa cúc dây, hoa sen. Nội dung văn bia cho biết: Thái hoàng Thái hậu họ Vũ, Trường Quốc công, Quốc Thái phu nhân, Khiêm vương Mạc Kính Điển, Hoàng hậu họ Phạm, Đoan Quận công, Quốc Thái phu nhân... đã cúng ruộng, góp của dựng chùa.

Mặt sau của bia chạm đề tài phượng chầu mặt nguyệt. Nội dung mặt sau ghi số ruộng cúng vào chùa, trong đó, Thái hoàng Thái hậu cúng vào chùa hơn 23 mẫu. Dòng lạc khoản trên bia cho biết niên đại của bia là năm 1562.

Qua nghiên cứu hệ thống tượng pháp, lan can thành bậc chạm rồng (đều có chất liệu bằng đá), bia "Tạo Thiên Phúc tự bi", có niên đại tuyệt đối (1562), cho thấy những cổ vật này có niên đại triều Mạc, thế kỷ XVI.

Như vậy, vào đầu triều Mạc, chùa Hòa Liễu đã là một trong những sơn môn lớn trên đất Dương Kinh và được sự bảo trợ của những thân vương, hoàng tộc nổi tiếng mà người có công đầu là Thái hoàng Thái hậu Vũ Thị Ngọc Toàn. Bà được dân làng Hòa Liễu tôn thờ tại ngôi đền như bậc Thánh có công

với làng xã bởi những việc làm từ thiện, góp phần mở mang làng xã. Văn bia các ngôi chùa làng ở vùng Dương Kinh đã cho thấy: tên, tuổi, chức sắc của Thái hoàng Thái hậu họ Vũ liên tục được ghi chép. Theo TS. Đinh Khắc Thuân, bà là vợ của vua Hiến Tông Mạc Phúc Hải, con dâu Thái Tông Mạc Đăng Doanh, mẹ vua Tuyên Tông Mạc Phúc Nguyên và là bà nội của Mạc Mậu Hợp. Tên tuổi của bà xuyên suốt 3 triều vua, từ Mạc Phúc Hải đến Mạc Mậu Hợp.

Với tư cách là Thái hoàng Thái hậu, bà đứng chủ hưng công cùng hoàng thân quốc thích nhà Mạc bỏ tiền của để xây dựng nhiều chùa ở khu vực Dương Kinh và vùng phụ cận, như chùa Bà Đanh (Trà Phương, Kiến Thụy, Hải Phòng), chùa Linh Cảm (Tiền Sơn, Bắc Ninh), chùa Thiên Hậu (Nam Sách, Hải Dương), chùa Minh Phúc (Tiền Lãng, Hải Phòng), chùa Hoa Tân (An Lão, Hải Phòng), chùa Linh Sơn (An Lão, Hải Phòng), chùa Sùng Quang (Vĩnh Bảo, Hải Phòng), chùa Trúc Am (Kiến Thụy, Hải Phòng)... trong đó, chùa Hoa Liễu có vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống các chùa ở vùng Dương Kinh xưa, Kiến Thụy, Hải Phòng ngày nay. Tại di tích này, ngoài hệ thống tượng, bia đá có niên đại thế kỷ XVI, còn hệ thống thành bậc lan can chạm rồng, mang phong cách điển hình triều Mạc, với rồng yên ngựa, tay vuốt râu, có 5 móng... Những đặc trưng trên như gợi lại thông tin, địa điểm này hơn 400 năm trước gắn với một hành cung, nơi các vua triều Mạc khi về đất tổ ở Cổ Trai, thường qua đây chiêm bái, lễ Phật và nghỉ ngơi...

Đền - chùa Hòa Liễu, xã Thuận Thiên; chùa Nhân Trai xã Đại Hà (nơi còn bảo tồn được thành bậc lan can đá, chạm rồng 5 móng); chùa Trà Phương, xã Thụy Hương, Kiến Thụy có tượng thờ Thái Tổ Mạc Đăng Doanh và Thái Hoàng Thái Hậu Vũ Thị Ngọc Toàn vào thời Mạc là những danh lam, cổ tự có quy mô, nguy nga, tráng lệ, tạo thành một trung tâm Phật giáo lớn ở xứ Đông./.

DXT

Tài liệu tham khảo:

- 1- Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng.
- 2- Hội Sử học Hải Phòng, Hội Sử học Việt Nam (2009), *Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc*.
- 3- Nguyễn Văn Sơn (1997), *Di tích thời Mạc vùng Dương Kinh Hải Phòng*, Nxb. Khoa học xã hội
- 4- Bảo tàng Hải Phòng (1992), *Hồ sơ di tích lịch sử - văn hóa đền, chùa Hòa Liễu*.

(Ngày nhận bài: 15/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 19/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 22/11/2014).

VÀI NÉT VỀ ĐÌNH LÀNG XỨ QUẢNG

MAI HỒNG LÂM*

TÓM TẮT

Bắt nguồn từ di dân phía Bắc, đình xứ Quảng gắn với ông tổ khai canh, khai cơ của làng, theo thời gian cũng đã nhập nhiều thần linh dân gian khác để đáp ứng yêu cầu đa dạng của nhân dân. Đình xứ Quảng là một trọng điểm về sinh hoạt văn hóa, và, cũng là điểm có nhiều dấu tích cách mạng.

Từ khóa: đình làng, cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng, Quảng Nam.

ABSTRACT

Started from immigration from the North, Quảng region's communal houses attached to the first ancestors of village, and integrated many folk gods to meet with the diversified demand of people. Communal house is a focus point for cultural activities and revolutionary marks.

Key words: communal house, community, community activities, Quảng Nam.

Cũng như bao làng quê khác trong cả nước, trên mọi nẻo làng quê xứ Quảng, bên cạnh hình ảnh lũy tre làng, hàng cây, giếng nước đầu làng, chợ quê... chúng ta thường bắt gặp một hình ảnh rất đời thân quen, rất Việt Nam, đó là bóng dáng của những ngôi đình làng. Đối với người dân xứ Quảng xưa và nay, đình được xem như là ngôi nhà công cộng của làng quê. Đó là một ngôi nhà to, rộng, được dựng bằng những cột gỗ mít tròn thẳng tắp kê trên những hòn đá tảng lớn. Vì kèo, xà ngang, xà dọc của đình cũng làm toàn bằng gỗ mít. Tường đình xây bằng gạch. Mái đình lợp ngói âm dương, bốn bờ chái trang trí hình hoa lá cách điệu hoặc tứ linh "long, lân, quy, phụng". Trên nóc đình là hai con rồng chầu mặt nguyệt hay tranh châu. Sân đình được lát gạch. Trước đình là bức bình phong chạm nổi hình cuốn thư, đắp hình con hổ, con nghê hay các điển tích dân gian. Trước đình có hai trụ cổng cao vút. Trong đình, gian giữa có bàn thờ, thờ một vị thần của làng gọi là Thành hoàng hay các vị tiền hiền, hậu hiền, các bài vị, sắc phong... Một chiếc trống cái cũng được để trong đình để mỗi khi

đánh vang lên theo nhịp ngũ liên sẽ thúc giục dân làng về đình tụ họp bàn tính công việc của làng...

Lịch sử hình thành

Đình làng xứ Quảng thường được xây dựng gắn với quá trình khẩn hoang, khai ấp, lập nên làng xã của các bậc tiền nhân trong quá trình di dân từ phía Bắc vào vùng đất phen dậu Quảng Nam trong quá khứ. Trải qua bao thế hệ, khi cuộc sống ở vùng đất mới xứ Quảng đã an cư lập nghiệp, lập thành làng xóm, cuộc sống dần dần đi vào ổn định thì con cháu các họ tộc trong từng làng đã cùng nhau góp công, góp của xây dựng một ngôi đình để thờ tự, tưởng nhớ và ghi ơn những bậc tiền nhân đã có công khẩn hoang, khai phá lập nên làng xã. Tùy vào điều kiện và quy mô của mỗi làng mà ngôi đình làng được xây to hay nhỏ, nhưng tựu chung lại, đó là công sức đóng góp của cả dân làng, của chư họ tộc trong làng vì một mục đích tri ân những bậc tiền bối. Và, thời gian xây đình phụ thuộc vào quá trình di dân, di cư hay quá trình an cư lạc nghiệp, ổn định cuộc sống. Như đình Chiên Đàn (xã Tam An, Phú Ninh) được khởi dựng vào khoảng năm 1471 - 1473, đình không chái (xã Đại Hòa, Điện Bàn) tương truyền được xây dựng vào thời vua Lê Thánh Tông (1471), đình làng Thanh Quýt (xã Điện Thắng Trung,

* Bảo tàng Quảng Nam

Điện Bàn) được khởi dựng vào đầu thế kỷ thứ XVI, đình Long Xuyên (thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên) được xây dựng vào năm 1749, đình Hương Trà (phường Hòa Hương, Tam Kỳ) được khởi dựng vào nửa đầu thế kỷ XVIII, đình Thái Đông (xã Bình Nam, Thăng Bình) được khởi dựng vào năm 1778, đình Mỹ Thạch (phường Tân Thạnh, Tam Kỳ) được khởi dựng vào năm 1833, đình Phương Hòa (phường Tân Thạnh, Tam Kỳ) được khởi dựng vào năm 1832... Và, đặc biệt là ở Hội An, do những yếu tố lịch sử từng là một thương cảng sầm uất, xưa kia là nơi tập trung dân cư đông đúc đến lập nghiệp, định cư và buôn bán nên Hội An là địa phương tập trung nhiều ngôi đình nhất và đa số vẫn còn tồn tại đến ngày nay, có thể kể đến như: đình Minh An, đình Ông Voi (phường Minh An), đình Cẩm Phô (đường Nguyễn Thị Minh Khai), đình Sơn Phong (đường Nguyễn Duy Hiệu), đình Đế Võng (xã Cẩm Châu), đình Kim Bồng (xã Cẩm Kim), đình Thanh Hà, đình ấp An Bang, đình ấp Bộc Thủy (xã Cẩm Hà), đình Sơn Phô, đình An Mỹ (xã Cẩm Châu), đình ấp Tu Lễ, đình ấp Xuân Lâm, đình Xuân Mỹ (phường Cẩm Phô), đình Tiến hiền Hội An (đường Lê Lợi), đình Xuyên Trung (xã Cẩm Nam), đình Tân Hiệp (Cù lao Chàm - xã đảo Tân Hiệp)... Tuy nhiên, Quảng Nam - mảnh đất hứng chịu nhiều tai ương, khắc nghiệt hàng năm của thiên nhiên, như bão, lụt, hạn hán; lại là mảnh đất chịu nhiều đau thương, mất mát trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nên số lượng đình làng cũng còn lại không nhiều. Có những ngôi đình lớn đã từng tồn tại và gắn với truyền thống, lễ hội và là niềm tự hào của làng, nhưng rất tiếc đến nay đã không còn nữa, hoặc đã bị sụp đổ, như: đình Phú Trà (Tam Thái, Phú Ninh), đình Diêm Trường (Tam Giang, Núi Thành), đình Thành Mỹ (Tam Phước, Phú Ninh), đình Lạc Cầu (Bình Dương, Thăng Bình)...

Nơi sinh hoạt của cộng đồng

Cũng như bao làng quê khác, đình làng ở Quảng Nam thường được xây dựng trên đất công thổ, công điền của làng. Người từ 18 tuổi trở lên được nhận ruộng công về làm và nộp một phần hoa lợi cho đình hoạt động. Mỗi khi ra đình phải phân biệt mâm ăn và chiếu ngồi, chia phần... Bởi vậy, có thể nói không ngoa rằng: "Một miếng giữa làng hơn một sàng xó bếp"; "Một miếng lộc Thánh bằng một gánh lộc trần"... Như vậy, đình làng diễn ra sự phân chia đẳng cấp rất chặt chẽ, trọng tuổi hơn trọng chức sắc, đã một thời là nơi

quyết định số phận kinh tế, chính trị và tâm tư tình cảm của người dân.

Đình làng là một nét đẹp, là biểu trưng văn hóa của xóm làng xứ Quảng, từ thuở còn nằm nôi đã in vào tâm khảm mỗi con người qua câu ca dao quen thuộc: Hôm qua tát nước đầu đình/Để quên chiếc áo trên cành hoa sen.

Từ bao đời nay, đình làng là hình ảnh thân quen, gắn bó với tâm hồn của mọi người xứ Quảng, là nơi chứng kiến những sinh hoạt, lễ thói và mọi đổi thay trong đời sống xã hội của quê nhà qua bao thế kỷ. Cái đình trang trọng và thiêng liêng, nó gần như đại diện, là biểu trưng của quyền lực làng xã xưa. Nhưng đình làng lại là nơi tụ họp mọi người trong mọi sinh hoạt chung, vốn rất cần cho cuộc sống nông thôn cần có sự nương tựa, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau. Chính vì vậy, đình làng trở thành một nơi thân quen gần gũi, là nơi che chở, là khí sống của những người dân xứ Quảng, là cái để nhớ, để ngưỡng vọng về trên những hành trình xa quê hương để tha phương cầu thực, mưu cầu cuộc sống.

Đình còn là nơi biểu hiện sinh hoạt, duy trì sự "cân bằng" phép tắc của cuộc sống cộng đồng, nơi khai diễn về những tài năng, tư duy của dân làng, nhất là về tín ngưỡng, nơi để thờ Thành hoàng làng, những bậc tiền nhân có công khai canh, khai cơ lập nên làng xã, những người có công với dân, cứu nước, giữ nước hoặc giúp dân nghề nghiệp sinh sống. Đối với cư dân miền biển, thì đình còn là nơi thờ cúng thần Nam Hải/thờ phụng cá Ông hay những vị thần sông nước để cầu mong cho mưa thuận, gió hòa, cho những chuyến ra khơi thuận buồm xuôi gió, thuyền về tôm cá đầy khoang...

Qua các sinh hoạt cộng đồng tại đình làng, ta sẽ thấy lòng tri ân, trọng nghĩa, trọng tài, thể hiện truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của người xứ Quảng. Tuy đình là của dân làng, nhưng những vị thần thờ trong đình không hẳn là người của làng mà cao hơn thế là những vị thần thiên nhiên, những vị anh hùng của đất nước. Hơn nữa, do được kế thừa những tín ngưỡng cổ sơ, nguyên thủy, nên đình làng xứ Quảng thường thờ và tôn kính rất nhiều vị thần, như: thần núi, thần biển, thần nước... Tất cả những tín ngưỡng ấy, các thế hệ dân xứ Quảng tiếp nối nhau tạo thành một nền văn hoá đình, một nền văn hóa hỗn hợp, đa dạng, có mặt nhiều thành phần tín ngưỡng, khiến cho đình trở thành một "tập thể"

thần linh, trong một niềm tin, một niềm hy vọng, một sức mạnh vô hình của làng xã.

Kiến trúc và nơi tổ chức lễ hội của làng

Kiến trúc đình làng xứ Quảng mang đậm dấu ấn văn hóa độc đáo và mang phong cách kiến trúc của những người thợ mộc tài hoa ở hai làng mộc nổi tiếng là Vân Hà (xã Tam Thành, Phú Ninh) và Kim Bồng (xã Cẩm Kim, Hội An). Đa số những đình ở Quảng Nam vẫn là những ngôi đình mang kiến trúc theo hình chữ Nhất hoặc chữ Đinh. Có một số ngôi đình có thêm phần kiến trúc phụ như nhà trù (nơi chuẩn bị đồ lễ để cúng), nhà Võ ca (nơi diễn xướng hát hò, biểu diễn võ thuật). Nổi điều khắc đình làng xứ Quảng cũng là nói đến nghệ thuật trang trí đình làng. Người thợ làm đình chẳng những thành thạo trong việc dựng đình mà còn biết tô điểm cho ngôi đình thêm đẹp. Hầu như trên các thành phần của kiến trúc đình làng đều được các nghệ nhân xưa dùng bàn tay điêu luyện của mình chạm khắc thành những hình mẫu có giá trị nghệ thuật cao, thu hút sự chú ý của mọi người lúc ghé thăm đình. Những nhà điêu khắc "vô danh" xuất thân từ nông dân đã đưa vào đình làng những hình ảnh gắn gũi với cuộc sống thực, hay là cả giấc mơ của họ, với một phong cách hết sức độc đáo và một tâm hồn hết sức sôi nổi.

Trong kết cấu gỗ của nội thất, tùy quan niệm thẩm mỹ mà dân làng có thể chạm trổ chi tiết đầu rồng, đuôi rồng ở đầu đuôi kèo, chạm hoa và đường chỉ xuyên tâm ở thanh xà và đòn tay, chạm trổ "trông quả" có hoặc không có cánh ác ở hai bên, hay chạm trổ cuốn thư, các điển tích dân gian, như cá chép trông trăng, "ngư dục diên phi" (nghĩa là cá bơi dưới nước, diều bay trên trời)... Và, đặc biệt ở các ngôi đình xứ Quảng là mặt dưới của cây xà cò (đòn đồng hạ) thường có khắc dòng chữ Hán, ghi lại năm xây cất ngôi đình. Kiến trúc bên ngoài đình thường sử dụng hình thức trang trí bằng cách đắp nổi vôi vữa và gắn các mảnh sành sứ lên phần ngoài của kiến trúc. Thường thì ở nóc mái và các đường gờ mái, người ta trang trí hình tứ linh. Ở hai đầu hồi thường được trang trí hình dơi xòe cánh bằng sành sứ để cầu phúc.

Đình làng xứ Quảng thường được dùng làm nơi tổ chức lễ hội hằng năm, nhất là vào những dịp đầu xuân, khi con cháu trong làng khắp nơi tề tựu về đông đủ. Ví như, lễ hội của đình Chiên Đàn (xã Tam An, Phú Ninh) thường được tổ chức hai lần trong năm, vào rằm tháng Giêng và rằm tháng Bảy; đình Long Xuyên (thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên)

thường tổ chức lễ vào dịp tết Nguyên đán, tế kỳ an xuân, thu, giỗ tổ/tiến hiền; đình Thái Đông (xã Bình Nam, Thăng Bình) tổ chức lễ cúng vào dịp lễ tế tiến hiền (17/3 Âm lịch) và ngày tảo mộ của làng (17/12 Âm lịch); đình Quảng Đại (xã Đại Cường, Đại Lộc) thường tổ chức lễ hội Kỳ yên vào trung tuần tháng 6 Âm lịch. Lễ hội thường gắn với truyền thống lịch sử (sự tích thần đánh giặc, lập làng, cúng tổ nghề), gắn với lễ nghi nông nghiệp (lễ rước nước), gắn với truyền thống về vang của làng (lễ rước sắc, lễ đệ sắc). Đây là hoạt động để biểu thị lòng biết ơn của dân làng đối với các vị thần, các bậc tiền nhân, tiền hiền làng, mong được tiếp tục phù hộ cho dân làng mạnh khỏe, được mùa. Lễ vật cúng đình thường là những sản phẩm nông nghiệp, những con vật nuôi, như heo, gà, trâu, bò... Ví dụ như lễ Thành hoàng ở Điện Bàn với các lễ vật gồm các loại bánh trái, hoa quả, gà luộc nguyên con, lợn với đầy đủ thủ, ví, rượu, trà, cơm, xôi, hương, trầu cau, vàng mã...; lễ Kỳ yên ở Đại Lộc thì lễ vật cúng thần thường là trâu, bò, heo...; lễ giỗ tiến hiền ở Điện Bàn với vật cúng là tam sanh (gà, heo và bò)...

Lễ hội ở đình làng mang lại niềm vui cho mọi người, mang nhiều yếu tố truyền thống, nhân văn sâu sắc. Là nơi con cháu trong làng và chư tộc tụ họp về để thắp nén nhang tưởng nhớ, tri ân những vị tiền hiền, những thế hệ cha ông đi trước đã có công đức với làng. Là nơi bà con họ hàng, làng trên xóm dưới, có dịp gặp nhau để trao đổi chuyện gia đình, chuyện lao động sản xuất... hay những vị cao niên cùng nhau nhấp chén rượu, chén trà ngồi kể cho lớp trẻ về truyền thống, lịch sử của làng, của đình... Trong lễ hội thường diễn ra nhiều trò chơi dân gian, như: kéo co, đi cà kheo, đánh vật... Vào những ngày lễ, tết, dân làng đến đình thắp hương tế lễ nhộn nhịp, cầu mong Thành hoàng và trời đất giúp cho mưa thuận gió hoà, cày cấy, làm ăn thuận tiện và có nhiều phúc lành. Mùa xuân đến, sân đình trở thành một sân khấu hát Chèo, hát Bả trạo, hát Bài chòi hay hát Hò khoan đối đáp hoặc để đấu cờ, chơi gà, múa hát giao duyên. Đình làng còn là nơi trai thanh nữ tú trong làng hẹn hò tình yêu.

Chứng nhân trong kháng chiến

Không những thế, những ngôi đình làng xứ Quảng còn là nơi diễn ra biết bao sự kiện lịch sử bi hùng của làng xã, của quê hương; gắn liền với bao biến cố và ghi dấu về lịch sử cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ví như từ bữa đám giỗ lịch sử tại đình làng Phiếm Ái (thị

trấn Ái Nghĩa, Đại Lộc) đã khởi đầu phong trào chống sưu, thuế (1908) ở Quảng Nam và Trung Kỳ. Rồi trong kháng chiến chống Pháp, một số ngôi đình đã tháo dỡ để phục vụ cho việc "tiêu thổ kháng chiến", như đình làng Trung Lộc (xã Quế Lộc, Nông Sơn), đình làng Diêm Trường (xã Tam Giang, huyện Núi Thành). Một số ngôi đình cũng đã trở thành nơi hội họp, nơi đưa ra những chủ trương, đường lối đấu tranh đúng đắn của cách mạng của tỉnh, như: đình Long Xuyên (thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên) đã từng được Tỉnh ủy Quảng Nam sử dụng làm nơi hội họp vào những năm 1939 - 1940, Cách mạng Tháng 8 thành công, một số ngôi đình lại là nơi làm việc của chính quyền cách mạng, nơi tổ chức các lớp dạy học, nơi thành lập các đội tự vệ chiến đấu hay được chọn làm nơi huấn luyện, hoặc nơi cất giấu lương thực, vũ khí... Ví như ngôi đình làng Thanh Quýt (xã Điện Thắng Trung, Điện Bàn) trước năm 1945, tại đình đã diễn ra sự kiện dân làng tập hợp đứng lên chống lại chế độ thu sưu, thuế. Tại ngôi đình này, vào ngày 18 - 8 - 1945, hàng trăm người dân trong làng tập hợp, rồi nổi trống mõ đi tham gia giành chính quyền cùng với nhân dân các vùng lân cận. Sau khi chính quyền về tay nhân dân, tại ngôi đình này, đội tự vệ chiến đấu được thành lập và sân đình được chọn làm nơi huấn luyện. Cùng thời điểm, Ủy ban Hành chính lâm thời xã Thanh Quýt ra đời, lấy đình làng làm trụ sở. Năm 1946, đình làng Thanh Quýt được chọn làm điểm bỏ phiếu Tổng Tuyển cử bầu chính quyền cách mạng. Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, đình làng là nơi chứng kiến Trung đội Tự vệ chiến đấu xã Thanh Quýt làm lễ tuyên thệ trước khi lên đường tham gia chiến đấu... Ví như đình Thái Đông (xã Bình Nam, Thăng Bình) được tú tài Võ Kiến (người tích cực tham gia phong trào Duy Tân chống Pháp) sử dụng để mở lớp dạy học và tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia các phong trào chống Pháp. Đình còn là nơi đặt trụ sở làm việc của chính quyền xã An Thái (nay là xã Bình Nam, huyện Thăng Bình), nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên của xã - "Chi bộ Võ Kiến", là nơi mở lớp Sư phạm của tỉnh Quảng Nam, nơi mở lớp huấn luyện quân sự cho nhân dân vùng này... Rồi trong những năm kháng chiến chống Mỹ, một số ngôi đình cũng được sử dụng để làm nơi hội họp, nơi cất giấu lương thực, vũ khí, nơi xuất quân của bộ đội, du kích... Như dưới nền đình làng Thạch Tân (xã Tam Thăng, Tam Kỳ) bố trí cả kho chứa lương thực rộng gần 80m²; hay đình

Hương Trà (phường Hòa Hương, Tam Kỳ) trong những năm từ 1960 - 1965, là nơi duy trì các tổ chức cách mạng trong quần chúng, là nơi đội công tác của Thị ủy Tam Kỳ về cắm chốt để tổ chức hoạt động nội thành... Rồi như đình làng Bồ Mưng (xã Điện Thắng Bắc), đình làng Diêm Sơn (xã Điện Tiến), đình làng Viêm Tây (xã Điện Thắng Bắc, Điện Bàn) đã chở che rất nhiều đồng chí cán bộ của tỉnh Quảng Nam, của huyện Điện Bàn trong kháng chiến..., là nơi xuất phát của bộ đội, du kích từng tham gia trận đánh đồn Ngũ Giáp giữa ban ngày, tiêu diệt gọn cả đại đội Ngụy vào năm 1966. Một điểm nhấn là, đình làng Viêm Tây được nhắc tới như một chứng nhân lịch sử. Trong ba mươi năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đình làng cũng chứng kiến bao cảnh máu rơi máu chảy, với bao sự hy sinh anh dũng của đồng bào, chiến sĩ ta trước mũi lê, họng súng của kẻ thù, nhất là trong những ngày đen tối của cách mạng, chính quyền Ngô Đình Diệm đã biến đình làng thành nơi "tổ cộng", "sám hối", nơi mà bọn Mỹ - Ngụy đã gây ra biết bao tội ác dã man đối với nhân dân xứ Quảng, nơi tập trung tra tấn dã man những người cách mạng, như: đình Hiến Lộc (xã Bình Lãnh, Thăng Bình), đình không chái (xã Đại Hòa, Đại Lộc)...

Tóm lại, cũng như bao làng quê khác trong cả nước, đình làng ở Quảng Nam được xem như một nơi thể hiện rõ nét đạo lý "uống nước nhớ nguồn" của cư tộc phái, của cư dân trong làng đối với Thành hoàng, đối với các vị thần, các anh hùng có công đánh giặc bảo vệ quê hương, đất nước hay đối với những bậc tiền nhân, tiền hiền có công đầu trong việc khai canh, lập nên làng xã, nơi minh chứng cho tinh thần đoàn kết, tinh cộng đồng gắn kết của những cư dân. Là nơi diễn ra biết bao sự kiện lịch sử bi hùng của làng xã, của quê hương; gắn liền với bao biến cố và ghi dấu ấn về lịch sử cách mạng. Đình là nơi hàng năm chư họ, tộc phái ôn lại những công đức của các vị tiền nhân/cha ông, nơi sinh hoạt truyền thống của các tộc họ, nơi tuyên dương những gia đình văn hoá, những gương hiếu học, dâu hiền, rể thảo, những công dân gương mẫu ở địa phương... Với những ý nghĩa đó, mong sao hình ảnh ngôi đình trường tồn mãi với thời gian, trường tồn mãi với những làng quê xứ Quảng thanh bình./.

M.H.L

(Ngày nhận bài: 11/9/2014; Ngày phản biện đánh giá: 27/10/2014; Ngày duyệt đăng bài: 24/11/2014).

CHÙA SÓC LỚN (RAJAMAHAJETAVANARAMA) - NGÔI CHÙA CỘNG ĐỒNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER, BÌNH PHƯỚC

VŨ ĐÌNH TÂM*

TÓM TẮT

Chùa của người Khmer là một trung tâm văn hoá của cộng đồng, thuộc Phật giáo Nam tông - Qua đây, chúng ta gặp được bố cục mặt bằng với các kiến trúc thành phần, cùng chức năng riêng của chúng - Từ đó thấy được cách thờ và các linh vật phù trợ và yếu tố Phật triết kèm theo. Bên cạnh đó là các lễ tiết điển hình chung của người Khmer liên quan tới chùa.

Từ khóa: Sóc Lớn, chùa cộng đồng, đạo Phật Nam tông.

ABSTRACT

Khmer pagoda is the cultural centre for community, belongs to Theravada. We see the layout of architecture element with its function, and worship methods, supplied mascots and Buddhist philosophy. There are also some typical rituals of Khmer people relevant to their pagodas.

Key words: Sóc Lớn, communal pagoda, Theravada.

Bình Phước¹ là một trong sáu tỉnh ở Đông Nam Bộ có lịch sử hình thành và phát triển khá lâu. Đây là địa bàn sinh sống của 41 thành phần tộc người, với dân số 874.961 người (kết quả thống kê năm 2009). Mỗi tộc người trong quá trình sinh sống và phát triển đã tạo nên nền văn hóa truyền thống riêng của mình. Người Khmer là một trong những tộc người bản địa sinh sống lâu đời ở Bình Phước, với số dân 16.456 người, tập trung đông nhất ở khu vực Lộc Ninh, Bình Long, Chơn Thành... Đời sống kinh tế của họ chủ yếu trồng lúa nước, ngoài ra, còn trồng thêm khoai, sắn, ngô,... để làm lương thực phục vụ cho chăn nuôi. Nhà cửa của người Khmer chủ yếu là nhà sàn, thông thường, một ngôi nhà là nơi cư trú của nhiều hộ gia đình có quan hệ huyết thống. Trang phục truyền thống của người Khmer gồm xà rông, váy, áo, khăn k'ma, áo bà ba, quần ống rộng và khăn rằn. Họ cũng rất thích mang nhiều đồ trang sức, như vòng cổ, vòng tay, vòng chân, hoa tai, nhẫn bằng đồng hay bạc. Trong đời sống văn nghệ dân gian còn có các nhạc cụ truyền thống, như chiêng, đàn cò - t'rua, đàn nhị - cha pây se pia, trống - s'cua hòa nhịp cùng các điệu

múa như lâm thòl, múa lâm lông, lăm leo, saravan... Trong tín ngưỡng dân gian, ngoài tập tục cúng ông bà, hằng năm còn có tục thờ các vị thần siêu nhiên, như Neaka Tà, Arăk và các lễ nghi nông nghiệp, như Lễ hội Xuống đồng, Lễ hội Phá Bàu, Lễ hội Đolta và đặc biệt là Lễ tết Chol Chnăm Thmây, thường được diễn ra vào trung tuần tháng 4 Dương lịch (tức đầu tháng Chết của người Khmer).

Người Khmer ở Bình Phước thường sống tập trung, quần quây thành từng sóc ở gần chùa để thuận tiện cho việc sản xuất và sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng; ngôi chùa lớn nhất trong đời sống tinh thần của đồng bào là chùa Rajamahajetavanarama-Sóc Lớn, ngôi chùa cổ kính có lịch sử lâu đời, lưu giữ nét văn hóa đặc trưng truyền thống của người Khmer, Bình Phước. Chùa tọa lạc tại ấp Sóc Lớn, xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Theo lời kể của Hội đồng già làng và nhân dân trong vùng, đầu thế kỷ XX, đạo Phật Nam tông đã được du nhập vào trong phum, sóc của người Khmer, Bình Phước. Song, do chưa có chùa nên mỗi lần đi cầu kinh, khấn Phật, bà con Phật tử phải sang Campuchia để hành lễ. Đường xá đi lại vất vả, không được lui tới mỗi khi nông nhàn, nơi họ gửi gắm những mong ước, xóa đi những tội lỗi, quên đi những vất vả của cuộc sống thường ngày, nên

* Bảo tàng Bình Phước

các thành viên trong phum, sóc đã hội họp và đi tới quyết định xây dựng chùa.

Chùa Rajamahajetavanarama - Sóc Lớn được khởi công xây dựng vào năm 1931, người đặt nền móng cho việc xây dựng chùa là Thượng tọa Tô Chap (trụ trì chùa từ năm 1929 - 1957). Ông đã cùng già làng và nhân dân chọn địa điểm, thế đất, phong thủy để dựng chùa. Sau đó, Thượng tọa đã chuyển giao việc quản lý chùa cho Hòa thượng Meh Khun (trụ trì chùa từ năm 1957 - 1972) tiếp tục xây dựng. Ông đã cho mở rộng diện tích chùa, trồng cây tạo cảnh quan trong khuôn viên chùa. Khi Hòa thượng Meh Khun qua đời, chùa không có ai quản lý. Từ năm 1994, Đại đức Lý Sang quản lý chùa đến năm 2007, rồi Đại đức Thạch Sa Thuol từ năm 2007 đến năm 2009. Kể từ năm 2009 đến nay là Đại đức Pháp Quyền - Thạch Nê.

Chùa Rajamahajetavanarama tọa lạc trên một khuôn viên rất rộng (29.000m²), thuộc khu trung tâm của xã Lộc Khánh, ẩn dưới rừng cây cổ thụ, bao gồm các hạng mục Sa La (nhà hội), hệ thống lớp học, nhà ở của các sư lục cả, lục nhì (trụ trì trưởng, phó); cổng chính, tường rào và cuối cùng là miếu thờ Ông Tà (Neakta).

Chùa có bố cục phân tán, nhưng vẫn tuân thủ những nguyên tắc riêng. Từ ngoài đường trục chính đi vào là cổng, được xây dựng cầu kỳ, với nhiều họa tiết, hoa văn của Phật giáo kết hợp phong cách của người Khmer. Nối với cổng là con đường khá dài - Đây là "nhất chính đạo", tượng trưng cho con đường duy nhất dẫn tới Phật đài. Trung tâm của ngôi chùa (hệ thống Sala) được xây dựng đầu tiên, quay theo hướng Đông. Theo quan niệm của Phật giáo Tiểu thừa: Phật ở phương Tây, ngó nhìn về phương Đông để giáo hóa, ban ân huệ. Hướng Đông còn là hướng của thần thánh, hướng linh thiêng.

Sala là nơi tập trung đầy đủ nhất tài năng nghệ thuật xây dựng khi chưa có chánh điện. Đây là nơi thờ Phật, đồng thời cũng là chỗ sinh hoạt của các vị sư sãi trong lúc chính điện và các hạng mục khác chưa có điều kiện xây dựng. Kiến trúc Sala mang dấu ấn của ngôi nhà sàn truyền thống của người Khmer, chiều dài gần gấp đôi chiều rộng. Hành lang rộng từ 1,8 - 2,5m có chức năng là nơi chạy đàn trong quá trình hành lễ, nơi các tín đồ chuẩn bị lễ vật. Nối với hệ thống hành lang là tiền sảnh, có lối vào chính, với hai bộ cửa đối xứng hai bên trục dọc. Từ ngoài vào là hệ thống tiền đường, thiêu hương và Phật điện. Tại đây, tượng Phật Thích Ca Mâu Ni

và các tượng Phật Thích Ca nhỏ được sắp đặt theo hệ thống nhất định, tạo ra vẻ thanh thoát, trang nghiêm cho khu vực Sala.

Ngôi Sala được bao bọc bởi hệ thống hàng cột đứng thẳng bên ngoài hành lang. Trên các đầu cột, ở bốn góc được trang trí hình tượng chim thần Krud (mình người đầu chim), trên đầu cột còn lại là các tượng nữ thần có cánh (Keynor). Các hình tượng này ở tư thế vươn lên đỡ lấy điểm mái, tạo sự chuyển tiếp giữa phương đứng của các cột và phương ngang của mái. Điểm mái được trang trí hoa văn (dạng lá) chạy suốt chiều dài ngôi Sala. Cuối cùng, bộ phận kiến trúc nổi bật và gây ấn tượng mạnh mẽ nhất ở mặt đứng của ngôi Sala chính là bộ mái. Độ dốc của bộ mái chính tới 60° và bộ mái phụ tới 30° thật sự hiệu quả cho việc che chắn mưa nắng tại vùng đất phương Nam. Mái thường được lợp ngói tráng men màu đỏ, như những chiếc vảy rồng lấp lánh dưới ánh mặt trời, trông khá đẹp mắt. Trên bờ nóc, bờ chảy, nghệ nhân Khmer trang trí các hình tượng rắn thần Naga, với ba chiếc đầu vươn lên hoặc những chiếc chaivia thon dần, có khi vươn cao gần 2m một cách thanh thoát. Trang trí mặt ngoài của chùa là các hình đắp nổi, chạm khắc, thể hiện các hình tượng Rea - hu (Hổ phù), tiên nữ, chim thần Kayno, Chăn (Yeak). Nhìn vào lớp hình trang trí, người ta dễ nhận thấy những tàn dư của tín ngưỡng dân gian và Bà La Môn giáo - những tín ngưỡng, tôn giáo khi người Khmer chưa tiếp nhận đạo Phật.

Đối diện với ngôi Sala về phía bên tay phải qua sân chùa là hệ thống lớp học, nhà ở của các sư và con em trong sóc. Hệ thống trường học với mặt tiền hướng về phía Nam (phương của Bát Nhã - tức trí tuệ, nhằm thu hút năng lực vô biên, khai sáng trí tuệ, thông hiểu Phật pháp, tiến tới thức tỉnh, gạt bỏ sân si, giữ tâm trong sạch...), có lối kiến trúc giống như ngôi Sala, gồm hệ thống cột, hành lang, mái điểm. Trang trí mặt ngoài là các hình đắp nổi, chạm khắc, thể hiện các hình tượng Rea - hu (Hổ phù), tiên nữ, chim thần Kayno, Chăn (Yeak).

Ngoài ra, trong khuôn viên chùa còn có khu đất rộng dành để xây chánh điện, miếu thờ Neakta, với kiến trúc đơn giản, nằm ở gần cổng chính, góc Đông - Bắc chùa, hệ thống giếng nước, nhà ăn và hệ thống tường rào bao quanh, với cách trang trí ô vuông hình tượng Chăn (Yeak), hình dáng được nhân cách hóa, dưới dáng vẻ của một võ tướng có thân hình cao to, chắc khỏe, toàn thân mặc giáp

tục, vẽ mặt hung tợn, mắt lồi, mày xếch, miệng rộng nhe nanh nhọn, tay cầm chày vồ. Tượng Chăn đứng trước cổng chùa hay xung quanh ngôi Sala, lớp học, có nhiệm vụ bảo vệ.

Có thể nói, chùa Sóc Lớn (Rajamahajetavanarama) là một tổng hòa các sắc thái riêng của người Khmer. Mặc dù không thể sánh được về mặt quy mô, tính chất hoành tráng với các kiến trúc Phật giáo Ấn Độ hay các đền tháp của người Khmer Campuchia, những ngôi chùa Khmer ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nam Bộ, nhưng những giá trị nghệ thuật được gửi gắm trong hạng mục như Sala (nhà hội), lớp học, cổng, với những đường nét trang trí tinh xảo đầy ấn tượng, đã tạo nên những nét riêng biệt đặc sắc, góp phần bổ sung vào kho tàng kiến trúc chùa Khmer ở Việt Nam.

Hằng năm, chùa thường tổ chức định kỳ các lễ như: Lễ ĐolTa, Lễ Xuất gia tu học và đặc biệt là Lễ tết Chol Chnam Thmây (mừng năm mới). Tết là thời điểm kết thúc năm cũ, đón chào năm mới, là dịp để mọi người tỏ lòng thành kính, biết ơn với Đức Phật cũng như tưởng nhớ tới ông bà, tổ tiên. Tết cũng là dịp để mọi người thăm hỏi, chúc nhau thành đạt, cùng nhau tham gia vui chơi, múa hát trong không khí vui vẻ.

Tết Chol Chnăm Thmây - Mừng năm mới, (còn gọi là Lễ Chui tuổi), là lễ tết lớn nhất trong năm của người Khmer. Theo quan niệm của người Khmer Bình Phước, mỗi năm sẽ có một vị thần (Têvôda) xuống cai quản hạ giới, để đánh dấu thời khắc tiễn Têvôda cũ, đón Têvôda mới. Trước ngày đón tết, mọi gia đình đều có sự chuẩn bị rất chu đáo, công việc đồng áng được tạm ngưng, vật nuôi trong nhà được thả ra, các mẹ, các chị chuẩn bị gạo, lá để làm các loại bánh - bánh num chruk (bánh tét), num tean (bánh ít), chuẩn bị hoa quả, nhang đèn, dọn dẹp nhà cửa, mọi người chuẩn bị những bộ quần áo mới để đón xuân về. Tết thường diễn ra trong 3 ngày, nếu năm nhuận thì 4 ngày, từ 13 đến 15 tháng 4 Dương lịch (hằng năm).

Ngày thứ nhất có tên là Chool sangkran Chmây: Lễ rước Đại lịch. Trong ngày này, vào ngày giờ tốt đã chọn (thường là 7 giờ sáng hoặc 5 giờ chiều, hay 12 giờ đêm tùy theo từng năm), mọi người tắm gội, ăn mặc đẹp và mang theo lễ vật vào chùa làm Lễ rước Đại lịch Môha Sangkran. Lễ này được vị Achar hướng dẫn, mọi người xếp hàng đi ba vòng quanh chính điện làm lễ, sau đó, lễ Phật tụng kinh, niệm Phật mừng năm mới.

Ngày thứ hai có tên là Wonbof: Lễ dâng cơm. Mỗi gia đình sẽ làm cơm dâng lên các vị sư sãi ở chùa vào buổi sáng và trưa. Trước khi ăn, các nhà sư sẽ tụng kinh làm lễ tạ ơn. Sau khi ăn xong, chư tăng sẽ làm lễ chúc phúc các Phật tử. Trong ngày này, ngoài việc dâng cơm và thức ăn, đồng bào Khmer Bình Phước còn làm Lễ Đặt bát cúng dường chư tăng. Chư tăng sẽ ôm bát, đứng vòng tròn quanh chùa, lúc đó các Phật tử sẽ dâng lễ vật (nhang, đèn, trái cây, tiền bạc...) lên các sư. Lễ Dâng bông bạc được Ban Quản trị chùa tiến hành. Trước đó (ngày tết thứ nhất), các thành viên trong phum, sóc sau khi đón tết ở nhà sẽ tập hợp tại điểm vui chơi chung, khi ấy sẽ có cây bông để mọi người bỏ tiền vào. Sáng hôm sau già làng sẽ đại diện cả sóc dâng lên nhà chùa. Nhà chùa sẽ dùng số lễ vật này để giúp các Phật tử có hoàn cảnh khó khăn, duy trì các hoạt động cũng như tu bổ lại chùa. Qua lễ dâng cơm, dâng bát, dâng bông, các Phật tử cầu xin Đức Phật, hồi hướng phước báo cho người quá cố và cầu bình an cho gia đình và phum, sóc,

Ngày thứ ba có tên gọi là Lơm sāk, là ngày tết quan trọng nhất: Lễ tắm Phật, tắm sư được tổ chức vào ngày này. Sau khi nghe các Achar thuyết pháp, các Phật tử dâng cơm sáng và trưa cho các vị sư sãi, Phật tử lấy nước nước hoa (hương), cùng nhang đèn đến tắm Phật. Họ dùng những nhánh hoa vẩy những giọt nước hoa lên tượng Phật, để tỏ lòng biết ơn Đức Phật, đồng thời rửa mọi điều không may mắn trong năm cũ, bước sang năm mới, mọi sự như ý. Sau đó là tắm cho các nhà sư cao niên. Sau khi làm lễ tại chùa, các Phật tử sẽ rước các sư tới nghĩa trang để thực hiện lễ cầu siêu cho linh hồn người quá cố và cuối cùng con cháu sẽ tắm cho ông bà tại gia đình. Con cháu sẽ mời ông bà, cha mẹ đến để tạ lễ, xin tha thứ những lỗi lầm, thiếu sót trong năm cũ.

Lễ tết Chol Chnăm Thmây - Mừng năm mới là một trong những lễ đặc sắc của cư dân nông nghiệp truyền thống lúa nước ở Bình Phước bên cạnh hàng trăm lễ hội lớn nhỏ ở Bình Phước hiện nay được duy trì và phát triển. Lễ tết Chol Chnăm Thmây đã trở thành giá trị văn hóa của một tộc người sinh sống lâu đời trên mảnh đất Bình Phước đã được lưu giữ và phát huy. Giá trị văn hóa ở đây thể hiện rất rõ trong các nghi thức, nghi lễ, hệ thống thờ Phật, hệ thống thần linh và cả hệ một hệ thống lễ vật mặc dù họ đã từng chịu sự chi phối của sự giao thoa văn hóa với các tộc người khác sinh sống trên mảnh đất Nam Trường Sơn hùng vĩ này.

Bên cạnh đó, Lễ tết Chol Chnăm Thmây còn chứa đựng giá trị về xã hội - nhân văn sâu sắc. Đó là sự biết ơn thành kính với Đức Phật, không quên nguồn cội đối với ông bà tổ tiên, những người đã có công lao to lớn đối với cư dân tộc người, những bậc tiền bối cao nhân có công khai khẩn đất hoang, xây dựng và phát triển cuộc sống cho con cháu đời sau được thừa hưởng. Giá trị xã hội nhân văn đó còn được thể hiện rõ trong mối gắn kết giữa những người trong gia đình, dòng họ, những người trong cùng cộng đồng bon sóc... Trong mối quan hệ đó, mọi người đều có ý thức, nghĩa vụ, trách nhiệm chăm lo thực hiện Nghi lễ Chol Chnăm Thmây, từ đây sẽ hình thành nên sợi dây gắn kết cộng đồng bền chặt, củng cố tình sóc ấp, đồng thời cùng là nơi để mọi người duy trì, giữ gìn những nét văn hóa truyền thống, những phong tục tập quán mà cha ông ta đã để lại.

Ngoài ra, Lễ tết Chol Chnăm Thmây còn thể hiện giá trị văn hóa - nghệ thuật phong phú, đặc sắc, mang những sắc thái riêng, mặc dù có sự giao thoa với các nền văn hóa khác trong khu vực. Giá trị này được thể hiện rõ trong các nghi lễ cúng tết Chol Chnăm Thmây cho đến các loại hình văn hóa - văn nghệ dân gian, như múa Râm vòng (Vòng tròn), Lâm leo, Saravan, múa Xadăm, múa hát Ayay, múa Sarikakeo hòa nhịp các nhạc cụ truyền thống trô sô lea, sô cô pleng, khum, khлуй, chiêng, trống..., với những lời ca, điệu hát Canh Chha Khmau bon - Em yêu của anh, Kon Tóp Kon Tui Préc - Con chim Chèo bẻo và bài A Lóc So Cbal - Con Chim Cu trắng đầu... thể hiện tính thiêng, nhằm dâng lên các vị thần cũng như là dịp để tìm hiểu tâm tư tình cảm - tình yêu với nhau, cũng đã không ít người nên duyên chồng vợ từ lễ tết này. Không khí vui vẻ đón xuân về có thể kéo dài nhiều ngày sau rồi mới trở lại cuộc sống sinh hoạt bình thường.

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cùng với sự cố gắng của đồng bào Khmer và sự giúp đỡ của các "Mạnh Thường Quân", chùa Rajamahajetavanarama đang trong giai đoạn tu bổ các hạng mục, để chùa không chỉ là nơi các Phật tử trong và ngoài tỉnh đến tham dự, cử hành các nghi lễ tôn giáo mà chùa còn là địa điểm để khách thập phương có dịp ghé thăm mảnh đất Bình Phước - vùng đất "Miền Đông gian lao mà anh dũng", không những được chiêm ngưỡng những di tích lịch sử độc đáo, như Căn cứ Quân ủy Bộ Chỉ huy Miền Nam Việt Nam, Nhà Giao tế (trụ sở của

Chính phủ Cách mạng Lâm thời Miền Nam Việt Nam), Sân bay Quân sự Lộc Ninh, Bốn xăng Lộc Quang..., mà còn được thưởng ngoạn và cảm nhận thiên nhiên hùng vĩ nơi đây, như Thác Voi, Thác Đứng, Núi Bà Rá, Vườn quốc gia Bù Gia Mập, thưởng thức những món ăn hương vị núi rừng của đồng XêTiêng, Mnông... Và, hơn thế nữa, được chứng kiến không gian thiêng liêng của lễ hội truyền thống: lễ hội cầu mưa, cầu mùa, mừng lúa mới, Phá Bàu..., với các hoạt động văn hóa và các trò dân gian độc đáo, phong phú... luôn đọng lại trong lòng du khách như lời mời vẫy gọi mỗi dịp ghé thăm./

VD.T

Chú thích và tài liệu tham khảo:

1- Bình Phước nằm trong khu vực miền Đông Nam Bộ, nối liền với Nam Tây Nguyên, phần cuối của dãy Trường Sơn; phía Đông giáp tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai; phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia. Tỉnh có đường biên giới dài 240 kilômét, là vùng trung du miền núi phía Bắc của tỉnh Sông Bé cũ, gồm 6 huyện, 3 thị xã: thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, Đồng Phú, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Hớn Quản, Chơn Thành và thị xã Đồng Xoài. Dưới triều Nguyễn, Bình Phước là vùng đất thuộc trấn Biên Hòa. Đến giữa thế kỷ thứ XIX, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm và đặt nền cai trị tại sáu tỉnh Nam Kỳ, chúng chia Nam Kỳ thành bốn khu vực hành chính lớn: Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long và Bát Xắc. Bình Phước thuộc khu vực Sài Gòn, trong đó, vùng đất phía Đông thuộc tiểu khu Biên Hòa, vùng đất phía Tây Nam và phía Nam thuộc tiểu khu Thủ Dầu Một. Năm 1889, thực dân Pháp đổi các tiểu khu thành tỉnh thì Bình Phước, thuộc địa phận phía Bắc tỉnh Biên Hòa và tỉnh Thủ Dầu Một. Sau năm 1954, do ý đồ cai trị của thực dân Pháp, Bình Phước lại bị chia cắt, sáp nhập nhiều lần. Đến cuối năm 1972, Trung ương Cục Miền Nam quyết định thành lập tỉnh Bình Phước, bao gồm 2 tỉnh: Bình Long và Phước Long. Sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước kết thúc thắng lợi, do yêu cầu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và an ninh, quốc phòng, ngày 02 tháng 07 năm 1976, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Quyết định sáp nhập các tỉnh Thủ Dầu Một, Bình Phước và 3 xã An Bình, Bình An, Đồng Hòa (thuộc huyện Thủ Đức) thành tỉnh Sông Bé. Ngày 1/1/1997 tỉnh Bình Phước được tái lập bao gồm 5 huyện phía Bắc thuộc tỉnh Sông Bé cũ, tỉnh lỵ đặt tại Đồng Xoài, địa bàn chuyển tiếp từ cao nguyên xuống đồng bằng. Trong chiến tranh giải phóng, Bình Phước là cửa ngõ, bàn đạp tiến công Sài Gòn từ phía Bắc, là đoạn cuối đường mòn Hồ Chí Minh - nơi trực tiếp tiếp nhận sức người, sức của từ hậu phương lớn đối với chiến trường Nam Bộ trong cuộc đấu tranh giải phóng đất nước.

2- Trần Bảo Ngọc (2011), "Kiến trúc chùa Khmer - Biểu tượng nghệ thuật và tâm thức Phật giáo", *Tạp chí VHNT*, số 327.

3- Lê Văn Nam, "Tết truyền thống Chol Chnăm Thmây của đồng bào Khmer xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh", đăng trên trang web *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Phước*, 2012.

4- Văn hóa các dân tộc Việt Nam (Nhiều tác giả) (2013), Nxb. Văn hóa Thông tin, tr. 165.

(Ngày nhận bài: 5/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 19/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 25/11/2014).

HÌNH TƯỢNG NGHỆ TRONG ĐIÊU KHẮC LĂNG ĐÁ THẾ KỶ XVII - XVIII Ở BẮC BỘ

QUÁCH THỊ NGỌC AN

TÓM TẮT

Từ ý nghĩa và hình tượng của nghệ, bài viết cho thấy sự khác nhau về vai trò của nó trong các di tích. Một số nghệ điển hình được dẫn ra từ các lăng mộ quận công ở thế kỷ XVII - XVIII dưới cả dạng tượng tròn và phù điêu, qua đó cũng phân tích về mặt tạo hình để rút ra nét riêng của nghệ Việt.

Từ khóa: nghệ, lăng đá, điêu khắc.

ABSTRACT

From the meaning and image of Vietnamese dragon 'nghệ', the paper shows some differences its role in heritage sites. Some typical Vietnamese dragons are extracted from royal tombs in 12th and 13th centuries in both round and embossment forms so that it proves the characteristics of Vietnamese dragons.

Key words: nghệ, stone tomb, sculpture.

Lăng mộ có thể được coi là một thành tựu đáng kể của kiến trúc truyền thống Việt Nam. Kiến trúc lăng mộ của quan lại triều đình, đặc biệt là của các Quận công triều Lê - Trịnh đã phát triển trong thế kỷ XVII - XVIII ở Bắc Bộ. Những lăng đá này là sự phối hợp ăn nhập giữa kiến trúc, điêu khắc và thiên nhiên, tạo ra một thế giới tĩnh lặng thu nhỏ, đẹp đẽ. Là kiến trúc mang tính tượng niệm cao, lăng mộ thể hiện ở sự thống nhất tính đối xứng trong toàn bộ hệ thống điêu khắc cũng như ngay trong bản thân từng bức tượng. Tượng người và tượng thú được thể hiện một cách khá đồng nhất với vẻ cung kính, trang nghiêm. Nghệ thuật chạm khắc thể hiện những nét chạm điêu luyện, để tài phong phú với ý nghĩa tượng trưng cao, ăn nhập hài hòa với kiến trúc.

Tượng thú trong các lăng mộ thế kỷ XVII - XVIII khá đa dạng về chủng loại cũng như thế/dáng chầu/hầu, kể cả cùng một con vật cũng được thể hiện theo nhiều phong cách khác nhau ở mỗi lăng, mỗi khu vực, mỗi địa phương. Có thể chia ra làm hai nhóm: những loài thú tưởng tượng, gồm nghệ, lân, sấu...; những loài thú hiện thực, gồm voi, ngựa, hổ, chó... Vị trí của chúng không cùng tuân theo một quy định nào mà thay đổi tùy theo từng

di tích. Thường là có thể thấy một tinh thần chung, những con thú tưởng tượng, huyền thoại, như nghệ, lân... thường được đặt phía trước, hoặc hai bên hương án, có tọa độ gần nhất với khu thờ, còn những con thú hiện thực, như voi và ngựa thường được đặt ở gần các tượng quan hầu, tượng chó, thường thấy ở hai bên cổng lăng, cổng khu tẩm, cổng mộ... Về phong cách tác tượng, tượng con thú có thật, là sự kết hợp giữa tả thực về hình dáng, tỷ lệ với cách điệu các chi tiết, như tai, đuôi, bằng nét chạm sơ lược ngộ nghĩnh. Những con thú tưởng tượng, không có thực lại được tả rất thực về hình dáng, tỷ lệ của loài thú tự nhiên. Cứ thế, cái hư và cái thực luôn đan xen trong từng tác phẩm điêu khắc lăng mộ.

Trong hệ thống các hình tượng thú ở lăng mộ, thì loài nghệ có nghệ thuật chạm khắc cầu kỳ, kỹ lưỡng, bộc lộ rõ nét nhất về kỹ thuật đục chạm và thẩm mỹ tinh tế của nghệ nhân thời kỳ này. Trên thân nghệ được bao bọc bởi mặt độ dày đặc các lớp hoa văn, mây lửa trang trí với đặc thù là phô diễn các kỹ thuật tạo khối lớn cũng như lớp lang khối nhỏ ở tất cả các thành phần cấu trúc của con vật này. Đương nhiên, thông qua đó, ta cũng khó có thể thấy có sự thừa hay khuyết trong cấu trúc. Cha

ông ta như đã cố tình phô diễn kỹ thuật và ý tưởng của con vật thiêng liêng này, dựa trên bố cục tổng thể và cách xử lý mảng miếng được tạo tác theo một hệ thống có mối tương đồng với nhau trong một chỉnh thể hoàn thiện. Trong không gian lăng mộ, loài linh thú này chiếm giữ vị trí quan trọng trong hệ thống điêu khắc.

Con nghê là một linh vật được tạo hình bởi sự tổng hợp từ các con vật thuộc cả thú thần thoại và thú hiện thực, như: mắt và mũi sư tử; râu, bờm, ngọc của rồng, chân đầy vân xoắn mây lửa giống như thường thấy ở rồng, mình vẩy cá,..., được sáng tạo để bảo vệ đời sống tâm linh của con người, hình tượng nghê xuất hiện khá dày đặc trong các loại hình di tích người Việt. Nghê thường được tạc đứng trên trụ cổng, đứng canh cửa hoặc chạm khắc trên kiến trúc đình, đền, chùa với ý nghĩa là một con vật minh triết (thông minh và rõ ràng) nhằm soi rọi và tẩy rửa tâm hồn con người khi đến chốn linh thiêng. Nghê được thể hiện với mũi lớn, mắt to, lưng có những vẩy xoắn, cổ đeo ngọc hoặc miệng ngậm ngọc biểu hiện sang quý, đuôi được cách điệu như đao lửa tạo nên một sức mạnh siêu phàm. Nó mang những giá trị về sự thanh lọc tâm hồn, kiểm soát và ngăn cản những hành vi mạo phạm vào không gian tín ngưỡng. Con nghê ở trên mái của cổng làng lại mang những giá trị về sự phồn vinh no đủ. Với cảnh leo trèo, ngoác miệng cười đùa nhau trên lớp ngói nơi cổng làng, nó hiện lên như tinh thần "hồn nhiên", như tuân theo sự vận hành của vũ trụ...

Nghệ thuật điêu khắc hình tượng nghê trong các lăng mộ đá thế kỷ XVII - XVIII, được thể hiện thông qua ba dạng thức khác nhau gồm: tượng tròn, phù điêu và trang trí. Ở ba hình thức này, mỗi dạng đều có những đặc thù, những thước đo về giá trị nghệ thuật khác nhau. Tác phẩm điêu khắc nghê chiếm số lượng lớn nhất thuộc về tượng tròn, một phần khác cũng khá phát triển về phù điêu và chạm khắc trang trí. Việc làm tượng tròn hay phù điêu là tùy thuộc vào vị trí, yêu cầu cụ thể của từng lăng mộ. Tượng tròn cho phép tạo ra những khối hình sống động như thực trong không gian đa chiều, do đó, phải cần có nơi rộng thoáng trong lăng để đặt tượng. Phù điêu phụ thuộc vào bề mặt kiến trúc. Phù điêu ở những vị trí nhỏ hẹp về diện tích và không gian lại tỏ ra hữu hiệu và có ưu thế hơn tượng tròn. Nó cho phép gợi tả hình khối con vật trong một không gian sâu rộng chỉ trên một mặt phẳng hai chiều của những bức tường đá. Trang trí

có chức năng bổ sung, tạo thêm hiệu ứng, đóng vai trò trang hoàng, làm đẹp. Khi kết hợp với kiến trúc, điêu khắc, các nguyên tắc trang trí luôn phụ thuộc chặt chẽ vào kết cấu kiến trúc, kết cấu hiện vật. Với nghệ thuật thế kỷ XVII - XVIII, trang trí đề tài nghê luôn xuất hiện một cách rộng rãi trên kiến trúc cùng hiện vật thờ trong lăng.

Ở dạng tượng tròn, con nghê trong không gian lăng mộ mang những ý nghĩa khác so với không gian của đình hay chùa, bởi, chỉ bằng vị trí và hướng nhìn của con nghê trong các không gian mà hình tượng nghê cho thấy sự khác nhau rõ rệt. Trong không gian đình, chùa, con nghê thường được đặt ở vị trí trên cao, với hướng nhìn xuống. Nhưng ở không gian lăng mộ, con nghê luôn có xu hướng ngược nhìn lên trời xanh. Lý giải về vấn đề này, các nhà nghiên cứu cho rằng, con nghê trong không gian lăng mộ hiện diện để gửi gắm những thông điệp từ linh hồn phía dưới lên thế gian, ngoài ra, nó còn là cổng thông tin giao tiếp giữa trời và đất, linh hồn phải thông qua đó để đi lên. Một ý nghĩa khác nữa là con nghê bảo vệ sự xâm hại của những thế lực xấu đến không gian của người đã khuất.

Nghê ở dạng tượng tròn xuất hiện khá nhiều trong các lăng mộ thế kỷ XVII - XVIII. Chúng được thể hiện chủ yếu với dáng ngồi chống chân phía trước giống như kiểu dáng của chó đá canh cổng. Vị trí của nghê trong lăng mộ thường ở hai bên hương án, như: ở lăng họ Ngô, lăng Dinh Hương, lăng Quận công Nguyễn Thế Nho, lăng Quận Gió (Bắc Giang), lăng Nguyễn Ngọc Trì (Bắc Ninh); hoặc ở hai bên cây hương, như lăng Vũ Hồng Lượng (Hưng Yên), lăng Đế Đốc (Hà Nội)... để tăng tính thiêng cho khu vực này. Chính sự đối xứng về hình dáng, tỷ lệ và khoảng cách đã đáp ứng được yêu cầu tư tưởng của một nơi tưởng niệm, an nghỉ cần tĩnh lặng và trang nghiêm. Một lăng mộ thể hiện triệt để đặc trưng này là đã thành công trong việc xây dựng không gian lăng mộ, gây được ấn tượng, cảm giác về thế giới dành cho những người đã khuất.

Nghê ở dạng tượng tròn được thể hiện cầu kỳ, phức tạp nhất của thời kỳ này có lẽ là tượng ở lăng Dinh Hương (Bắc Giang). Nghê được tạc với kích thước khá lớn, cao 1,20m, ngồi chống chân, cổ ngẩng thẳng, là một trong số những tượng thú được chạm khắc tinh xảo, được đặt trước hương án của lăng. Con nghê trông sống động, oai vệ, tưởng chừng như có thể phóng lên xua đuổi tà ma ngay tức khắc. Đầu nghê to, với bờm tóc dài vuốt

thẳng về phía sau gáy. Mắt lồi với cung mày cao gồ lên, mũi, tai đều lớn, miệng cười ngoác hết cỡ lộ ra có ngậm ngọc, những răng nanh nhọn hoắt, như sẵn sàng xua đuổi tà ma. Quanh hàm nghệ là những mây lửa xoắn ốc, dưới hàm là hai lọn râu xoắn thừng, chải dài xuống ngực. Minh nghệ thon dài, dáng thanh tú, toàn thân lông mượt sát vào mình, với những đường khắc, uốn từ sống lưng xuống phía bụng, phủ đầy vẩy như vẩy cá, đầu có bờm tóc dài chạy xuống gáy. Lông sống lưng dựng lên như một hàng cờ, chạy suốt từ đỉnh đầu xuống đến sát đuôi chải xoắn thừng vắt lên giáp lưng. Chân nghệ thanh nhưng thẳng và mạnh, hai chân trước chống cao với 3 móng quắp xuống, chỗ đầu gối có lông xoắn cong. Hồng và hai bên thân trên của chân trước được trang trí nhiều họa tiết mây lửa bay xuôi về phía sau lưng. Hai chân sau ở thế ngồi, bắp thịt đùi rắn chắc mạnh mẽ, móng cong bám hờ xuống đất, dưới bắp chân có hai lớp lông cuộn xoắn tròn ốc và lớp lông mây lửa chạy dài về sau. Được tạo tác hết sức cầu kỳ, trau chuốt, đôi nghệ đá dường như đã làm cho khu thờ của lăng Dinh Hương trở nên nghiêm trang, thiêng liêng hơn.

Được đặt ở vị trí hai bên cây hương, cặp nghệ đá lăng Đế Đốc (Hà Nội) lại được thể hiện bằng một phong cách tạo hình khác, cho thấy sự đa dạng của điêu khắc cũng như nghệ thuật giai đoạn này. Với hai chân trước thẳng đứng, mặt ngẩng cao, mắt lồi to, cổ rút lại, hai răng nanh và hàm trên phô ra ngoài, ngậm lấy môi dưới. Tượng nghệ nơi đây không trang trí phủ kín toàn thân như nghệ ở lăng Dinh Hương mà chỉ chạm khắc phức tạp ở một vài chi tiết làm điểm nhấn. Phần đầu phủ kín những cụm xoáy tròn, rắn chắc, khỏe khoắn. Cổ và ngực nghệ uốn ra trước, căng tròn, lại được khứa thành từng ngấn cong, gợi nên phong cách điêu khắc Champa xưa. Với chiều cao 1,05m, nghệ đá trông rất hùng dũng, luôn ở tư thế sẵn sàng lao về phía trước.

Hai con nghệ của lăng họ Ngọ (Bắc Giang) được đặt đối xứng trước hương án và gắn cố vào khu mộ. Cả hai đều có dáng căng tròn, tư thế tự nhiên, ngộ nghĩnh. Đầu nghệ to, bờm ngắn dựng ngược xòe ra cạnh mang tai, mũi nở sang hai bên, râu dưới cằm xoắn thành từng cụm hình xoắn ốc khá lớn bám xung quanh cằm và vòng lên đầu. Thân nghệ để trơn, ở phần chân có lông xoắn. Hai chân trước hạ thấp, hai chân sau nhô cao như thể hiện dáng

đang đi thì dừng lại nghe ngóng điều gì đó. Dọc hai bên sống lưng có hai hàng lông như hình dấu hỏi chạy đều đặn đến tận đuôi, xoắn tròn như lò xo rồi đâm thẳng xuống đất.

Nghệ ở dạng phù điêu thì mỗi mảng đều gắn với vai trò, ý nghĩa trên không gian, mặt phẳng đặt nó. Thông qua những hình thức phù điêu, phong cách chạm khắc và tạo hình của nó, cho chúng ta một sự so sánh nhất định đối với nghệ ở dạng thức biểu hiện khác. Lăng Vũ Hồng Lượng (Hưng Yên) là một trong những lăng mộ có hệ thống phù điêu nghệ nhiều nhất, mật độ xuất hiện dày đặc nhất trong hệ thống các lăng mộ thế kỷ XVII. Hệ thống phù điêu nghệ được phân bố tại đài thờ lăng mộ này ở cả mặt trước và hai bên. Trên phần tường của đài thờ, có các phù điêu nghệ được chạm khắc gần như một tượng tròn, song, vẫn dính phần thân vào kết cấu phiến đá. Đây là một trường hợp đặc biệt về nghệ thuật phù điêu trong lăng mộ. Một đề tài mà khi xuất hiện trong không gian lăng mộ mang tính trang nghiêm, thì cách biểu đạt ở nơi đây có phần ngược lại. Cái vẻ hồ hởi vui đùa chạy nhảy của



Tượng nghệ (lăng Dinh Hương, Hiệp Hòa, Bắc Giang) -

Ảnh: Tác giả



Tượng nghệ châu (lăng Đình Hương, Hiệp Hòa, Bắc Giang) - Ảnh: Tác giả

những phù điêu nghệ với nhiều dáng, thế, khuôn mặt và các cấu trúc đường cong trên thân cho thấy một sự thăng hoa trong của nghệ nhân điêu khắc. Bố cục phù điêu nghệ được kéo dài sang hai bên. Ở đây, ta thấy có sự chuyển động về đường nét, cấu trúc khối vận của hình lân. Tính khái quát cao trong cách chạm khắc, có khoảng buông để tập trung vào hình tượng chính. Phù điêu nghệ ở đây góp thêm một xu hướng tạo hình mới trong lăng mộ thế kỷ XVII - XVIII, ngoài sự cung kính, đôi khi còn được thể hiện tươi vui như đang nghỉ ngơi, khiến cho lăng mộ có không khí nhẹ nhàng, gần gũi hơn.

Việc phân loại phù điêu, cách thức, kết cấu và vị trí của phù điêu trong từng lớp không gian điêu khắc là một công việc công phu, đòi hỏi nhiều thao tác. Đặc biệt là sự kết nối tư duy thẩm mỹ ở những lớp chạm, tạo tác kiến trúc và các thành phần cấu kiện kiến trúc. Xét trên góc độ của nghệ thuật tạo hình, thì lăng Vũ Hồng Lượng (Hưng Yên) là một trong những lăng mộ có hệ thống phù điêu đặc biệt và có giá trị nghệ thuật nhất trong giai đoạn thế kỷ XVII - XVIII. Cũng ở lăng này, trên hai nhà bia còn có bốn phù điêu chạm hình nghệ khá đẹp và

độc lập, trong khung vuông, với nội dung và giá trị rõ ràng. Ở mỗi mảng phù điêu, nó không kết hợp cũng không dựa trên một thành phần trang trí nào khác. Hình tượng nghệ thống nhất thông qua độ nổi của cấu trúc các khối trên cơ thể, hệ thống các cấu trúc vân xoắn trên thành phần cấu trúc khối, đan xen vào đó những khối của mây và đao lưã, các chi tiết khác ở dạng vân xoắn và hệ thống vẩy trên thân. Phong cách chạm khắc của bốn con nghệ này nhằm lột tả chi tiết cái thần thái và đặc thù của linh vật trên cơ sở tận dụng mọi khoảng trống trong không gian bề mặt hình vuông của nó.

Trong hình thức chạm khắc trang trí, nghệ thuật thường được chạm chủ yếu ở đồ thờ, nhà bia của lăng mộ. Trên các hiện vật bằng đá này, nghệ thuật chạm khắc, trang trí có vai trò vô cùng quan trọng. Nó là một thành tố thường trực, hiện diện ở khắp nơi và trở thành phương tiện chủ yếu để các nghệ nhân làm tăng giá trị thẩm mỹ, làm phong phú và sinh động không gian kiến trúc lăng mộ qua nhà bia, hương án, sập thờ, lư hương, ngai thờ... Những đồ thờ này cùng với các mô - típ trang trí cũng là sự chuyển tải những nội dung tư tưởng, ý tưởng sáng

tạo và tâm tư, tình cảm người nghệ nhân xưa muốn gửi gắm. Chạm khắc hình nghệ đặc biệt xuất hiện nhiều ở hương án và lư hương, bởi trong quan niệm dân gian, nghệ là một con vật thích “nuốt lửa và ngậm khói”. Án thờ, lư hương trong các kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng thường là nơi dễ bắt lửa nhất. Những ngày giỗ chạp, bát hương đầy những chân và tàn hương, âm ỉ, rất nguy hiểm, và, ở đây, con nghệ đóng vai trò như một con vật chống cháy, được chạm khắc vào bát hương, án thờ, đài thờ, sập thờ. Hình tượng nghệ trên đồ thờ có thể tìm thấy ở hương án lăng Quận Vân, lăng Phạm Mẫn Trực (Hà Nội), hương án lăng họ Ngọ (Bắc Giang)... Ấn tượng nhất, có lẽ là hình ảnh chạm khắc lưỡng nghệ chầu lư hương trên án thờ lăng Quận Vân (Hà Nội). Trong khung hình chữ nhật được tạo nên bởi những hình hoa thị chạy nối nhau làm đường điểm bao quanh, hình cặp nghệ cưỡi trên mây, chân đặt lên quả cầu tròn, ngồi đối xứng với lư hương ở giữa, tạo nên một đồ án trang trí khá độc đáo. Hai con nghệ được chạm khắc tương đồng về hình dáng, chỉ khác ở vài chi tiết bổ trợ. Đầu nghệ được tạo tác khá sinh động, trán nổi cao, hai mắt lồi, tai xòe ra với những đường gân nổi rõ, chiếc mũi nở to. Từ hai tai chạy về hai bên là hình mây tỏa ra uốn cong mềm mại. Miệng trong tư thế mở rộng để lộ hai răng cửa nhô hẳn lên cùng chiếc lưỡi dài thè ra. Một đường cong gồm nhiều họa tiết hình dấu hỏi chạy từ trán đến cằm chia rõ phần má và trán. Từ cằm nghệ chạy ra là một chòm râu dưới dạng đao mác. Ngực nghệ được tạo bởi những đường cong lặp đi lặp lại. Hai chân trước được chạm ôm hình cầu, được quấn bởi những dải lụa dài dịu dàng lan tỏa. Thân nghệ có dáng thon, chắc, khỏe, sống lưng nổi khối chạy từ gáy đến đuôi chạm nổi viền hình xoắn ốc. Lư hương ở giữa trang trí bằng hình mặt hổ phù, phía trên lư hương tạo hình lửa bốc lên dữ dội làm tăng sự nhuần nhuyễn, ăn ý với những đám mây phủ quanh thân nghệ.

Nếu ở lăng Quận Vân, lăng Phạm Mẫn Trực (Hà Nội), hình tượng nghệ chỉ được chạm khắc trang trí ở án thờ, lư hương, thì ở lăng Vũ Hồng Lượng (Hưng Yên) và lăng họ Ngọ (Bắc Giang), nghệ còn được chạm khắc ở cả hương án và ở nhà bia. Ở nhà bia lăng họ Ngọ có chạm khắc tám hình nghệ trong khung lồng bốn viên đá ghép lại. Các nét chạm, đục đẽo ngang dọc khít vào nhau rất chính xác như trên một mặt phẳng liền khối, chứng tỏ kỹ thuật này được thực hiện sau khi đã làm xong nhà bia. Tám con nghệ được tạo dáng gần như giống nhau, đều

ngồi gọn trong một khung vuông, mặt ngửa lên trời cười, miệng có viên ngọc nhỏ. Lưng nghệ cong tròn, một chân trước chống choãi xuống đất, chân còn lại giơ lên ngang ngực với động tác như đang vờn mây. Chân sau gấp lại, được nhấn mạnh với bốn móng sắc nhọn trên bàn chân. Toàn thân nghệ kín đặc vẩy như các lớp vẩy cá nối liền tiếp nhau. Suốt từ đầu, đến sống lưng và đến tận đuôi, kéo từ chân trước qua ngực, qua lưng, bay lên tận góc cao nhất của khung hình là những dải mây lửa uốn như làn sóng. Cùng với lớp mây lửa đó, râu tóc, bờm nghệ được chạm khắc hất ngược về sau tạo cảm giác những con nghệ này như đang cưỡi mây, vượt gió hay đang đối diện với một trận cuồng phong.

Nếu như các tượng nghệ bằng đá tĩnh lặng bên các lăng mộ cho ta một cảm giác linh thiêng ở thế giới bên kia, thì sức mạnh mơ hồ của thần linh biểu hiện qua sắc xanh, đen, xám và giá lạnh của đá thể hiện ở các nhà bia, hương án, đài thờ, sập thờ, đài thờ, ngai thờ cùng các phù điêu, chạm khắc trang trí nghệ tập trung ở trung tâm của lăng mộ có một giá trị biểu cảm tâm linh đặc biệt. Việc thờ phụng trong sinh tử, lăng mộ thờ cúng các Quận công thế kỷ XVII - XVIII là một lễ nghi tồn tại từ lâu, trên cơ sở niềm tin về sự bất tử của linh hồn. Các hiện vật trong lăng mộ lúc này trở thành bộ phận hữu cơ giữa con người và thần linh, tổ tiên; là sự giao tiếp giữa tầng dưới với tầng trên, giữa trần tục với linh thiêng; là công cụ trung gian để con người bày tỏ ước vọng của mình với thế giới tâm linh mà họ chưa thể tiếp cận trực tiếp. Thông qua chúng, con người biểu hiện lòng thành kính và ước mong của mình đến các đấng thiêng liêng. Ví thế, trong các lăng mộ thế kỷ XVII - XVIII, những hiện vật kiến trúc, điêu khắc, đồ thờ được coi là những vật thiêng. Con người đã không chỉ thổi hồn vào các hiện vật thông qua những hoạt động văn hóa, tín ngưỡng mà còn tạo hình hài tuyệt mỹ cho chúng bằng những lao động nghệ thuật. Những thăng trầm, biến cố lịch sử đã để lại dấu vết và được lưu lại trên các hiện tượng văn hóa vật thể. Các tác phẩm điêu khắc nghệ trong các lăng mộ thế kỷ XVII - XVIII đã mang đến một nguồn sinh khí với nét chạm khá tự do, cấu trúc phức tạp. Về đẹp tổng thể của hệ thống điêu khắc lăng mộ quan trọng như vẻ đẹp của từng tác phẩm nghệ được tạo tác ở nơi đây./

QTNA

(Ngày nhận bài: 17/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 19/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 26/11/2014).

KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA TÁC HẠI CỦA MỐI ĐỐI VỚI DI TÍCH Ở TỈNH THANH HÓA

T&S. NGUYỄN QUỐC HUY - TH&S. NGUYỄN THỊ MY -
TH&S. NGUYỄN HẢI HUYỀN - CN. TRẦN VĂN THÀNH

TÓM TẮT

Mối là một trong những một tác nhân gây hại cho di tích kiến trúc gỗ nước ta. Từ việc khảo sát, nghiên cứu loài, phân loài mối và mức độ gây hại của mối... tại di tích ở Thanh Hóa, đưa ra khuyến nghị và biện pháp phòng, trừ nhằm góp phần bảo vệ di tích.

Từ khóa: mối gây hại, di tích, tỉnh Thanh hóa.

ABSTRACT

Termite is a harmful insect to wooden structure in Vietnam. From the survey, research on species and harmful extent of termite in heritage sites in Thanh Hóa province, the author puts forward some recommendations and solutions to prevent termite to protect heritage sites.

Key words: termite, heritage site, Thanh Hóa province.

Mối (tên gọi thông dụng chỉ các loài côn trùng của bộ Cánh đều, Isoptera) thuộc nhóm côn trùng xã hội. Một bộ phận trong chúng là đối tượng gây hại nghiêm trọng cho công trình kiến trúc, đặc biệt, đối với những công trình kiến trúc gỗ có tuổi đời hàng trăm năm (Su, 2003). Theo thống kê của Li (2009), Ghaly và Edwards (2011): ước tính thiệt hại do mối gây ra hàng năm tại Đài Loan là 4 triệu, Malaysia là 10 triệu, Ấn Độ là 35 triệu, Australia là 100 triệu, Trung Quốc là 375 triệu, Nhật Bản là 800 triệu và Mỹ là 1 tỷ đô la Mỹ.

Thanh Hoá là vùng đất "địa linh nhân kiệt", có nhiều di tích lịch sử - văn hóa và cũng là những điểm tham quan nổi tiếng, thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước. Hiện tại, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thanh Hóa quản lý 751 di tích, trong đó, có 141 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và 574 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Phần lớn di tích quốc gia trên địa bàn tỉnh là đền, đình, chùa, những kiến trúc sử dụng nhiều vật liệu gỗ và được xây dựng trên khuôn viên có

nhiều cây cổ thụ. Những di tích ở đây có giá trị không chỉ về lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc trưng, mà còn mang màu sắc tâm linh đối với đời sống cộng đồng...

Hiện tại, các di tích đang phải đối mặt với nguy cơ bị xuống cấp do nhiều tác nhân gây hại khác nhau, trong đó, đáng quan tâm là mối (Isoptera). Tuy nhiên, các nghiên cứu về mối gây hại di tích nói chung và di tích của tỉnh Thanh Hóa nói riêng còn nhiều hạn chế. Để góp phần nâng cao hiệu quả phòng, chống mối cho di tích thuộc tỉnh Thanh Hóa, trong năm 2013, chúng tôi đã tiến hành khảo sát điều tra, đánh giá hiện trạng mối gây hại trên các di tích quốc gia của tỉnh Thanh Hóa và đề xuất nguyên tắc phòng, trừ mối cho khu vực này. Dưới đây là một phần kết quả nghiên cứu:

1. Địa điểm, thời gian nghiên cứu

- Khảo sát, điều tra thực hiện trong hai đợt (đợt 1 từ 20/5 đến 12/6/2013; đợt 2 từ 18/9 đến 8/10/2013) tại 32 di tích quốc gia và 1 di tích cấp tỉnh của Thanh Hóa, hầu hết các di tích được làm bằng gỗ và phân bố ở nhiều huyện.

- Việc phân tích định loại vật mẫu, lưu trữ mẫu và tổng hợp số liệu... thực hiện tại Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập thông tin

- Khảo sát thu thập thông tin qua phỏng vấn các cán bộ quản lý di tích hoặc người dân sống lân cận, thường xuyên tiếp cận với di tích bằng phiếu điều tra.

- Khảo sát, điều tra trực tiếp tại hiện trường, ghi những đặc điểm vị trí, kiến trúc công trình cũng như hiện trạng hoạt động của mối trong khu di tích.

2.2. Phương pháp thu thập và định tên loài mối

- Thu mẫu mối tại mỗi vị trí có dấu hiệu mối hoạt động (ở đường mui, tổ mối, nơi mối kiếm ăn hay mối bay phân đàn...) trong không gian bên trong và bên ngoài hành lang di tích. Mẫu được bảo quản trong cồn 70° và lưu giữ tại Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình. Các đặc điểm về hình thái của mối được quan sát qua kính lúp hai mắt (có trục vi thị kính) với một số dụng cụ hỗ trợ, như kim nhỏ, panh, lam kính, giấy thấm mềm, nhãn ghi... Mẫu mối được định loại tới loài dựa trên các khóa định loại của Nguyễn Đức Khảm, (2007); Ahmad (1958), Ahmad (1965); Huang et al., (2000) và Thapa (1981).

2.3. Phương pháp đánh giá mức độ gây hại của mối đối với công trình di tích

Đánh giá mức độ gây hại của mỗi loài mối đối với công trình di tích theo phương pháp của Bùi Công Hiến và ccs. (2013). Tuy nhiên, để đánh giá mức độ bị mối gây hại ở mỗi hạng mục công trình, chúng tôi áp dụng các tiêu chí tính điểm theo Bảng 1 (xem Bảng 1):

Việc đánh giá mức độ mối gây hại ở một di tích được tính trên tổng số điểm mức độ bị mối hại cho mỗi hạng mục công trình và theo công thức sau:

$$H = TC_1 + TC_2 + \dots TC_7$$

Trong đó: H là mức độ tổn hại do mối gây ra đối với mỗi hạng mục trong 1 công trình di tích tại thời điểm điều tra; $TC_1 \dots TC_7$ là điểm của từng tiêu chí theo Bảng 1.

Dựa vào tổng điểm tính được của mỗi hạng mục trong công trình để xác định mức độ mối gây hại đối với mỗi hạng mục trong công trình di tích. Hạng mục bị mối hại là hạng mục có tổng số điểm đánh giá mức độ bị mối hại (H) ≥ 1 . Mức độ bị mối hại của mỗi hạng mục trong công trình di tích được chia thành 3 mức sau:

Bị hại nhẹ: $1 \leq H \leq 7$

Bị hại vừa: $7 < H \leq 14$

Bị hại nặng: $H > 14$

Dựa vào mức độ bị hại ở các hạng mục trong công trình di tích để đánh giá mức độ bị mối hại cho công trình di tích.

3. Kết quả điều tra và phân tích

3.1. Cấu trúc thành phần loài mối tại các khu di tích thuộc tỉnh Thanh Hóa

Trong quá trình điều tra, chúng tôi đã thu được 408 mẫu mối. Kết quả phân tích đã xác định được 18 loài thuộc 11 giống, 5 phân họ của 3 họ mối (xem Bảng 2).

Kết quả Bảng 2 cho thấy, số lượng mẫu cũng như số lượng loài thuộc họ Termitidae nhiều hơn họ Rhinotermitidae và họ Kalotermitidae. Họ Kalotermitidae chỉ thu được một loài là *Cryptotermes domesticus*. Họ Rhinotermitidae thu được hai loài thuộc giống *Coptotermes*, phân họ Rhinotermitinae. Trong khi đó, họ Termitidae có tới 15 loài thuộc 9 giống, 3 phân họ (Macrotermitinae, Amitermitinae, Termitinae). Số lượng mẫu thu được chủ yếu là những loài mối thuộc họ Termitidae có tới 347 mẫu (chiếm 85,05% tổng số mẫu), tiếp đến là họ Rhinotermitidae có 32 mẫu, chiếm 7,81% và họ Kalotermitidae có số lượng mẫu thấp nhất, chỉ chiếm 7,11%.

Khi xét về số lượng loài, giống *Odontotermes* chiếm số lượng loài nhiều nhất (4 loài), tiếp đến lần lượt là giống *Macrotermes* (3 loài), *Coptotermes*, *Hypotermes* đều có 2 loài, các giống còn lại chỉ có 1 loài.

Về số lượng mẫu theo taxon giống (genus), chúng tôi nhận thấy, giống *Odontotermes* có số lượng mẫu nhiều nhất (232 mẫu), tiếp đến lần lượt là giống *Macrotermes* có 41 mẫu, giống *Coptotermes* có 32 mẫu, giống *Hypotermes* có 30 mẫu, giống *Cryptotermes* có 29 mẫu, giống *Microtermes* có 19 mẫu, giống *Globitermes* có 9 mẫu, giống *Pericapritermes* có 8 mẫu, giống *Termes* có 6 mẫu và hai giống còn lại (*Euhamitermes* và *Pseudocapritermes*) đều chỉ thu được 2 mẫu.

Nếu xét theo taxon loài, kết quả điều tra cho thấy, số lượng mẫu loài *Odontotermes hainanensis* là nhiều nhất (193 mẫu), tiếp đến là loài *Macrotermes annandalei* (35 mẫu), *Cryptotermes domesticus* (29 mẫu), *Coptotermes gestroi* (28 mẫu), *Odontotermes proformosanus* (20 mẫu) *Microtermes pakistanicus* (19 mẫu), *Hypotermes makhamensis* (17 mẫu), *Odontotermes for-*

mosanus (15 mẫu), *Hypotermes sumatrensis* (13 mẫu), *Pericapritermes latignathus* (7 mẫu), *Globitermes sulphureus* (7 mẫu), *Termes propinquus* (6 mẫu), các loài còn lại chỉ có từ 2 đến 4 mẫu.

Chúng tôi nhận thấy sự phân bố của mối phụ thuộc vào điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và sinh cảnh của môi trường di tích. Kết quả ở Bảng 2 cho thấy, số lượng loài cũng như số lượng mẫu thu được ở các khu di tích thuộc vùng trung du, miền núi nhiều hơn so với vùng đồng bằng và vùng ven biển. Tại các khu di tích thuộc vùng trung du miền núi, số lượng mẫu thu được chiếm đến 70,59% tổng số mẫu và xác định được 17 loài thuộc 11 giống, 5 phân họ, 3 họ. Tại các khu di tích thuộc vùng đồng bằng, số lượng mẫu thu được chiếm 16,91% tổng số mẫu, xác định được 5 loài thuộc 3 giống, 2 họ. Tại các khu di tích thuộc vùng ven biển, số mẫu cũng như số lượng loài thu được ít nhất (số lượng mẫu thu được chiếm 12,5% tổng số mẫu và chỉ có 4 loài thuộc 3 giống, 2 họ).

Kết quả ở Bảng 2 còn cho thấy 3 loài (*Crypt. domesticus*, *C. gestroi* và *O. hainanensis*) tồn tại ở di tích của cả 3 vùng khác nhau thuộc tỉnh Thanh Hóa.

3.2. Loài mối gây hại và mức độ bị mối hại ở mỗi công trình di tích

Thực tế điều tra cho thấy, không thể quy kết mối xuất hiện trong không gian di tích là gây hại cho công trình di tích. Dựa vào phương pháp đánh giá của Bùi Công Hiến và ccs. (2013), chúng tôi xác định chỉ có 7 trong số 18 loài mối phân bố ở các khu di tích của tỉnh Thanh Hóa là những loài gây hại di tích (xem Bảng 3).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, loài mối *Odonotermes hainanensis* là loài đang xâm hại nhiều hạng mục trong các công trình di tích (chiếm 30,7% tổng số hạng mục điều tra), tiếp đến là loài mối gỗ khô *Cryptotermes domesticus* (chiếm 18,7%). Loài *Coptotermes gestroi* chỉ chiếm 4% và loài *Odonotermes proformosanus* chỉ có 2,7%. Ba loài còn lại (*Hypotermes makhamensis*, *Microtermes pakistanicus* và *Odontotermes formosanus*) chỉ được ghi nhận đang xâm hại trong một hạng mục của di tích điều tra. Mặt khác, kết quả điều tra cũng cho thấy, số lượng loài gây hại trong một công trình không chỉ là một loài mà có công trình bị 2 loài hoặc 3 loài cùng tham gia gây hại di tích.

Như vậy, có thể thấy, ở môi trường di tích của Thanh Hóa, loài mối gây hại phổ biến và chủ yếu được xác định là loài *Odontotermes hainanensis* và

Cryptotermes domesticus. Nhận xét này cũng phù hợp với kết quả điều tra mối hại di tích ở Hà Tây (nay thuộc Hà Nội) của Nguyễn Tân Vương (2007). Tuy nhiên, loài *Coptotermes gestroi* ít phổ biến hơn hai loài nêu trên, nhưng sức phá hoại của chúng rất nghiêm trọng. Vì thế, loài này cũng là loài gây hại chủ yếu cho di tích của Thanh Hóa; giống với nhận xét của Trịnh Văn Hạnh và cộng sự (2014) khi điều tra về mối hại di tích của Khu Phố cổ Hà Nội, Huế và Hội An.

Dựa vào các tiêu chí đánh giá ở Bảng 1, kết quả đánh giá mức độ bị mối hại ở mỗi hạng mục trong các di tích ở Thanh Hóa được tổng hợp ở Bảng 4 (xem Bảng 4).

Kết quả điều tra ở 33 công trình di tích (Bảng 4), trong tổng số 75 hạng mục có 33 hạng mục bị mối gây hại (chiếm 44% tổng số hạng mục điều tra). Trong đó, có 8 hạng mục đang bị mối hại nặng (chiếm 10,7%), 10 hạng mục bị mối hại trung bình (chiếm 13,3%) và có 15 hạng mục bị mối hại nhẹ (chiếm 20%).

Dựa vào kết quả đánh giá mức độ bị mối hại ở mỗi công trình di tích, chúng tôi đã xác định được 6 công trình di tích có ít nhất một hạng mục bị mối gây hại nặng, 9 công trình có ít nhất một hạng mục bị mối gây hại ở mức trung bình và 10 công trình có ít nhất một hạng mục bị mối gây hại ở mức độ nhẹ. Trong số 6 công trình bị mối gây hại nặng, 5 công trình có hạng mục chính bị mối gây hại nặng gồm: đền thờ Lê Thành, đền thờ Lý Thường Kiệt, đền thờ Lê Đình Kiên (có 1 hạng mục bị mối gây hại nặng), đền thờ Triệu Việt Vương (có 2 hạng mục bị mối gây hại nặng và 1 hạng mục bị mối gây hại nhẹ), đền thờ An Dương Vương (2 hạng mục bị mối gây hại nặng). Riêng di tích Bia chùa Kênh, chỉ có hạng mục chính là Bia chùa Kênh là chưa thấy dấu hiệu mối gây hại, còn hạng mục của chùa đang bị mối gây hại nặng và đền thờ 6 vị Thánh đang bị mối gây hại ở mức trung bình.

3.3. Đối tượng bị mối xâm hại trong công trình di tích

Trong số 33 công trình điều tra, đã xác định 25 công trình đang bị mối xâm hại (chiếm 75,76% tổng số công trình điều tra), trong đó, 18 di tích bị mối xâm hại vào các hạng mục chính của di tích (chiếm 54,54% tổng số các công trình điều tra). Tại các hạng mục kiến trúc trong công trình di tích, thường phát hiện thấy mối xâm hại vào cột, vì kèo, khung, cánh cửa, tường, thậm chí mối làm tổ ngầm dưới nền công trình.

Tỷ lệ các bộ phận kết cấu của công trình di tích bị mối xâm hại không giống nhau và được tổng hợp ở Bảng 5 (xem Bảng 5).

Kết quả Bảng 5 cho thấy, cột gỗ có tỷ lệ mối xâm hại nhiều nhất (chiếm tới 37,3% hạng mục điều tra), tiếp đến là kèo, xà (chiếm 28%), khung và bậc cửa (21,3%), tường (16%) và nền (12%). Ngoài ra, còn phát hiện thấy mối xâm hại ban thờ, câu đối, tượng Phật và một số vật dụng khác, như kệ ban thờ, khung bằng chứng nhận, bàn, ghế...

3.4. Kiến nghị về xử lý phòng, trừ mối để bảo vệ các di tích ở Thanh Hóa

Kết quả phỏng vấn về nguyên nhân xuống cấp trước khi công trình được tu bổ, các ý kiến đều cho rằng, nguyên nhân xuống cấp chủ yếu do chiến tranh, do thời gian dài ít chăm sóc. Nhưng bên cạnh các yếu tố đó, có 15 ý kiến xác nhận các công trình bị xuống cấp trước khi trùng tu là do mối phá hại (chiếm 45,5% tổng số phiếu điều tra).

Kết quả điều tra cho thấy, có 12 công trình đang trong tình trạng xuống cấp, trong đó, có 10 công trình xuống cấp là do mối, nhưng vấn đề phòng, trừ mối còn ít được quan tâm.

Đi sâu tìm hiểu một số biện pháp kỹ thuật xử lý mối, chúng tôi nhận thấy, chủ yếu là phun, xịt các loại thuốc trừ sâu (insecticide) hoặc đổ dầu hỏa, đổ nước sôi vào các vị trí phát hiện thấy mối. Trong số các công trình di tích điều tra, chúng tôi được biết, chỉ có 4 công trình di tích đã sử dụng biện pháp phòng mối trong quá trình trùng tu (chỉ chiếm 16% tổng số công trình hiện đang có mối xâm hại).

Đã xác định được 7 loài mối gây hại công trình di tích thuộc tỉnh Thanh Hóa. Đó là các loài mối *Cryptotermes domesticus*, *Coptotermes gestroi*, *Hypotermes makhamensis*, *Microtermes pakistanicus*, *Odontotermes formosanus*, *O. hainanensis* và *O. proformosanus*.

Đã xác định có 25 trong số 33 di tích được điều tra trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã bị mối xâm nhiễm, phá hại ở các mức độ khác nhau. Có 6 công trình di tích bị mối gây hại nặng cần quan tâm xử lý mối kịp thời là: đền thờ Lê Thành, đền thờ Lý Thường Kiệt, đền thờ Lê Đình Kiên, đền thờ Triệu Việt Vương, đền thờ An Dương Vương và di tích Bia chùa Kênh.

Như vậy, có thể thấy, những người quản lý di tích đều nhận rõ tác hại của mối đối với các công trình di tích. Tuy nhiên, do kiến thức về mối cũng như biện pháp phòng, trừ mối còn hạn chế, nên

việc xử lý phòng, trừ mối cho di tích thiếu cơ sở khoa học và kém hiệu quả. Từ thực tế này, rõ ràng cần đi sâu nghiên cứu lĩnh vực mối gây hại di tích, đồng thời tập huấn, bổ sung hiểu biết về mối và kỹ thuật phòng trừ mối cho các cán bộ quản lý các khu di tích của tỉnh Thanh Hóa. Theo chúng tôi, để phòng trừ mối gây hại di tích ở Thanh Hóa, nhất thiết phải tiến hành xác định loài mối đang gây hại để lựa chọn biện pháp phòng trừ phù hợp. Với mối gỗ khô *Cryptotermes domesticus*, có thể xử lý bằng thuốc trừ sâu tiếp xúc theo quy trình "tiêm, ủ, phủ, buộc". Với loài *Odontotermes hainanensis* và *Coptotermes gestroi*, có thể sử dụng quy trình kỹ thuật "bẫy bả" /.

N.Q.H - N.T.M - N.H.H - T.V.T

Tài liệu tham khảo:

- 1- Trịnh Văn Hạnh, Nguyễn Quốc Huy, Nguyễn Thị My, Nguyễn Thúy Hiền, Lê Quang Thịnh, Trần Thu Huyền, Tô Thị Mai Duyên, Nguyễn Hải Huyền (2014), "Thành phần loài và mức độ gây hại của các loài mối tại 3 di sản văn hóa thế giới: Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn, Khu phố cổ Hội An" trong *Báo cáo khoa học Hội nghị côn trùng học quốc gia lần thứ 8*, Nxb. Nông nghiệp, pp: 818 - 826.
 - 2- Trịnh Văn Hạnh, Nguyễn Thúy Hiền, Nguyễn Hải Huyền (2014), "Thành phần loài và mức độ gây hại của mối ở 3 khu đô thị điển hình tại Hà Nội", trong *Báo cáo khoa học Hội nghị côn trùng học quốc gia lần thứ 8*, Nxb. Nông nghiệp, pp: 835 - 842.
 - 3- Bùi Công Hiến, Trịnh Văn Hạnh và Nguyễn Quốc Huy (2013), "Sinh vật gây hại di tích ở Việt Nam, cách đánh giá và nguyên tắc phòng trừ", *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 4(45), tr. 47- 54
 - 4- Nguyễn Đức Khảm, Nguyễn Tân Vương, Trịnh Văn Hạnh, Nguyễn Văn Quảng, Lê Văn Triến, Nguyễn Thúy Hiền, Vũ Văn Nghiênn, Ngô Trường Sơn, Võ Thu Hiền (2007), *Động vật chí Việt Nam, tập 15 - Mối (Vol. Mối)*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật.
 - 5- Nguyễn Tân Vương (2007), "Hiệu quả các biện pháp xử lý mối ở các công trình di tích dạng đền, đình, chùa ở Hà Tây và đề xuất giải pháp xử lý", *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, số 10+11/2007, pp: 147 - 147.
 - 6- Ahmad, M. (1958) *Key to Indo - Malayan termites*, Part I, *Biologia*, 4 (1), pp. 33 - 118.
 - 7- Ahmad, M. (1965), *Termites (Isoptera) of Thailand*, *Bull. Amer. Mus. Nat. Hist.*, 131, pp. 84 - 104.
 - 8- Ghaly, A. and S. Edwards (2011), *Termite damage to buildings: Nature of attacks and preventive construction methods*, *Am. J. Eng. Applied Sci.*, 4: 187 - 200.
 - 9- Huang Fusheng et al. (2000), *Fauna sinica (insecta, Vol.17, isoptera)*.
 - 10- Su, N.-Y., and E.-L. Hsu. (2003), *Managing subterranean termite populations for protection of the historic Tzu-Su temple of San-Shia Taiwan (Isoptera: Rhinotermitidae)*, *Sociobiology*. 41: 529-545.
 - 11- Thapa, R. S. (1981), *Termites of Sabah (East Malaysia)*, *Sabah Forest Rec.*12, pp 1 - 374.
- (Ngày nhận bài: 11/9/2014; Ngày phản biện đánh giá: 13/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 27/11/2014).

Bảng 2: Cấu trúc thành phần loài và tỷ lệ (%) mẫu mỗi thu được trong các khu di tích điều tra tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên Khoa học	Số lượng mẫu	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%) mẫu mỗi thu được		
				Ven biển	Đồng bằng	Trung du, miền núi
	HỌ KALOTERMITIDAE	29	7,11			
	Phân họ Kalotermitinae	29	7,11			
	Giống Cryptotermes	29	7,11			
1	<i>Cryptotermes domesticus</i>	29	7,11	0,74	3,19	3,19
	HỌ RHINOTERMITIDAE	32	7,84			
	Phân họ Coptotermitinae	32	7,84			
	Giống Coptotermes	32	7,84			
2	<i>Coptotermes gestroi</i>	28	6,86	0,74	1,72	4,41
3	<i>Coptotermes travians</i>	4	0,98			0,98
	HỌ TERMITIDAE	347	85,05			
	Phân họ Macrotermittinae	322	78,92			
	Giống Hypotermes	30	7,35			
4	<i>Hypotermes makhamensis</i>	17	4,17			4,17
5	<i>Hypotermes sumatrensis</i>	13	3,19			3,19
	Giống Macrotermes	41	10,05			
6	<i>Macrotermes annandalei</i>	35	8,58			8,58
7	<i>Macrotermes barneyi</i>	4	0,98			0,98
8	<i>Macrotermes serrulatus</i>	2	0,49			0,49
	Giống Microtermes	19	4,66			
9	<i>Microtermes pakistanicus</i>	19	4,66			4,66
	Giống Odontotermes	232	56,86			
10	<i>Odontotermes formosanus</i>	15	3,68		0,98	2,70
11	<i>Odontotermes hainanensis</i>	193	47,30	9,07	8,09	30,15
12	<i>Odontotermes proformosanus</i>	20	4,90	1,96	2,94	
13	<i>Odontotermes yunnanensis</i>	4	0,98			0,98
	Phân họ Amitermitinae	9	2,21			
	Giống Globitermes	7	1,72			
14	<i>Globitermes sulphureus</i>	7	1,72			1,72
	Giống Euhamitermes	2	0,49			
15	<i>Euhamitermes hamatus</i>	2	0,49			0,49
	Phân họ Termitinae	16	3,92			
	Giống Termes	6	1,47			
16	<i>Termes propinquus</i>	6	1,47			1,47
	Pericapritermes	8	1,96			
17	<i>Pericapritermes latignathus</i>	8	1,96			1,96
	Pseudocapritermes	2	0,49			
18	<i>Pseudocapritermes sowerbyi</i>	2	0,49			0,49
	Cộng	408	100,0	12,50	16,91	70,59

Bảng 1: Phiếu tính điểm mức độ tổn hại do mối gây ra đối với mỗi hạng mục công trình di tích

TT	Tiêu chí cho điểm (TC)	Điểm mức độ tổn hại do mối gây ra		
		1	2	3
1	Tỷ lệ cấu kiện bị hại	< 10%	Từ 10 đến 30%	>30%
2	Vị trí xâm hại	Không chịu lực	Ít chịu lực	Chịu lực
3	Làm biến dạng	Ít	Vừa	Nặng
4	Làm giảm độ bền	Ít	Vừa	Nặng
5	Nhiễm bẩn, biến màu vật thể	Ít	Vừa	Nặng
6	Làm mất giá trị	Ít	Vừa	Nặng
7	Nhóm loài xâm hại	Mối gỗ khô	Mối bậc cao	Mối gỗ ẩm

Bảng 3: Danh sách loài mối gây hại di tích thuộc tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên loài	Gây hại	Không gây hại	Tỷ lệ di tích bị hại (%)
1	<i>Cryptotermes domesticus</i>	x		18,7
2	<i>Coptotermes gestroi</i>	x		4,0
3	<i>Coptotermes travians</i>		x	0
4	<i>Hypotermes makhamensis</i>	x		1,3
5	<i>Hypotermes sumatrensis</i>		x	0
6	<i>Macrotermes annandalei</i>		x	0
7	<i>Macrotermes barneyi</i>		x	0
8	<i>Macrotermes serrulatus</i>		x	0
9	<i>Microtermes pakistanicus</i>	x		1,3
10	<i>Odontotermes formosanus</i>	x		1,3
11	<i>Odontotermes hainanensis</i>	x		30,7
12	<i>Odontotermes proformosanus</i>	x		2,7
13	<i>Odontotermes yunnanensis</i>		x	0
14	<i>Globitermes sulphureus</i>		x	0
15	<i>Euhamitermes hamatus</i>		x	0
16	<i>Termes propinquus</i>		x	0
17	<i>Pericapritermes latignathus</i>		x	0
18	<i>Pseudocapritermes sowerbyi</i>		x	0

Bảng 4: Số lượng và tỷ lệ (%) các hạng mục công trình di tích bị mối hại ở các mức khác nhau

TT	Mức độ bị mối hại	Hạng mục di tích	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nặng	8	10,7
2	Trung bình	10	13,3
3	Nhẹ	15	20,0
4	Không bị mối gây hại	42	56,0
Tổng		75	100,0

Bảng 5: Độ bất gặp mối xâm hại các cấu kiện trong công trình di tích

TT	Cấu kiện	Độ bất gặp mối	
		Số lượng	Tỷ lệ %
1	Cột gỗ	28	37,3
2	Nền	9	12,0
3	Kèo, xà	21	28,0
4	Khung, bậu cửa	16	21,3
5	Tường	12	16,0
6	Ban thờ, câu đối, tượng phật, bàn, ghế, vật dụng khác	7	9,3

TỪ LIÊN HOAN CA TRÙ TOÀN QUỐC NĂM 2014 NGHĨ TỚI VIỆC BẢO TỒN, PHÁT HUY

VŨ NHẬT THẮNG

TÓM TẮT

Đã một thời Ca trù như bị lãng quên, nay đang được phục hồi. Liên hoan Ca trù toàn quốc như biểu hiện về sức sống mới của nó. Đã có những đào nương, kép đàn trung niên và ít tuổi nối tiếp thế hệ trước qua các câu lạc bộ theo xu hướng: trao truyền kỹ thuật, khai thác vốn cổ, phát huy phóng tác... nhưng không làm nhòe đi bản gốc/chính cách (lề lối, cách thức). Vấn đề đặt ra với bảo tồn và phát huy giá trị Ca trù hiện nay là, sớm tiến hành tư liệu hóa cách thể hiện của các nghệ nhân cao tuổi, tâm huyết với nghề.

Từ khóa: Ca trù, Liên hoan Ca trù, đào nương, kép đàn, Hát Ả đào.

ABSTRACT

Ca trù singing seems to fall into oblivion in the past, but it is reviving at the moment. The national festival of Ca trù singing is an expression of its new life. There are some new young and middle aged singers and musicians to continue their old generations to disseminate techniques, exploit traditional values, compose new songs etc but keep the authenticity of its standard. The issues of safeguarding and promoting of Ca trù's values are to early document the performing styles of old practitioners.

Key words: Ca trù, festival of Ca trù singing, singer, musician, Ả đào singing.

Liên hoan Ca trù toàn quốc năm 2014 được tổ chức tại Viện Âm nhạc đã tổng kết - bế mạc (tối 29 tháng 8 tại khu đô thị Mỹ Đình, Hà Nội). Trong suốt bốn ngày đêm diễn ra liên hoan, ngoài những buổi tập dượt và duyệt chương trình trên sân khấu thì tổng cộng đã có 7 buổi trình diễn chính thức dành cho 25 Câu lạc bộ Ca trù thi thố tài năng thông qua 126 tiết mục, với sự tham gia của hơn trăm ca nương, hơn ba chục kép đàn và "quan viên" cầm chầu. Người tham gia trình diễn tuy vẫn còn một số vị cao niên, nhưng chủ yếu là các diễn viên đang sung sức tuổi trung niên và đặc biệt lần này có nhiều diễn viên trẻ đã được diu dắt, đào tạo trong các câu lạc bộ, trong các gia đình có truyền thống và trong các nhóm Ca trù mới được thành lập.

Tại Liên hoan Ca trù lần này, các đào nương, kép đàn ở tuổi trung niên đã thể hiện rõ sự trưởng thành trong nghệ thuật. Chính họ đang là những người phải đảm đương vai trò truyền nghề cho lớp trẻ. Chúng ta cũng phần khởi nhận thấy số lượng đông đảo của lớp người ít tuổi, từ 5 tới dưới 20 tuổi đang hăng hái "nhập vai" cùng lớp "đàn anh, đàn

chị". Đào nương, kép đàn tuổi còn trẻ chiếm tỷ lệ cao, phần nào chứng tỏ nghệ thuật Ca trù, với cái hay, cái đẹp đang dần lồi cuốn để hình thành một lớp nghệ nhân mới.

Đó cũng là kết quả của nhiều việc làm đầy ý nghĩa, một sự cố gắng lớn lao của những người đã vượt qua nhiều khó khăn về đời sống, về kinh phí, về thời gian, sẵn sàng dấn thân vào công cuộc bảo tồn và phát huy nghệ thuật Hát Ả đào - Ca trù, một bộ môn nghệ thuật đã được ông cha ta sáng tạo và lưu truyền từ nghìn năm trước. Nghệ thuật này cũng đã từng trải qua nhiều biến đổi trong lịch sử nhằm nâng cao giá trị cũng như khả năng biểu cảm thông qua việc từng bước hoàn thiện các quy ước trong từng thể cách để tiến tới sự định hình như ngày nay.

Qua Liên hoan Ca trù toàn quốc năm 2014, ta thấy rõ ba xu hướng hoạt động ngoài biểu diễn của các câu lạc bộ như sau: Thứ nhất, trao truyền kỹ thuật trình diễn cho lớp người trẻ. Thứ hai, quan tâm tới việc khai thác vốn cổ để làm giàu thêm tiết mục cho câu lạc bộ. Thứ ba, tìm cách phóng tác nhằm mục đích làm phong phú thêm nhạc Ca trù.



Những "tài năng nhí" tại Liên hoan Ca trù toàn quốc năm 2014 - Ảnh: Đặng Hoàng Loan

Hoạt động thứ nhất đòi hỏi sự thông hiểu sâu sắc về các kỹ thuật đặc trưng trong trình diễn nhạc Ca trù. Hoạt động thứ hai đòi hỏi sự thận trọng cẩn thiết và sự xác định rõ căn cứ để không bị nhầm lẫn. Hoạt động thứ ba đòi hỏi sự hiểu biết rộng và sâu không những chỉ về nghệ thuật Ca trù mà còn về hát - múa - nhạc của nhiều loại hình nghệ thuật cổ truyền khác, không phải để bắt chước mà chính là nhằm tránh phạm lỗi lai tạp, làm phương hại lớn tới tính đặc thù của môn nghệ thuật này.

Khác hẳn với nhiều loại hình dân ca, dân nhạc ở nước ta, Hát Ả đào - Ca trù từ khi trở thành một bộ môn nghệ thuật thì hầu như nó đã có ý dành riêng cho những người làm nghề chuyên nghiệp. Vì thế, từ thuở ban đầu xa xưa, các cụ đã lập nên những tổ chức được gọi là Giáo phường để làm nơi đào tạo ca nương, kép đàn, đồng thời cũng là nơi quản lý mọi mặt về hoạt động nghệ thuật cũng như việc thu chi tài chính, thậm chí còn chăm sóc đến cả đời tư và đạo đức cá nhân của mỗi thành viên. Phải chăng, do là một bộ môn nghệ thuật chuyên nghiệp, nghiêm túc, khó học khó hành, với nhiều quy định khắt khe trong việc thể hiện khi trình diễn mà ngay từ ban

đầu đã phải đặt nó trong các tổ chức vốn có tiếng là nghiêm khắc (?)

Từ việc thẩm nhuần những ý tưởng và hành động của tổ tiên, ngày nay, khi muốn tiếp thu truyền thống cha ông, chúng ta phải lưu ý đến những điều kiện tối thiểu cần thiết để thực hiện mà cụ thể là người trẻ cần phải được học hành, luyện tập một cách nghiêm túc trong thời gian dài thì mới có thể vô vể nhập môn chứ không thể dừng lại ở mức "ăn xối, ở thì" hoặc theo thói "vui chơi, xam bán" mà thành nghề được.

Ta nhận thấy kỹ thuật thanh nhạc trong Hát Ả đào - Ca trù có nhiều điểm khác so với những lối hát dân dã trước đây hoặc lối hát phổ thông ngày nay. Kỹ thuật này cần được người trẻ nhận biết để tiếp thu và bảo tồn. Kỹ thuật nhả chữ cũng như cách thức thể hiện bài bản đều phải được luyện tập tuân theo quy cách, tùy thuộc thể chất và năng khiếu từng người mới mong biểu hiện được những sắc thái đặc trưng của môn nghệ thuật này. Có hai cách hát chính mà tôi tạm gọi là "quát đạt - nảy hạt" và "du dương - rung giọng". Vì chưa thấy một nghệ nhân nào sử dụng cùng lúc cả hai kỹ thuật hát kể trên nên tôi cho rằng, tùy ý thích, tùy tố chất



Lễ trao giải Liên hoan Ca trù toàn quốc năm 2014 -

Ảnh: Đặng Hoàng Loan

từng người mà đào nương sẽ chuyên vào một trong hai cách hát ấy. Từ đó, tất yếu sẽ chia thành những bài bản thuộc sở trường hoặc sở đoản của mỗi đào nương. Ở đây, ta hãy tạm gác chuyện về "hát khuôn", "hát hàng hoa".

Cũng có hai lối chơi đàn đáy: Một là chú ý tới các kỹ thuật nhấn nhá, "chùn" tiếng thì tất yếu không thể nổi nhiều chữ đàn (tôi tạm gọi đó là phong cách kiệm lời). Hai là dùng ngón đàn nhanh, phát ra nhiều tiếng để tạo giai điệu đẹp thì rõ ràng khó thực hiện những kỹ thuật nhấn, rung, chùn rất đặc trưng của nhạc Ca trù (tôi thường gọi đùa là phong cách đa ngôn, là lướt). Cả hai cách đàn - hát ấy đều hay, miễn sao biết dùng đúng nơi, đúng lúc.

Khởi phải nói, tay phách của đào nương là cực kỳ quan trọng, không chỉ nhằm gõ đúng từng tiếng phách trong mỗi khổ mà còn phải biết thêm hoa, thêm lá cho vui tươi, phong phú, lại phải lãnh trách nhiệm nặng nề là chỉ huy toàn bộ bản hoà tấu, từ kép đàn tới tay trống chầu là vị quan viên quyền thế, lắm tiền nhiều bạc. Nhưng, dù có hách dịch đến đâu thì trong hoà tấu, quan viên cũng phải thuộc lòng ít nhất năm khổ trống và phải biết nghe phách để gõ đúng lúc, đúng chỗ, nếu gõ trượt hoặc sai chỉ tổ làm trò cười cho thiên hạ!

Những bài bản mà tôi tạm gọi là "chính cách"¹ trong nghệ thuật Hát Ả đào - Ca trù đều được hoà tấu theo phương pháp "ghép khổ" ở cả chiều ngang lẫn chiều dọc, do đó, ai muốn tham gia đều phải vững vàng về các loại "khổ" của giọng hát, của tiếng phách, của ngón đàn và của roi chầu. Nếu chưa rõ điều này thì chưa thể gọi là đã hiểu nhạc Ca trù. Nhạc Ca trù có nhiều thể cách², do đó, cũng có nhiều phương pháp hoà tấu khác nữa, nhưng "ghép khổ" là một phương pháp hoà tấu độc đáo

mang đậm bản sắc của loại nhạc này. Ta còn biết rằng Ca trù không chỉ có Nhạc mà còn có Múa, như vậy, nhiệm vụ của chúng ta càng thêm nặng nề.

Nói tới bảo tồn và phát huy là nói tới khai thác, nghiên cứu, phục dựng, biểu diễn và truyền dạy... Đó là năm việc chính, chưa thể hẹn ngày kết thúc. Sự sáng tạo ở đây chủ yếu được đánh giá thông qua những hành động đạt kết quả tốt trong năm lĩnh vực trên. Ở đây, không thể nói tới việc sáng tác nhạc múa Ca trù vì tiếp thu và phát triển khác hẳn với bảo tồn và phát huy.

"Thời gian trôi mau như vó câu qua cửa sổ", ta hiểu rằng, đã tới lúc ta không còn có được thấy dạy là những nghệ nhân cao tuổi đã từng hành nghề vào nửa đầu thế kỷ XX, thay vào đó ta phải dùng tới băng hình cộng với sự nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu chuyên ngành sẽ biết cách "giải mã" những "bí ẩn" chứa đựng trong băng hình, giúp ta khả năng phục dựng một cách đúng đắn, chính xác. Do vậy, ngay từ bây giờ, ta phải biết sử dụng các phương tiện nghe nhìn hiện đại, cộng với việc tham khảo các tài liệu nghiên cứu Ca trù dưới góc độ âm nhạc học, vũ đạo học để trau dồi kiến thức và luyện tập tay nghề, cốt sao giữ gìn sát với nguyên bản, tránh để xảy ra hiện tượng pha tạp vô lối, dẫn tới làm phai nhạt bản sắc Ca trù.

Vẫn biết việc học qua băng đĩa ghi tiếng, ghi hình, từ lâu đã được một số Câu lạc bộ Ca trù sử dụng, nhưng trong tình thế mới, chúng ta sẽ càng cần phải tăng cường hơn nữa. Phương tiện nghe nhìn hiện đại với các bậc thầy là các nghệ sĩ được đào tạo chuyên nghiệp cùng các nhà nghiên cứu chuyên sâu về nhạc, về múa sẽ mở ra một thời kỳ phát triển mới cho nghệ thuật Hát Ả đào - Ca trù. Các nhà nghiên cứu có uy tín, làm việc có quy cách sẽ giúp chấm dứt tình trạng "tam sao, thất bản", vốn đã từng dẫn tới chỗ người này chê kẻ nọ, nhóm nọ chê nhóm kia mà không rõ ai đúng, ai sai...

Chẳng thế mà các cụ đã dạy: "nghề chơi cũng lắm công phu"!

V.N.T

Chú thích:

1- Như: Thét nhạc, Bắc phản, Cung bắc, Chũ khi, Hát mưỡu, Hát nói, Gửi thư, Hát giai, Hát lớt, Đọc phú, Tỳ bà hành, Kể truyện Phan Trần...

2- Nghĩa chính là lối, cách thức - trong Ca trù còn được dùng để chỉ bài bản hoặc loại bài bản.

(Ngày nhận bài: 26/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 19/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 28/11/2014).

YẾU TỐ “THIÊN” CỦA THANH NHẠC VÀ MÚA TRONG DIỄN XƯỞNG CHẦU VĂN NAM ĐỊNH

TRẦN HẢI MINH

TÓM TẮT

Từ lời ca tiếng hát cùng nhạc cụ phối hợp trong một phong cách riêng, dòng âm nhạc tâm linh đạt đỉnh cao trong văn hóa dân gian này đã làm nền cho yếu tố thiên của Chầu văn và dẫn “con đồng” nhập vào thế giới nửa thực nửa mơ, bồng bềnh trong ảo giác, để rồi “quay cuồng” trong các điệu múa với trang phục và đạo cụ tương đồng mà phản ánh về uy lực và vai trò của chư vị thần linh trong tín ngưỡng Tứ phủ.

Từ khóa: thiên, Chầu văn, diễn xướng Chầu văn.

ABSTRACT

From the songs and music instruments combined in special style, the spiritual music gets its highest position in folklore and puts its sacred background for Chầu văn, as well as leads possessed persons to go into the world of half truth and dream, floating in illusion and then ‘crazy’ in dances with costumes and similar belongings in terms of crystallizing the power and role of gods in the belief of four palaces.

Key words: sacred, Chầu văn, Chầu văn performance.

D diễn xướng Chầu văn Nam Định là một loại hình nghệ thuật phong phú, đa dạng, giàu tính thẩm mỹ và bản sắc dân tộc. Trong quá trình hình thành và phát triển, diễn xướng Chầu văn Nam Định đó có sự vận động trong không gian, thời gian, chịu sự bối tự của các lớp phủ văn hóa và giao thoa văn hóa với các loại hình nghệ thuật khác. Trong nhiều yếu tố cấu thành nên nghệ thuật diễn xướng Chầu văn Nam Định phải nói đến yếu tố “thiên” trong thanh nhạc và múa của loại hình nghệ thuật dân gian tín ngưỡng độc đáo này.

1. Thanh nhạc

1.1. Kỹ thuật thanh nhạc

Trong bất cứ một thể loại diễn xướng Chầu văn nào, thanh nhạc bao giờ cũng là một yếu tố quan trọng, bởi đó là phương tiện chuyển tải nội dung, tình cảm của tác phẩm đến với mọi người một cách nhanh nhất và dễ hiểu nhất. Thanh nhạc trong diễn xướng Chầu văn thuộc thể loại dân ca tín ngưỡng, cũng có đầy đủ những yếu tố nghệ thuật của dòng âm nhạc dân gian. Song, để tạo

nên cái độc đáo của mình, thanh nhạc trong diễn xướng Chầu văn cũng phải có những nét riêng biệt, nét riêng của thanh nhạc trong diễn xướng Chầu văn có thể nói đó là yếu tố “thiên”. Yếu tố “thiên” không chỉ xuất hiện trong nội dung ca từ của các bài Văn chầu mà nó còn xuất hiện ngay cả trong tính chất âm nhạc của giai điệu Hát văn. Đặc biệt trong các làn điệu Phú, điệu Bì và các điệu Xá, Xá Bằng, Xá Thượng, Xá Quảng....

“Thỉnh mời Cô bé tuổi Ngang

Anh linh trắc giáng điện đường hôm nay”

(Trích văn Cô bé tuổi Ngang)

Hay:

Xuân sang á a a à à a á a á a ... cảnh thì hữu tình, núi rừng màu ngời i i i i “thác nghênh cô Hoa...”

(Trích văn Cô bé Thượng ngàn)

Các kỹ thuật trong thanh nhạc, như: Hát liền giọng (Cantilena); hát nhanh (Passage); hát nảy (Staccato); Hát sắc thái (Crescend - Diminuen do) [1, tr. 92] đều được hội tụ đầy đủ trong thanh nhạc diễn xướng Chầu văn. Tuy nhiên tùy từng làn điệu, từng

nội dung yêu cầu sắc thái biểu cảm của từng bài văn mà sử dụng các kỹ thuật thanh nhạc. Nhưng, để thể hiện rõ yếu tố “thiên”, thì kỹ thuật hát này (Stacatto) và kỹ thuật hát nhấn lời được sử dụng nhiều nhất.

Nếu ở dòng âm nhạc thính phòng, các nghệ sỹ, diễn viên sử dụng nhiều lối hát chuyển giọng (giọng giả) thì, trong dòng âm nhạc dân gian, đặc biệt là thanh nhạc trong diễn xướng Chầu văn không sử dụng lối hát này, chủ yếu là sử dụng giọng ngực (giọng thật). Mặt khác, vị trí âm thanh trong các dòng âm nhạc hiện đại, luôn yêu cầu dựng âm thanh đứng và dùng các khoảng cộng minh để tạo sự dày dặn, chắc khoẻ trong âm thanh thì, thanh nhạc trong diễn xướng Chầu văn lại là sự mềm mại, trong sáng, ngọt ngào và tinh tế, biểu hiện ở nhiều kỹ thuật luyến láy và nảy hơi hạt, đôi khi sử dụng âm ngậm và đưa âm thanh lên mũi. Thanh nhạc trong diễn xướng Chầu văn cũng có đầy đủ những yêu cầu về âm thanh như vang, sáng, tròn, đầy, hay nói cách khác là phải hát tròn vành rõ chữ. Tuy có sử dụng nhiều kỹ thuật phải luyến láy và những nốt hoa mỹ, song thanh nhạc trong diễn xướng Chầu văn, bao giờ cũng bắt thẳng vào âm chủ đạo, sau đó mới luyến, láy và sử dụng các nốt hoa mỹ.

1.2. Sự đa năng của “cung văn”

“Cung văn” là người có vai trò quan trọng trong diễn xướng Chầu văn: Làm nhiệm vụ hát và xướng nhạc trong một buổi hầu đồng. Theo kinh nghiệm của cung văn Nguyễn Văn Nam (42 tuổi, Phó Chủ tịch Câu lạc bộ Hát văn Nam Định), thì Hát văn trong nghi lễ Hầu đồng là một môn nghệ thuật bao gồm rất nhiều kỹ thuật khó và đạt tới trình độ rất cao. Trong khi vừa hát, vừa sử dụng nhạc cụ, hệ thần kinh của cung văn phải tập trung cao độ vào 5 bộ phận (mắt nhìn ông bà đồng đang hầu giá nào để hát cho đúng, miệng hát, tay đánh đàn, chân gõ phách, tai nghe để điều chỉnh các làn điệu). Vì vậy, có thể khẳng định, người hát (cung văn) chính là người “nhạc trưởng” tổng hòa các lời hát, làn điệu, nhịp điệu và các động tác của ông (bà) đồng thành một thể thống nhất, mang lại hơi thở sức sống cho nghi lễ Chầu văn.

Đặc biệt, bộ gõ trong hát Chầu văn thường sử dụng 3 dùi. Theo kinh nghiệm của những người lâu năm, như cụ Hoàng Thị Lương (84 tuổi, Yên Trị, Ý Yên), cụ Đào Thị Phòng (84 tuổi, Yên Đồng, Ý Yên), ông Trần Văn Thêm (75 tuổi, Kim Thái, Vụ Bản) tại

Nam Định: khi diễn tấu, cung văn tay trái cầm 1 dùi vừa đánh phách vừa gõ trống con, tay phải cầm 2 dùi, 1 dùi kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ để đánh phách, 1 dùi kẹp giữa ngón trỏ và ngón giữa để đánh cảnh. Phách và cảnh luôn diễn tấu những mô hình nhịp điệu chu kỳ làm nền cho giai điệu tiếng đàn, giọng hát.

Khi hát, cung văn thường dùng giọng hát tự nhiên (bạch thanh), lấy hơi theo các kỹ thuật lấy hơi dân gian như: hơi óc, hơi mũi, hơi đan điền (hơi bụng), hơi trong (hơi má), hơi “nảy hạt lựu”... và phải hát rõ lời. Thông thường, các cung văn để âm thanh vang lên trong cổ, ít để hơi thoát ra bên ngoài để luyến láy nhịp nhàng uyển chuyển theo từng làn điệu.

Để hát hay, hát truyền cảm, ngoài các kỹ năng trên (năng khiếu bẩm sinh + học tập), cung văn còn phải tự rèn luyện, học tập, trau dồi kinh nghiệm mới có thể trở thành một cung văn đàn hay, hát giỏi. Thông qua các cuộc thi Hát văn, một mặt họ tự nâng cao kiến thức, mặt khác, đó cũng là chứng chỉ để các cung văn hành nghề, được mọi người kính trọng.

Trong ban cung văn, người Hát văn thường kiêm luôn việc đánh đàn nguyệt, hoặc gõ phách, cảnh, trống để giữ nhịp điệu tiết tấu. Qua đó, để thấy được sự đa năng, đa tài của các nghệ nhân Hát văn. Tuy nhiên, hiện nay những cung văn có thể đảm nhiệm cùng một lúc nhiều vai trò như trên thường còn rất ít.

2. Trang phục, màu sắc, đạo cụ và múa

Đi cùng hình thức ca tử trong diễn xướng Chầu văn là những màu sắc đặc trưng về trang phục và múa:

2.1. Trang phục - màu sắc - đạo cụ

Tại các cuộc lên đồng/hầu bóng, hiện nay trang phục được đặc biệt chú trọng. Nó chẳng những có những nét khác y phục đời thường mà còn muốn phô trương sự sa hoa, của các ông Hoàng, bà Chúa, qua những cách thêu thùa kim sa, kim tuyến. Do đó, đối với cung văn và người phụ trách bộ gõ, mặc quần trắng, áo the, đầu chít khăn xếp hoặc khăn lượt.

Các đồng nam thì áo dài, khăn đỏ. Đồng nữ thì khăn áo màu. Đồng ái nam ái nữ thì mặc y phục nữ, từ dáng đi, cách nói đều muốn bắt chước nữ. Các con nhang đệ tử cũng thường mặc quần chùng áo dài. Đó là cách mặc thông thường khi đến cửa Thánh, còn khi ngồi đồng hầu thì trang phục của mỗi vị lại có những đặc trưng riêng, từ màu sắc đến kiểu cách.

Không biết có sự quy định từ bao giờ, nhưng từ các Mẫu, Tứ phủ Châu bà, đến các Quan lớn, Quan Hoàng, Đồng cô, Thánh cậu, thì ngôi Đệ nhất mặc áo màu đỏ, ngôi Đệ nhị mặc áo màu xanh lá cây, ngôi Đệ tam mặc áo màu trắng, ngôi Đệ tứ mặc màu vàng, rồi đến những màu lục, màu lam và những màu trung gian khác. Trên các bộ trang phục này đều có các kiểu hoa văn được thêu thùa bằng màu sắc sặc sỡ và đính kim sa, kim tuyến, hoặc có những mũi tua làm tăng thêm vẻ mỹ lệ, huyền ảo [4, tr. 115].

Mỗi bộ trang phục tuy được cách điệu nhưng vẫn dựa trên cơ sở đặc điểm, tính cách, xuất xứ của mỗi ông Hoàng, bà Chúa. Ví dụ Cô bé Sơn trang vận như người Dao, chân quấn xà cạp. Cô Đồi thêm vòng đeo cổ, cô Năm, cô Bảy lại thêm yếm: xà lê thêu rồng trước ngực. Cô Sáu mặc áo lam ngắn vạt rộng tay, tai đeo vòng bạc, đầu cài trâm, lưng đeo gùi. Cô Bơ Thoải phủ thì khăn ba mũi, áo mớ ba màu trắng, chân đi hài cánh phượng thêu hoa. Châu Mười Mỏ Ba thì áo vàng khăn hoa, lưng đeo kiếm bạc, cung vàng, cưỡi ngựa, Mẫu thượng hoặc Châu thượng mặc áo xiêm xanh, thêu kim tuyến buộc chéo sau lưng. Phía trước ngực trùm một cái phá thêu thùa sặc sỡ. Khăn bịt đầu thắt ra sau gáy, quai tua rủ xuống hai bên, cổ đeo vòng bạc, lưng dắt dao rừng, các Quan Lớn thì đủ cân đai, bối từ, áo bào, mũ cánh chuồn, đi hia. Quan Lớn Đệ nhị thì mặc áo bào xanh, đội khăn đỏ bằng vóc quý. Cậu Hoàng Bơ đi ngựa bạch có nhạc đồng đen, tay cầm hèo. Ông Hoàng Cả thì khăn hồng, áo thắm (đỏ), quạt chằm thẻ cài...

Trước cửa Thánh, với khung cảnh đèn nhang, khói hương nghi ngút, và tiếng đàn, giọng hát cung vãn, các chư vị nhập đồng trong những trang phục sặc sỡ rất nổi bật vị trí, vai trò của mình trước các bạn đồng, tín chủ và con nhang đệ tử.

2.2. Múa

“Khởi đầu múa dân gian ra đời trong các sinh hoạt cộng đồng, nhằm diễn tả niềm vui lao động, sản xuất du hí... Múa cũng là hình thức giao cảm giữa con người với thần linh” [3, tr. 5]. Cơ sở của múa cũng là những điệu bộ, động tác đủ mọi kiểu của con người, những động tác, điệu bộ ấy có liên quan đến quá trình lao động, quan sát thiên nhiên và những ấn tượng có được từ thế giới xung quanh, những động tác điệu bộ khái quát và cách điệu hoá nghệ thuật. Trong các hình thức của nghệ thuật múa, múa trong diễn xướng Châu vãn thuộc hình thái múa tín ngưỡng.

Trong diễn xướng Châu vãn, múa cũng là một hành động mang tính diễn xướng không thể thiếu được. Múa trong Châu vãn thuộc thể loại múa thiêng, được kết hợp nhịp nhàng với tiếng nhạc lời hát thể hiện Thánh nhập vào những ông đồng.

Trong mỗi giá đồng thường có múa, các động tác múa lên đồng không cầu kỳ phức tạp và phổ biến là múa có đạo cụ, như múa cung, múa kiếm, múa quạt, múa long đao, múa hèo, múa mỗi, múa chèo thuyền... Các cô Đồi, cô Năm, cô Sáu, Tứ phủ Châu bà hay các cô Thượng ngàn thường hay múa mỗi (mỗi được làm bằng giấy bản tẩm nến hoặc dầu lạc xoắn lại), khi múa thì hai tay hai mỗi có các động tác chéo tay trước ngực, cuộn tay hoặc giang hai tay. Có khi hươ mỗi lên cao, xuống thấp, quay mỗi xung quanh. Nhảy những bước ngắn chân theo nhịp phách, kết hợp với mắt nhìn, miệng hú gây nên cảnh tượng huyền bí, linh thiêng. Quan Lớn Đệ tứ Khâm sai thường múa quạt, vừa múa, vừa nhảy chéo chân. Múa quạt bao gồm một số động tác như cuộn quạt, mở quạt, quay quạt.

Múa chèo đồ dành riêng cho Châu Đệ tam cũng như Cô Bơ Thoải phủ (Cô ba Thủy phủ). Múa chèo đồ dùng mái chèo, có buộc một dải lụa đỏ. Múa chèo đồ có một số động tác mô phỏng, cách điệu động tác chèo thuyền, kết hợp tay khua mái chèo với chân khoả, bước tiến, bước lui.

Múa cung, múa kiếm, múa long đao thường dành cho các Quan Lớn, các ông Hoàng, những danh tướng đánh giặc cứu nước, cứu dân. Tuy nhiên, múa này không có tiết tấu bài bản cụ thể, mà thường theo ngẫu hứng và phỏng theo các tư thế, động tác của từng loại đạo cụ: Múa kiếm thì quay tròn, khi gác kiếm lên vai, khi chéo kiếm trước mặt, đồng thời nhảy những bước ngắn, mạnh, theo nhịp đàn trống. Múa cung thì dùng một cây cung bằng tre và một que hương tượng trưng cho tên bắn. Múa long đao cũng mô phỏng động tác của người trong chiến trận như chém, bổ, gạt, quay...

Múa trong diễn xướng Châu vãn là những động tác kết hợp với diễn trò [2, tr. 27]. Thí dụ: Quan Hoàng đi ngựa, múa gươm, chân có buộc nhạc đồng, khi nhảy thì có tiếng nhạc nhịp với tiếng đàn, tiếng trống. Quan Hoàng Bảy thì so vai, rụt cổ vì Ngài hút thuốc phiện. Chúa Thượng ngàn thì đoan trang nghiêm nghị, đeo dao rừng, thỉnh thoảng lại hú lên những tiếng dài. Ông Hoàng thì luôn luôn đùa nghịch, cười giỡn, đi lại ngật ngưỡng, mắt liếc ngang, liếc dọc, thỉnh thoảng lại múa hèo... Múa

kết hợp với âm nhạc tạo ra sự phấn khích, nhằm đưa con người như hợp nhất với thần linh. Mặt khác, thần linh thông qua các động tác nhảy múa của các ông đồng mà được hiện diện sống động trong con người. Đó chính là thời điểm tạo nên sự hợp thể hoà đồng.

Khi diễn xướng Châu văn chuyển từ cõi thiêng sang cõi tục ở trên sân khấu biểu diễn thì sân khấu đã mang những nội dung mới, hình thức mới để đáp ứng với nhu cầu thưởng thức văn hoá tinh thần của nhân dân trong xã hội đương đại. Vì vậy, trang phục của diễn xướng Châu văn - sân khấu, đã có sự thay đổi để phù hợp với nội dung mới hình thức mới, trong từng tác phẩm nghệ thuật theo xu hướng: Diễn viên trên sân khấu biểu diễn mặc áo dài truyền thống và phần trang trí, họa tiết, hoa văn, hình khối mỹ thuật trên tà áo dài vẫn đảm bảo hai yếu tố đó là đẹp, truyền thống (cây tre, cây trúc, hình trống đồng...). Đặc biệt có diễn viên lại khoác thêm một chiếc áo choàng ren trắng và đội thêm vành khăn (kiểu Hoàng hậu Nam Phương), hoặc có những diễn viên lại khoác thêm trên mình một bộ trang phục tử thân, mặc yếm đào, đầu vấn khăn nhung đen, tay cầm quạt lụa (hoặc đỏ, tím) của kiểu trang phục dân gian đặc trưng đối với phụ nữ châu thổ Bắc Bộ.

Trang phục của những "vị khách" trong các giá hầu trên sân khấu tuy vẫn giữ màu sắc, kiểu cách của diễn xướng Châu văn cổ, song màu sắc hài hoà hơn, yếu tố nghệ thuật trong trang phục được nâng lên rõ rệt, giảm những màu sắc quá lòe loẹt mà dân gian quen gọi là màu đồng bóng tạo nên sự cân đối giữa ánh sáng sân khấu và trang phục trong các giá hầu, cũng như dàn múa phụ họa. Trong hầu đồng tại các đền, miếu, phủ, ngoài vị Thánh trong giá hầu thì còn hai người phụ đồng gọi là: Hầu dâng. Trang phục chủ yếu của hai người này màu đỏ theo kiểu quần ta, áo khách (nếu là nam) hay váy áo tử thân (nếu là nữ). Trên sân khấu, do có sự đồng hoá của những người hầu đồng và dàn múa minh họa, nên trang phục của dàn múa phong phú và lộng lẫy, đôi khi dàn múa có trang phục phù hợp với nội dung và xuất xứ của vị Thánh trong giá hầu. Ví dụ: Cô bé Thượng ngàn và dàn múa đều biểu diễn trong trang phục Mông, tay cầm ô rất duyên dáng, tạo nên sự hấp dẫn và làm tăng thêm giá trị nghệ thuật cho diễn xướng Châu văn. Như vậy, cùng với các khuynh hướng phát triển của diễn xướng Châu văn, thì trang phục của loại hình nghệ thuật dân gian tín

ngưỡng này, cũng từng bước được bổ sung những yếu tố cần thiết để phù hợp với nội dung và hình thức thể hiện, nhằm đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của đại đa số quần chúng nhân dân trong xã hội đương đại.

Múa là một trong những thành tố quan trọng của nghệ thuật diễn xướng Châu văn. Vì vậy, khi nội dung và hình thức của diễn xướng Châu văn đã được sân khấu hoá thì múa góp một phần không nhỏ tạo nên diện mạo mới của nghệ thuật diễn xướng Châu văn - sân khấu. Múa trong diễn xướng Châu văn trên sân khấu đã hội tụ đủ bốn đặc trưng của nghệ thuật múa là: khái quát, tượng trưng, cách điệu, tạo hình [5, tr. 112]. Đặc biệt, trên sân khấu, múa trong diễn xướng Châu văn đã phát huy triệt để yếu tố tạo hình, điều mà múa trong hầu đồng tại các đền, miếu, phủ không đủ điều kiện để thực hiện.

Mặt khác, múa trong hầu đồng tại các đền, miếu, phủ là sự biểu hiện cảm xúc ứng tác của người hầu đồng, vì vậy, nó không có quá trình, không có hệ thống và ngôn ngữ múa có phần tùy tiện, mang tính ngẫu hứng, tự do.

Có thể nói: Múa là một thành tố quan trọng trong nghệ thuật diễn xướng Châu văn. Nó đã khái quát, khắc họa diện mạo của một ông Hoàng hay bà Chúa nào đó khi nhập đồng. Múa trong diễn xướng Châu văn không những là sự diễn đạt sự thăng hoa của các ông/bà đồng, mà còn tạo nên sự lôi cuốn, hấp dẫn trong hoạt động tín ngưỡng diễn xướng Châu văn.

Còn trong diễn xướng Châu văn - sân khấu, múa là hình thức giao hoà biểu cảm nhẹ nhàng, duyên dáng và tinh tế giữa thần linh với con người. Giữa diễn viên với khán giả và nó là hình thức biểu hiện cao nhất của ý thức thẩm mỹ của cái đẹp.../.

THM

Tài liệu tham khảo:

- 1- Nguyễn Trung Kiên (2001), *Phương pháp sư phạm thanh nhạc*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
- 2- Vũ Tự Lân (1986), "Âm nhạc trong múa dân gian hiện nay", *Tạp chí Văn hoá dân gian* (số 1).
- 3- Lê Ngọc Canh (1997), *Khái niệm nghệ thuật múa*, Nxb. Khoa học - Xã hội, Hà Nội.
- 4- Lê Ngọc Canh (1998), *Múa tín ngưỡng dân gian Việt Nam*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- 5- Phạm Nguyễn (1998), "Múa tín ngưỡng dân gian Việt Nam", *Tạp chí Văn hoá nghệ thuật* (số 4).

(Ngày nhận bài: 21/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 19/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 25/11/2014).

HỘI NHẬP VĂN HÓA CÔNG GIÁO VỚI VĂN HÓA BẢN ĐỊA TRONG VÙNG CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ Ở KON TUM

T.S. LÊ ĐỨC HẠNH*

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu sự giao thoa giữa văn hóa Công giáo và văn hóa bản địa các tộc người ở Kon Tum từ góc độ di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Những sản phẩm văn hóa nổi bật đã minh chứng cho quá trình thích nghi, tiếp biến và hội nhập của văn hóa Công giáo từ những buổi đầu du nhập vào Việt Nam.

Từ khóa: văn hóa Công giáo, Kon Tum.

ABSTRACT

The paper mentions the integration between Christian culture and indigenous culture of ethnic groups in Kon Tum province from intangible and tangible perspectives. Outstanding cultural products have proved the adaptation process, acculturation and integration of Christian culture since its introduction into Vietnam.

Key words: Christian culture, Kon Tum.

Đạo Công giáo du nhập vào Việt Nam từ năm 1533, với sự xuất hiện của giáo sĩ Inêkhô ở làng Ninh Cường và Quần Anh, huyện Nam Chân và làng Trà Lũ, huyện Giao Thủy (thuộc tỉnh Nam Định ngày nay)¹. Trong gần 5 thế kỷ du nhập và phát triển ở Việt Nam, đạo Công giáo đã có một quá trình hội nhập và tiếp biến với văn hóa Việt Nam trong nhiều lĩnh vực. Về văn hóa phi vật thể, đạo Công giáo đã có sự hội nhập về đức tin, hội nhập về nghi lễ và lối sống Công giáo... Về văn hóa vật thể, đạo Công giáo thể hiện sự hội nhập của mình với văn hóa bản địa qua các cơ sở thờ tự, tranh, tượng thờ (đức Mẹ Maria...) mang đậm dấu ấn bản địa.

Để tài Nghiên cứu về vấn đề hội nhập văn hóa Công giáo với văn hóa bản địa là một đề tài rộng, bởi sự hội nhập văn hóa Công giáo trong các lĩnh vực, như: âm nhạc, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghi lễ... ở mỗi cộng đồng tộc người là phong phú và đa dạng. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra có sự tương đồng và khác biệt trong hội nhập văn hóa Công giáo giữa cộng đồng người Việt và cộng đồng tộc người thiểu số. Trong đó lại có sự tương đồng và

khác biệt giữa các cộng đồng tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc, ở Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. Do vậy, vấn đề rất rộng lớn và đa dạng. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập tới sự hội nhập của văn hóa Công giáo với văn hóa bản địa trong cộng đồng tộc người thiểu số ở Kon Tum, biểu hiện cụ thể qua các nội dung hội nhập văn hóa vật thể và phi vật thể.

1. Buổi đầu hội nhập đức tin Công giáo với tín ngưỡng bản địa

Lịch sử ghi nhận sự truyền đạo của Công giáo lên Tây Nguyên, mà Kon Tum là điểm đầu tiên vào năm 1848, với vai trò của các thừa sai Paris (MEP). Thời kỳ đầu truyền giáo lên Kon Tum, các giáo sĩ Công giáo đã gặp phải sự phản kháng quyết liệt của các tộc người thiểu số bản địa ở đây do sự khác biệt về văn hóa, tín ngưỡng. Lúc đầu, do nguyên tắc truyền giáo từ Hội nghị Tôn giáo tại Gò Thị (huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, năm 1841): "cấm tất cả các giáo dân ở vùng Chăm, Nam Kỳ và Nam Vang treo trong nhà ảnh tượng các con vật mà quan niệm của người bản địa coi là linh thiêng... Các nghi lễ cưới xin bản xứ bị coi là dị đoan"², đã dẫn đến những thất bại trong buổi đầu truyền giáo. Ban đầu, khi tiếp xúc với văn hóa bản địa, các giáo sĩ ngoại quốc đã rất ngỡ ngàng trước nền văn hóa hoàn toàn

* Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

khác lạ với văn hóa phương Tây. Trái lại, khi tiếp xúc với các thừa sai, đồng bào tộc người thiểu số cũng tỏ thái độ ái ngại và cảnh giác³. Tuy nhiên, sau những thất bại ban đầu, các giáo sĩ ngoại quốc đã tìm ra các cách thức nhằm xóa đi sự khác biệt, tạo ra sự gắn gũi giữa dân làng với các giáo sĩ. Những hình thức chủ yếu được sử dụng là kết nghĩa cha con, anh em; gây thiện cảm với các nhân vật có uy tín trong làng⁴; học và nói tiếng của dân tộc địa phương; tìm cách thích nghi trong sinh hoạt, ăn uống; giúp dân xóa bỏ các hủ tục; làm trung gian hòa giải khi hai làng hiềm khích với nhau. Đó là sự hội nhập và thích nghi bước đầu với văn hóa các tộc người thiểu số vùng truyền giáo Kon Tum ở giai đoạn đầu. Những thích nghi ban đầu với văn hóa bản địa đã giúp các thừa sai ngoại quốc vượt qua khó khăn, thiếu thốn, bệnh tật, sự thờ ơ của người dân. Dần dà, mối quan hệ giữa cá nhân đã phát triển thành mối quan hệ cộng đồng. Các thừa sai đã xây dựng được một cộng đồng Kitô hữu trong một làng hoàn toàn ngoại giáo, như làng Kon Kơ Xâm, một trong những trung tâm Công giáo đầu tiên ở Kon Tum⁵. Việc học ngôn ngữ địa phương cũng đã giúp các thừa sai ngoại quốc dễ dàng tiếp xúc, tạo sự gắn gũi, thu hẹp dần khoảng cách về chủng tộc. Đến năm 1852, các giáo sĩ đã biên soạn kinh sách Công giáo bằng tiếng Bana và Xơđăng. Đây được coi là bước ngoặt quan trọng trong sự hội nhập văn hóa Công giáo với văn hóa bản địa trong quá trình truyền giáo, phát triển đạo Công giáo vùng tộc người thiểu số ở Kon Tum nói riêng, vùng Tây Nguyên nói chung.

Trong thế giới quan của các tộc người ở Tây Nguyên, vạn vật được sáng tạo từ ý tưởng của thần linh: "Từ cái đơn giản đến cái phức tạp nhất, tất cả đều do thần dạy cho con người. Con người học được của các Yang các kỹ nghệ và công cụ của mình"⁶. Trong đời sống hằng ngày, người dân Tây Nguyên không bao giờ dám xúc phạm thần linh, không có ý niệm về sự thay đổi⁷. "Lý lẽ cuộc sống" của người dân Tây Nguyên mang nặng tư duy cứng nhắc trong đời sống tâm linh, họ quan niệm tổ tiên của mình đến các con cháu sinh ra là để phụng sự các thần linh. Ý nghĩ từ bỏ tín ngưỡng ấy, không tồn tại trong cộng đồng tộc người thiểu số nơi đây. Do vậy, để xóa bỏ một tập tục trong đời sống của người Tây Nguyên là điều vô cùng khó khăn. Và, vấn đề khó khăn hơn nữa là làm sao để họ tiếp nhận văn hóa mới hoàn toàn xa lạ với họ,

làm sao họ từ bỏ các Yang (thần) để tôn thờ một đấng tối cao (Thiên chúa) trong văn hóa phương Tây. Các thừa sai ngoại quốc đã dần dần chứng minh cho dân làng rằng, những việc làm đó là hão huyền, có hại cho sản xuất và đời sống. Lúc đầu, đồng bào tỏ ra sợ hãi, sợ sẽ bị thần linh trừng phạt và hậu quả cuối cùng là họ có thể chết. Các giáo sĩ đã nghĩ ra cách đứng ra nhận sự trừng phạt của thần linh về mình và chứng minh cho dân làng thấy, việc làm đó không có sự "nổi giận, trả thù" nào của thần linh. Đối tượng được họ lựa chọn để thực hiện hành vi này là những người đã tin theo Công giáo. Muốn trở thành một tín hữu, trước tiên họ buộc phải dứt bỏ niềm tin truyền thống bằng cách đập phá các ngẫu tượng, vật linh trước sự chứng kiến của dân làng.

Theo truyền thống các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên, một tập tục nào đó thường bị bỏ hẳn khi dọn về nhà mới hay làng mới. Trong quan niệm của đồng bào, trong trường hợp ấy, nếu thần linh có trừng phạt thì chỉ trừng phạt người đứng đầu, các giáo sĩ không ngại đứng ra nhận lấy trách nhiệm này. Chính việc làm này đã thuyết phục được dân làng. Họ nhận thức ra rằng, những vị thần bản địa và ngẫu tượng tôn thờ cũng chỉ là vật vô tri, vô giác. Đây là bước tiến lớn trong nhận quan tín ngưỡng, tôn giáo của người dân Tây Nguyên. Ở những cộng đồng Công giáo, họ đã tiếp cận với phương thức canh tác khoa học hơn, như: gieo trồng đúng thời vụ, mạnh dạn dùng trâu bò vào việc cày kéo, những con vật trước đó được xem là vật thiêng chỉ dùng để cúng thần; biết dùng phân bón để tăng năng suất cây trồng⁸. Mặt khác, các nhà truyền giáo cũng phá vỡ rào cản tâm lý rất quan trọng để gieo hạt giống "phúc âm" vào đời sống đồng bào các tộc người thiểu số ở Kon Tum: "Thật vậy, chỉ vì sợ mà những người dân tộc tuân giữ các tập tục cổ truyền thôi. Họ sợ gánh chịu cơn thịnh nộ của thần linh nếu bỏ qua các tập tục đó. Cất bỏ nỗi sợ hãi khỏi họ thì cũng gần như là mở tai, mở lòng họ đón nhận lời giảng dạy của nhà truyền giáo"⁹. Cứ như vậy, bằng những việc làm cụ thể trong đời sống hằng ngày, cũng như những hành động cụ thể trong đời sống tâm linh, các giáo sĩ Công giáo đã dần đưa văn hóa Công giáo đan xen vào trong văn hóa bản địa các tộc người ở Tây Nguyên. Trải qua quá trình phát triển, văn hóa Công giáo ngày càng có những hội nhập mạnh mẽ với văn hóa bản địa.

2. Hội nhập văn hóa Công giáo và văn hóa bản địa

Cho đến nay, Công giáo ở Kon Tum đã có lịch sử hơn 160 năm. Quá trình hình thành và phát triển ở Tây Nguyên nói chung, Kon Tum nói riêng, đạo Công giáo đã để lại nhiều dấu ấn minh chứng cho sự thích nghi, hội nhập và tiếp biến với văn hóa các tộc người ở Tây Nguyên, được thể hiện trên một số lĩnh vực, như: kiến trúc; ngôn ngữ; lối sống.

2.1. Hội nhập văn hóa vật thể

Kiến trúc của Công giáo ở Việt Nam tập trung chủ yếu là nhà thờ. Kiến trúc nhà thờ Công giáo ở Việt Nam khá đa dạng. Từ thời kỳ đầu truyền giáo cho đến cuối thế kỷ XIX (1874), nhà thờ Công giáo Việt Nam thường nhỏ bé, giống như nhà dân, cửa được mở ra hai bên cho tín đồ đến dự lễ có thể ngồi ở bên ngoài "lễ vọng" vào khi mà trong lòng nhà thờ chật ken người. Về vật liệu, đại đa số các nhà thờ đều làm bằng gỗ hoặc tranh tre, nứa lá. Sau Hòa ước Nhâm Tuất (1862), đặc biệt là sau Hòa ước Giáp Tuất (1874), Công giáo ở Việt Nam mới có điều kiện xây dựng nhà thờ kiên cố và đa dạng về hình thức. Tuy nhiên, có thể quy về hai phong cách kiến trúc, đó là kiến trúc theo phong cách châu Âu (dân gian quen gọi là nhà thờ Tây) và kiến trúc theo phong cách dân tộc Việt Nam (dân gian quen gọi là nhà thờ Nam). Nhà thờ kiến trúc theo phong cách châu Âu thường là lối kiến trúc gôthich. Lối kiến trúc gôthich với hình tiêm, vòm mái đòi hỏi một kỹ thuật xây dựng mới khác với lối kiến trúc truyền thống của người Việt.

Cùng với lối kiến trúc theo phong cách nhà thờ "Tây" là lối kiến trúc theo phong cách dân tộc Việt Nam mà dân gian quen gọi là nhà thờ Nam. Có thể nói, thời kỳ từ khi bắt đầu công cuộc truyền giáo cho đến nửa cuối thế kỷ XIX, hầu hết các nhà thờ Công giáo ở Việt Nam đều được kiến trúc theo phong cách Việt Nam. Lối kiến trúc này vẫn được tiếp tục ở giai đoạn sau và có thể nói cho đến tận ngày nay. Nhà thờ Nam là loại nhà thờ bên ngoài mang dáng dấp nhà thờ Tây với đặc trưng tháp chuông nhọn, cao vút, mặt tiền trang trí như nhà thờ Tây; và một loại khác với nét đặc trưng là không có tháp chuông cao vút gắn với mặt tiền nhà thờ, tháp chuông có thể được làm rời, được gọi là nhà thờ thuần Nam¹⁰. Dù là nhà thờ vỏ Tây, ruột Nam hay thuần Nam, kiến trúc sườn nhà là các bộ vì thường là gỗ lim, kết cấu theo kiểu chống rường giá chiêng, cũng có thể là

bảy kẻ truyền, 6 hàng cột. Song, thông thường thì "trổn" hai hàng cột con.

Nhà thờ Nam vẫn bảo đảm cấu trúc của một nhà thờ Công giáo. Nhà thờ cấu trúc theo chiều dọc, hình chữ nhật, lối vào đối diện với cung Thánh. Bên dưới vẫn tạo thành gian chái kiệu. Qua cửa ra vào là gian tiền sảnh, bên trên có thể là gác đàn, tiếp đó là lòng nhà thờ, sau đó là cung Thánh, phía sau cung Thánh là gian mặc áo lễ.

Có thể nói, nhà thờ Chính tòa Kon Tum là công trình tiêu biểu cho kiểu kiến trúc nhà thờ Công giáo khi hội nhập với văn hóa bản địa.

Nhà thờ Chính tòa (còn gọi là nhà thờ gỗ) của Giáo phận Kon Tum, tọa lạc tại số 13, đường Nguyễn Huệ, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Nhà thờ Chính tòa Kon Tum, trung tâm Công giáo của toàn Giáo phận, nơi đặt ngai tòa Giám mục - dấu chỉ và biểu hiện của giáo quyền, được khởi công xây dựng bởi linh mục Joseph Décrouille (tên Việt là Đệ) vào ngày 7/4/1913 và được hoàn thành vào ngày 6/1/1918. Đến năm 1932, khi Miền truyền giáo Kon Tum được nâng lên thành Giáo phận Tổng tòa, tách khỏi Giáo phận Quy Nhơn, nhà thờ trở thành nhà thờ Chính tòa của Giáo phận Kon Tum kể từ đó. Nhà thờ được làm bằng gỗ quý, như cà chít, sao..., mái lợp ngói vảy, tường trét đất trộn rơm và được xây dựng hoàn toàn bằng phương pháp thủ công do người xưa thực hiện với tất cả sự khéo léo, mỹ thuật, kết hợp giữa lối kiến trúc Tây Nguyên và gôthich của châu Âu.

Các linh mục tại Kon Tum thời điểm đó (linh mục Geurlach, linh mục Kemlin ("kiến trúc sư" bản vẽ) và linh mục chính sở Kon Tum) đều muốn nhà thờ Chính tòa là một công trình được làm hoàn toàn bằng gỗ quý, chắc chắn, bảo đảm sự tôn nghiêm và yếu tố mỹ thuật, phải xứng tầm với vị thế một ngôi nhà thờ trung tâm của Miền truyền giáo ngay từ thời đó và là nhà thờ Chính tòa trong tương lai. Nhà thờ Chính tòa dài 47m, rộng 15m, cao 12m; với 2 cánh hai bên, mỗi bên dài 8m x rộng 8m. Sàn nhà thờ cao cách mặt đất 0,8m. Tổng diện tích là 703,8m². Nhà thờ với tháp bằng gỗ cao vút đến 24 mét, mái nhà thờ được thay rui mè lợp ngói, cao tương xứng với tháp chuông, các cửa lớn và cửa sổ được chạm trổ hết sức sắc sảo, rất nhiều cột nhỏ được dựng đặt hợp lý xung quanh những bức tường, tất cả những phần còn lại được làm bằng đất trộn với rơm.

Kiến trúc với mái dốc 2 tầng, lợp ngói vảy; chân cột gỗ lớn, gồm 4 hàng chạy dọc từ tiền đường đến phòng áo: 2 hàng cột giữa to và cao hơn, 2 hàng cột hai bên nhỏ và thấp hơn. Nội thất: cột, hoa văn, vòng cung trên mái kiểu gôgích. Những vòng cung vươn lên như những đôi tay chấp lại, biểu lộ tâm hồn tín hữu dâng cao cùng với lời kinh tiếng hát và với tâm tình yêu mến dâng lên Thiên chúa. Cung Thánh do linh mục Jannin (Phước) thiết kế: bàn thờ, nhà tạm... bằng gỗ quý, được chạm khắc tinh xảo. Bức phù điêu "Bữa tiệc ly" trước bàn thờ chính, "Kinh Lạy Cha" bằng tiếng La tinh, nhà tạm chạm trổ hoa văn được sơn màu đỏ, bao lơn ngăn cách cung Thánh cũng là bàn quý để giáo dân lên rước lễ (về sau được gỡ ra để thoáng và giáo dân được gần cung Thánh hơn), các bậc cấp bước lên cung Thánh,... Cung Thánh được trang trí theo hoa văn của các tộc người ở Tây Nguyên, gắn gũi với đời sống hằng ngày, vẫn gợi cảm giác thiêng liêng, trang trọng. Ngôi tháp cao vút gồm 4 tầng với Thánh giá bằng gỗ quý trên chóp đỉnh nhà thờ.

Sự hội nhập văn hóa Công giáo vào văn hóa bản địa các tộc người thiểu số ở Kon Tum còn thể hiện đậm nét ở các họa tiết hoa văn trên cung Thánh vách gỗ, sơn son thiếp vàng, với quan niệm "đẹp vàng son, ngon mật mỡ". Các vòm trên cung Thánh hoặc hông nhà được đắp trong nhà thờ Tây để đặt tượng Thiên chúa, tượng Đức Maria, tượng các Thánh, ở nhiều nhà thờ Nam được làm bằng gỗ, chạm trổ hoa lá cầu kỳ và được sơn son thếp vàng nên dân gian quen gọi là các tòa vàng. Trên cung Thánh thường có tòa vàng chính được thiết kế to hơn. Điểm đáng lưu ý là ở các nhà thờ Công giáo vùng Kon Tum, nơi cất giữ Minh Thánh chúa thường được làm theo mô hình nhà rông thu nhỏ và được đặt trang trọng trên cung Thánh.

Hình tượng Thánh Mẫu Maria tay âu yếm bế Chúa hài đồng là hình ảnh dễ nhận biết ở các nhà thờ Công giáo. Tuy nhiên, khi hiện diện ở vùng đồng bào các tộc người thiểu số, hình tượng Maria cũng đã bản địa hóa, trở thành hình tượng Thánh Mẫu gắn gũi. Thánh Mẫu Maria ở Kon Tum là hình ảnh một người Mẹ với trang phục dân tộc người Bana, lưng đeo gùi, tay bế Chúa hài đồng¹¹.

Có thể nói, sự xuất hiện của nhà thờ Công giáo là một sáng tạo trong kiến trúc của Công giáo Việt Nam, là tư liệu sống động về sự hội nhập văn hóa.

Nhà thờ Công giáo Việt Nam - một loại hình văn hóa vật chất - vì vậy, đã có một vị trí nhất định trong kho tàng văn hóa dân tộc Việt Nam¹².

2.2. Hội nhập văn hóa phi vật thể

Trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể, đạo Công giáo đã có những hội nhập về ngôn ngữ, thơ ca, hò vè, âm nhạc, lối sống đạo (hôn nhân, tang ma...), thờ cúng tổ tiên... Trong phần này, chúng tôi trình bày một số lĩnh vực hội nhập tiêu biểu của Công giáo trong vùng đồng bào tộc người thiểu số ở Kon Tum.

Về ngôn ngữ: một trong những đóng góp quan trọng của Công giáo ở Việt Nam trên lĩnh vực văn hóa là ngôn ngữ. Để hoạt động truyền giáo có hiệu quả, các thừa sai ngoại quốc đã Latinh hóa tiếng Việt, từ đó tạo ra một loại văn tự mới được gọi là chữ Quốc ngữ mới. Sở dĩ gọi như vậy vì trước đó, cha ông ta đã Việt hóa chữ Hán, tạo ra chữ Nôm cũng được gọi là chữ Quốc ngữ.

Đối với đồng bào tộc người thiểu số vùng Kon Tum, buổi đầu các giáo sĩ ngoại quốc buộc phải học tiếng địa phương để phục vụ cho công cuộc truyền giáo. Việc học ngôn ngữ của đồng bào các tộc người thiểu số vùng Tây Nguyên của các thừa sai giai đoạn đầu gặp nhiều khó khăn. Do không có người hướng dẫn, không có phương tiện nào hỗ trợ, họ phải tự học bằng cách mỗi sáng sớm hay chiều tối đến nhà rông (ngôi nhà công cộng của làng) ghi lại từng từ bằng cách hỏi trực tiếp từ dân làng. Sau đó, họ gộp lại với nhau để so sánh và tìm ra cách phát âm chuẩn nhất. Cứ như vậy, họ đã ghi chép được nhiều từ ngữ thông dụng của người địa phương. Đến năm 1852, các giáo sĩ đã biên soạn kinh sách Công giáo bằng tiếng Bana và Xơđăng. Từ khi nói được tiếng địa phương, các giáo sĩ trở nên gần gũi, thân thiết giống như người của buôn làng. Ngôn ngữ là một công cụ rất hữu hiệu trong cuộc sống và truyền giáo. Vì vậy, bất cứ giáo sĩ nào đến vùng này, việc ưu tiên hàng đầu là học ngôn ngữ¹³. Cho đến nay, Giáo hội Công giáo vùng Kon Tum không chỉ biên soạn, in ấn nhiều kinh sách bằng tiếng Bana, Xơđăng, mà họ còn cho biên soạn, phát hành nhiều từ điển như Từ điển Việt - Bana..., mà trong đó có nhiều thuật ngữ Công giáo. Đây có thể coi là một trong những yếu tố hội nhập văn hóa bản địa tiêu biểu của văn hóa Công giáo với văn hóa truyền thống các tộc người thiểu số Tây Nguyên trong lĩnh vực ngôn ngữ.

Về âm nhạc: khi nhắc đến Tây Nguyên, không thể không nhắc đến văn hóa cồng chiêng. Cồng chiêng Tây Nguyên là một không gian văn hóa rộng lớn, bao trùm toàn bộ 5 tỉnh vùng đất Tây Nguyên. Chủ nhân của loại hình văn hóa đặc sắc này là các cư dân: Bana, Xêđăng, Mnông, Cơho, Rơmăm, Êđê, Giarai... Cồng chiêng Tây Nguyên là loại nhạc cụ độc đáo, đặc sắc và đa dạng, gắn bó mật thiết với cuộc sống của người Tây Nguyên, là tiếng nói của tâm linh, tâm hồn con người, để diễn tả niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống, trong lao động và sinh hoạt hàng ngày của họ... Từ thuở sơ khai, cồng chiêng được đánh lên để mừng lúa mới, lễ xuống đồng. Cồng chiêng là biểu hiện của tín ngưỡng, là phương tiện giao tiếp với các lực lượng siêu nhiên... Tất cả các lễ hội trong năm, từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh đến lễ bỏ mả, lễ cúng máng nước, lễ mừng cơm mới, lễ đóng cửa kho, lễ đâm trâu... hay trong một buổi nghe khan... đều phải có tiếng cồng chiêng như là thứ để nối kết những con người trong cùng một cộng đồng.

Đạo Công giáo đã hội nhập với văn hóa cồng chiêng đặc sắc của cư dân Tây Nguyên qua nhiều hình thức. Tại các xứ đạo Công giáo ở Tây Nguyên, các linh mục đều thành lập các đội cồng chiêng của giáo xứ như đội cồng chiêng xứ Phương Quý, Kon Rơbang, Kon Rơhai, Kon Xơmluh... ở Kon Tum. Vào các dịp hội xuân, lễ hội cồng chiêng, liên hoan âm nhạc cấp tỉnh,... các đội cồng chiêng của các xứ đạo đều tham gia tích cực trong các liên hoan âm nhạc của cộng đồng. Đáng lưu ý trong hội nhập văn hóa Công giáo với văn hóa bản địa là việc các linh mục đã sử dụng cồng chiêng trong "phụng vụ" của Giáo hội Công giáo, như thánh hoa Đức Mẹ, lễ Thánh quan thầy, lễ Giáng sinh... Rất nhiều các bài thánh ca đã được phổ nhạc dân tộc với các nhạc cụ như cồng, chiêng, tơ rưng,... khi biểu diễn mang đậm âm hưởng nhạc điệu Tây Nguyên.

Về lối sống đạo: "sống đạo" xưa nay vẫn là một trong những vấn đề cơ bản nhất của việc xây dựng Giáo hội, bồi đắp cho cộng đồng dân Chúa theo gương Chúa Giêsu Kitô. Ban đầu, khái niệm này được dùng với những từ như: sự sống ân sủng (Vie de la grâce), đời sống Kitô hữu (Vie Chrétienne), hoặc đời sống thiêng liêng (Vie spirituelle), đời sống chiêm nghiệm (Vie contemplative)¹⁴, chỉ đến khi xuất hiện phong trào nổi tiếng Công giáo tiến hành (action Catholique) người ta mới thấy xuất hiện khái niệm "sống

đạo"¹⁵. Cách hiểu thần học về "sống đạo" ngày nay đã có những điểm khác căn bản, đó là, vượt qua lối sống đạo trong bí tích, trong lễ luật sang một lối sống đạo mới là sống đạo giữa đời¹⁶. Nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam được hình thành là sự giao thoa giữa đức tin tôn giáo và văn hoá dân tộc¹⁷. Nếp sống đó được thể hiện trên cả ba cấp độ: cá nhân, gia đình và cộng đoàn người Công giáo¹⁸.

Trong sống đạo Công giáo, hội nhập văn hóa Công giáo với văn hóa Việt Nam tiêu biểu nhất là vấn đề thờ cúng tổ tiên. Thờ cúng tổ tiên được xem là một trong những nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam, thông qua những sinh hoạt không thể thiếu trong các gia đình như kinh nguyện hàng ngày, dịp lễ tết, giỗ chạp, tháng cầu cho các linh hồn, trong đám cưới, đặc biệt là trong tang ma. Tục thờ cúng tổ tiên đã thực sự ăn sâu trong đời sống xã hội và tâm thức người Công giáo ở Việt Nam. Việc cúng giỗ là biểu hiện mối dây liên kết mật thiết giữa tổ tiên - những người đã khuất - với con cháu - những người còn sống. Hay chính là biểu hiện mối quan hệ giữa hai thế giới của người sống và người đã thác. Mặt khác, thờ cúng tổ tiên chính là việc con cháu thể hiện sự biết ơn của mình đối với công giáo dưỡng của cha mẹ.

Cơ sở thực hiện tôn kính tổ tiên của người Công giáo xuất phát ngay trong giáo lý của họ. Niềm tin tôn giáo của họ được đặt trọn vẹn vào Đấng tối cao là Thiên chúa. Trong "Thập giới" (Mười điều răn của Thiên chúa), sau ba điều răn dạy con người thờ phụng Thiên chúa, điều răn thứ tư buộc giáo dân phải "thảo kính cha mẹ". Đây là điều rất quan trọng buộc mỗi giáo dân Công giáo phải có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện.

Khi du nhập vào cộng đồng các dân tộc ở Tây Nguyên, đạo Công giáo buổi ban đầu, do những vấn đề lịch sử không chấp nhận thờ cúng tổ tiên đã gây nên những xung đột về đức tin với tín ngưỡng, văn hóa bản địa. Từ sau Công đồng Vatican II (1962- 1965), người Công giáo được công khai thờ cúng tổ tiên. Trong chu kỳ một năm, giáo dân Công giáo thực hiện việc thờ kính tổ tiên chủ yếu vào các dịp tết Nguyên đán, lễ các đấng, đám tang, giỗ chạp, cưới xin... với những hình thức đa dạng và phong phú. Về cơ bản, những nghi thức phụng vụ của Giáo hội vẫn được các linh mục tuân thủ chặt chẽ, nhưng đã có sự giao thoa trong nghi thức thờ cúng tổ tiên của mỗi dân tộc. Ở các

tộc người thiểu số ở Kon Tum, khi người chết là người Công giáo vẫn theo các tập tục địa phương khi chôn cất, như: được chia tài sản chôn theo, không cải táng, giữ giỗ hằng năm (chủ yếu là năm đầu tiên). Hằng năm, đến ngày giỗ, gia đình người Công giáo thường có hai hình thức tưởng niệm chính: xin lễ bàn thờ hoặc xin lễ mỗ. Vào ngày giỗ, giáo dân xin lễ, đọc kinh, thăm mộ và tổ chức bữa cơm gia đình mà người ta cũng gọi là ăn cỗ. Vào ngày giỗ của người qua đời, gia đình cử người đại diện lên nhà thờ xin lễ. Việc xin lễ cho người quá cố cũng có thể được thực hiện khi linh mục làm Thánh lễ. Trong Thánh lễ đó, linh mục làm lễ giỗ thông báo tên Thánh của người được xin lễ giỗ để cộng đoàn giáo dân hiệp thông cầu nguyện. Trong ngày giỗ, người Công giáo ở Kon Tum thường tổ chức đọc kinh, cầu nguyện cho linh hồn người qua đời. Kinh bắt buộc phải đọc là Kinh cầu cho các linh hồn.

Ngoài những ngày giỗ, niên lịch Công giáo còn dành riêng ngày 2/11 để cầu nguyện cho ông bà cha mẹ, đó là ngày lễ các đấng hay còn gọi là lễ cầu hồn. Vì thế, tháng 11 Dương lịch hằng năm được gọi là tháng Cầu hồn. Dịp này giáo dân Công giáo ở Kon Tum thường lo tu sửa lại vườn Thánh, tu sửa mộ chí thân nhân, linh mục, tu sĩ. Buổi chiều ngày 2 tháng 11, linh mục chính xứ các xứ đạo thường cử hành một Thánh lễ trong nhà thờ để cầu nguyện cho các linh hồn. Vào ngày mồng 2 tết Nguyên đán, tại nhà thờ xứ linh mục chính xứ thường ban Thánh lễ cầu cho các linh hồn¹⁹.

Ngoài ra, việc tôn kính tổ tiên của giáo dân Công giáo ở Kon Tum còn được thực hiện vào các dịp khác trong năm, như cưới xin, cầu nguyện hằng ngày hay khi gia đình có việc trọng đại...

Như vậy, do những đặc thù Công giáo quy định, cộng đồng giáo dân ở Việt Nam hình thành một lối sống đạo, xét về phương diện văn hóa, nó có những đóng góp không nhỏ cho sự phát triển văn hóa Việt Nam.

Nhận xét - kết luận

Hoạt động truyền giáo phát triển đạo Công giáo ở Việt Nam nói chung, vùng truyền giáo Tây Nguyên nói riêng đưa đến sự tiếp xúc văn hóa giữa Việt Nam với phương Tây. Sự tiếp xúc ấy làm phong phú thêm văn hóa Việt Nam trên lĩnh vực kiến trúc, nghệ thuật tạo hình, âm nhạc, văn chương... Công giáo còn góp phần tạo ra chữ Quốc ngữ cho dân tộc Việt Nam.

Ngay từ khi truyền giáo lên vùng Kon Tum, sau đó mở rộng ra vùng Tây Nguyên, đạo Công giáo đã linh hoạt, thích nghi với văn hóa, tín ngưỡng bản địa để dần bám rễ, ăn sâu vào cơ tầng văn hóa bản địa. Từ sự thích nghi, tiếp biến với văn hóa bản địa, văn hóa Công giáo - với đặc trưng văn hóa phương Tây buổi đầu du nhập, đã hòa mình cùng văn hóa truyền thống các dân tộc Tây Nguyên, tạo ra một nền văn hóa Công giáo Việt Nam. Cho đến nay, khi nghiên cứu về văn hóa Công giáo trong vùng tộc người thiểu số ở Tây Nguyên, người ta dễ dàng nhận thấy bên cạnh những nét văn hóa Công giáo kiểu phương Tây, là những đặc trưng văn hóa bản địa đặc sắc, với âm nhạc cổng chiêng, với các điệu xoan Tây Nguyên trong âm hưởng rộn ràng, với những bài Thánh ca bằng tiếng Bana, Gia Lai, Xêđăng... Khi đến với các nhà thờ Công giáo trong vùng các tộc người thiểu số ở Kon Tum, Gia Lai, Buôn Mê Thuột..., người ta dễ nhận thấy, kiến trúc nhà thờ Công giáo mang dáng dấp ngôi nhà rông, hình ảnh Đức Mẹ Maria mang đậm nét hình ảnh người phụ nữ Tây Nguyên, với chiếc gùi trên lưng, hình ảnh các tộc người Tây Nguyên trong các lễ hội Công giáo, như: lễ Thánh quan thầy, lễ Phục sinh, lễ Lá...

Có thể nói, khi du nhập vào Việt Nam, văn hóa Công giáo đã có những thích nghi, tiếp biến và hội nhập với văn hóa bản địa, góp phần làm phong phú văn hóa Việt Nam*./.

L. D. H

Chú thích:

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số I2.2 - 2012.24.

1- Tòa Tổng Giám mục Việt Nam, *Niên giám Công giáo Việt Nam năm 2005*, Nxb. Tôn giáo, HN, 2005, tr. 188.

2- Nguyễn Quang Hưng (2009), *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802 - 1883)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 223 - 224.

3- P. Dourisboure (2008), *Dân làng Hố*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 67.

4- Một phương cách đơn giản nhưng mang lại hiệu quả lớn và bất ngờ trong công cuộc truyền giáo là việc kết nghĩa anh em, cha con giữa các giáo sĩ với các nhân vật có uy tín trong cộng đồng tộc người thiểu số. Với người Bana, việc kết nghĩa giữa hai người với nhau, bao gồm kết nghĩa cha con (Krao bả con), kết nghĩa mẹ con (Krao me con), kết nghĩa anh em (Krao po păn)... kết nghĩa giữa hai cộng đồng hoặc hai cá nhân thường ghi nhận một sự kiện vui buồn nào đó, nhằm tăng cường đoàn kết và làm cho mỗi bên mạnh hơn, tốt hơn trong cuộc sống. Người cùng kết bạn ở khác làng, sau khi kết

bạn, mới được phép bước qua cổng làng Bana, vì theo tập quán, hai người kết bạn được coi như anh em. Tiêu biểu cho việc kết nghĩa anh em trong quá trình truyền giáo lên Kon Tum là việc kết nghĩa anh em giữa Bok Khiêm và thầy Sáu Do. Xem thêm : Bùi Minh Đạo (2006), *Dân tộc Bana ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 104; Đặng Nghiêm Vạn chủ biên (1981), *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 138.

5- P. Dourisboure (2008), *Sdd*, tr. 28 - 94.

6- Dam Bo (Jacque Dournes - 2003), *Miền đất huyền ảo*, người dịch: Nguyễn Ngọc, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, tr. 133.

7- Cho đến ngày nay, đồ đan lát của người Tây Nguyên vẫn không thay đổi cách cấu tạo: chiếu bao giờ cũng đan một sợi lên, một sợi xuống; gùi hai sợi lên, hai sợi xuống... Từ khi họ biết sử dụng chiếc riêu và chiếc xà gạc, họ đã làm nhà theo một kiểu và cho đến tận ngày nay. Xem thêm : Dam Bo (Jacque Dournes-2003), *Miền đất huyền ảo*, người dịch: Nguyễn Ngọc, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, tr. 139.

8- Đặng Luận, *Kon Tum - nơi tiếp xúc văn hóa phương Tây đầu tiên ở Tây Nguyên*, Tư liệu.

9- Nguyễn Hồng Dương (2006), "Hoạt động truyền đạo Công giáo trong vùng tộc người thiểu số ở Giáo phận Kon Tum. Một số biểu hiện đặc thù", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, 5 (41), tr. 50.

10- Nguyễn Hồng Dương, *Tôn giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, HN, 2013, tr. 222.

11- Hình tượng Thánh Mẫu Maria trong hội nhập với văn hóa bản địa còn thấy ở nhiều nơi như tượng Đức Mẹ Maria mặc áo dài truyền thống của người Việt ở Kim Sơn (Ninh Bình), tượng Đức Mẹ Maria mặc trang phục người Chăm ở Bình Thuận...

12- Xem thêm Nguyễn Hồng Dương, *Tôn giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, HN, 2013, tr. 235.

13- P. Dourisboure (2008), *Dân làng Hố*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 93- 97.

14- Xem Théo (1992), Nxb. Fayard, Paris, tiếng Pháp, tr. 752. Dẫn theo Đỗ Quang Hưng, "Sống đạo của người Công giáo Việt Nam, Khái niệm và sự phát triển", in trong Viện Nghiên cứu Tôn giáo, *Nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2010, tr. 10.

15- O. Bosse, A. Henry, *Dictionnaire de la foi Chrétienne*, Paris 1995. Dẫn theo Đỗ Quang Hưng "Sống đạo của người Công giáo Việt Nam, Khái niệm và sự phát triển", in trong Viện Nghiên cứu Tôn giáo, *Nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2010, tr. 10.

16- X.Y. Congar, trong *Encyclopédie de la Foi, Les Leséditi- ons du Cerf*, Paris 1967, tome II. Dẫn theo Đỗ Quang Hưng (2009), "Sống đạo của người Công giáo Việt Nam, Khái niệm

và sự phát triển", in trong Viện Nghiên cứu Tôn giáo, *Nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội 2010, tr. 10.

17- Lê Đức Hạnh, *Hôn nhân và nếp sống đạo trong gia đình người Việt Công giáo*, Nxb. Văn hóa - Thông tin và Viện Văn hóa, HN, 2012, tr. 15.

18- Phạm Huy Thông (2009), "Nếp sống người Công giáo, Sự giao thoa giữa đức tin và văn hóa dân tộc", Hội thảo, *Nếp sống đạo người Công giáo Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội, tr. 31.

19- Từ rất lâu đời, ngày mồng 2 tết Nguyên đán là ngày Giáo hội Công giáo Việt Nam chọn là ngày kính nhớ ông bà tổ tiên với một thánh lễ. Tuỳ theo từng giáo xứ, họ đạo mà tổ chức thánh lễ cho ngày kính nhớ ông bà tổ tiên.

Tài liệu tham khảo:

1- Dam Bo (Jacque Dournes - 2003), *Miền đất huyền ảo*, người dịch: Nguyễn Ngọc, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.

2- Bùi Minh Đạo (2006), *Dân tộc Bana ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội

3- P. Dourisboure (2008), *Dân làng Hố*, Nxb. Đà Nẵng.

4- Nguyễn Hồng Dương (2006), "Hoạt động truyền đạo Công giáo trong vùng tộc người thiểu số ở Giáo phận Kon Tum. Một số biểu hiện đặc thù", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, 5 (41).

5- Nguyễn Hồng Dương (2013): *Tôn giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, HN.

6- Lê Đức Hạnh (2012), *Hôn nhân và nếp sống đạo trong gia đình người Việt Công giáo*, Nxb. Văn hóa - Thông tin và Viện Văn hóa, HN.

7- Lê Đức Hạnh, *Tư liệu điển dã tại các xứ đạo Công giáo tỉnh Bình Thuận*, Ninh Bình, Kon Tum từ 2003 - 2014.

8- Nguyễn Quang Hưng (2009), *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802 - 1883)*, Nxb. Tôn giáo, HN.

9- Đặng Luận, *Kon Tum - nơi tiếp xúc văn hóa phương Tây đầu tiên ở Tây Nguyên*, Tư liệu.

10- Đoàn Văn Thông (1994), *Những bí ẩn sau cõi chết*, Nxb. Nguồn sống.

11- Tòa Tổng Giám mục Việt Nam (2005), *Niên giám Công giáo Việt Nam năm 2005*, Nxb. Tôn giáo, HN.

12- Văn phòng Tòa Giám mục Kon Tum, *Tài liệu phục vụ đoàn công tác Viện Nghiên cứu Châu phi và Trung Đông ngày 31/7/2014*.

13- Đặng Nghiêm Vạn chủ biên (1981), *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum*, Nxb. Khoa học Xã hội, HN.

14- Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2010), *Nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, HN.

(Ngày nhận bài: 19/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 06/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 18/11/2014).

LỐI SỐNG CỦA CƯ DÂN VẠN CHÀI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN TỚI DI SẢN VĂN HOÁ VÀ THIÊN NHIÊN

PGS.TS. NGUYỄN DUY THIỆU*

TÓM TẮT

Thực tế dân thủy cư hiện có hàng vạn người, họ sống trên các bè, mảng có mái, ít di chuyển. Thuyền có mái vừa là công cụ sản xuất, vừa là nơi ở. Tùy theo thiên nhiên, khí hậu và văn hoá vùng mà có những dạng thuyền tương ứng với tên gọi khác nhau. Phương thức sống này cản trở nhiều trong sự tiến bộ chung của xã hội, nhiều tai nạn, khó khăn..., đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của một chương trình quốc gia.

Từ khóa: lối sống, vạn chài, nhà thuyền, nhà bè.

ABSTRACT

Currently fishing float villages have tens thousands of people. They are living in a float with roof, and rarely moving. The boat is both production tool and house. Depending on climate and culture, there are different types of boats with different names. This mode of living causes many difficulties to keep up with the development of society. It is needed to have support from a national program.

Key words: estyle, fishing village, floating house.

Cho tới nay, ở nước ta, vẫn còn khá nhiều nhóm cư dân thủy cư, sinh sống trên khắp mọi miền sông nước. Tại miền Trung, nhất là ở Thừa Thiên Huế, người địa phương vẫn gọi thuyền là đò. Các cư dân sống trên thuyền tập hợp thành từng vạn thì được gọi là cư dân vạn đò. Cũng là cư dân thủy cư nhưng ở vùng Phú Yên, Khánh Hoà họ bị gọi là người Hạ (hoặc Hẹ), các nhóm thủy cư từ Quảng Bình đến Thanh Hoá được gọi là người Bồ Lô, còn tại Bắc Bộ thì cư dân thủy cư được gọi là cư dân vạn chài... Có thể nói, các cộng đồng thủy cư này có mặt rải rác khắp mọi miền sông nước. Thống kê hiện nay, không cung cấp được cho chúng ta thông tin, ở Việt Nam có bao nhiêu vạn chài. Nhưng, có thể ước lượng, cộng đồng này có hàng vạn người, cư trú rải rác trên khắp mọi miền sông, hồ, ven biển... Họ phân bố tập trung tại một số vùng/miền, như vịnh Bắc Bộ, trên sông Hương và trên đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, dọc theo ven biển miền Trung...

Thích nghi cùng điều kiện môi trường sông nước trong cả một quá trình lâu dài, ở các cộng đồng cư dân này, đã hình thành những nếp

sống/văn hóa rất đặc thù. Trong công cuộc phát triển ngày nay, các dạng thức văn hóa này đang đặt ra cho chúng ta rất nhiều vấn đề. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập tới vấn đề loại hình cư trú của họ và những tác động của chúng tới môi trường.

1. Từ nhà thuyền đến nhà bè

1.1. Nhà thuyền: mỗi hộ cư dân thủy cư thường cư trú trong một con thuyền. Ngoài chức năng của một ngôi "nhà", trước hết, con thuyền là một công cụ sản xuất của ngư dân. Thuyền giúp cho con người di chuyển trên mặt nước. Sử dụng thuyền vào mục đích đánh bắt cá, con người có thể mạnh trên hai phương diện: di chuyển nhanh để vây bủa những loại cá có tốc độ bơi nhanh và đặc biệt là đi biển xa. Để đi biển, thuyền phải được cấu tạo thích hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng biển cụ thể. Ví dụ, vùng biển vịnh Bắc Bộ (tính từ Hà Tĩnh trở ra) lắm bão tố, do đó, ngư dân phải đóng thuyền có lòng rộng và nông, mạn thuyền thấp. Với cấu tạo như vậy thì hạn chế được sự lật thuyền mỗi khi gặp bão. Nhược điểm của loại thuyền này là diện tích vỏ thuyền tiếp xúc với nước lớn, nên lực cản của nước làm cho tốc độ di chuyển của thuyền bị hạn chế. Vùng biển từ Nam Trung Bộ trở vào ít bão tố hơn,

* Phó Giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

nên ngư dân đóng thuyền hẹp lòng, mạn thuyền cao hơn. Theo cách cấu tạo ấy, diện tích của vỏ thuyền tiếp xúc với nước ít hơn, nhờ vậy mà thuyền di chuyển nhanh hơn. Nhược điểm của loại thuyền này là khi gặp bão tố thì hay bị lật. Có thể nói, muốn đánh bắt cá có hiệu quả mà trước tiên là muốn an toàn cho con người thì về mặt kỹ thuật, thuyền phải được thiết kế phù hợp với điều kiện thiên nhiên của từng vùng biển cụ thể. Ai không tuân thủ nguyên tắc này thì có khi phải trả giá bằng chính mạng sống của mình. Ví dụ, ngư dân Quảng Ninh kể rằng, thuyền của người Sín, người Đản (từ vùng biển Quảng Đông tới) có cấu tạo kiểu hình tam giác (phần mũi nhọn và phần phía lái rất rộng), nên khi gặp bão tố thuyền thường xoay tròn tại chỗ, không thể nào vượt lên được để tìm nơi ẩn nấp. Bởi thế, khi gặp bão tố, loại thuyền này thường bị lật. Ngư dân Quảng Ninh còn nhớ cơn bão vào khoảng 9 - 10 giờ tối, ngày mồng Một tháng Ba năm Giáp Dần (1974), có kèm theo mưa đá, làm cho rất nhiều người Sín, người Đản gặp nạn, trong đó có một đám cưới tại vùng đảo xã Thăng Lợi, cả hai họ bị bão nhấn chìm.

Đối với bộ phận ngư dân cư trú trên đất liền chỉ sử dụng thuyền đi đánh cá thôi, thì họ cũng đã rất chú ý đến sự an toàn của con thuyền, còn đối với các bộ phận thủy cư, thuyền không chỉ là một phương tiện để đánh cá, mà còn là nơi ở cho cả nhà, nếu có rủi ro thì cả nhà chết sạch, nên họ càng chú ý hơn tới sự an toàn của con thuyền.

Như đã nói, con thuyền đóng thời là ngôi nhà của dân thủy cư, nên nó được thiết kế phù hợp để cho cả nhà sinh sống. Nhìn chung, các loại nhà thuyền đều hao hao như nhau. Ví dụ, loại thuyền 3 buồm của người Bồ Lô ở vùng biển từ Quảng Bình tới Thanh Hoá có độ dài 28 thước 4 tấc (4 thước = 1m); độ rộng nhất của con thuyền (tại thoen mở) là 6,8 thước. Con thuyền được chia thành 7 khoang, mỗi khoang có chức năng và tên gọi riêng. Trong đó có 5 khoang: khoang kiệc mũi, khoang mũi, khoang lòng, khoang quạ và khoang kiệc là những khoang dùng để chứa cá khi đánh bắt được; còn 2 khoang giữa lòng thuyền là nơi sinh hoạt của gia đình: trong đó, khoang nhà là nơi để ngủ, phía dưới sạp ngủ chứa công cụ đánh cá (câu và lưới), và khoang giữa là "phòng" bếp (khoang bếp cũng có thể làm nơi ngủ, nhất là phụ nữ và trẻ em). Khoang nhà được kiến trúc phù hợp để che mưa, tránh nắng, chống gió rét...

Thông thường, nhà thuyền ở trong sông thì mai thuyền làm tạm bợ bằng phên, còn cư dân đi biển thì mai thuyền được làm thấp (tránh bão tố) và rất chắc chắn. Khung thuyền và vỏ thuyền thường được đóng bằng gỗ săng lẹ, một loại gỗ khi xuống nước có sức nổi lớn và rất bền. Loại gỗ này có nhiều tại các khu rừng ở miền Trung, nhất là rừng ở Hà Tĩnh. Bởi thế, trước đây, dân thủy cư tại khu vực vịnh Hạ Long thường vào miền Trung sắm thuyền. Dù chật hẹp nhưng trong khoang nhà bao giờ gia chủ cũng sắp xếp bàn thờ vừa để thờ tổ tiên vừa để thờ các vị Thánh phù hộ, độ trì cho ngư dân. Có thể nói, trong truyền thống, thuyền được đóng thủ công, chạy bằng buồm hoặc chèo tay, nên thuyền thường bé, khoang ở rất thấp, cách thức cư trú này đã góp phần quy định một số tập quán của cư dân vạn chài. Xưa kia, mỗi gia đình thường chỉ có một con thuyền, nên cả nhà thường du canh du cư trên biển, cả trong lòng lẫn ngoài khơi, thách thức với hoàn cảnh nhiều khi rất khốc liệt của thiên nhiên. Thời gian gần đây, đặc biệt là đối với những gia đình khá giả, mỗi hộ đã sắm 2 hoặc 3 con thuyền: một thuyền để làm nhà ở; một thuyền để đi đánh cá ngoài biển khơi và một con thuyền nhỏ để tiện di chuyển cho sinh hoạt trong bán kính gần. Xu thế tách thuyền đi đánh cá khỏi thuyền làm nhà ở phát triển mạnh trong thập kỷ gần đây, khi mà một bộ phận lớn cư dân thủy cư đã chuyển từ nhà thuyền lên nhà bè.

1.2. Nhà bè: thuyền được đóng bằng gỗ, bằng ván, còn bè được làm từ các loại tre, bương, vầu... Phân loại theo chức năng, chí ít cũng có hai loại bè: một loại bè là công cụ sản xuất và một loại bè là "nhà bè" để ở.

Bè để làm công cụ di chuyển như thuyền vốn đã có từ rất lâu đời và phổ biến ở nhiều nơi. Hiện tại, nó vẫn được nhiều ngư dân sử dụng, nhất là tại vùng biển Thanh Hoá. Ưu điểm của bè là rất nhẹ, khi không sử dụng, ngư dân có thể dễ dàng khiêng bè lên bờ cất để bảo quản, vốn đầu tư thấp và rất an toàn: hiếm có chuyện lật bè. Cũng như thuyền, bè di chuyển bằng sức đẩy của gió (buồm) hoặc bằng chèo tay. Nhược điểm của bè là di chuyển chậm, nên chúng chỉ được sử dụng để đánh bắt cá gần bờ, đi về trong ngày. Ngư dân chỉ rải lưới cố định đợi cá di chuyển dính vào, rồi vớt lưới lên, gỡ cá. Không thể sử dụng bè (như thuyền) để vây bủa các đàn cá có tốc độ di chuyển nhanh, bởi thế, năng suất đánh cá bằng bè (so với thuyền) là rất thấp.

Loại bè mà chúng ta đang bàn là loại được ngư dân sử dụng như nhà thuyền để ở. Loại này xuất hiện cùng với quá trình nuôi cá bè trên sông, phát triển trong vài thập kỷ gần đây. Tại các vùng biển, nhà bè xuất hiện muộn hơn. Ví dụ, ở vùng vịnh Hạ Long, việc chuyển từ đánh bắt cá ngoài biển sang nuôi lồng bè mới xuất hiện từ 1994 trở lại đây. Cùng với quá trình chuyển đổi phương thức kiếm sống này, phần lớn ngư dân thủy cư cũng chuyển từ tập quán cư trú trên nhà thuyền đến cư trú trên nhà bè. Không giống như bè đánh cá, nhà bè phải đảm bảo được 2 chức năng: thứ nhất là "lồng" để nuôi cá và là nhà để ở. Loại bè này có thể kéo được từ nơi này tới nơi khác, nhưng cơ bản là được neo "định cư" lâu dài tại những địa điểm cố định, nên, so với nhà thuyền thì nó to, rộng hơn nhiều. Thông thường, nhà bè được thiết kế theo hình chữ nhật, chiều rộng từ 4m đến 5m, chiều dài từ 9m đến 10m. Phần chìm dưới nước là "lồng" được làm bằng tre, phía trên là ngôi nhà bằng tre, gỗ hoặc các loại vật liệu nhẹ khác. Nhà được chia thành nhiều phòng, mỗi phòng có chức năng riêng. Khác với chiếc bè tự nổi do chính những cây vầu kết thành, nhà bè nổi nhờ một hệ thống phao nâng (phao có thể là những khối xốp, những thùng nhựa lớn...). Nhà bè được cố định bằng neo. Mặc dù ít nhiều vẫn chòng chành, nhưng so với nhà thuyền thì nhà bè rộng rãi, thoải mái và cân bằng hơn. Nhìn chung, việc nuôi cá "lồng bè" làm cho ngư dân có cuộc sống ổn định hơn. Các hộ gia đình chỉ còn việc đi đánh cá bé để làm thức ăn cho cá nuôi trong lồng. Hơn thế, năng suất nuôi trồng thường ổn định hơn việc đánh bắt tự nhiên, nên đời sống ngư dân so với trước đây được cải thiện rõ rệt. Nhờ vào việc "định cư, định canh" này mà cộng đồng ngư dân thủy cư bắt đầu có điều kiện để cho con em học hành, được săn sóc sức khỏe, đời sống văn hoá xã hội nói chung bước đầu được cải thiện. Có thể nói không quá đáng rằng, nhà bè theo một nghĩa nào đó đã "giải phóng" cho cư dân vịnh chài sống trong thuyền trước đây. Do sống lâu đời trong nhà thuyền thấp trắn và chật hẹp, mà dân thủy cư có nếp sống được mô tả: "lưng còng, cổ rút, đi như chạy, khi đi cúi đầu về phía trước, nói như chim hót...". Sống trong nhà bè, các "khuyết tật" như vừa nói sẽ dần dần được loại bỏ.

2. Những vấn nạn mà các cư dân ở nhà thuyền, nhà bè đang phải đối mặt

2.1. Như vừa trình bày, so với nhà thuyền, thì nhà bè đem lại cho dân chài nhiều thuận lợi hơn,

nhưng yếu điểm đầu tiên của nhà bè là giá thành quá cao so với thu nhập của dân chài mà tuổi thọ lại ngắn. Theo thời giá hiện nay, tại khu vực vịnh Hạ Long, muốn làm được một ngôi nhà bè loại trung bình, phải tiêu tốn khoảng 20 triệu đồng. Đây là số tiền quá lớn so với nguồn thu nhập của đa số dân chài. Bởi vậy, không phải bất kỳ hộ ngư dân nào cũng đủ vốn để sắm nhà bè. Ví dụ, tại làng chài Cửa Vạn, thuộc xã Hùng Thắng, thành phố Hạ Long, do nằm trong khu di sản thiên nhiên thế giới, có một ý nghĩa lớn để phát triển du lịch, được nhà nước và các tổ chức quốc tế hỗ trợ, mà trong 127 hộ, chỉ có 91 nóc nhà bè, số còn lại vẫn phải cư trú trong nhà thuyền chật hẹp.

2.2. Có thể nói, tai nạn luôn luôn rình rập đối với người dân chài. Như đã nói, dân chài Hạ Long còn kinh hoàng khi nhớ lại vụ tai nạn do cơn tố khoảng 9 - 10 giờ tối, ngày mồng Một tháng Ba năm Giáp Dần (1974), có kèm theo mưa đá, đã làm hàng trăm ngư dân bị chết, trong đó có một đám cưới tại vùng đảo xã Thắng Lợi - cả hai họ bị bão nhấn chìm. Ngư dân thủy cư trên đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, Thừa Thiên Huế vẫn không thể nào quên trận bão lũ vào năm 1985, đã cướp đi rất nhiều sinh mạng những người thân. Đối với dân chài, không năm nào là không mất mát về tính mạng do thiên tai gây ra. Đây là chuyện khi xưa ở nhà thuyền, còn nay ở nhà bè thì sao? Dân ở nhà bè tại vịnh Hạ Long kể rằng: cách làng chài Cửa Vạn khoảng 1km có một cái hang lớn, gọi là Hang Cả, tại đó nước sâu tới hàng trăm mét, trên có hang đá che kín, khi gặp bão tố dân chài thường đưa thuyền vào đây để tránh bão. Hang này có thể đậu được khoảng trăm con thuyền. Nhưng, ngày nay, họ ở nhà bè, nếu có bão cũng không thể nào đưa bè vào hang mà trốn được. Quy chế bảo tồn vịnh Hạ Long lại không cho phép dân chài được cắm cọc bê tông để neo bè, cả chiếc bè lớn như hiện nay cũng chỉ được neo bằng các loại neo sắt thông thường, nếu bão lớn làm trượt neo thì không biết bè và sinh mạng của những người trên bè sẽ ra sao?

Trước đây, dân chài sống rải rác, nên khi gặp bão, nếu không kịp đưa thuyền vào hang để trốn thì họ "sơ tán" người già trẻ em lên các hang trên đảo, còn bây giờ, để bảo tồn vịnh Hạ Long, để phục vụ du lịch, dân chài buộc phải gom lại cư trú tập trung theo các thôn nhất định. Với số lượng thuyền, bè, cư dân lớn tập trung như vậy, khi gặp bão thì người già trẻ em biết sơ tán đi đâu? Có thể nói, dân

nhà bè luôn sống trong lo âu thấp thỏm về mạng sống của mình. Bản thân họ chưa có phương cách nào để tự cứu mình.

2.3. Trước đây, dân vịnh chài sống phân tán "du cư" theo các nhóm nhỏ. Bởi khả năng di chuyển nhanh và tương đối cơ động của những "ngôi" nhà thuyền mà dân chài có khả năng tự dịch vụ: họ có thể ghé vào mọi nơi để bán và mua các thứ cần thiết cho cuộc sống. Ngày nay, một bộ phận lớn dân chài đã được tập trung theo các cộng đồng đông đúc sống "định cư" trên những ngôi nhà bè. Bởi vậy, để cung cấp các thứ thiết yếu cho dân làng chài, việc dịch vụ phải được thực hiện một cách có tổ chức. Cộng đồng làng chài có thể tự điều chỉnh các dịch vụ trao đổi mua bán các đồ dùng, vật phẩm thiết yếu đối với cuộc sống của họ. Nhưng, đối với một số loại dịch vụ, trong điều kiện hiện tại, các cộng đồng ngư dân chưa thể tự đảm đương được, mà cần phải có sự hỗ trợ từ nhà nước, từ bên ngoài. Dịch vụ giáo dục chẳng hạn, tại một số khu làng chài tập trung đã có trường nổi, nhờ vậy mà con em làng chài đã có cơ hội đến trường. Tuy nhiên, dù cố gắng đến mấy thì "nền giáo dục" tại khu vực làng chài mới dừng lại ở trình độ lớp 5. Từ lớp 6 trở đi, muốn học tiếp phải vào bờ trọ học - một điều kiện quá khó khăn và chưa hề có trong tập quán của dân chài.

Các dịch vụ khác về săn sóc sức khỏe cộng đồng, về đảm bảo đời sống văn hoá... cho cư dân làng chài chưa có gì. Với sự nỗ lực của các chính quyền địa phương và sự hỗ trợ tài chính của một số quỹ tài trợ quốc tế, thì tại một số huyện có dân vịnh chài cũng mới chỉ đóng được một con "thuyền đa chức năng" và dù có cố gắng đến mấy thì các huyện này cũng mới chỉ đủ khả năng tài chính để sử dụng con thuyền đó đi khám bệnh và phục vụ "văn hoá" cho cư dân thủy cư được từ 1 đến 2 lần mỗi năm... Bởi vậy, xem ra khoảng cách về phát triển giữa người trên bờ và người dưới biển còn lớn và còn lâu dài mới mong thu hẹp được.

2.4. Tại các vùng sông biển ở nước ta, cho đến nay, ước tính còn hàng vạn cư dân thủy cư. Tất cả mọi chất thải từ sinh hoạt đều đổ trực tiếp xuống sông, xuống biển. Điều này đang góp phần làm tăng ô nhiễm môi trường sông nước, gây tác hại đến sự lâu bền của nguồn lợi thủy hải sản, tác hại đến sức khỏe không chỉ của cư dân vịnh chài, làm mất mỹ quan các khu du lịch sinh thái biển..., và, cho tới nay, chưa có cách thức gì để hạn chế vấn nạn này...

3. Cần phải làm gì để hỗ trợ dân làng chài?

Có thể nói, còn nhiều vấn nạn khác mà cư dân vịnh chài đang phải đối mặt, tự bản thân họ không thể giải quyết được các vấn đề. Thực ra, Nhà nước đã từng có nhiều chương trình hỗ trợ dân chài: vận động dân chài lên bờ định cư, cấp đất cho họ, trợ cấp vốn để mua sắm công cụ sản xuất..., nhưng xem ra hiệu quả từ các chương trình đã thực hiện chưa giải quyết được các vấn đề cơ bản trong thực tế. Vấn đề là chúng ta cần phải làm gì để hỗ trợ họ?

Tại sao chúng ta đã có rất nhiều dự án lớn nhằm quy hoạch các khu vực đô thị, nông thôn, miền núi..., mà chúng ta lại chưa quan tâm tới cộng đồng cư dân vịnh chài với số lượng lớn và đang cư trú trong một loại hình môi trường có tính nhạy cảm cao: môi trường sông nước, môi trường biển?

Tại những điểm nào thì cư dân thủy cư được định cư trên sông trên biển; quy mô một vịnh chài như thế nào cho phù hợp với các điều kiện kinh tế-xã hội trong sự hài hoà với môi trường; các vấn đề điện, đường, trường, trạm... cho các làng chài phải giải quyết như thế nào; quy mô nhà thuyền, nhà bè như thế nào là đảm bảo yêu cầu tối thiểu để cư dân vịnh chài tồn tại, phát triển mà không làm ô nhiễm môi trường, không làm mất mỹ quan tại các thắng cảnh thiên nhiên đã được quốc tế vinh danh...?

Tại sao các dự án hỗ trợ dân chài lại không đầu tư sản xuất các loại nguyên liệu để họ làm nhà bè như: phao nổi, bè cá, nguyên liệu làm nhà... mà để dân chài phải tự phát gom nhặt các loại nguyên vật liệu không bền trong môi trường sông biển, đặc biệt là chúng làm mất mỹ quan tại các thắng cảnh, các khu du lịch trên biển và làm ô nhiễm môi trường sông, biển...?

Có thể nói, để hỗ trợ cho dân chài sống hài hoà với môi trường sông nước còn nhiều vấn đề cần được đặt ra. Và, muốn được giải quyết có hiệu quả cần đặt nó trong khuôn khổ của một chương trình quốc gia.

Cuối cùng, có thể nói rằng, sự hiểu biết nói chung hiện nay của chúng ta về cộng đồng ngư dân thủy cư còn quá nghèo nàn, việc nâng cao sự hiểu biết về cư dân vịnh chài vì mục đích phát triển bền vững đang là một nhu cầu cấp thiết hiện nay./.

ND.T

(Ngày nhận bài: 21/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 11/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 25/11/2014).

CHẠM KHẮC BẠC TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI MÔNG Ở SAPA - LÀO CAI

DƯƠNG TUẤN NGHĨA*

TÓM TẮT

Chạm khắc bạc của người Mông ở Sapa là nghề thủ công truyền thống được hình thành từ 2 nhu cầu chính là nhu cầu làm đẹp và nhu cầu tâm linh. Tiếp cận nghề truyền thống dưới góc độ di sản văn hóa, bài viết đã làm nổi bật lên giá trị văn hóa ẩn chứa trong từng công đoạn cụ thể của loại hình di sản này.

Từ khóa: chạm khắc bạc, người Mông, Sapa.

ABSTRACT

Silver smith of H'mong people in Sapa is a traditional handicraft that shaped from two demands such as beauty making and spiritual ones. Approaching this tradition from cultural heritage, the paper highlights the cultural values underlying in certain phases of this heritage element.

Key words: Silver smith, H'mong people, Sapa.

Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Lào Cai năm 2009, người Mông (Hmông) ở Lào Cai có 146.147 người. Dựa vào trang phục và một số nét đặc trưng trong ngôn ngữ, văn hóa mà các nhà khoa học đã phân chia dân tộc Mông ở Lào Cai với các nhóm, ngành khác nhau, như: Mông Hoa, Mông đen, Mông xanh, Mông trắng. Người Mông ở Sa Pa thuộc nhóm Mông đen (Mông đỏ), trang phục của họ chủ yếu là màu chàm đen, được làm từ chất liệu lanh truyền thống. Đi kèm với bộ trang phục là các loại trang sức do các nghệ nhân chế tác thủ công từ nguyên liệu bạc được người Mông lựa chọn, gìn giữ từ nhiều đời nay.

Người Mông Sa Pa có khoảng 27.451 người, chiếm 51,65% tổng dân số toàn huyện. Họ cư trú ở 61/98 thôn bản của 17 xã thuộc huyện Sa Pa, trong đó tập trung chủ yếu ở các xã: San Sả Hồ, Lao Chải, Trung Chải, Tả Van, Hầu Thào, Tả Giàng Phình, Tả Phìn, Bản Hồ và một số xã khác.

Chạm khắc bạc là nghề thủ công truyền thống gắn chặt với cuộc sống của người Mông, được ra

đời nhằm đáp ứng 2 nhu cầu chính là nhu cầu làm đẹp và nhu cầu tâm linh. Các sản phẩm chế tác từ bạc của người Mông khá phong phú, như: vòng đeo cổ "pâux cu đặng" hay còn gọi là vòng vía "pâux sux", vòng tay "pâux tês", nhẫn ngón tay "khay", vòng tai "cồng che plá" hay "khua chê", vòng chân "pâux cútx tơ",...

1. Các giá trị của trang sức bạc người Mông

+ Giá trị kinh tế của trang sức bạc:

Trong xã hội người Mông, để đánh giá sự giàu có, sung túc của mỗi gia đình, mỗi người khi gặp nhau, ngoài số ruộng nương, trâu bò, nhà cửa..., người ta còn nhìn vào số lượng trang sức bạc trên cơ thể. Một chàng trai, một cô gái được coi là giàu có, xinh đẹp, thì ngoài hình dáng ra, còn là bộ trang phục đẹp, đồ trang sức nhiều. Những gia đình giàu có, con cái họ có thể đeo trên cổ nhiều vòng cổ khác nhau (từ 3 - 5 vòng), chúng đều được làm từ bạc nguyên chất. Ông Thào A Chư (thôn Cát Cát) cho biết, mỗi chiếc vòng cổ được làm ra từ 5 - 7 đồng bạc trắng hoa xòe (đồng bạc Đông Dương do người Pháp đúc ra) tùy theo người lớn hay trẻ nhỏ, độ lớn, nhỏ của vòng, giá trị mỗi chiếc vòng có giá

* *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai*

từ 6 - 8,5 triệu đồng. Ngoài ra, còn nhiều loại trang sức khác như hoa tai, nhẫn, vòng đeo tay... Như vậy, trang sức bạc trong xã hội người Mông có một vai trò rất lớn để đánh giá về sự giàu có của mỗi người, mỗi gia đình. Do đó, đồ trang sức bạc còn là của hồi môn có giá trị được người mẹ tặng cho con gái trước khi bước chân về nhà chồng.

+ Giá trị về tâm linh:

Trong đời sống tâm linh của người Mông, vòng đeo cổ bằng bạc giống như một thứ bùa hộ mệnh hết sức linh thiêng, có chức năng giữ cho linh hồn của con người luôn ở bên mình, không bỏ đi lang thang làm cho con người bị ốm đau. Theo quan niệm của họ, khi có thành viên nào trong gia đình bị ốm đau lâu ngày không khỏi, người nhà sẽ đến nhà thầy cúng nhờ tìm giúp nguyên nhân của bệnh tật, nếu sau khi xem thấy nói hồn của người ốm đã bỏ đi lang thang đâu đấy và gia đình cần phải làm lễ cúng gọi hồn về, sau khi cúng gọi hồn thấy sẽ làm phép khóa hồn lại để không cho bỏ đi, lúc này đứa trẻ sẽ khỏi bệnh. Khi khỏi bệnh, người được làm phép này sẽ phải đeo vĩnh viễn chiếc vòng ấy trên cổ để luôn được khỏe mạnh.

Theo ông Thào A Chư, cho biết, ngoài chiếc vòng bạc được sử dụng trong lễ cúng giải hạn, gọi hồn cho người ốm ra, người Mông còn sử dụng cả vòng tay, vòng chân bằng bạc để giữ hồn của người ốm, nhưng chủ yếu sử dụng đối với trẻ nhỏ theo yêu cầu của thầy cúng. Khi lớn lên, những chiếc vòng này có thể tháo ra do đứa trẻ đã lớn, nhưng đối với chiếc vòng đeo cổ thì vẫn phải đeo.

2. Quy trình chạm khắc bạc của người Mông ở Sa Pa:

Chạm khắc bạc là nghề thủ công đòi hỏi sự khéo léo, tỉ mỉ và tính thẩm mỹ của các nghệ nhân chế tác. Để tạo ra một sản phẩm trang sức bằng bạc, nghệ nhân người Mông phải thực hiện qua nhiều công đoạn cầu kỳ mới cho ra đời được một sản phẩm mang nét đặc trưng, được cộng đồng chấp nhận.

Để có thể thực hành nghề chạm khắc bạc, các nghệ nhân phải có được bộ công cụ chế tác bạc đa dạng, như: bễ thổi "pux"; quạt gió "pux"; lò nung "áng"; nồi nấu bạc "lò cox"; khuôn đúc "đangz giôz"; búa "traurx" có 4 loại (búa sừng trâu "cù traurx nhux cú", búa quai tay "traurx", búa nhỏ

và búa nhỏ); kim sắt "kè": có 3 loại (loại dài dùng để chọc than, gấp nổi nấu bạc hoặc điều chỉnh vị trí nổi trong lò nung trong quá trình nấu bạc; loại thứ hai là kim ngắn hơn dùng chủ yếu để gấp sản phẩm trong quá trình tôi cũng như chế tác khi bạc còn nóng; loại kim nhỏ chủ yếu dùng để cặp bạc trong quá trình gia công chế tác trên đe, nhằm tạo hình, tạo dáng cho sản phẩm lần cuối); đe "thái"; bộ đục chạm hoa văn: gồm 5 loại, được làm bằng sắt, có hình dáng, kích thước khác nhau tùy vào từng chức năng sử dụng khác nhau: loại đục "ná tram" dùng để chạm hoa văn hình li ti, loại "tủ ma" dùng để chạm hoa văn hình chấm, loại "khó chủ" dùng để chạm các đường sọc dài, loại "chảy nấy nix" dùng để chạm các loại hoa văn hình bán nguyệt, loại "sừ phăng" dùng để chạm các loại hoa văn hình vuông.

Người nghệ nhân chạm khắc bạc, ngoài sự khéo léo, tinh tế trong quan sát, tinh tế trong từng mũi đục thì còn rất cần đến sự kiên trì, tỉ mỉ và sáng tạo. Để cho ra đời được một sản phẩm bạc ưng ý, người thợ cần trải qua một quy trình với nhiều công đoạn khác nhau, như:

- Chọn bạc chế tác trang sức: Bạc "nhìa" của người Mông ở Sa Pa có 2 loại chính là bạc nguyên chất và tạp chất. Theo ông Thào A Chư, để chọn được bạc nguyên chất có thể sử dụng nhiều cách thức khác nhau, những cách thức chọn này đã được cha ông đúc kết và truyền lại cho họ, bao gồm:

+ Chọn bạc qua âm thanh: Lấy 2 ngón tay cái và ngón trỏ cầm phía đầu của đồng bạc, đưa lên miệng thổi mạnh một hơi, sau đó áp sát đồng bạc vào tai để nghe, nếu là bạc nguyên chất sẽ phát ra âm thanh trong, ngân vang và có độ rung ngân dài. Nếu âm thanh phát ra không trong, không vang, không có độ rung, thì không phải là bạc nguyên chất, mà là bạc có lẫn tạp chất hoặc bạc giả.

+ Chọn bạc qua chất liệu dấm chua: Dấm là loại gia vị có tính chua, được sử dụng nhiều trong sinh hoạt của người dân. Sử dụng dấm trong việc kiểm tra bạc cũng là cách được nhiều người dân áp dụng và mang lại hiệu quả tương đối cao, thực hiện lại khá đơn giản theo 2 thao tác: ngâm bạc trong nước dấm khoảng 10 giây rồi lấy giẻ mỏng lau nhẹ lên mặt sản phẩm, hoặc dùng dấm lau trực tiếp lên mặt

của đồng bạc, nếu thấy mặt đồng bạc có màu trắng thì có thể khẳng định đó là bạc nguyên chất, nếu không có màu trắng thì không phải bạc thật hoặc bạc có lẫn nhiều tạp chất.

+ Phương pháp dùng lửa và nước: Đây là phương pháp kiểm tra bạc cổ truyền, không chỉ được các nghệ nhân chạm bạc sử dụng mà nó còn được đông đảo người Mông sử dụng vì đơn giản, dễ làm mà hiệu quả cao. Đầu tiên, họ đưa đồng bạc muốn thử vào bếp than nung đỏ, sau đó gấp ra, thả ngay vào một chậu nước lạnh và quan sát sự biến đổi màu sắc của đồng bạc. Nếu bạc có màu trắng hoặc hơi vàng là bạc nguyên chất, nếu bạc có màu đen, đỏ hoặc màu xám thì đó là bạc lẫn tạp chất, không sử dụng để đúc, chạm đồ trang sức được.

- Các công đoạn chế tác, tạo dáng cho sản phẩm bạc: Nghệ nhân chạm bạc Thào A Chư thôn Cát Cát, xã San Sả Hồ, huyện Sa Pa cho biết, để chế tác được một sản phẩm bạc cần trải qua nhiều công đoạn, như:

+ Chuẩn bị nổi nấu bạc "lò cox": Đây là một loại nổi đặc trưng chỉ những người thợ chạm bạc dân tộc Mông Sa Pa mới có. Nổi được chế tác từ một loại đá mềm, chịu nhiệt có tên gọi là "páu dex", được lấy từ dòng suối Cát Cát. Loại đá này có khả năng chịu được nhiệt cao, rất khó tìm, chỉ có thể tìm được vào mùa nước cạn. Sau khi lấy đá về, người thợ bạc sẽ dùng dao sắc cắt gọt thành chiếc nổi nấu có tai cầm. Nổi nấu bạc thường có độ dày khoảng từ 5 - 7mm, đường kính có ba kích thước khác nhau: 3cm, 4cm và 5cm tùy thuộc vào mục đích sử dụng (nấu nhiều hay ít bạc), thành nổi cao từ 4 - 5cm, có tai cầm dài khoảng 2cm.

+ Lò nung "áng": là nơi để đốt than chuẩn bị cho quá trình nung chảy bạc. Lò thường được đắp bằng đất sét hoặc xếp bằng đá có nhét đất ở các khe hở giúp giữ nhiệt, không cho nhiệt thoát ra ngoài. Lò nung có chiều cao khoảng 80cm, rộng 50cm, dài 70cm, thành lò dày từ 25cm - 30cm, đường kính miệng lò là 20cm. Do bề thổi là thân cây gỗ pơ mu, để gắn sát với lò than để bị lửa gây cháy, nên miệng của ống dẫn gió từ bề thổi vào bếp than thường được làm từ vật liệu chịu nhiệt, để ngăn cho không cho nhiệt làm cháy ống bề thổi.

+ Đốt lò "cháu lán tôx" để nung bạc: Nghệ nhân chạm bạc sẽ cùng với thợ phụ kiểm tra lại bếp lò, sau đó là việc chất than "thanx" vào để nổi lửa, khi than trong lò cháy đỏ thì nghệ nhân sẽ chuẩn bị cho việc nung bạc.

+ Nung bạc: Để cho bụi than không bám vào nổi bạc, nghệ nhân thường lấy một miếng vải lạnh trắng bọc lấy số bạc cần nung đã được chặt nhỏ rồi gói lại cho vào nổi nấu "lox cox". Sau đó, lấy kim gạt than giữa lò ra và đặt nổi bạc lên than hồng và lấy kim bới than hồng vùi lấp lên nổi bạc. Từ khi đưa nổi nấu bạc vào giữa bếp than, thợ phụ phải luôn kéo bề để lửa cháy đều, không được giảm nhiệt, khoảng 15 - 20 phút gạt than ra xem, khi miếng vải cháy tan trong lửa, bạc tan chảy thì dùng kim gấp nổi bạc ra đổ vào khuôn.

+ Đổ khuôn: Sau khi bạc trong nổi tan chảy hoàn toàn, nghệ nhân sẽ lấy kim kẹp chặt vào tai của nổi nấu bạc và đưa ra khỏi bếp lò, đổ vào khuôn đã được chuẩn bị từ trước tạo dáng cho bạc. Khuôn đúc "đangz giôz" có 2 loại chính được sử dụng, gồm:

+ Loại khuôn đúc được làm bằng đá chịu nhiệt "páu dex": Loại đá này có cùng bản chất với loại đá làm nổi nấu. Đặc điểm của loại khuôn này là tính bền chắc, chịu được nhiệt và nếu được giữ gìn cẩn thận có thể truyền lại từ đời này qua đời khác. Khuôn đá thiết kế hình chữ nhật, có kích thước cao 3cm, dài 7cm, rộng 5cm. Ở giữa khuôn, nghệ nhân đục thành hai rãnh, rãnh to dùng để đúc vòng cổ, rãnh nhỏ dùng để đúc vòng tay, vòng tai...

+ Loại khuôn đúc được làm bằng thân ống trúc "ý deng sủng cở", là một loại công cụ mới, đánh dấu sự sáng tạo trong việc vận dụng các sản phẩm từ tự nhiên. Ưu điểm của công cụ này chính là tính tiện dụng, dễ tìm, dễ làm và có tính cơ động theo kích cỡ khác nhau. Người ta chỉ tìm một thân trúc nhỏ và cắt lấy một đoạn khoảng 30cm, sau đó chẻ đôi ống trúc ra để làm rãnh đục phôi bạc. Tùy theo lượng bạc nung chảy nhiều hay ít mà người ta dùng đất sét nhúng nước bịt vào hai đầu ống để làm vách ngăn, bạc sẽ được đổ vào rãnh của ống trúc. Các nghệ nhân chỉ dùng ống trúc khô, không dùng trúc tươi vì dễ bị nổ hoặc héo làm mất tính định hình cho phôi bạc

trong khuôn trúc. Tuy nhiên, do khi đổ bạc vào sẽ làm cháy ống trúc, nên người ta lấy mỡ hoặc dầu nhót để bôi trơn cho ống trúc trước khi đổ bạc vào, dầu sẽ làm cho bạc nhanh cứng và không bị dính vào ống trúc.

+ Chế tác hình dạng bạc trên đe "chaux paux": Sau khi đổ bạc ra khỏi khuôn, bạc sẽ được định hình thành thanh dài, nghệ nhân dùng kim gấp thanh bạc đưa vào lò nung để làm mềm thanh bạc rồi đưa lên đe để chế tác thành các hình dáng khác nhau như vuông, tròn, dẹt theo mục đích chế tác sản phẩm, sau đó uốn nắn cho phù hợp với từng loại sản phẩm. Khi hình dáng của sản phẩm được tạo ra, nghệ nhân sẽ bắt đầu cho công đoạn chạm khắc hoa văn lên trên thân bạc.

- Công đoạn chạm khắc hoa văn "plông xux": Đây được coi là công đoạn cầu kì, tỉ mỉ nhất để có thể cho ra đời được sản phẩm ưng ý. Các nghệ nhân phải vận dụng hết khả năng sáng tạo, tính thẩm mỹ của mình để chạm khắc các họa tiết hoa văn trên sản phẩm thô, làm cho trang sức trở nên mềm mại, sống động, uyển chuyển và tinh tế. Các mẫu hoa văn trang trí trên trang sức bạc thường là các họa tiết mang dáng dấp tự nhiên xung quanh, như: các họa tiết hình hoa, lá, hình mặt trăng, hình xoáy tròn ốc, hình con ong, con bướm, hình mắt gà... và họa tiết hoa văn gắn với các loại vật dụng trong đời sống hằng ngày, như: hình cối xay, hình cánh quạt, hình liềm cắt lúa... Đặc biệt, họa tiết cây dương xỉ là mẫu hoa văn đặc trưng trên các sản phẩm trang sức của người Mông ở Sa Pa. Sau khi hoàn thành công đoạn này, nghệ nhân sẽ bắt đầu cho công đoạn tu sửa, đánh bóng bạc.

- Công đoạn tu sửa, đánh bóng sản phẩm bạc: Đây là khâu cuối cùng trong quy trình chế tác một sản phẩm bạc. Người ta dùng nước chua "caux" ngâm hoặc dùng tro bếp thấm ướt và cọ rửa để bạc chuyển sang màu trắng đặc trưng, tạo vẻ đẹp.

Các sản phẩm vật chất được tạo ra từ nghề chạm khắc bạc là những sản phẩm mang tính sáng tạo, thẩm mỹ cao, bao gồm: vòng cổ "pâux cu đặng"; vòng tay "pâux tê" - gồm hai loại: loại vòng bản dẹt và loại vòng có tiết diện tròn. Trên mặt vòng chạm khắc hình hoa lá, hình con bướm... theo lối tả thực; nhẫn ngón tay "khay": gồm 2 loại (tiết diện tròn và

tiết diện dẹt). Đeo nhẫn có tiết diện tròn là dấu hiệu của những người còn độc thân (trao chưa vợ, gái chưa chồng) hoặc đã góa vợ/chồng và đang có ý định tái giá; vòng tai hay còn gọi là khuyên tai "còng che plax": là loại trang sức chỉ dành riêng cho phụ nữ; vòng vĩa "pâux sux" là loại vòng được chế tác riêng, dùng để đeo cho trẻ em và người lớn khi bị ốm, gồm ba loại: vòng chân, vòng cổ và vòng tay. Vòng vĩa thường được thiết kế một chiếc khóa móc ở quãng hở để khi đeo xong, thấy cụng cài khóa lại xem như giữ hồn không cho vĩa rơi ra ngoài cũng như bảo vệ các loài ma không được xâm phạm vào cơ thể; xước cài tóc - trang sức chỉ dùng cho phụ nữ chải tóc, cài tóc khi họ không cuốn khăn.

Có thể nói, chạm khắc bạc của người Mông không chỉ là quá trình lựa chọn, chế tác ra những vật dụng phục vụ cho nhu cầu xã hội, đời sống tâm linh, mà chạm khắc bạc của người Mông giờ đây còn là sản phẩm của cả một hệ thống tri thức của cộng đồng, của các nghệ nhân trong quá trình thích nghi với điều kiện tự nhiên, là quá trình tích lũy kinh nghiệm qua mỗi lần chế tác, tích lũy rồi truyền lại cho các thế hệ.

Với những giá trị văn hóa truyền thống ẩn chứa trong từng mũi đục, từng mô típ hoa văn, từng mẫu, từng nét hoa văn khéo léo đã cho ta thấy được đời sống xã hội vốn đơn giản, kín đáo nhưng cũng hết sức phong phú, nhẹ nhàng, giàu tính nghệ thuật của người Mông vùng cao. Với những giá trị vừa hữu hình, vừa vô hình ấy, năm 2013, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã đưa "Nghề chạm khắc bạc người Mông ở Sa Pa" vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Hy vọng sẽ có nhiều hơn nữa những di sản được vinh danh, bảo tồn và phát huy nhằm tạo ra được những sản phẩm văn hóa độc đáo, mang đậm tính dân tộc trong quá trình xây dựng cho thương hiệu sản phẩm du lịch của Lào Cai. Đây sẽ là cơ hội tốt để bảo tồn các giá trị văn hóa độc đáo của dân tộc, mang lại nguồn lợi về kinh tế cho người dân, đồng thời thúc đẩy người dân bảo tồn và trân trọng các sản phẩm do họ tự tay làm ra./.

D.T.N

(Ngày nhận bài: 05/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 17/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 20/11/2014).

LỄ LÀM CHUỒNG TRÂU (PRO VIA PO) CỦA NGƯỜI M'NÂM Ở LÀNG ĐẮK NE, XÃ MĂNG CÀNH, HUYỆN KON PLONG, TỈNH KON TUM

NGUYỄN THỊ LIÊN*

TÓM TẮT

Con trâu thực sự là đầu cơ nghiệp của người M'Nâm, nên việc bảo vệ trâu đã vượt qua lễ thường để đẩy tới mối ứng xử đầy chất tâm linh, nổi bật là cách làm chuồng. Không chỉ chuẩn bị vật liệu, mà người M'Nâm còn chú ý tới phong thủy, đồ lễ dâng thần, cây nêu... và cả vật dụng có yếu tố ma thuật qua những nghi thức đã tồn tại lâu đời.

Từ khóa: chuồng trâu, cúng chuồng trâu, cây nêu, củ thiêng.

ABSTRACT

Buffalo is very important to M'Nâm people so the protection of buffalo is more than normal to get to a fully spiritual behavior of making stall for this animal. Not only preparing materials, M'Nâm people also pays attention to geomancy, offerings, tree pole etc as well as magic things through long lasting rituals.

Key words: buffalo stall, ceremony of buffalo stall, tree pole, sacred fruits.

Do đặc tính về ruộng đất của người M'Nâm ở xã Măng Cành, huyện Kon Plong thường nằm trong những thung lũng của những dãy núi cao, ruộng nông, diện tích nhỏ, vì vậy, trước khi gieo mạ, người M'Nâm thường dùng trâu để dẫm ruộng chứ họ không dùng cày hay bừa như người Kinh dưới miền thấp. Con trâu đóng một vai trò rất quan trọng, là một tài sản lớn của mỗi gia đình người M'Nâm. Chính vì vậy, làm chuồng trâu có một ý nghĩa rất lớn trong sản xuất nông nghiệp của người M'Nâm, họ làm chuồng trâu để bảo vệ con trâu, đây cũng là một hình thức bảo vệ kinh tế cho gia đình mình.

Lễ làm chuồng trâu của người M'Nâm ở xã Măng Cành một năm thường được tổ chức 3 lần: Trước khi chuẩn bị gieo mạ (tháng Ba); sau khi gặt xong (tháng Tám) và sửa sang lại chuồng trâu trước khi tổ chức lễ tổng kết cuối năm (tháng Chạp). Một năm 3 lần làm chuồng trâu, tuy nhiên, chỉ có 2 lần đầu người M'Nâm mới làm lễ cúng, còn lần thứ 3 chỉ là hình thức sửa sang lại chuồng trâu để chuẩn bị đón năm mới chứ họ không

cúng. Quan trọng nhất là lần cúng đầu tiên khi gieo mạ bắt đầu một vụ mùa mới.

Trước đây, khi chuẩn bị tổ chức lễ làm chuồng trâu, những gia đình có trâu cử một người đến nhà già làng họp, xem ngày đẹp tổ chức làm chuồng. Họ cũng chọn mảnh đất phù hợp tổ chức cúng đất để dựng chuồng cho trâu. Ngày nay, những gia đình lớn có nhiều nhân khẩu, trâu cũng được nuôi nhiều hơn, cho nên để không phải mất công gia đình này đợi gia đình kia, xong xuôi hết việc, cả làng mới cùng tổ chức giống trước đây mà họ chia ra thành những nhóm nhỏ tổ chức lễ làm chuồng trâu, các nhóm gia đình này sẽ cùng nhau họp bàn và thống nhất chọn một ngày để tổ chức. Nhóm nhỏ ngày nay khoảng từ 5 đến 10 gia đình sinh sống trong cùng một khu vực địa lý.

Trước mùa gieo mạ khoảng 2 tuần, những người M'Nâm lại rộn ràng chuẩn bị mọi thứ cho lễ làm chuồng trâu. Việc chuẩn bị được phân công một cách rõ ràng trong một buổi họp gia đình với đông đủ các thành viên. Buổi họp gia đình sẽ thống nhất việc chọn đất làm chuồng trâu, phân công các thành viên thực hiện các công việc chuẩn bị cho buổi lễ.

* Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum

Lễ làm chuồng trâu thường được tiến hành trong 4 ngày.

Ngày đầu tiên: Chuẩn bị những nguyên liệu và vật dụng cần thiết cho việc làm chuồng trâu và cúng chuồng trâu cho ngày tiếp theo:

Trước ngày tổ chức lễ làm chuồng trâu, gia đình sẽ phân công các thành viên lên rừng chặt cây gỗ nhỏ, lấy dây rừng về nhà, vót nhọn một đầu, bó lại từng bó, rồi mang ra mảnh đất được chọn để làm chuồng. Phụ nữ sẽ chuẩn bị những nguyên vật liệu để thực hiện các nghi thức cúng ngoài chuồng trâu và trong nhà.

Để chuẩn bị cho lễ làm chuồng trâu, người M'Nâm sẽ chọn một mảnh đất đẹp, mảnh đất này không được làm trên nền của chuồng trâu cũ. Trước khi san mặt bằng, người ta làm cây luông pia để cúng mảnh đất, cây luông pia được làm từ cây tre có gắn các loại lá thiêng tượng trưng cho những mong ước của người M'Nâm, như: lá hnhú tượng trưng để xua đuổi sự xui xẻo, hy vọng trong năm con trâu sẽ không bị tai nạn, lá hla h'cua bri và lá hla in b're tượng trưng cho điều may mắn, nếu con trâu ăn vào lá này thì con trâu sẽ nhớ mãi cái chuồng của nó. Khi bắt đầu nghi lễ cúng, người chủ gia đình vừa cầm cây luông pia xuống mảnh đất vừa khấn cầu xin thần linh cho mảnh đất được thuận lợi, ngăn ngừa điều xấu, những tai nạn đều đi hết, sau đó người chủ sẽ mang cây nêu ra ngoài lối đi của trâu (hướng phía Đông, phía mặt trời mọc), với mong muốn trâu sẽ nhớ đường về chuồng.

Bên cạnh những cây luông pia, thì người M'Nâm còn làm hai cây nêu nhỏ tượng trưng và mong cho hai cặp sừng của trâu cứng cáp, khỏe mạnh, dùng để cắm hai bên cổng của chuồng trâu có tên luông tha và luông h'ne. Trên hai cây này họ gắn nhiều chùm lá tang và những tua lông gà, ... Cây luông tha có ý nghĩa ngăn ngừa con ma, ngăn ngừa những xui xẻo, những điều xấu xâm nhập vào chuồng trâu. Cây luông h'ne bảo vệ con trâu. Hai cây được trang trí công phu, đẹp mắt, gắn với những biểu tượng khác nhau, gồm: những bông hoa (kmrây) được vót từ thân cây le, những bông hoa này có ý nghĩa về sự bảo vệ của thần linh, phía trên gần ngọn của cây, họ dùng một sợi chỉ màu trắng đan thành hình mạng nhện, tượng trưng cho thần linh, phần ngọn có gắn một cái cung tên nhỏ tượng trưng cho vũ khí để xua đuổi những điều xấu xa.

Ngày thứ hai: Làm chuồng trâu:

Chuồng trâu của người M'Nâm thể hiện mong

ước những điều tốt đẹp đến với gia đình, mong sức khỏe và may mắn đến cho con vật chủ đạo trong nông nghiệp. Chính vì vậy, việc làm chuồng trâu là việc làm rất quan trọng và cần thiết. Chuồng trâu dùng để cúng không làm mái, họ chỉ làm hàng rào xung quanh, với diện tích vừa đủ để nhốt trâu, tùy theo số lượng trâu của từng gia đình mà diện tích chuồng trâu to hay nhỏ. Người M'Nâm không sử dụng bất cứ vật dụng gì để làm chuồng, mà chỉ đơn thuần cắm thật mạnh cây gỗ xuống nền đất cho đến khi nào cây gỗ chắc chắn, họ cứ thế cắm lần lượt từng cọc gỗ xuống cho đến khi thành một hàng rào bảo vệ xung quanh. Trước khi cắm cái cọc đầu tiên xuống, người nhà sẽ đặt một cái lá cây dẻ (luông xa) trước mũi cọc, sau đó mới cắm thật mạnh xuống đất, vừa cắm cọc, vừa khấn: "Cắm lá luông xa ở dưới bóng người, bóng ma hãy đi xa, hãy mang lại may mắn và chắc chắn cho chuồng trâu".

Sau đó, họ cột lần lượt các thanh gỗ ngang rồi lấy dây rừng buộc chặt, trên mỗi góc của chuồng trâu, họ cột thêm 4 cây luông pia. Cổng chuồng trâu được trang trí bằng cây luông tha và luông h'ne ở hai bên. Đồng thời, họ làm cổng bằng hai thanh gỗ có thể kéo ra, kéo vào được.

Cũng như nhiều lễ hội khác của người M'Nâm trong năm, lễ làm chuồng trâu cũng mang những sắc thái văn hóa riêng biệt và đặc trưng của tộc mình. Những lễ vật thiêng trong lễ làm chuồng trâu cũng mang những giá trị văn hóa tín ngưỡng đậm nét của người M'Nâm ở Măng Cành. Trong một nghi lễ cúng chuồng trâu của người M'Nâm, có rất nhiều lễ vật được sử dụng để cúng thần linh, điều đặc biệt hơn nữa là làm bất cứ việc gì họ cũng sẽ cúng xin thần linh trước.

- Chuẩn bị nước thuốc rắc lên con trâu trong khi làm lễ cúng: Lấy vỏ cây long hri đập dập để làm một thứ thuốc có vị cay nồng, thuốc này được trộn với con cua bắt dưới suối đã được giã nhỏ ra rồi hòa vào với nhau, chắt lấy nước. Việc làm này với ý nghĩa tránh ma quỷ xâm nhập vào chuồng trâu. Sau khi làm nước thuốc xong, họ sẽ để một con cua buộc vào một chùm cây (hla khua bờ triêng) treo lên giữa cửa ra vào của chuồng trâu.

- Chuẩn bị một bó cây đốt làm một đàn tế Yang: Bện 1 cây đốt thành hình con nhện mang về cắm tại góc thiêng của nhà. Con nhện và con vật tượng trưng biểu hiện cho sự may mắn của người M'Nâm. Các cây đốt này sau khi cúng xong sẽ được người ta mang về nhà, đến chỗ ngã ba hoặc qua sông, qua



Người M'Nâm cắm cọc làm chuồng trâu - Ảnh: Tác giả

suối, cây đót sẽ được đặt vắt ngang qua, để dẫn đường cho hồn trâu theo về nhà.

- Chuẩn bị một vòng đeo cổ được làm bằng sợi chỉ nhỏ, trong lễ cúng, chiếc vòng này được đeo vào cổ người chủ gia đình với ý nghĩa trong thời khắc đó người chủ gia đình và Yang có địa vị ngang nhau.

- Lễ vật để cúng: gà và heo, mỗi con trâu làm 1 con gà để cúng hiến sinh tại chuồng trâu, còn con heo là lễ vật hiến sinh cúng tại nhà. Lễ cúng tại nhà là heo hoặc gà do năm trước chủ nhà cúng chuồng trâu có hứa với Yang rằng, lễ vật cúng là con gì thì năm tới chủ nhà phải cúng con vật đó như lời đã hứa.

- Chuẩn bị hai ống le chứa nước bên trong để tắm cho trâu trong ngày diễn ra lễ cúng: một ống le đựng nước lấy dưới sông (lấy ngay ở xoáy nước), một ống le chắt trên rừng chứa sẵn nước tự nhiên trong ống mang về nhà. Ống nước sau khi tắm cho trâu xong mang ra phía đường đi đập vỡ ra (tránh trẻ con lấy).

- Rượu cúng trong lễ: đổ vào chỗ hai bên cổng của chuồng trâu, đổ lên cây nêu, để mời thần linh, xin phép thần linh, đổ lên mình trâu để cho con trâu sau này nhớ về chuồng của mình, sau đó mới là người nhà uống.

- Đào các củ thiêng (dum bu kiêng) từ chuồng trâu cũ về để trồng trong chuồng trâu mới trong

ngày diễn ra nghi thức cúng. Các loại củ này không mua, không bán, không được cho, cũng không ai được lấy của ai mà được truyền trong gia đình từ đời này sang đời khác, số lượng các loại củ nhiều hay ít tùy thuộc vào sự lưu giữ của từng hộ trong gia đình, hộ ít có 2 loại củ, hộ nhiều có 9 đến 10 loại củ khác nhau. Trước đây, thường những gia đình có nhiều trâu mới có nhiều loại củ. Người dân tin rằng, nếu các củ thiêng này sinh sôi nảy nở, đẻ nhiều nhánh, phát triển tốt thì đàn trâu của gia đình sẽ sinh sôi nảy nở tốt, khỏe mạnh; nếu củ thiêng phát triển kém thì gia đình đó sẽ không may mắn, hoặc nếu cây chết, gia đình đó sẽ gặp xui xẻo, làm ăn thất bát, đàn trâu ốm yếu.

- Làm cung tên nhỏ (tượng trưng) để bắn trong lễ cúng nhằm xua đuổi con ma, xua đuổi những điều xui xẻo ra khỏi khu đất nhốt con trâu.

Sau khi chuồng trâu được hoàn thành, trâu sẽ được lừa vào chuồng để ngày hôm sau tiến hành nghi lễ cúng.

Ngày thứ ba: Cúng chuồng trâu:

- Địa điểm: trong ngày cúng chuồng trâu, nghi lễ cúng được diễn ra tại hai nơi, nơi làm chuồng trâu và tại bếp của gia đình.

- Trước đây, lễ làm chuồng trâu được tổ chức theo quy mô cộng đồng làng thì già làng sẽ là

người tiến hành nghi lễ cúng cho cả làng. Còn ngày nay, người chủ gia đình sẽ là người thực hiện nghi lễ cúng chuồng trâu, không phân biệt nam hay nữ.

Nghi thức cúng chuồng trâu: Tùy thuộc vào số lượng trâu nhiều hay ít của các hộ gia đình mà thời gian cúng chuồng trâu dài hay ngắn. Trong toàn bộ thời gian cúng chuồng trâu, người M'Nâm có rất nhiều nghi lễ văn hóa truyền thống, những quan niệm về thế giới tâm linh rất tự nhiên và độc đáo, vừa mang những nét riêng nhưng ẩn chứa trong đó là sự đa dạng, phong phú, như: cúng trừ tà ma, nghi lễ đeo dây, nghi lễ cúng đầu gà, nghi lễ rắc nước thuốc lên trâu, nghi lễ uống rượu, nghi lễ cúng củ thiêng, nghi lễ bắn nỏ, nghi lễ mở cửa chuồng trâu, nghi lễ trống củ thiêng, nghi lễ cúng rước hồn trâu về nhà.

Buổi sáng ngày diễn ra nghi lễ cúng, cả gia đình tập trung đông đủ tại chuồng trâu đã được dựng sẵn. Những lễ vật cúng được mang ra chuồng trâu, mọi người sẽ đốt một đồng củi nhỏ bên cạnh chuồng trâu để thực hiện các nghi lễ của buổi cúng. Người chủ gia đình sẽ là người thực hiện các nghi lễ cúng, còn các thành viên trong gia đình: con trai trưởng và cháu đích tôn của gia đình sẽ cùng chủ nhà tham gia một vài nghi lễ.

Nghi lễ đầu tiên: Cúng xua đuổi tà ma, xua đuổi những điều xấu, tại nạn ra khỏi chuồng trâu, cầu mong cho con trâu luôn khỏe mạnh, sinh con đầy đàn: Người chủ gia đình sẽ cắm một bó gồm 3 cây luông pia đứng bên ngoài chuồng trâu vừa khua quanh chuồng trâu vừa khấn. Xua đuổi hết những điều xui xẻo, những điều không may mắn ra khỏi chuồng trâu. Sau đó, người chủ gia đình sẽ mang những cây luông pia này ra chỗ lối đi của trâu ngoài bìa rừng và cắm cây luông pia tại đó (hướng phía Đông, phía mặt trời mọc). Người M'Nâm quan niệm, việc sử dụng những lá cây gắn trên cây luông pia một mặt trừ tà ma, ngăn ngừa những tai ách còn vương lại trên mảnh đất mà con trâu ở; mặt khác, việc cúng này còn mang lại may mắn và sức khỏe cho con trâu trong năm tới.

Nghi thức rắc nước thuốc lên mình con trâu: Người M'Nâm lấy nước thuốc đã được chuẩn bị sẵn từ trước vẩy lên mình con trâu. Việc rắc nước thuốc lên mình con trâu với mong muốn cho con trâu sẽ không bị bệnh tật, sẽ không bị các con vật khác tấn công.

Nghi lễ cúng củ thiêng: Người chủ gia đình sẽ cắm cây luông pia hơi hơi quanh đồng lửa, vừa hơi vừa khấn, xua đuổi ma quỷ. Sau đó, người chủ gia

đình sẽ cùng với con trai trưởng và cháu đích tôn cùng cầm rổ củ thiêng dum bu kiêng và cầm vật hiến sinh của lễ cúng quay vòng tròn theo chiều kim đồng hồ, vừa khấn vừa đếm các dây số lễ theo một quy định chung: từ 1 đến 3, từ 3 đến 5, từ 5 đến 7. Sau đó, người chủ gia đình sẽ lấy một củ hi (tượng trưng cho Yang) trong rổ củ thiêng dum bu kiêng, cắt lấy hai miếng đặt úp lên một thanh tre và bắt đầu nghi thức hỏi Yang. Khi người chủ gia đình hỏi Yang các vấn đề liên quan đến cuộc sống và đến con trâu, người chủ gia đình sẽ tiến hành lật củ trong 3 lần, nếu hai miếng củ một úp và một lật có nghĩa là điều tốt, điều may mắn Yang sẽ mang lại, khi hai miếng củ cùng úp thì Yang chưa đồng ý, sẽ có điều không tốt cho lời cầu xin đó, khi đó chủ lễ sẽ tiến hành xin Yang bằng cách làm lại nhưng không quá 3 lần.

Nghi lễ cắt đầu gà cúng tế thần linh: Ba người vừa bứt ba nhúm lông từ con gà vừa khấn để xả xui trước đường trâu vào, sau đó, mang con gà về trước cửa chuồng trâu để làm nghi lễ cúng, chủ nhà cầm con gà hướng về phía con trâu và khấn: "Hôm nay chúng tôi làm chuồng mới cho trâu, để trâu có nhà ở mới, mong Yang giữ cho trâu khỏe mạnh, sinh đàn đẻ lũ đừng có ốm yếu, khi đi ăn tránh đá lẫn cây đổ". Con gà sẽ được chặt đầu, lấy phần tiết và phần đầu gà cắm vào cây đốt trên dàn tế đã được dựng bên cửa ra vào của chuồng trâu để cúng Yang, phần tiết gà sẽ được rắc lên phía 2 cây luông h'ne và luông tha, lên cửa ra vào của chuồng trâu, việc rắc tiết gà lên 2 cây với mục đích mời Yang xuống tham dự lễ phù hộ cho trâu, còn con gà sẽ được ném vào bên trong chuồng trâu. Người M'Nâm quan niệm, khi con gà bị cắt phần đầu được ném vào bên trong chuồng trâu, con gà quay về hướng Đông sẽ báo hiệu một năm nhiều điều tốt sẽ đến với con trâu, còn nếu như con gà quay về hướng Tây hoặc các hướng khác sẽ báo hiệu những điều không may mắn. Nếu con gà không quay về hướng Đông, người chủ gia đình sẽ phải bắt một con gà khác để thực hiện lại nghi thức này, tuy nhiên, nghi thức được thực hiện không được quá 3 lần.

Sau nghi thức cúng vật hiến sinh để mời Yang xuống tham dự và bảo vệ cho đàn trâu, người chủ gia đình tiếp tục cắt tiết gà để cúng trâu, một con gà sẽ cúng một con trâu, gà của nhà nào nhà ấy cúng. Con gà sẽ được cắt tiết rắc lên dàn tế, lên cổng và lên 2 cây luông tha và luông h'ne, vẩy lên

khắp mình trâu, để cầu mong cho con trâu khỏe mạnh, không bị bệnh tật mà sinh sôi nảy nở nhiều. Tiếp đó, họ sẽ nhổ lông từ hai bên cánh gà cầm ở đàn tế và treo ở cửa ra vào của chuồng trâu.

Nghi lễ đeo dây: Sau khi người chủ gia đình dùng cây luông pia cúng tại chuồng, người con trai cả trong gia đình sẽ cùng với cháu đích tôn của gia đình đeo cho chủ nhà một vòng dây chỉ nhỏ vào cổ trước khi chủ nhà tiến hành các nghi thức xin thần linh. Người M'Nâm quan niệm, việc đeo sợi chỉ vào cổ người chủ trong gia đình với ý nghĩa người chủ sẽ có địa vị tương đương với thần linh khi thực hiện nghi thức cúng.

Nghi lễ cúng củ thiêng dum bu kiêng trên đầu con trâu: Người chủ gia đình sẽ lấy củ dum bu kiêng đặt trong chiếc vòng đeo tay, sau đó vào chuồng trâu đặt lên đầu con trâu và cúng, cầu mong cho con trâu sức khỏe, phát triển, sinh sôi nảy nở trong năm tới. Sau khi cúng xong, củ được chôn ngay tại ô đất tại chuồng trâu.

Nghi lễ uống rượu: Sau khi nghi thức cúng vật hiến sinh cho con trâu xong, gia đình chủ lễ sẽ tiến hành uống rượu cảm ơn Yang. Người chủ gia đình sẽ là người uống rượu đầu tiên, trước khi uống, người ta lấy một ít rượu rắc lên đàn tế, lên cổng chuồng trâu, rắc vào đàn trâu, lên 2 cây luông tha

và luông h'ne, sau đó quyết một ít lên đỉnh đầu rồi mới bắt đầu uống. Chủ gia đình uống xong đến con trai cả, đến cháu đích tôn, sau đó mới đến các thành viên khác trong gia đình.

Hoạt động bắn cung tên: Người chủ gia đình sẽ cầm cung tên hướng về phía mặt trời mọc và bắn cung, việc bắn cung tên với mục đích trừ bỏ tà ma, đuổi hết những bóng ma sẽ quấy nhiễu con trâu.

Nghi lễ mở cửa chuồng trâu: Người chủ gia đình cùng với người con trai cả và người cháu đích tôn của gia đình cùng đứng ở hai bên cửa chuồng trâu, cầm thanh chắn ngang cửa kéo qua kéo lại và đếm các dây số lẻ từ 1 đến 3, từ 3 đến 5, từ 5 đến 7, sau đó mới mở cửa chuồng trâu và lùa trâu ra ngoài ăn cỏ.

Sau khi các nghi lễ ở chuồng trâu kết thúc, cả nhà sẽ cùng ôm bó đốt và cây đốt được bện hình mạng nhện ở chỗ đàn tế về nhà. Họ sẽ đặt cây đốt dọc đường đi, đến chỗ ngã ba đường hoặc qua cầu, họ sẽ đặt cây đốt vắt ngang qua. Họ quan niệm rằng, đặt cây đốt để dẫn đường cho hồn trâu theo về nhà, hồn trâu sẽ không bị lạc giữa đường. Về đến nhà, họ sẽ đặt cây đốt được đan hình con nhện vào chỗ cúng thiêng của gia đình ở trong bếp, sau đó mới bắt đầu nghi thức cúng tại gia đình.



Chuồng trâu của người M'Nâm - Ảnh: Tác giả

Nghi thức cúng tại gia đình: Sau khi mọi người đã về nhà đầy đủ, người chủ gia đình sẽ tiến hành chế biến các loại thức ăn để cúng tế và để mời khách. Nếu năm trước gia đình nào hứa với Yang được mùa sẽ giết heo thì năm nay, gia đình đó phải thịt heo để cúng Yang. Người chủ gia đình sẽ chọc tiết con heo và nói: "Lần trước gia đình chúng tôi có hứa được mùa sẽ cúng Yang con heo, năm nay tôi làm con heo để cúng Yang, cầu cho con trâu trong năm khỏe mạnh, gia đình mùa màng bội thu". Con heo được chọc lấy tiết, mổ lấy tim, con gà được cúng tại chuồng trâu mang về lấy gan và mề để cúng, còn thịt sẽ được chế biến thành món ăn, nấu riêng trong một chiếc nồi nhỏ và chỉ có người trong gia đình mới được ăn.

Về phần lễ vật cúng cũng được chuẩn bị theo phong tục:

+ Xiên thịt để cúng tại bếp thiêng: Xiên thịt của người chủ nhà để cúng Yang gồm gan + tim của con heo, cùng với gan, mề của con gà xiên thành 1 xâu nướng trên bếp than cho chín, sau đó, cắm xiên thịt đó lên ghè rượu để cúng Yang. Xiên thịt của người con trai cả trong gia đình chỉ có gan và mề của con gà, được xấp xếp theo số lẻ 3, 5, 7 miếng.

+ Trứng gà: Nhà nào có trâu cái mới cúng trứng gà, với mong muốn cho con trâu sinh sôi nảy nở tốt.

+ Thịt gà: Gia đình nào có trâu thì thịt gà của gia đình đó và tự chế biến riêng.

Tại gia đình, họ sẽ cúng hai lần tại 2 cột thiêng của nhà. Một cột chính giữa gian bếp cúng Yang, một cột bên trái gian bếp cúng gia đình. Thần linh cúng trước, chủ nhà sẽ lấy một miếng thịt trong xiên thịt, một ly rượu, bỏ vào đàn tế và một phần lên tai ghè, sau đó đưa lên đỉnh đầu, với ý nghĩa mời thần linh chứng giám trước, và khấn: "Hôm nay, nhóm gia đình chúng tôi tổ chức lễ cúng chuồng trâu, đây là rượu và thức ăn chúng tôi cúng Yang, mong người nhận lấy và ban sức khỏe cho chúng tôi, cho chúng tôi có cuộc sống no đủ, phù hộ cho con trâu khỏe mạnh, sinh nhiều con". Khi lễ xong, người chủ gia đình sẽ được phép ăn uống trước, sau đó lần lượt các thành viên trong gia đình sẽ tiến hành nghi thức này. Phần của gia đình nào thì gia đình đó dùng. Trước khi ăn, các thành viên trong gia đình sẽ lấy cơm bỏ lên đầu của nhau với ý nghĩa để giữa Yang và con người không còn khoảng cách, là người cùng một nhà, cùng ăn cùng uống và cùng làm kinh tế.

Theo phong tục của người M'Nâm, sau khi các gia đình trong nhóm làm chuồng trâu uống hết một ghè rượu cúng và ăn hết thức ăn cúng Yang thì các thành viên trong gia đình mới được phép ăn uống giao lưu với khách khứa đến tham gia buổi lễ của gia đình và nhóm gia đình.

Ngày thứ 4: Làm cây nêu đặt giữa chuồng trâu:

Cây nêu lớn được làm trong ngày cuối cùng của lễ làm chuồng trâu thường là một cây le nhỏ, được trang trí nhiều hoa văn và hình thù khác nhau, màu sắc cũng được trang trí sặc sỡ hơn những cây nêu nhỏ. Cây nêu phải là cây không bị mối mọt, gọt sạch vỏ, làm trắng thân cây, sau đó họ dùng lá dứa quấn cách đốt xung quanh, rồi tiến hành sơn màu, màu của cây nêu là màu đỏ, màu đen và màu trắng. Tiếp đến, họ làm 5 nhánh nan tre với 10 đầu vót nhọn kết thành vòng tròn rồi buộc lên đỉnh đầu cây nêu, giữa hai phần nối người ta đặt thêm một khối bông tre lớn, được tạo ra từ thân cây tre non đã hơi nóng qua lửa, trên đỉnh 10 đầu nan tre đã vót nhọn, người ta còn buộc thêm những nhúm lông gà đã được hiến tế. Trong khi mọi người đang làm cây nêu, thì trọng trách trông củ thiêng do người chủ gia đình tiến hành. Người M'Nâm cho rằng, sau 10 ngày mà củ dum bu kiêng không có biểu hiện của sự sinh trưởng thì xem như mảnh đất đã chọn không tốt. Sau khi làm xong cây nêu, họ sẽ dựng cây nêu ở giữa chuồng trâu. Cây nêu dựng lên để khẳng định mảnh đất gia đình chọn thuộc quyền sở hữu của gia đình hay nhóm hộ, là chỗ của chuồng trâu; cây nêu là sợi dây tâm linh để thắt chặt mối quan hệ giữa con người và thần linh. Cây nêu còn có tác dụng để cho con trâu cả mình gãi ngứa và còn có những ý nghĩa khác là để xua ma quỷ, để tránh bệnh tật, tai nạn, để mang lại may mắn, sức khỏe tốt cho con trâu. Sau khi kết thúc lễ làm chuồng trâu, người M'Nâm sẽ tiến hành xuống ruộng gieo mạ chuẩn bị cho vụ mùa mới.

Lễ làm chuồng trâu là một hình thức tín ngưỡng giúp người dân trong cộng đồng làng duy trì sức kéo trong sản xuất nông nghiệp, bảo vệ sức kéo mà chủ thể bảo vệ là con trâu. Thông qua đó, phát huy tinh thần đoàn kết trong cộng đồng làng, lưu giữ bản sắc văn hoá của cộng đồng dân tộc trong làng./

N.T.L

(Ngày nhận bài: 07/9/2014; Ngày phản biện đánh giá: 13/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 25/11/2014).

LỄ HỘI “MỪNG NĂM MỚI” (ĐƠN XIÊNG PÍ MÔÔN) CỦA NGƯỜI GIÁY Ở THÔN NÀ TRÀO, XÃ TÁT NGÀ, HUYỆN MÈO VẠC, TỈNH HÀ GIANG

NGUYỄN THỊ LƯỢNG*

TÓM TẮT

Là lễ cầu mùa cầu phúc, thông qua những phương thức thông linh, nghi lễ múa thiêng vào đầu năm Âm lịch - Lễ hội này là của người Giáy ở Hà Giang, với sự tham gia tự nguyện của cả cộng đồng, tạo thành đoàn rước theo trống thần. Trống được cất trong miếu Bà, mỗi năm một lần rước về miếu Ông. Khi thấy cúng đánh tiếng đầu như gọi mở cửa trời để âm dương hòa hợp, mùa màng sinh sôi.

Từ khóa: lễ hội, mừng năm mới.

ABSTRACT

As a ceremony of harvest and through spiritual method, sacred dance ritual in lunar new year is of Giáy people in Hà Giang province, having the volunteer participation of all community to form up a procession with a god drum. The drum is stored at mother shrine, and procession to father shrine once a year. When sorcerer beats the first drum to open sky door to get the harmony of yan and yin for good harvest.

Key words: festival, new year ceremony.

Lễ hội "Mừng năm mới" (Lễ Múa trống) của người Giáy là một tín ngưỡng nông nghiệp, được tổ chức vào dịp tết Nguyên đán, từ sáng mừng Một đến hết tháng Giêng. Cả làng vui vẻ đón tết mong xua đi những rủi ro của năm cũ, cầu khẩn thần linh cho một năm mới mùa màng bội thu, ấm no hạnh phúc. Lễ hội không có sự kiêng kỵ người ngoài, nên các tộc người khác cùng sống trên địa bàn đều có thể tham dự.

Người Giáy ở Hà Giang chiếm khoảng 2,2% dân số toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở vùng cao phía Bắc thuộc các huyện Yên Minh, Mèo Vạc, Đồng Văn, tập trung gần những thung lũng hoặc đối núi đất, nơi có nguồn nước. Điều này phản ánh về một tộc người lấy sản xuất nông nghiệp làm nguồn sống chính. Những nơi này không chỉ của riêng người Giáy mà còn có bản làng của những tộc người khác.

Di sản văn hoá truyền thống tiêu biểu nhất của người Giáy là kho tàng văn học - nghệ thuật dân

gian truyền miệng, những bài dân ca, truyện cổ, tục ngữ, câu đố..., những bài cúng thần linh, những tập tục lễ hội..., một trong những nét độc đáo nhất đó là lễ hội "Mừng năm mới" (Đơn Xiêng Pí Môôn).

Theo quan niệm của tộc Giáy, thế giới chia ra 3 tầng: trên cùng là tầng trời, với một thế giới đẹp đẽ; ở giữa là loài người chúng ta; dưới đất là tầng của loài người nhỏ bé, người ta địu con ở bắp chân, đeo dao ở cổ chân. Trong tín ngưỡng, ngoài việc thờ cúng tổ tiên, người Giáy còn tổ chức các lễ hội cúng thần linh, trời đất, ruộng đồng, cầu mong phúc lộc, mùa màng bội thu.

Bắt đầu vào sáng sớm ngày mừng Một tết, thấy cúng cùng các thanh niên khoẻ mạnh chưa vợ mang hương đến miếu Bà làm lễ xin được mang trống Thần đến miếu Ông để tổ chức lễ hội. Sau khi được thần linh chấp thuận, rước bàn thờ đi trước tượng trưng cho miếu Ông, 2 đôi nam thanh nữ tú bưng một mâm lễ thật to, tiếp theo là 2 thanh niên khiêng trống, sau đó là thầy cúng. Bắt đầu đoàn rước trống đi đến từng nhà trong thôn báo hiệu đã đến giờ mở hội.

* Hội viên Chi hội Di sản văn hóa Hà Giang



Lễ "Mừng năm mới" của người Giáy (Mèo Vạc, Hà Giang) - Ảnh: Tác giả

Đi tới nhà nào nhà nấy ulla vào đoàn rước tung bừng, phấn khởi đặt lên mâm lễ một sản vật của gia đình mình. Già trẻ gái trai, ai ai cũng diện những váy áo truyền thống của tộc mình được coi là đẹp nhất, mới nhất. Trống thần đi tới đâu, đoàn rước dài thêm, đông thêm, vui thêm không khí ngày tết. Đi qua hết các nhà, trống thần dừng lại ở miếu Ông, với bãi sân thật rộng cùng sự có mặt đông đủ của cả làng.

Sau khi mọi thứ lễ vật đã chuẩn bị xong, người dân trong thôn cùng ngồi quanh trống Thần đặt trước miếu Ông, thấy cúng tiến hành làm lễ.

Đầu tiên là bài cúng mời thần linh về để chứng kiến buổi lễ của làng và nghe báo cáo những kết quả mà dòng tộc và thôn bản đã đạt được trong năm qua, cảm ơn sự phù hộ, che chở, giúp đỡ của các vị thần linh (gọi là Xiùg pân Thủ ty).

Nội dung bài cúng mời thần linh: "Hôm nay ngày lành, tháng tốt, năm cũ đã qua, năm mới đã đến. Tất cả bà con trong xóm Nà Trào chúng tôi có mâm cơm làm lễ ngày mừng Một tết, kính mời thần linh, thổ địa, tổ tiên về cùng vui tết với bà con dân xóm. Xin cảm ơn miếu Ông, miếu Bà đã phù hộ cho năm qua được bình an no đủ. Cầu xin năm nay các vị thần linh luôn phù hộ cho nhân dân

trong xóm, già trẻ gái trai được khoẻ mạnh, may mắn hơn năm qua".

Đọc xong bài khấn, thầy cúng đi đến bên trống Thần, cầm dùi trống viết những câu thần chú lên mặt trống với nội dung như: "Trai gái hoà thuận, người già sống lâu...". Sau đó, thầy cúng đánh tiếng trống đầu tiên, tiếng trống này chính là tiếng trống mời thần linh về dự hội.

Sau tiếng trống mời thần linh, thầy cúng chỉ định 1 đôi trai gái trong làng lên nhận dùi trống, cúi lạy thần Trống và tiếp quản việc đánh trống, trai gái trong thôn nối theo nhau đi vòng quanh trống và bắt đầu điệu múa cầu mưa thuận gió hoà, cầu cho mùa màng tươi tốt, cầu cho cả làng khoẻ mạnh, người già sống lâu, trẻ em mau lớn, gái trai yêu thương nhau không bao giờ xa cách... trong tiếng trống hân hoan và lời cầu khấn của thầy cúng.

Vật linh chính trong lễ hội mừng năm mới của người Giáy là chiếc trống Thần (Ăn trống Thủ ty), làm từ thân cây gỗ nghiêng cổ thụ, dài khoảng 1,5 m, thân to bằng 2 vòng tay ôm, một đầu được bịt bằng da bò, ghim lại bằng đinh gỗ. Ở hai ngọn đối từ đầu làng đến cuối làng, người dân làm 2 cái miếu thờ (gọi là miếu Ông, miếu Bà), trống Thần được cất giữ

trong miếu Bà và chỉ được sử dụng 1 lần duy nhất trong năm vào dịp Tết tại khu vực lễ hội ở miếu Ông.

Lễ vật tại Miếu Ông bao gồm: 1 con gà luộc, 2 bánh chưng, chai rượu, tiền, vàng hương, hoa cùng các sản vật của địa phương.

Nội dung của bài cúng cầu mùa (gọi là Châu pâu): "Dân bản chúng tôi cầu mong miếu Ông, miếu Bà, cầu thần linh phù hộ cho ruộng nương được mùa, nuôi trâu bò không bệnh dịch, con người không ốm đau, gặp nhiều may mắn, làm ăn phát tài phát lộc. Hằng năm, nhà nhà, người người đủ ăn đủ mặc, có nhiều thóc lúa, ngô khoai. Con trai, con gái trong độ tuổi đi học phải biết chữ, học giỏi để trở thành cán bộ đem ánh sáng văn minh về cho bản, trở thành thầy thuốc chữa bệnh cho dân. Cầu xin thần linh phù hộ cho bố mẹ biết nuôi con khoẻ, dạy con ngoan. Phù hộ cho dân bản không có ai đi lầm đường lạc lối, không vi phạm pháp luật, chấp hành tốt mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước..."

Khi phần cúng và điệu múa lễ nghi cầu mùa kết thúc, một chàng trai giỏi nhất làng đại diện cho dân làng lên múa trống, điệu múa thể hiện sự thành kính và quyết tâm của dân làng cùng đoàn kết bên nhau xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc trước sự chứng kiến của các thần linh.

Sau các nghi thức đưa tiễn các vị thần linh về trời, thầy cúng nói to với tất cả mọi người: phần cúng lễ đã xong, giờ vui hội đã đến, mời tất cả bà

con thôn trên, thôn dưới người Giáy, người Dao, người Mông... cùng vào vui múa hoà nhịp trống mừng năm mới.

Dứt lời thầy cúng, tất cả mọi người cùng các tộc người khác sống trên địa bàn cùng vào nhảy múa, hát đối, hát giao duyên..., chơi các trò chơi, như: đánh đáo, đánh yến, tung còn, kéo co, đẩy gậy... Cuộc vui kéo dài đến hết ngày 30 tháng Giêng. Điều đặc biệt, là trong suốt lễ hội, tiếng trống Thần được vang lên không dứt, mọi người sẽ lần lượt thay nhau đánh trống. Theo quan niệm của người Giáy, được đánh trống là đã xin được may mắn cho mình và gia đình, tiếng trống liên hồi và vang xa là năm ấy sẽ có nhiều niềm vui, may mắn và ấm no hạnh phúc.

Hết ngày 30 tháng Giêng, hết mùa lễ hội. Thầy cúng cùng các chàng trai trong thôn lại khiêng trống thần từ miếu Ông về miếu Bà. Trống thần lại được cất giữ ở đó để chờ mùa lễ hội năm sau. Sau cái tết, được vui chơi thoải thích, bà con phấn khởi trở lại cuộc sống thường nhật, trẻ em đi học, người lớn làm việc, sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi...

Lễ hội "Mừng năm mới" là một sinh hoạt văn hoá truyền thống của người Giáy ở tỉnh Hà Giang. Bên cạnh yếu tố tâm linh, lễ hội còn tạo cho nhân dân một sự an tâm với cuộc sống, hướng tới tương lai trong tinh thần đoàn kết cộng đồng. Hiện nay, tỉnh Hà Giang đang lập hồ sơ khoa học Lễ hội "Mừng năm mới" trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản

văn hóa phi vật thể quốc gia, nhằm lưu giữ bản sắc văn hoá độc đáo của dân tộc cho mai sau và góp phần vào việc bảo tồn, phát huy nền văn hóa dân tộc; đặc biệt là góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của đất nước nói chung và ở vùng đồng bào tộc Giáy tỉnh Hà Giang nói riêng./.

NTL

(Ngày nhận bài: 21/10/2014;
Ngày phản biện đánh giá:
19/11/2014; Ngày duyệt đăng
bài: 24/11/2014).



Người Giáy (Mèo Vạc, Hà Giang) chuẩn bị cho lễ "Mừng năm mới" - Ảnh: Tác giả

CÂY BÈO - BIỂU TƯỢNG VĂN HÓA TRÊN CHỢ NỔI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN TRỌNG NHÂN*

TÓM TẮT

Cây bèo xuất hiện trên chợ nổi vùng đồng bằng sông Cửu Long không biết từ lúc nào nhưng nó đã sớm trở thành một hình thức quảng cáo trực quan sinh động. Trong phạm vi bài viết, tác giả đã khai thác "cây bèo" với những giá trị như một biểu tượng văn hóa của cộng đồng nơi đây.

Từ khóa: cây bèo, biểu tượng văn hóa, đồng bằng sông Cửu Long.

ABSTRACT

No one knows when Bèo tree appears on floating market in Mekong delta but it becomes a vivid advertisement. In the paper, the author exploits the tree with its value as a cultural symbol of this region.

Key words: bèo tree, cultural symbol, Mekong delta.

Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng có diện tích lớn nhất ở Việt Nam (40.604,7 km²), là một trong các đồng bằng phì nhiêu và màu mỡ nhất ở Đông Nam Á và là một trong số những châu thổ lớn, màu mỡ nhất trên thế giới. Đồng bằng sông Cửu Long được đặc trưng bởi một hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt là một trong những nhân tố quan trọng góp phần hình thành nên chợ nổi - nơi trao đổi, mua bán nhiều loại sản vật của các địa phương trong vùng, đồng thời là nơi gắn liền với hình dáng cây bèo.

Không biết có từ bao giờ cây bèo trên chợ nổi đã trở thành một hình ảnh gắn gũi, quen thuộc với người dân ở vùng đồng bằng sông Cửu Long từ bao đời nay bởi nét giản dị, mộc mạc nhưng không kém phần độc đáo, hấp dẫn của nó. Đối với người dân, từ lâu cây bèo đã trở thành một biểu tượng văn hóa trên chợ nổi và là hình thức tiếp thị, quảng cáo sản phẩm một cách hiệu quả, độc đáo. Với vai trò chính là phương tiện tiếp thị, quảng cáo nhưng cây bèo luôn thể hiện được hình ảnh chân thực, sống động về chủng loại hàng hóa chào mời. Bên cạnh đó, cây bèo còn là một hình thức văn hóa tiếp thị "độc nhất vô nhị" ở Việt Nam và trên thế giới. Chính điều đó, nhiều du khách khi đến tham quan chợ nổi, hình ảnh cây bèo bao giờ cũng là đối tượng đầu tiên để lại trong họ những ký ức rất khó quên.

Hiện nay, trong các tài liệu nghiên cứu vùng đồng bằng sông Cửu Long của các tác giả Sơn Nam, Vương Hồng Sển, Phan Quang, Lê Bá Thảo,... vẫn không thấy giải thích từ cây bèo. Cùng với đó, cây bèo ra đời từ khi nào cũng không thấy nhà nghiên cứu nào đề cập đến và có thể lý giải điều này do cây bèo ra đời một cách tự phát cùng với quá trình tiến triển của hoạt động mua bán trên sông nước của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Theo Huỳnh Công Tín (2007, tr. 160 - 161), từ "bèo" có hai tuyến nghĩa: (1) - Chưng ra, đưa ra để khêu gợi, kích thích lòng ham muốn của người khác; (2) - Treo lên cây sào cao ở trên ghe, xuống để mọi người có thể nhìn thấy ("Ở chợ nổi, muốn biết ghe nào bán đồ gì, anh chỉ cần nhìn những đồ bèo trên cây sào là biết ngay thôi"). Trong hai tuyến nghĩa trên, tuyến nghĩa thứ hai phù hợp hơn trong việc giải thích từ "bèo" trong từ "cây bèo". Theo đó, cây bèo là thanh cây có chiều dài khoảng 3 - 6 m (thường làm bằng tre) được cắm ở trên ghe, có mắc lên nhiều loại hàng nông sản nhằm để chào mời khách hàng đến mua tại các chợ nổi.

Thuở ban sơ, cây bèo được làm chủ yếu bằng tre nhưng hiện tại một số thương buôn đã dùng cây bèo bằng ống nhựa cứng hoặc ống tuyết sắt. Trên nhiều ghe ở chợ nổi, cây bèo được cột ở hai bên hoặc ở mũi với các dạng thẳng đứng, xiên hoặc nằm ngang, tùy theo chủ ý của chủ ghe và trên thân cây được treo lủng lẳng các loại rau, củ, quả.

* Đại học Cần Thơ

Do đó, cây bẹo đã trở thành “tín hiệu” phát ra nhằm thu hút sự chú ý của thương lái, vì vậy, nó đã thực hiện được vai trò gắn kết giữa kẻ mua và người bán trên các chợ nổi.

Nhâm Hùng (2009, tr. 50) căn cứ vào lời ăn, tiếng nói dân dã của bà mẹ Nam Bộ thường nhắc nhở cô con gái của mình khi đến tuổi cập kê rằng: “Không được bẹo hình, bẹo dáng đám con trai”. Tác giả bàn tiếp, “phải chăng cốt lõi của từ bẹo ở đây như một cách gợi, mời “chọc tức” để gây sự chú ý cho đối tượng (con trai). Theo cách suy nghĩ của người xưa, thì con gái mà cứ đi nhớn nhợ trước đám con trai là không đúng đắn! Qua lý giải này, người ta đã vận dụng từ kiểu “bẹo người” thành ra “bẹo hàng”. Từ đó, giới thương hồ dần sáng chế ra “cây bẹo”,...”.

Thiên Lý (2009), cho rằng, từ “bẹo” cũng giống như “trêu gan”. Vô hình chung, từ “bẹo” mang ý nghĩa “quảng bá thương hiệu” không hơn, không kém và chắc có lẽ cây bẹo xuất hiện từ đó.

Hai tác giả trên có điểm giống nhau khi lý giải về xuất xứ của cây bẹo là dựa trên hình ảnh trêu, gợi, mời của phái nữ đối với phái nam, tức trong mối quan hệ hấp dẫn, cuốn hút giữa người với người, sau đó trở thành mối quan hệ chú ý của người đối với vật; hoặc là sự trêu chọc, làm tức tối đối phương.

Cũng trong bài viết “Một thời cây bẹo ở chợ nổi”, Thiên Lý (2009) lại có thêm cách giải thích khác: vào thế kỉ trước, vùng đất chằng chịt sông rạch của “Nam kỳ lục tỉnh” khi giao thông đường bộ còn muôn vàn khó khăn, mọi di chuyển hầu hết phụ thuộc vào đường thủy. Những chiếc xuồng ba lá, xuồng năm lá, ghe tam bản,... là phương tiện cơ động chủ yếu của người dân vùng sâu. Người dân miệt đồng thường tranh thủ những tháng nông nhàn trồng thêm một vài thứ nông sản, như bí rợ, bí đao, bắp, khoai,... để bổ sung thêm trong bữa ăn hàng ngày. Hoặc đôi khi có những cây trái quanh nhà như mít, măng cầu, mận,..., hươm hươm chín mà “ăn không hết, bỏ thì uổng”. Khi những thứ ấy có số lượng khá khá nhưng không thể mang ra chợ bán được họ đành tìm cách bán tại chỗ. Nhưng để cho người mua biết được sản phẩm, họ nghĩ ra một cách dùng cây sào tre (hoặc những cây tương tự) treo lủng lẳng “sản vật” ít ỏi của mình cho bà con qua lại nhận biết. Mọi người quen miệng gọi đó là cây bẹo. Và, cây bẹo xuất phát từ bối cảnh đó.

Trên là một số lý giải về nguồn gốc ra đời của cây bẹo, tuy nhiên, chúng ta hãy xem xét bối cảnh sau đây trước khi đi đến kết luận: rất lâu trước đây, người

nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long còn làm lúa mùa (loại lúa được cấy phổ biến vào tháng Bảy, tháng Tám Âm lịch và thu hoạch rộ vào tháng Mười Một, tháng Chạp Âm lịch, mỗi năm chỉ canh tác được một vụ) và đến thời điểm lúa chín, họ thường dùng rất nhiều thanh cây dài, trên các thanh cây ấy có mắc quần áo, vỏ dừa khô, lon sữa bò, hình ảnh con diều bằng vải, bằng cao su,... để cho chim sợ mà không dám lại ăn lúa và họ gọi cây đó là cây bẹo. Do đó, từ “bẹo” ở đây không có nghĩa là gợi, mời, trêu mà là treo, mắc lên thanh cây một hoặc một số vật cùng hoặc khác loại để đối tượng tiếp cận dễ phát hiện. Vì vậy, có thể kết luận, cây bẹo trên các ghe buôn ở chợ nổi vùng đồng bằng sông Cửu Long xuất phát từ việc người dân vận dụng cây bẹo dùng để xua đuổi chim thành cây bẹo để giới thiệu hàng hóa. Nếu suy xét lại, chúng ta thấy cây bẹo dùng để đuổi chim đã có từ rất lâu đời và nhiều người mua bán trên sông phần lớn xuất phát từ nông dân. Tùy theo mục đích của người sử dụng mà hình ảnh cây bẹo có tác dụng xua đuổi hay mời mọc.

Hiện nay, hầu hết mọi nơi ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đã chuyển từ cách làm lúa mùa sang làm lúa thán nông (chỉ chung các loại lúa xạ, ngắn ngày, một năm có thể canh tác từ 2 đến 3 vụ), mật độ chim ăn lúa đã giảm đi rất nhiều nên hình ảnh cây bẹo gần như vắng bóng trên các cánh đồng. Điều này một mặt cho thấy sự thay đổi nhanh chóng về kỹ thuật canh tác, khả năng áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất của nông dân Nam Bộ, nhưng mặt khác đã làm mất đi bóng dáng cây bẹo trên những thửa ruộng vào mùa lúa ngậm sữa và chín rất đặc trưng ở vùng đất phương Nam xa xưa.

Trên các chợ nổi, cây bẹo luôn là điểm ngắm đầu tiên của bạn hàng khi xác định các loại hàng cần mua. Các loại hàng hóa được người bán treo trên cây bẹo bao gồm: bí rợ, củ sắn, bắp cải, cà rốt, xu hào, củ hành, cà chua, khoai ngọt, củ tỏi, dưa leo,... Nói chung, tất cả mọi thứ hàng nông sản cần bán trên ghe đều được chủ treo lên cây bẹo theo hình thức làm mẫu. Khi muốn mua loại hàng nông sản gì, bạn hàng chỉ cần nhìn vào cây bẹo là biết ghe đó bán chủng loại hàng hóa gì. Riêng các mặt hàng gốm sứ, đồ gia dụng, nhu yếu phẩm, hoa kiểng, giống cây trồng, thức ăn, đồ uống; các loại quả có kích thước và trọng lượng lớn như khóm, dừa, mít, sầu riêng, chuối,..., thì thương buôn thường không treo lên cây bẹo vì bất tiện. Có điều đặc biệt, ghe nào có treo tấm lá

lợp nhà thì có nghĩa là người chủ muốn bán ghe, tức "bán nhà" luôn.

Sự ra đời của cây bèo cùng một lúc giải quyết được hai mục đích. Thứ nhất, do điều kiện mặt bằng sông nước mênh mông, không gian rộng lớn nên người mua hàng ở các chợ nổi cần phải có cái nhìn và quan sát hàng từ xa và cây bèo ra đời đã đáp ứng được nhu cầu đó. Thứ hai, tất cả các giao dịch trên chợ nổi đều bằng ghe, xuống, vì vậy, cây bèo đã trở thành tín hiệu cụ thể nhất để quảng bá nhanh chóng các loại hàng hóa mà người ta muốn bán. Như vậy, cây bèo ra đời thể hiện sự sáng tạo độc đáo của cư dân vùng sông nước nhằm khắc phục những khó khăn, trở ngại trong việc dùng lời rao để giới thiệu hàng hóa đến khách hàng ở điều kiện tiếng ồn và không gian bao la, thoáng đãng. Sự ra đời của cây bèo đã đáp ứng được phần nào nhu cầu cạnh tranh trên thị trường hàng hóa của cư dân dù đây chỉ là một kiểu thông tin, cách chào mời, tiếp thị, quảng cáo không có lời nói, ngôn ngữ và âm thanh.

Có thể nói, hầu như không có một hình thức tiếp thị, quảng cáo nào thích hợp và hiệu quả như cây bèo trong điều kiện mua bán trên sông nước mênh mông. Hình thức này đạt được một số tối ưu là vừa đơn giản, tiện lợi nhưng lại vừa hài hòa với môi trường thiên nhiên. Việc dùng cây bèo để chào hàng đã trở thành một quy ước, một thông lệ bất biến (Nhâm Hùng, 2009, tr. 52), bất thành văn mà bất cứ ai khi đến giao thương ở chợ nổi cũng đều phải biết và chấp nhận hình thức giới thiệu hình tượng này.

Trong khoảng thời gian ba mươi năm trở lại đây, trên nhiều chợ nổi vùng đồng bằng sông Cửu Long đã bắt đầu xuất hiện và phát triển loại hình du lịch tham quan, học tập, nghiên cứu mà đi đầu trong lĩnh vực này cả về thời gian và tốc độ phát triển phải nói đến là chợ nổi Cái Bè (tỉnh Tiền Giang), chợ nổi Cái Răng (thành phố Cần Thơ) và chợ nổi Ngã Bảy (hiện tại đã bị di dời sang Ba Ngàn, tỉnh Hậu Giang). Ngoài mục đích tìm hiểu môi trường sông nước Cửu Long; tận hưởng bầu khí hậu trong lành, mát mẻ; thâm nhập đời sống của khách thương hồ và cư dân địa phương; thưởng thức các loại trái cây đặc sản ở vùng; tận mắt chứng kiến cảnh mua bán diễn ra trên sông nước,...; nhiều du khách còn đến chợ nổi vì sự hấp dẫn của hình dáng cây bèo.

Do được trang điểm bởi nhiều loại hàng nông sản nên vô hình chung cây bèo đã trở thành bảng hiệu không được sơn phết, tô vẽ nhưng lại đa sắc màu. Trên mỗi ghe là một cây bèo, nhiều ghe tụ lại tạo thành một quần thể cây bèo tạo nên một bức tranh chân thực, sống động trên mặt sông. Cây bèo



Hình ảnh cây bèo trên Chợ nổi Ngã năm (tỉnh Sóc Trăng)-

Ảnh: Tác giả

vô tình tô điểm thêm cho toàn cảnh chợ nổi một vẻ đẹp lạ lùng, khiến ai đến chợ nổi cũng đều tấm tắc ngợi khen và không một bài báo, thước phim nào về chợ nổi mà không mô tả sự độc đáo của cây bèo (Nhâm Hùng, 2009, tr. 52). Nhiều du khách, nhất là khách nước ngoài khi đến tham quan chợ nổi đều hồ hởi khi nhìn thấy cây bèo từ đằng xa. Nhờ vậy, hoạt động du lịch đỡ đơn điệu hơn và phần nào kéo dài thêm thời gian tham quan của du khách.

Mặc dù đơn giản, mộc mạc nhưng cây bèo vẫn là một yếu tố văn hóa mang tính đặc trưng trong hoạt động mua bán trên sông nước Cửu Long. Đó là văn hóa tiếp thị mang tính truyền thống do quá trình lao động mà con người đã sáng tạo ra bằng phương pháp thủ công và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong tầng lớp dân cư thương hồ. Từ chỗ chỉ là phương tiện báo tin cho giới thương hồ biết về thứ hàng hóa cần mua, cây bèo đã trở thành biểu tượng văn hóa dân gian được chiêm ngưỡng, tìm hiểu, nghiên cứu của các nhà khoa học và du khách khi đến chợ nổi. Vì vậy, nó đã trở thành đối tượng được ghi hình chủ yếu đối với rất nhiều người, nhiều giới ở Việt Nam cũng như ở nhiều quốc gia khác./.

NTN

Tài liệu tham khảo

1- Nhâm Hùng (2009), *Chợ nổi đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Trẻ.

2- Thiên Lý (2009), *Một thời "cây bèo" ở chợ nổi*, <http://web.soctrang.gov.vn/TinTuc/TinKhac/tabid/110/ArticleID/1084/View/Detail/Default.aspx>.

3- Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển Từ ngữ Nam Bộ*, Nxb. Khoa học Xã hội.

(Ngày nhận bài: 12/9/2014; Ngày phản biện đánh giá: 19/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 24/11/2014).

TRANG PHỤC TRUYỀN THỐNG CỦA ĐỒNG BÀO X' TIÊNG, BÌNH PHƯỚC

DINH TÂM*

TÓM TẮT

Trước năm 1975, đan/dệt được người X'Tiêng coi trọng. Trang phục của họ đã vượt qua tính thực dụng để phản ánh phần nào về vũ trụ quan và nhân sinh quan, đồng thời có phân biệt nam nữ với khố và váy. Hoa văn trên trang phục phần nhiều mang giá trị biểu tượng với sự pha màu nhuần nhuyễn... làm tôn cơ thể lên (nhất là váy). Bổ sung cho trang phục là khăn đội, túi xách... Ngày nay, trang phục truyền thống thường chỉ được sử dụng trong lễ hội.

Từ khóa: trang phục, trang phục truyền thống, lễ hội

ABSTRACT

Before 1975, weaving was much considered by X'Tiêng people. Their costumes were far from practical uses to reflect cosmos and philosophy viewpoints, as well as differentiate male/female with loin-sloth/skirt. Patterns on costumes bring many symbolic values with their color mixture to highlight body (mostly skirt). Supplement to costumes is turban, handbag etc. Today, these traditional costumes are only used in festivals.

Key words: costume, traditional costumes, festival.

Tỉnh Bình Phước là địa bàn sinh sống của 41 tộc người, đồng bào X'Tiêng, Khơme, M'Nông là những cư dân sinh sống lâu đời ở Bình Phước. Tộc người X'Tiêng hiện ở Bình Phước có số dân 86.317 người. Nay, họ sử dụng quần áo như người Việt. Khố, váy ngắn, váy dài, quây, tấm đắp, túi xách, mền, điệu con... truyền thống chỉ còn ở một số người lớn tuổi hoặc ở cộng đồng sử dụng trong những lễ hội lớn, như: Lễ hội Mừng lúa mới, lễ hội Quay đầu trâu, Lễ hội Đâm trâu...

Ngay từ thời xa xưa, đồng bào X'Tiêng đã tự đan/dệt cho mình những bộ trang phục. Trang phục của người X'Tiêng ẩn chứa nhiều nét hoang dã của một cư dân sinh sống lâu đời ở núi rừng Bình Phước. Truyền thuyết kể lại rằng, ngày xưa người X'Tiêng chưa biết quần cái xà rồng, chỉ biết lấy lá cây để che thân, cái gió cái nắng làm khô đen cả người, ông trời nhìn thấy thương quá mới cho ba ông tiên xuống dạy cách trồng cây lấy sợi, cách làm khung, dệt vải, từ đó người X'Tiêng mới có cái khố, cái xà rồng để mặc. Biết ơn trời đất nên người X'Tiêng thường lấy màu đỏ của mặt trời và màu đen của núi, màu xanh của cây lá, làm màu chủ đạo cho các trang phục truyền thống.

Trước năm 1975, đồng bào X'Tiêng rất coi trọng nghề dệt vải, vừa để phục vụ nhu cầu cuộc sống hằng ngày vừa để trao đổi sản phẩm với các dân tộc sinh sống trong vùng. Câu hát: "Đàn ông không biết làm xá lấy gì mà mang/Đàn bà không biết đan lấy gì mà đắp", đã in sâu vào trong tiềm thức của mỗi một thế hệ người đồng bào X'Tiêng. Trang phục truyền thống của đồng bào X'Tiêng phản ánh nhân sinh quan, thế giới quan về đất trời, vạn vật cũng như phong tục tập quán, sinh hoạt của cộng đồng. Loại trang phục cổ xưa nhất của cộng đồng tộc người X'Tiêng được làm từ những vỏ cây lành tính, không độc. Người X'Tiêng tìm chúng trong rừng, bóc lớp vỏ xơ phía trong, cắt thành từng tấm, đập dập, ngâm ở suối lâu ngày để chỉ còn lại xơ trắng muốt, sau đó họ phơi khô và may thành áo bằng sợi mây rừng.

Cũng giống như các tộc người sinh sống, cư trú trên khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên, trang phục truyền thống của người X'Tiêng cũng có sự phân chia theo giới tính nam, nữ cũng như mục đích sử dụng (thường nhật, lễ hội...) và có sự phân chia đẳng cấp giàu, nghèo. Với người đàn ông X'Tiêng, chiếc khố là trang phục truyền thống của họ. Khố thường có chiều dài 1,5-2m, rộng khoảng 25 - 40cm, giá trị của khố được thể hiện trên hoa văn và kiểu đan. Thể hiện trên trang phục chủ yếu là hoa

* Bảo tàng tỉnh Bình Phước

văn hình học, như: hình tam giác, hình vuông, hình thoi, kể cả hình người... tương ứng với nhu cầu và đẳng cấp. Trong những dịp lễ hội người đàn ông X'Tiêng thường mặc khố dài từ 2m - 5m, rộng 30cm, hai mảnh trước và sau phủ tận mắt cá chân. Khố dài thường dệt bằng vải bông, hoa văn trang trí được làm từ chỉ màu, hạt chì, hạt cây và đính thêm lục lạc bằng đồng ở viền. Để có một tấm khố dài, người phụ nữ X'Tiêng cùng với khung dệt thô sơ phải mất ít nhất một vài tháng cặm cùi mới dệt xong chiếc khố để sử dụng trong sinh hoạt cũng như trong mỗi dịp bon, sóc tổ chức các nghi lễ.

Khi đàn ông X'Tiêng mặc khố, một tay giữ một đầu khố ở phía trước bụng, phần còn lại luồn qua hai chân ra phía sau, vòng lên phía hông phải, quấn quanh bụng và luồn qua mảnh khố phía trước hai vòng, phần còn lại sẽ được giắt ngược lên giữ phần khố đi qua hai chân với các vòng quấn phía trên, sau đó thả xuống phía sau tạo thành hai mảnh vải che trước và sau.

Ngày xưa, người phụ nữ X'Tiêng thường để ngực trần, mặc váy hở hoặc váy kín, khi trời se lạnh họ quấn thêm tấm váy ngắn lên nửa người để tránh cái se lạnh của núi rừng Nam Trường Sơn. Trong lễ hội hoặc khi có khách lạ vào làng, phụ nữ X'Tiêng thường mặc kiểu váy dài quấn cao quá ngực, mép dưới phủ đến cổ chân hoặc váy ngắn cùng với áo. Váy hở được tạo ra từ tấm thổ cẩm có kích thước chiều ngang 1 - 1,2m, chiều dọc 0,8 - 1m, khi sử dụng váy được cuốn quanh vùng eo, hông sau đó giắt phần nút của tấm thổ cẩm vào cặp váy.

Váy kín của người phụ nữ X'Tiêng được may rất đơn giản, họ sử dụng tấm vải dệt dài chừng 1,5m, rộng khoảng 50 - 60cm, để nguyên, quấn vào phần dưới người hoặc gấp đôi lại may thành hình ống, tùy thuộc vào kích thước từng người mà người dệt thổ cẩm ướm chừng cho phù hợp. Khi mặc, họ kéo cho vừa lưng, lấy phần dư ra lộn lại và nhét vào thắt lưng, dùng dây thắt váy thắt lại. Bên cạnh hai loại váy hở và kín, người phụ nữ X'Tiêng còn có loại váy dài dùng để quấn quanh từ ngực trở xuống. Để cố định chiếc váy trên cơ thể, phụ nữ X'Tiêng còn dùng đến dây thắt được dệt bằng sợi vải, rộng khoảng 3cm - 4cm, dài theo ước định, được dệt khá công phu, bền chắc, thường có màu trắng, màu nguyên thủy của sợi bông, chen lẫn những hoa văn (hạt cườm) nhỏ màu đen nhạt. Hai đầu dây thắt váy thường có tua rua để kết những sợi cườm. Khi thắt váy, người mặc giữ một đầu sợi dây bên hông chừa ra một khoảng dài chừng 10cm, sau đó, quấn hai vòng qua trước bụng ra sau lưng, đè lên đầu dây

đang giữ và giắt phần còn lại vào phía hông bên kia, dưới các vòng dây đã quấn. Hoa văn trên trang phục thường được tạo theo dải nằm ngang, các dải hoa văn chính với độ rộng không đồng đều, lớn nhất và cũng tập trung nhất là dải gần gấu váy, số còn lại được phân giữa váy và sát mép trên. Các đồ án trang trí bằng chỉ màu kết hợp tạo nên những khung dải rực rỡ trên nền sẫm của váy, chen với nó là hệ hoa văn phong phú được làm từ kỹ thuật kết cườm trắng.

Trang phục của người phụ nữ dùng trong lễ hội có hoa văn cầu kỳ, được tạo bởi các hạt chì hay cườm trắng, bên dưới gấu, viền thường đính thêm tua hạt chì, lục lạc bằng đồng để sau bước nhảy múa cùng vũ điệu cồng chiêng các chuông nhỏ lại vang lên những âm thanh vui tai, tạo nên không khí tưng bừng cho lễ hội.

Hiện nay, trong vấn đề trang phục, nếu so với nam giới thì trang phục của người phụ nữ X'Tiêng đầy đủ về chủng loại áo, váy ngắn, váy dài, dây thắt lưng, túi xách, khăn đội đầu hay chiếc váy dài quấn từ ngực xuống.

Tuy là hình ảnh đầu tiên để nhận diện về văn hóa tộc người, nhưng trang phục lại là cái dễ dàng biến đổi. Gần đây, một số nơi, nghề trồng bông - dệt vải và may thành áo của tộc người X'Tiêng xưa gần như bị loại bỏ trước sự xuất hiện của nhiều loại sợi vải hiện đại mà người ta dễ dàng có được. Bộ phận người X'Tiêng đặc biệt là lớp trẻ sống gần với người Việt, đã có dấu hiệu giã từ nghề dệt trong hoạt động thủ công nghiệp của mình và sử dụng sản phẩm may mặc, mẫu mã đa dạng của người Việt. Những bộ váy áo truyền thống, những tấm đắp, quây, khố, túi xách, điệu con, khăn đội đầu... sẽ chỉ còn lại thấp thoáng trong các lễ hội truyền thống, ở những người già, mà ngày mai, chính họ cũng không biết những vật dụng ấy có còn được sử dụng không.

Nếu một lần có dịp đến với Bình Phước, tới các bon, sóc, của người X'Tiêng, trong những dịp lễ hội truyền thống, như: Lễ ăn mừng được mùa, Lễ ăn mừng lúa mới, Lễ hội Đâm trâu... từ những người già đến các em nhỏ X'Tiêng đều mang trên mình bộ trang phục với những hoa văn, sắc màu rực rỡ trên nền vải thổ cẩm như những đoá hoa khoe sắc giữa núi rừng đại ngàn, tất cả đã làm nên một bức tranh văn hoá X'Tiêng ấn tượng và thật khó quên./.

D.T

(Ngày nhận bài: 24/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 15/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 25/11/2014).

TRUNG TÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA AUSTRALIA (QUESTACON) VỚI NHỮNG KINH NGHIỆM TRONG VIỆC TIẾP CẬN GIỚI TRẺ CHO CÁC BẢO TÀNG VIỆT NAM

THS. PHẠM THU HẰNG*

TÓM TẮT

Bài viết đã giới thiệu những hoạt động thực tiễn của Trung tâm Khoa học và Công nghệ quốc gia Australia (Questacon), qua đó cung cấp những kinh nghiệm trong việc tiếp cận công chúng nói chung và giới trẻ nói riêng cho những người làm công tác bảo tàng ở Việt Nam.

Từ khóa: Trung tâm Questacon, bảo tàng.

ABSTRACT

The paper introduces the activities of Australian National Australia National Science and Technology Centre (Questacon), and provide experience in approaching audience generally and youngster particularly for Vietnam museums.

Key words: Questacon Centre, museum.

1. Giới trẻ - bộ phận khách tham quan quan trọng của bảo tàng

Bảo tàng là một cơ quan có vai trò tích cực trong đời sống, "phục vụ cho xã hội và sự phát triển của xã hội". Từ thời kỳ cận đại, loại bảo tàng công cộng xuất hiện đã đánh dấu bước chuyển mình quan trọng trong việc thiết chế văn hóa này tham gia vào quá trình giáo dục, mang lại nhận thức cho xã hội và tồn tại vì lợi ích chung của toàn cộng đồng. Công chúng xã hội đều có quyền được đến bảo tàng, có quyền hưởng thụ vốn văn hóa mà bảo tàng mang lại. Do đó, khách tham quan bảo tàng có tính phổ cập và hết sức đa dạng về thành phần.

Có nhiều cách phân loại khách tham quan bảo tàng. Nếu lấy lứa tuổi làm tiêu chí, khách tham quan bảo tàng có thể được phân chia thành các nhóm sau:

- Trẻ nhỏ (dưới 6 tuổi);
- Nhi đồng, thiếu niên (từ 6 đến 17 tuổi);
- Thanh niên (từ 18 đến 30 tuổi);
- Người trưởng thành (khoảng từ 30 đến 40 tuổi);
- Trung niên (khoảng từ 40 đến dưới 60 tuổi);
- Người cao tuổi (trên 60 tuổi).

Theo quan điểm của Tâm lý học phát triển và

Tâm lý học giáo dục, mỗi lứa tuổi đều có đặc điểm riêng về tâm sinh lý cũng như khả năng và mức độ nhận thức. Do đó, trong quá trình phục vụ công chúng, bảo tàng không thể tổ chức các hoạt động một cách phổ cập, đơn điệu mà phải quan tâm tới lứa tuổi, khả năng nhận thức, đặc điểm tâm lý, để có thể áp dụng các biện pháp phù hợp, đáp ứng đúng nhu cầu của nhóm đối tượng cụ thể. Thực tế cho thấy, trong quá trình tiếp cận giới trẻ, nguyên tắc quan trọng là bảo tàng phải khai thác tối đa các yếu tố trực quan, gây ấn tượng, cùng với việc tổ chức các hoạt động khơi gợi sự tò mò, tính hiếu kỳ, phát huy khả năng chủ động, sáng tạo, kích thích nhu cầu khám phá, trải nghiệm để có thể tạo nên sự "cộng hưởng" trên phương diện tinh thần, tăng cường hiệu quả nhận thức theo đúng phương châm "học mà chơi, chơi mà học".

Với xu thế toàn cầu hóa và sự phát triển như vũ bão của khoa học - kỹ thuật và công nghệ thông tin, các bảo tàng hiện đại ngày càng phải thực hiện có hiệu quả việc tiếp cận cộng đồng. Cùng với việc nâng cao chất lượng các hoạt động chuyên môn - nghiệp vụ, các hoạt động như thu hút khách tham quan, marketing bảo tàng... cũng được chú trọng với mục đích biến "công chúng tiềm năng" thành "công chúng hiện thực", lôi cuốn khách tham quan trở lại bảo tàng, xây dựng, bồi dưỡng thói quen sử

* Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

dụng bảo tàng cho cộng đồng. Do đó, "các bảo tàng cần phải chú trọng nhiều vào công tác hướng dẫn và giáo dục hơn là công tác quản lý, giải thích sự kiện và hoạt động của quá khứ"¹.

Trong bối cảnh hiện nay, việc tiếp cận và thỏa mãn nhu cầu của giới trẻ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, mang lại hiệu quả dây chuyền và lợi ích dài lâu cho hoạt động của bảo tàng. Giới trẻ là khách tham quan không chỉ của hôm nay, mà còn là của ngày mai; thông qua giới trẻ, bảo tàng sẽ xác lập tốt hơn sự liên kết với trường học, gia đình... Chính vì vậy, nhiều quan điểm giáo dục của Bảo tàng học hiện đại đã thống nhất khẳng định, bảo tàng là "học đường đặc biệt" hướng vào thế hệ trẻ - chủ nhân tương lai của các quốc gia. Trên thực tế, rất nhiều bảo tàng trên thế giới đã có sự quan tâm đặc biệt, triển khai nhiều hoạt động cụ thể, thiết thực và có không gian riêng dành cho thiếu nhi, học sinh, cũng như xây dựng chương trình giáo dục đặc biệt phục vụ cho các trường học... Giới trẻ đã được xác định là "công chúng mục tiêu" cần hướng tới trong tôn chỉ hoạt động của bảo tàng; đồng thời, kinh nghiệm trong việc tiếp cận giới trẻ cũng đã và đang đóng vai trò một thành tố quan trọng trong "chìa khóa thành công" mà các bảo tàng đều muốn nắm bắt và vận dụng hiệu quả.

2. Trung tâm Khoa học và Công nghệ quốc gia Australia (Questacon) - niềm tự hào của "Xứ sở Chuột túi"

Trên thế giới hiện nay, mô hình trung tâm khoa học xuất hiện khá phổ biến, thu hút và phục vụ khoảng 300 triệu khách tham quan hằng năm². Những người đến thăm trung tâm khoa học chủ yếu là trẻ em cùng gia đình, học sinh, giáo viên, thanh niên... Trong quá trình hoạt động, các trung tâm khoa học đáp ứng khá hiệu quả nhu cầu tìm hiểu khoa học của giới trẻ trên cơ sở quán triệt và thực hiện nguyên tắc "hành động hơn là quan sát một cách thụ động, học tập thông qua thực hành".

Xuất hiện ban đầu với tư cách là một trung tâm khoa học quy mô nhỏ thuộc Đại học Quốc gia Australia vào năm 1980, đến năm 1988, Trung tâm Khoa học và Công nghệ quốc gia Australia (Questacon) chính thức được thành lập tại thủ đô Canberra. Questacon, là một biểu tượng cho tình hữu nghị, kết quả hợp tác giữa hai nước Australia và Nhật Bản.

Cơ sở vật chất của Questacon hiện đại với tòa nhà thiết kế đẹp mắt, cấu trúc hình xoắn ốc, diện

tích mặt sàn khoảng 10.000 m², chứa đựng cả "một thế giới của những điều thú vị". Qua nhiều năm nghiên cứu, xây dựng, các chuyên gia của Questacon đã sáng tạo rất nhiều mô hình khoa học, đơn giản mà lý thú, dễ dàng cho việc tiếp cận và thử nghiệm với các chủ đề, như: nguyên lý của âm nhạc và âm thanh, sinh học cơ thể người, ánh sáng, lực và chuyển động... Các mô hình được sắp xếp từ trình độ phổ thông đến nâng cao, để khách tham quan, đặc biệt là trẻ em, có thể bắt đầu với những kiến thức đơn giản nhất, rồi dần dần "nâng cấp". Bên cạnh đó, việc trình diễn những thí nghiệm khoa học sinh động, hấp dẫn cùng với việc tổ chức các trò chơi mang tính chất tương tác cao cũng thu hút sự quan tâm và tham gia nhiệt tình của khách tham quan. Ngoài hệ thống trưng bày trong nhà, Trung tâm còn tổ chức triển lãm ngoài trời.

Đến với Questacon, công chúng đi từ bất ngờ này đến ngạc nhiên khác, dường như không bao giờ ngời niềm hứng khởi được tìm hiểu, khám phá. Nếu như trẻ em chưa giải thích được tại sao lại có hiện tượng đó, sẽ có ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo và hơn hết là đội ngũ nhân viên, tình nguyện viên của Questacon thường xuyên túc trực, nhiệt tình hướng dẫn, giải thích trên phương tiện trực quan. Ngoài ra, các em có thể đọc những lời giải thích đặt ngay cạnh mô hình, hoặc truy cập Website của Trung tâm để tìm lời giải đáp...

Từ năm 1985, Questacon đã hợp tác với Hãng dầu Shell, Đại học Quốc gia Australia để triển khai "Gánh xiếc khoa học Questacon - Shell". Đây là hình thức lưu động của Trung tâm với mục đích mở rộng ảnh hưởng và quy mô hoạt động. Với phương châm siêu gọn nhẹ, cơ động, hiệu quả, "Gánh xiếc khoa học Questacon - Shell" đã và đang hoạt động rất tích cực, tạo cơ hội trải nghiệm khoa học cho công chúng trên toàn lãnh thổ Australia.

Hằng năm, Questacon đón tiếp hơn 450.000 khách tham quan, 2/3 trong số đó là trẻ em, chưa kể đến số lượt người tham dự triển lãm của Trung tâm tại các bảo tàng, trường phổ thông và các địa điểm khác... Khoảng 1/3 thế kỷ hoạt động và phát triển liên tục, Questacon đã xây dựng được một hình ảnh mẫu mực, trở thành niềm tự hào của "Xứ sở Chuột túi", tạo ra "một thế giới kỳ ảo của khoa học" cho công chúng nhỏ tuổi tìm hiểu, trải nghiệm và nắm bắt tri thức.

3. Kinh nghiệm của Questacon trong việc tiếp cận giới trẻ thông qua các hoạt động khoa học và giáo dục

"Trung tâm khoa học không phải là bảo tàng khoa học. Các bảo tàng khoa học thông thường tập trung vào khía cạnh lịch sử và hoạt động sưu tầm các hiện vật về khoa học và công nghệ. Các trung tâm khoa học tập trung vào các hiện tượng khoa học, kinh nghiệm và các câu chuyện liên quan"³. Tuy nhiên, vẫn có thể triển khai việc học tập, trao đổi kinh nghiệm hoạt động giữa hai thiết chế này, đặc biệt ở khía cạnh thu hút và đáp ứng một cách hiệu quả nhu cầu của đối tượng công chúng nhỏ tuổi - công việc mà các trung tâm khoa học, tiêu biểu như Questacon đã thực hiện rất thành công.

Nhân kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Australia (1973 - 2013), Questacon đã đến với đất nước, con người Việt Nam thông qua các hoạt động thiết thực, cụ thể, mang lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho bảo tàng trong việc tiếp cận giới trẻ.

Ngày 12/4/2013, Tọa đàm "Tiếp cận giới trẻ thông qua các hoạt động giáo dục và khoa học trong bảo tàng" đã được tổ chức tại Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, với sự hiện diện của ngài Hugh Borrowman (Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Australia tại Việt Nam), bà Đặng Thị Bích Liên (Thứ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch), tọa đàm đã thu hút sự quan tâm và tham gia của nhiều đại biểu đến từ cơ sở đào tạo cũng như các bảo tàng tại thủ đô Hà Nội và một số địa phương khu vực phía Bắc. Tại buổi tọa đàm, giáo sư Graham Durant (Giám đốc Questacon) đã thuyết trình, chia sẻ những kinh nghiệm trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục từ mô hình hoạt động của Questacon. Tiêu biểu có thể kể đến, như:

- Quán triệt phương châm "Vui để học, trải nghiệm để trưởng thành, thực hành để sáng tạo" trong quá trình phổ biến tri thức khoa học cho công chúng nhỏ tuổi;

- Sử dụng "ngôn ngữ" truyền tải phù hợp với giới trẻ thông qua các mô hình khoa học hấp dẫn, đồ họa thiết kế đẹp mắt;

- Tạo cơ hội, không gian trải nghiệm thực tế cùng với các hoạt động trình diễn, các trò chơi mang tính chất tương tác lý thú và bổ ích, kích thích nhu cầu tự khám phá và nắm bắt tri thức;

- Đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng một số lượng

lớn tình nguyện viên, nhiệt tình trong quá trình hỗ trợ, giải đáp cũng như đối thoại với khách tham quan;

- Tổ chức các chương trình buổi tối, phục vụ hiệu quả nhu cầu của nhóm gia đình cũng như các cộng đồng khác bằng hình thức giao lưu trực tuyến;

- Thường xuyên đổi mới trưng bày cùng các hoạt động khám phá, đảm bảo duy trì và nâng cao tính hấp dẫn;

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho giới trẻ chụp ảnh và chia sẻ hình ảnh về Trung tâm trên các trang mạng xã hội như Facebook, Flickr... như một hình thức quảng cáo, giới thiệu một cách tiết kiệm kinh phí mà lại rất hiệu quả.

Không chỉ dừng lại ở việc phổ biến, trao đổi học thuật và kinh nghiệm hoạt động cho giới chuyên môn và cán bộ nghiệp vụ của bảo tàng, cũng trong tháng 4/2013, Questacon tổ chức triển lãm lưu động xuyên Việt, đưa "Khoa học kỳ thú" đến với trẻ em Việt Nam. Triển lãm được tổ chức với khoảng 50 mô hình khoa học, bao gồm những trò chơi cơ bản và ảo diệu nhất của Questacon, mở cửa tự do phục vụ công chúng tại Thủ đô Hà Nội (Thư viện Tạ Quang Bửu - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội), Thành phố Đà Nẵng (Trường Đại học Đà Nẵng), Thành phố Hồ Chí Minh (Trường Đại học RMIT). Tại 3 địa điểm, triển lãm đã thu hút khoảng 7.000 khách tham quan, chủ yếu là học sinh, sinh viên và nhóm gia đình. Được tiếp xúc với thế giới kỳ ảo của Vật lý, Hóa học, Động lực học, Sinh vật học, Tự nhiên học... theo cách sinh động nhất, giới trẻ Việt Nam không chỉ biểu lộ niềm vui, sự yêu thích mà còn là niềm hứng khởi và mê say. Song hành với triển lãm, Questacon còn thực hiện chương trình thử nghiệm khoa học trực tiếp, hội thảo bồi dưỡng năng lực cho giáo viên khoa học của địa phương, các buổi trao đổi về truyền thông khoa học với đại diện từ các cơ quan quản lý giáo dục, khoa học và văn hóa của Việt Nam, trong đó có cả những góp ý cho việc xây dựng Bảo tàng Khoa học Đồng Nai. Thành công của triển lãm "Khoa học kỳ thú" là một minh chứng rõ nét về khả năng áp dụng hiệu quả phương pháp học thực tế của Questacon với đối tượng công chúng nhỏ tuổi ở Việt Nam.

Tháng 8/2013, Questacon đã chính thức chuyển giao 3 mô hình (Những chiếc đỉnh thăng bằng, Những viên bi cân bằng, Tháp Brahma) cho Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam. Các mô hình này lý

giải một số hiện tượng vật lý, như trọng lượng, chuyển động, cân bằng; qua đó giải thích các hiện tượng trong cuộc sống, như dựng lều, xây nhà mà không cần đinh, máy giặt có thể giặt sạch, vắt khô quần áo... 3 món quà của Questacon được trưng bày và sử dụng tại Phòng Khám phá của Bảo tàng với mục đích phát triển tư duy của học sinh Việt Nam thông qua các hoạt động tương tác khoa học cũng như khuyến khích khả năng sáng tạo trong công tác chuyên môn của cán bộ giáo dục bảo tàng.

Trong quá trình thực hiện đổi mới công tác ngành, các bảo tàng Việt Nam đã và đang có những thay đổi khá tích cực để tiếp cận và phục vụ công chúng, đặc biệt là công chúng nhỏ tuổi. Nhiều bảo tàng ở Trung ương đã tổ chức các chương trình giáo dục, xây dựng Phòng Khám phá, thành lập Câu lạc bộ...; các bảo tàng địa phương đã triển khai tốt hơn việc liên kết với trường học trong việc giáo dục thế hệ trẻ... Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, việc giao lưu, học hỏi kinh nghiệm hoạt động của các nước tiên tiến trên thế giới là một yêu cầu cấp thiết trên phương diện quốc gia cũng như đối với từng ngành, từng lĩnh vực.

Với việc thực hiện "Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020", trong một tương lai gần, mạng lưới bảo tàng Việt Nam chắc chắn sẽ hoàn thiện hơn với sự hiện diện nhiều loại hình bảo tàng mới. Bên cạnh đó, trong bối cảnh hiện nay, hoạt động giáo dục và phục vụ khách tham quan của bảo tàng đang được quan tâm, chú trọng để có thể nâng cao khả năng của thiết chế văn hóa này trong quá trình phục vụ cộng đồng. Vì vậy, những kinh nghiệm của Questacon trong việc phát triển các chương trình giáo dục khoa học rất bổ ích và có khả năng áp dụng thực tế trong hoạt động của các bảo tàng Việt Nam. Triết lý truyền thông khoa học của Questacon: "I hear and I forget, I see and I remember, I do and I understand, I create and my mind opens, I innovate and the world opens" (Có thể dịch là: Tôi nghe và tôi quên, Tôi nhìn và tôi nhớ, Tôi làm và tôi hiểu, Tôi sáng tạo và khai sáng trí tuệ, Tôi đổi mới và thế giới mở ra trước mắt) cần được ghi nhận và vận dụng một cách hợp lý, sáng tạo, mở ra cơ hội học tập chủ động và tích cực cho giới trẻ mỗi khi đến với bảo tàng./.

P.TH

Chú thích trích dẫn:

1. Gary Edson - David Dean, *Cẩm nang bảo tàng*, Lê Thị Thúy Hoàn dịch, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hà Nội, 2001, tr. 36.

2. Tài liệu tham khảo - Tọa đàm "Tiếp cận giới trẻ thông qua các hoạt động khoa học và giáo dục trong bảo tàng", Hà Nội, 2013, tr. 2.

3. Tài liệu tham khảo - Tọa đàm "Tiếp cận giới trẻ thông qua các hoạt động khoa học và giáo dục trong bảo tàng", Hà Nội, 2013, tr. 3.

Tài liệu tham khảo

1- Timothy Ambrose - Crispin Paine, *Cơ sở bảo tàng*, Lê Thị Thúy Hoàn dịch, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hà Nội, 2000.

2- Gary Edson - David Dean, *Cẩm nang bảo tàng*, Lê Thị Thúy Hoàn dịch, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hà Nội, 2001.

3- Nguyễn Thế Hùng, "10 năm thực hiện Luật Di sản văn hóa", *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 3 (40), 2012.

4- Kỷ yếu tọa đàm khoa học - thực tiễn "Công tác giáo dục của bảo tàng", Cục Di sản Văn hóa, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2005.

5- Kỷ yếu hội thảo khoa học - thực tiễn "Bảo tàng với công tác giáo dục học sinh phổ thông", Cục Di sản Văn hóa - Bảo tàng Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2006.

6- Kỷ yếu hội thảo khoa học - thực tiễn "Làm thế nào để thu hút khách tham quan đến bảo tàng", Hội Di sản văn hóa Việt Nam - Bảo tàng Hồ Chí Minh - Mạng lưới Bảo tàng Việt Nam, Hà Nội, 2013.

7- Kaulen M.E chủ biên, *Sự nghiệp bảo tàng của nước Nga*, Đỗ Minh Cao dịch, Cục Di sản văn hóa, Hà Nội, 2006.

8- Quyết định Số 156/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020, Hà Nội, 2005.

9- *Seminar on Museums as Centres for Lifelong Learning*, SEAMEO SPAFA, Hà Nội, 2013.

10- Tài liệu tham khảo - Tọa đàm "Tiếp cận giới trẻ thông qua các hoạt động khoa học và giáo dục trong bảo tàng", Hà Nội, 2013.

11- Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL về tổ chức và hoạt động của bảo tàng, Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch, Hà Nội, 2010.

12- Vương Hoàng Quân chủ biên, *Cơ sở Bảo tàng học Trung Quốc*, Nguyễn Duy Chiêm - Nguyễn Thị Hương dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.

13- <http://www.baotangphunu.org.vn>.

14- <http://www.questacon.edu.au>.

(Ngày nhận bài: 04/9/2014; Ngày phản biện đánh giá: 27/10/2014; Ngày duyệt đăng bài: 18/11/2014).

U BEIN - CÂY CẦU GỖ TEAK DÀI NHẤT THẾ GIỚI

THS. BÙI THỊ ANH VÂN*

TÓM TẮT

Cầu U Bein, một kiến trúc dân sinh, con đường duy nhất dẫn vào làng cổ Inwa. Cầu làm bằng gỗ teak, ghép theo phong cách dân gian, đã có tuổi thọ gần 2 thế kỷ và dài tới 1,2km, bắc qua sông Taungthamna mênh mông tạo thành một địa điểm du lịch độc đáo để ngắm hoàng hôn của du khách trong - ngoài Myanmar. Hiện cầu đang cần sự bảo tồn và tu tạo.

Từ khóa: cầu gỗ, hoàng hôn, tu tạo, bảo tồn, Myanmar.

ABSTRACT

U Bein bridge, welfare architecture, only way to ancient village of Inwa. The bridge made from Teak wood, joined by folk style, aged for nearly 2 centuries, and 1.2 km in length, placed at Taungthamna immense river, to create unique tourist attraction in both Myanmar and internationals. The bridge is currently needed preserved.

Key words: wooden bridge, sun set, preservation, conservation, Myanmar.

Myanmar - vùng đất linh thiêng của các Phật tử, đồng thời là quốc gia sở hữu nhiều công trình tôn giáo ấn tượng, như: chùa Vàng Shwedagon (ở Dagon - Yangon), chùa Kyaikhtiyo (ở Thaton); hay cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, như hồ Inle (ở Shan)... Bên cạnh đó, đất nước này vẫn còn những công trình dân dụng độc đáo khác mà một trong số đó phải kể đến cầu U Bein (ở Mandalay) bằng gỗ teak. U Bein đã trở thành địa chỉ không thể thiếu trong hành trình của du khách thế giới tới thăm Myanmar.

1. Cầu U Bein - nơi ngắm hoàng hôn đẹp nhất thế giới

Nằm ở miền Trung Myanmar, Mandalay cách thành phố Yangon 716 km về phía Bắc. Đây là kinh đô cuối cùng và là trung tâm của nền văn hóa Myanmar thời kỳ vương quốc Konbaun. Được đánh giá là nơi trưng bày nghệ thuật và kiến trúc của dân tộc Myanmar, Mandalay vốn nổi tiếng với nghệ thuật chạm khắc đá, gỗ, bạc, đúc đồng, làm vàng lá, thảm trang trí, vải lụa và các nghề thủ công truyền thống khác¹. Do đó, cố đô không chỉ là trung tâm kinh tế, giáo dục và y tế của Myanmar, mà còn

là kho lưu trữ văn hóa Myanmar cổ đại. Cùng với Yangon, Mandalay là thành phố lớn và hấp dẫn nhiều khách du lịch nhất ở Myanmar.

Với phong cảnh sơn - thủy hữu tình, Mandalay có đầy đủ sông - núi bao quanh. Ở phía Tây là dòng sông Ayeyarwady thơ mộng uốn lượn, ôm lấy thành phố. Khi đến đây, khách du lịch sẽ không thể không ghé thăm khu vực thành cổ Mandalay, chùa Mahaganddayong - học viện Phật giáo lớn với hơn 1000 Phật tử và cầu U Bein - một trong những nơi ngắm hoàng hôn đẹp nhất thế giới.

Cầu U Bein (hoặc U Bain) nằm ở ngoại ô Mandalay. Đây là một vùng châu thổ ven sông Taungthamna rất trù phú. Bên kia sông Taungthamna là ngôi làng Inwa đã hơn 400 tuổi. Đến nay, Inwa còn lưu giữ nhiều căn nhà xưa cũ mang những giá trị truyền thống của Myanmar. Tuy nhiên, làng nằm biệt lập như một ốc đảo và U Bein là con đường duy nhất nối Mandalay với khu làng cổ này².

U Bein là cây cầu gỗ teak dài nhất và có tuổi thọ lâu đời nhất trên thế giới³. Vì lòng sông Taungthamna rất rộng, nên để nối hai bờ sông, người Myanmar đã xây dựng cây cầu dài tới 1,2 km (0,75 dặm). Ở bờ Taungthaman có một bến thuyền với hàng trăm chiếc để phục vụ du khách. Nói về những con

* Trường Đại học Nội vụ Hà Nội

thuyền đậu dưới chân cầu U Bein, nhiều khách du lịch đã phải thốt lên: "Những chiếc thuyền ở đây rất đẹp, chỉ ngồi trên chúng thôi đã là một điều rất tuyệt vời"⁴. Mô tả cảnh vật xung quanh U Bein, tác giả của U Bein Bridge at risk: local cho biết: "Cầu được bao quanh bởi cảnh đẹp trong cả ba mùa. Mùa vụ lúa và hoa hướng dương lớn dưới cầu. Vào mùa hè, hồ biến thành một con lạch và thậm chí cả xe bò có thể đi qua cánh đồng, dưới cây cầu"⁵.

Như một thói quen, vào các buổi chiều, U Bein là địa điểm quen thuộc của người dân địa phương đến ngắm nhìn cảnh mặt trời lặn, thư giãn sau một ngày lao động vất vả. Họ có thể đứng chân, ngồi nghỉ trên những hàng ghế gỗ được đặt dọc theo mạn cầu. Những đôi bạn trẻ ngồi tâm tình, các thiếu nữ đứng bôi phấn thanaka mát lạnh cho nhau và cho cả những vị khách du lịch hiếu kỳ, rồi cười rúc rích. Có nhiều lồng chim được treo chơi vơi bên cạnh những cọc gỗ, chờ người đến mua và phóng sinh. Các họa sĩ đứng ở các góc cầu, chọn khung cảnh đẹp nhất để vẽ tranh cho khách du lịch. Hòa lẫn trong những hình ảnh đó là các vị sư tăng. Họ đi lại hoặc ngồi ở mạn cầu đàm đạo về giáo lý đạo Phật, những vị sư già ngồi lại kể những tích Phật xa xưa⁶.

Vào tháng 7 - tháng 8, sông Taungthaman đạt mức nước cao nhất trong năm và đây là khoảng

thời gian mà lòng sông mở ra rộng nhất⁷. Chân cầu U Bein lúc này mênh mông nước, khung cảnh trên trời, dưới nước và hai bên bờ sông trở nên đẹp đẽ hơn bao giờ hết. Do đó, đây cũng là khoảng thời gian U Bein có nhiều khách du lịch nhất. Họ đến đây thăm thú phong cảnh và đặc biệt là để thưởng thức vẻ đẹp của hoàng hôn.

Vào những chiều hè, một màu cam rực lửa được bao trùm lên toàn bộ cảnh vật quanh cầu. Ngắm cảnh hoàng hôn đẹp ở ngoại ô Mandalay, du khách có thể ngồi bên bờ sông Taungthaman hoặc đứng trên cầu U Bein. Để chiêm ngưỡng vẻ đẹp huyền ảo của hoàng hôn qua những bóng dài tỏa xuống từ hàng cột gỗ của chiếc cầu cổ, nhiều người đã chọn cách ngồi chênh vênh trong những con thuyền trên sông. Họ cảm thấy thực sự thích thú khi được thưởng lãm cảnh cây cầu huyền thoại soi bóng xuống hồ nước và được hòa mình vào giữa sắc vàng cam của buổi chiều tà. Ánh nắng chiều hôm xuyên qua những cọc gỗ chạy dài trên mặt nước mênh mang. Những đợt sóng nhỏ được tạo nên bởi các mái chèo từ các con thuyền trở du khách, càng làm cho những vệt nắng trở nên lung linh, huyền ảo. Có thể nói, "hình ảnh mặt trời chiếu ánh sáng rực rỡ qua cầu U Bein khiến du khách sững sờ, mê mẩn"⁸. Cùng lúc, những làn gió mát thổi qua mặt hồ gợi lên một cảm giác nhẹ nhàng, miên man.



Cầu U Bein - Ảnh: Tác giả

Mandalay đã từng là trung tâm Phật giáo của Myanmar, nên hai bên bờ sông Taungthaman có rất nhiều chùa. Khi hoàng hôn buông xuống, những mái chùa cổ kính lẩn khuất trong sương chiều cùng tiếng chuông chùa vang xa trên mặt nước được nhuộm vàng. Sự rêu phong, trầm mặc của những ngôi chùa cổ cùng vẻ đẹp của khung cảnh thiên nhiên có vẻ hoang sơ khiến U Bein là chủ đề cho rất nhiều họa sĩ, các nhiếp ảnh gia Myanmar và quốc tế. Có thể nói, cùng với hồ Inle (bang Shan), U Bein là kiến trúc lịch sử được chụp ảnh nhiều nhất tại đất nước này. Đến thăm Mandalay, nhiều người đã nhất trí khi cho rằng: "U Bein là biểu tượng của sự kết nối, cổ kính, đơn giản và bền bỉ"⁹. Với kiến trúc, chất liệu, tuổi thọ của cây cầu (gần 200 năm) và quang cảnh hai bên bờ sông Taungthaman cho thấy, ý kiến này là hoàn toàn thuyết phục.

Cầu U Bein được xem là lối đi quan trọng của dân làng Inwa từ khi được xây dựng tới nay. Bên cạnh chức năng phục vụ đời sống sản xuất và sinh hoạt của người dân nơi đây, với vẻ đẹp giản dị nhưng nên thơ của mình, U Bein đã tạo nên nguồn thu nhập đáng kể cho họ từ những dịch vụ du lịch. Không những thế, U Bein còn mang đến cảm giác về sự linh thiêng. Các cụ già ở làng Inwa thường kể rằng, vào mỗi buổi chiều tà, những vị thần thường tới đây để ngắm cảnh hoàng hôn rực rỡ. Việc giữ gìn sạch sẽ U Bein khiến thần linh hài lòng và các ngài sẽ ban cho những người dân ở ven sông một cuộc sống đầy đủ, thịnh vượng. Có lẽ thế, trong tư tưởng của người Myanmar, U Bein chính là Cây cầu nối những linh thiêng¹⁰. Khi đến đây, nhìn những làn khói mỏng như sương tỏa ra từ ngôi làng cổ xa xa và dạo bước trên cây cầu cổ chênh vênh (không có tay vịn) giữa lòng sông rộng mênh mông trong mùa nước lũ, ai cũng có trải nghiệm của sự cô liêu và cảm giác hoài niệm dù là trong khoảng khắc.

Cảnh hoàng hôn buông xuống cây cầu U Bein bắc ngang sông Taungthamay là hình ảnh đẹp nhất ở Mandalay. Tất cả những du khách quốc tế đều chung một trải nghiệm khi đến U Bein và đã bộc lộ những trạng thái cảm xúc thú vị: "Cảnh vật đẹp đến ngưng đọng cảm xúc, không thể thốt lên lời"¹¹; "Đã xem ảnh, đã hình dung, nhưng tôi quả thực vẫn ngỡ ngàng trước vẻ đẹp của cây cầu dài hết tầm mắt xa xa phía chân trời"¹². Đồng thời, họ không quên để lại nhiều lời khuyên với những người có ý định du lịch ở Myanmar: "Du khách

đến Mandalay không nên bỏ lỡ cơ hội trải nghiệm những gam màu hoàng hôn độc đáo, để có những giây phút lắng đọng tuyệt vời và những kỷ niệm thật thú vị"¹³...

2. Lịch sử cầu U Bein và sự cấp thiết của việc bảo tồn

2.1. Lịch sử cầu U Bein:

Dưới triều đại Konbaung, kinh đô Amarapura được thành lập bởi vua Bodawpaya vào năm 1783¹⁴. Tuy nhiên, đến đầu năm 1857, vua Mindon Min quyết định di dời kinh đô về Mandalay (cách Amarapura 11 km về phía Bắc)¹⁵.

Mindon Min (1853 - 1878) được biết đến là một trong những vị vua nổi tiếng của Myanmar. Là người chuộng Phật giáo, nhà vua rất coi trọng ý kiến của những vị cao tăng. Các nhà nghiên cứu cho rằng, việc đức vua lựa chọn chân núi Mandalay để xây dựng kinh đô mới (13. 2. 1857), bên ngoài là để thực hiện lời tiên tri về sự ra đời của một đô thị Phật giáo. Và đến tháng 6 năm 1857, Hoàng cung ở Amarapura đã bị tháo dỡ và di chuyển bằng voi đến vị trí mới.

Tại chân núi Mandalay, theo lệnh Quốc vương Mindon Min, một cung điện mới được chính thức xây dựng. Thủ đô mới có diện tích 25,5 dặm vuông (66 km²), bao quanh bởi bốn con sông. Theo nghiên cứu của Kyaw Thein, kiến trúc kinh đô là một thành vuông và mọi công trình nhỏ trong đó cùng tạo nên một tổ hợp kiến trúc giống như một chiếc lưới với 144 ô vuông. Ở giữa tổ hợp kiến trúc này là một khối vuông, gồm 16 cung điện của hoàng gia, lấy núi Mandalay làm trung tâm¹⁶. Các cuộc khảo sát đầu thế kỷ XX ở Mandalay đã đem lại cho nhiều nhà nghiên cứu châu Âu những kết quả thú vị khi tìm hiểu về kiến trúc nội cung của kinh thành mới. Vincent Clarence Scott O'Connor trong tác phẩm Mandalay: And Other Cities of the Past in Burma, cho biết: có tới 1020 mẫu Anh (413 ha) thành được bao quanh bởi bốn bức tường dài và một hào nước (rộng 64m và sâu 4,6m). Dọc theo bức tường, cứ khoảng 169m là có một tháp canh. Kiến trúc này vừa là đồn canh vừa là tháp pháo mà trên đỉnh ngọn tháp được dát vàng¹⁷. Các bức tường có ba cửa trên mỗi bên và có năm chiếc cầu bắc qua hào nước để vào nội cung.

Kinh đô mới được xây dựng trong hai năm và đến ngày 23/5/1859, mới hoàn thành¹⁸. Trong 26 năm tiếp theo, Mandalay là kinh đô cuối cùng của vương quốc Myanmar độc lập - trước khi bị người Anh thôn tính (1885).

Buổi đầu xây dựng kinh đô mới, nền kinh tế Myanmar gặp nhiều khó khăn. Kho bạc hoàng gia bị cạn kiệt bởi cuộc chiến tranh giữa Myanmar và Anh lần hai (1852 - 1853). Trong bối cảnh đó, vua Mindon quyết định mang nhiều vật liệu từ Amarapura đến Mandalay và tái sử dụng ở kinh đô mới. Các tòa nhà ở cung điện cũ đã được tháo dỡ và các bức tường của thành phố đã được kéo xuống để sử dụng như vật liệu xây dựng cho đường bộ và đường sắt¹⁹.

Sự tiết kiệm là điều mà các quan chức trong guồng máy của nhà nước phong kiến đến những người dân Myanmar lúc ấy phải ý thức được. Địa hình lúc đó ở Mandalay nhiều chỗ không thuận lợi cho việc đi lại. Việc di chuyển từ kinh đô mới đến khu làng cổ Inwa, người Myanmar phải vượt qua con sông Taungthaman. Tuy không sâu, nhưng lòng sông rất rộng. Tình hình đó khiến Thị trưởng U Bein của Mandalay quyết định tận dụng vật dư thừa trong cung điện cổ xưa bỏ lại ở cố đô Amarapura vào việc xây dựng chiếc cầu bắc qua sông Taungthaman²⁰.

Cung điện ở Amarapura trước đó được xây dựng rất kiên cố bởi gỗ teak. Rất nhiều voi cùng người dân Mandalay được Thị trưởng U Bein huy động vào việc vận chuyển hàng nghìn cây cột và ván gỗ từ Amarapura về. Theo các tài liệu, chiếc cầu gỗ teak đã được xây dựng khoảng năm 1850²¹.

Vì lòng sông Taungthaman rất rộng nên cây cầu được dựng dài tới 1,2 km. Những người thợ xây dựng cầu đã rất khéo khi ghép các cột và ván gỗ trong quá trình tái sử dụng nó. Có ý kiến cho rằng, thành cầu là những cây gỗ teak được ghép chặt lại bởi các mộng gỗ mà không cần dùng đến một chiếc đinh nào²². Có tổng cộng 1086 trụ cột và hàng ngàn mảnh ván ghép trên bề mặt cầu. Do cây cầu không có tay vịn nên việc đi lại rất khó khăn và đó cũng là một thử thách thú vị đối với nhiều khách du lịch tới đây khám phá. Cũng vì lẽ này mà chiếc cầu ở Mandalay được xếp vào trong top 10 cây cầu cheo leo, nguy hiểm nhất thế giới. Công trình về sau được người dân Mandalay lấy tên người Thị trưởng của họ để đặt tên cho nó - Cầu U Bein²³.

2.2. Sự cấp thiết của việc bảo tồn cầu U Bein:

Từ khi được xây dựng vào cuối thế kỷ XIX, cầu U Bein luôn thực hiện chức năng phục vụ cho việc đi lại của người dân Mandalay. Cây cầu là một phương tiện giao thông không thể thiếu - thay thế cho những chuyến đò rất dễ nguy hiểm khi phải vượt

qua một con sông rộng, đặc biệt là vào mùa nước lũ. Tính năng phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho người dân Mandalay của cầu U Bein còn rất hữu dụng trong cả cuộc sống đương đại. Ngày nay, U Bein là một di tích lịch sử - văn hóa, một điểm du lịch hấp dẫn du khách nhiều nơi trên thế giới.

Trải qua gần hai thế kỷ, đến nay cầu U Bein không còn được bền vững như ban đầu. Cây cầu hiện chỉ cho phép người đi bộ và những người bán hàng rong qua lại. Lượng du khách đặt chân lên cầu cũng không kém gì số người dân địa phương qua lại. Thành phố không thống kê bao nhiêu người đến thăm cầu mỗi ngày, nhưng đây là điểm đến mà bất cứ du khách nào đến Mandalay đều không thể bỏ qua²⁴.

Mặc dù U Bein được xây dựng từ những cột và ván gỗ teak, nhưng theo thời gian chúng đã bị mục dần. Lũ lụt và sự di chuyển của các loại phương tiện đường bộ qua cây cầu là những tác nhân chính khiến cầu bị hư hỏng. Cùng với đó là những hoạt động nhân giống cá tại hồ đã dẫn đến sự suy giảm sự đa dạng của các loài thủy sản và môi trường tự nhiên, đồng thời khiến cho nguồn nước ô nhiễm và vẻ đẹp xung quanh hồ đã giảm bớt.

Những nhân tố trên đã khiến U Bein không còn vững chắc như trước. Nhiếp ảnh gia Ko Nge Lay - người đã chụp nhiều bức ảnh của cây cầu cho biết, đã có khoảng ba điểm yếu trong cấu trúc. Ông cho rằng: "Trong ngày Tết Thingyan, người dân đều sử dụng cây cầu để phục vụ lễ hội. Tôi không nghĩ rằng họ nhận ra nó đã yếu"²⁵. Do nhiều khớp mộng gỗ không chặt nên nhiều trụ cột đã hoàn toàn bị tách rời ra khỏi cầu.

Hiện tại, việc sử dụng U Bein vẫn được coi là an toàn, nhưng điều đó khó có thể kéo dài. Các nhà sử học, các nhà văn hóa học và bảo vệ môi trường ở Myanmar đã lên tiếng kêu gọi tu tạo ngay lập tức cây cầu U Bein. Một kiến trúc sư cho rằng: "Bây giờ, công việc cấp thiết là phải tu sửa ngay cây cầu này. Nó đang bị xuống cấp trầm trọng. Trên thực tế, nguồn gỗ teak của chúng ta rất dồi dào. Số lượng gỗ tích dư thừa để xuất khẩu còn nhiều hơn lượng gỗ cần dùng để tu sửa cây cầu U Bein. Nếu cơ quan quản lý rừng và cơ quan có thẩm quyền khác hợp tác để tu sửa cây cầu này về đúng trạng thái nguyên thủy của nó với những cây cột gỗ tích mới, giá trị của cây cầu đem lại sẽ tăng lên rất nhiều". Còn nhà sử học Mickey Hart nêu ý kiến: "Một kế hoạch dài hạn là cần thiết, cần đưa ra những chính sách phục

chế cây cầu U Bein về đúng nguyên trạng của nó. Không ai có quyền phục chế cây cầu theo ý thích riêng. Những nhà chức trách cần kết hợp với những chuyên gia và bắt tay giải quyết vấn đề ô nhiễm nguồn nước tại hồ Taungthaman²⁶.

Thực tế cho thấy, kế hoạch tu tạo cây cầu U Bein cần thực hiện nhanh chóng để bảo đảm an toàn cho người dân và khách tham quan. Từ ngày 01 tháng 4 năm 2013, tám nhân viên lực lượng cảnh sát đã triển khai công tác bảo vệ cây cầu²⁷. Đồng thời, chính quyền Mandalay đã dùng nhiều thanh trụ giằng ở hai bên mới có thể neo các cột gỗ lại với nhau, đồng thời dùng những trụ bê-tôn thay thế một số trụ gỗ mục. Tuy nhiên, cách này cũng rất khó đảm bảo cho tuổi thọ của U Bein vì cây cầu phải chịu thêm sức nặng của chúng. Theo các nguồn thông tin, hiện nay Bộ Văn hóa, Hội Khảo cổ, Bảo tàng và Thư viện Quốc gia đang có kế hoạch để tiến hành sửa chữa và việc này đang trong quá trình thực hiện²⁸.

Hiện nay, cầu U Bein được xem như một biểu tượng của du lịch Myanmar. Về đẹp kiến trúc của cây cầu kết hợp với sự thơ mộng của khung cảnh thiên nhiên hoang sơ ở Mandalay đã thu hút được rất nhiều khách du lịch khắp nơi trên thế giới. Tìm hiểu về U Bein, sẽ dễ hiểu vì sao trang Cable News Network (CNN) của Hoa Kỳ lại bình chọn nơi đây là một trong những địa điểm ngắm hoàng hôn đẹp nhất thế giới/.

B.TAV

Chú thích

- 1, 18- <http://vi.wikipedia.org/wiki/Mandalay>.
- 2, 11- Một Thế Giới (25 - 08 - 2014), *Mandalay, cố đô thanh bình và thơ mộng ở Myanmar*, <http://motthegioi.vn/luxury-living/mandalay-co-do-thanh-binh-va-tho-mong-o-myanmar-97073.html>.
- 3- Oldest teak bridge, Hindustan Times. Retrieved 15 September 2013.
- 4, 9, 12- Thắng Thế, "Myanmar kỳ bí - Kỳ 1: Mandalay, cố đô trăm mặc", <http://www.vntravellive.com/news/myanmar-ky-bi-ky-1-mandalay-co-do-tram-mac-5013.html>.
- 5, 25- Myanmar Time, *U Bein Bridge at risk: locals*, <http://www.mmtimes.com/index.php/national-news>.
- 6- Vũ Long (16/8/2013), "Đến cầu U Bein ngắm hoàng hôn đẹp nhất thế giới", <http://dulich.vnexpress.net/photo/anh-video/den-cau-u-bein-ngam-hoang-hon-dep-nhat-the-gioi-2861695.html>
- 7- "Amarapura and U Bein Bridge", Go-Myanmar.com. Retrieved 15 September 2013.

8- "Đạo bước trên cây cầu gỗ biểu tượng Myanmar", (31 - 07 - 2013), <http://trithucthoidai.vn/dao-buoc-tren-cay-cau-go-bieu-tuong-myanmar-a103490.html>

10- "U Bein Bridge, Myanmar (Burma)", www.peace-on-earth.org. Retrieved 15 September 2013.

13- Mai Kim Thành, "Cầu U Bein - Điểm ngắm hoàng hôn tuyệt vời", Mandalay - Myanmar, http://www.aseantraveller.net/tin-tuc/737_cau-u-bein-diem-ngam-hoang-hon-tuyet-voi-mandalay-myanmar.html

14, 15- Maung Maung Tin (1905), *Konbaung Hset Maha Yazawin (in Burmese) 1 - 3* (2004 ed.). Yangon: Department of Universities History Research, University of Yangon; Tr. 395; Tr. 193.

16- Kyaw Thein, (1996), *The Management of Secondary Cities in Southeast Asia. Case Study: Mandalay*, United Nations Centre for Human Settlements (UN-Habitat).

17- Vincent Clarence Scott O'Connor (1907), *Mandalay: And Other Cities of the Past in Burma*. Hutchinson & Co. tr. 6 - 9.

19- Richard M. Cooler, *The Konbaung Period - Amarapura*, Northern Illinois.

20- *U Bein's Bridge*, Myanmar Burma.com. Retrieved 15 September 2013.

21- Xem:

- Phyto Wai Kyaw; Than Naing Soe (24 June 2013), *U Bein Bridge at risk: locals*, Myanmar Times. Retrieved 15 September 2013.

- *Oldest teak bridge*, Hindustan Times. Retrieved 15 September 2013.

- *Myanmar - The Big Picture*, The Boston Globe. 26 March 2012. Retrieved 15 September 2013.

22, 24- Thắng Thế, *Myanmar kỳ bí - Kỳ 1: Mandalay, cố đô trăm mặc*, <http://www.vntravellive.com/news/myanmar-ky-bi-ky-1-mandalay-co-do-tram-mac-5013.html>.

23- Xem:

- *Amarapura and U Bein Bridge*, Go-Myanmar.com. Retrieved 15 September 2013.

- *U Bein Bridge*, http://en.wikipedia.org/wiki/U_Bein_Bridge.

26- *Cầu U Bein xuống cấp khi lượng khách du lịch tăng cao*, <http://tourdulichmyanmar.vn/news/189/225/Cau-U-Bein-xuong-cap-khi-luong-khach-du-lich-tang-cao>

27- Si Thu Lwin (9 September 2013), *Two arrested for harassing tourists at historic bridge*, Myanmar Times. Retrieved 15 September 2013.

28- Phyto Wai Kyaw; Than Naing Soe (24 June 2013), *U Bein Bridge at risk: locals*, Myanmar Times. Retrieved 15 September 2013.

(Ngày nhận bài: 12/10/2014; Ngày phản biện đánh giá: 19/11/2014; Ngày duyệt đăng bài: 21/11/2014).